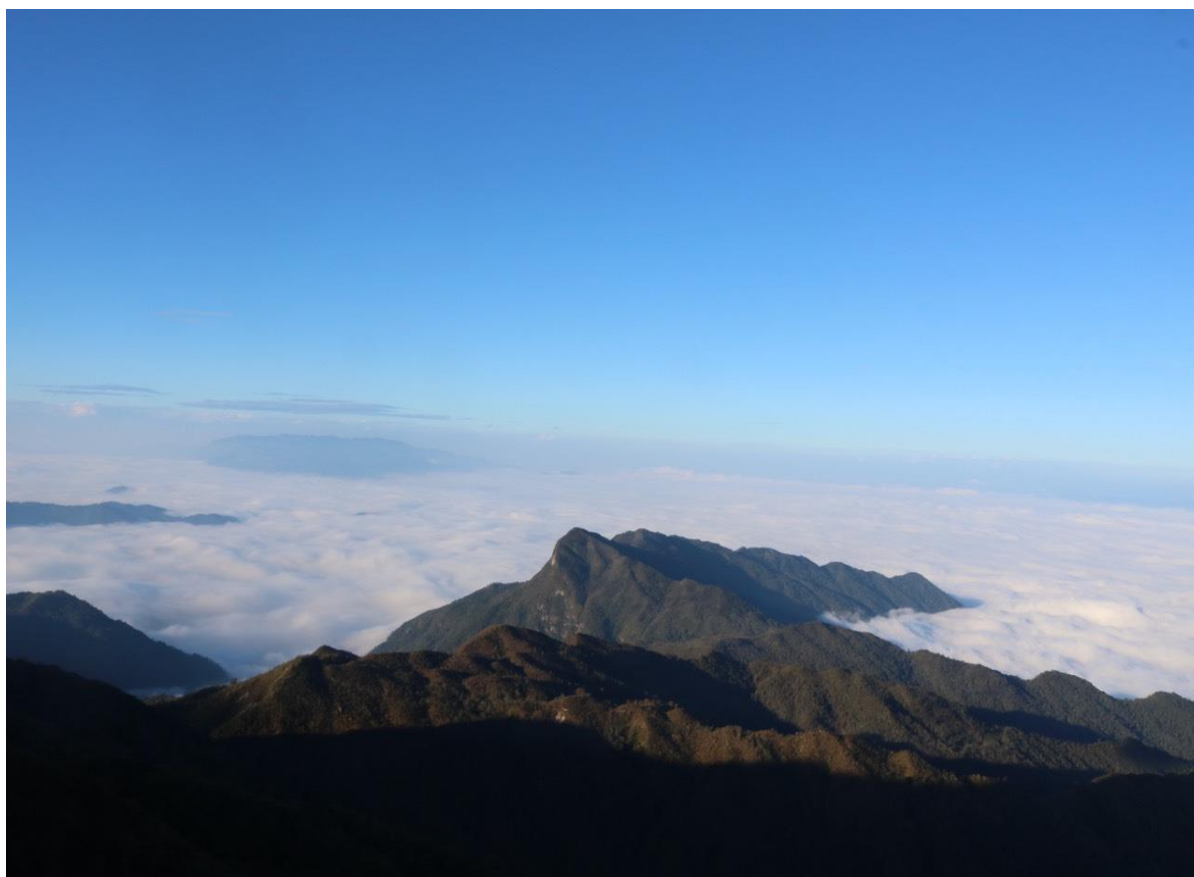


SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HÀ GIANG
BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG TÂY CÔN LĨNH

ĐỀ ÁN
DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ
TRONG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TÂY CÔN LĨNH
GIAI ĐOẠN 2024 - 2030



Hà Giang, Năm 2024

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HÀ GIANG
BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG TÂY CÔN LĨNH

ĐỀ ÁN
DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ
TRONG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TÂY CÔN LĨNH
GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CHỦ NHIỆM

Nguyễn Thế Hưởng

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thế Đồi

CHỦ ĐẦU TƯ
BQL RỪNG ĐẶC DỤNG
TÂY CÔN LĨNH



Cao Đạo Quang

Hà Giang, Năm 2024

MỤC LỤC

TÓM TẮT ĐỀ ÁN	1
MỞ ĐẦU	5
1. Sự cần thiết của Đề án.....	5
2. Căn cứ xây dựng đề án	8
3. Nguyên tắc phát triển du lịch.....	19
CHƯƠNG 1. ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TÂY CÔN LĨNH	22
1.1. Điều kiện tự nhiên và tiềm năng du lịch tự nhiên	22
1.1.1. Vị trí địa lý, ranh giới, và diện tích	22
1.1.2. Địa hình và địa chất	23
1.1.3. Khí hậu và mùa vụ du lịch	24
1.1.4. Thủy văn	25
1.1.5. Hiện trạng sử dụng đất.....	25
1.1.6. Diện tích rừng.....	29
1.1.7. Đa dạng sinh học.....	44
1.1.8. Cảnh quan thiên nhiên	52
1.2. Dân sinh, kinh tế - xã hội và tiềm năng du lịch văn hóa.....	56
1.2.1. Dân sinh	56
1.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	64
1.2.3. Tiềm năng du lịch văn hóa.....	70
1.3. Giao thông.....	73
1.4. Hiện trạng hoạt động du lịch.....	74
1.4.1. Công tác tổ chức quản lý và nguồn nhân lực	74
1.4.2. Hiện trạng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.....	76
1.4.3. Hiện trạng loại hình và sản phẩm du lịch	76
1.4.4. Hiện trạng các điểm, tuyến, và chương trình du lịch.....	77
1.4.5. Đầu tư du lịch	78
1.4.6. Các bên liên quan và hợp tác trong phát triển du lịch	78
1.4.7. Hiện trạng hoạt động xúc tiến, quảng bá	78
1.4.8. Hiện trạng sự tham gia của cộng đồng.....	78
1.4.9. Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường du lịch.....	79
1.4.10. Hiện trạng hoạt động diễn giải thông qua du lịch.....	79
1.4.11. Kết quả hoạt động kinh doanh.....	80
CHƯƠNG 2. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ KHU RỪNG ĐẶC DỤNG GIAI ĐOẠN 2024-2030.....	81
2.1. Định hướng phát triển.....	81
2.2. Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển	85
2.2.1. Mục tiêu	85
2.2.2. Các chỉ tiêu phát triển	86
2.3. Đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn 2024 - 2030	86
2.3.1. Từ chính sách	86

2.3.2. Từ các cộng đồng và các công ty du lịch.....	87
2.3.3. Từ nội tại Ban quản lý	88
2.3.4. Từ các yếu tố khác	89
2.4. Nội dung phát triển các điểm, tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, và giải trí giai đoạn 2024-2030	90
2.4.1. Định hướng và thuyết minh phương án lựa chọn các điểm du lịch.....	90
2.4.2. Định hướng và thuyết minh phương án lựa chọn các tuyến du lịch.....	116
2.4.3. Phương thức tổ chức khai thác, quản lý và giám sát du lịch.....	131
2.5. Đề xuất các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí thực hiện	134
2.5.1. Khái toán ước tính đầu tư, nguồn vốn, phân kỳ đầu tư (theo gian đoạn 2024-2025 và 2026-2030) và phương án huy động vốn.....	134
2.5.2. Các dự án ưu tiên	135
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ KHU RỪNG ĐẶC DỤNG	140
3.1. Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường du lịch, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	140
3.1.1. Giải pháp về bảo vệ môi trường du lịch.....	140
3.1.2. Giải pháp về phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	141
3.2. Nhóm các giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý	144
3.3. Nhóm các giải pháp nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực du lịch.....	145
3.4. Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	145
3.5. Nhóm giải pháp phát triển loại hình, sản phẩm du lịch.....	147
3.6. Nhóm giải pháp đầu tư du lịch.....	148
3.7. Nhóm giải pháp liên kết phát triển du lịch.....	149
3.8. Nhóm giải pháp xúc tiến quảng bá và phát triển thị trường du lịch	149
3.8.1. Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu.....	149
3.8.2. Các kênh truyền thông.....	149
3.8.3. Tổ chức hoạt động xúc tiến quảng bá	150
3.8.4. Thu hút thị trường khách.....	150
3.9. Nhóm giải pháp phát triển cộng đồng và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa	150
3.10. Nhóm giải pháp về diễn giải, giáo dục.....	151
3.11. Nhóm giải pháp về an ninh, an toàn trong tổ chức hoạt động du lịch	152
3.12. Nhóm giải pháp chuyển đổi số hướng đến du lịch thông minh	153
3.13. Nhóm giải pháp về vốn và nguồn lực đầu tư.....	154
3.14. Nhóm giải pháp về phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	155
3.15. Nhóm giải pháp về giá cho thuê môi trường rừng theo quy định	156
CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN, QUẢN LÝ GIÁM SÁT VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN	157
4.1. Tổ chức thực hiện.....	157
4.1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang.....	157
4.1.2. Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh.....	157
4.1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	158
4.1.4. Sở Tài chính	158

4.1.5. Sở văn hóa, thể thao và du lịch	159
4.1.6. Sở Tài nguyên môi trường	159
4.1.7. Sở Xây dựng.....	159
4.1.8. Các cơ quan ban, ngành địa phương liên quan	160
4.1.9. Trách nhiệm của cộng đồng địa phương	161
4.1.10. Trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển DLST	161
4.2. Tổ chức đánh giá, giám sát.....	161
4.2.1. Về mặt tổ chức.....	162
4.2.2. Nội dung giám sát đánh giá.....	162
4.2.3. Hệ thống chỉ số giám sát, đánh giá.....	163
4.2.4. Giám sát đảm bảo an toàn môi trường - xã hội.....	163
4.2.5. Phương án giám sát.....	163
4.3. Hiệu quả của đề án	164
4.3.1. Hiệu quả kinh tế	164
4.3.2. Hiệu quả văn hóa xã hội.....	165
4.3.3. Hiệu quả bảo vệ môi trường.....	166
4.3.4. Hiệu quả an ninh quốc phòng.....	166
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	168
1. Kết luận	168
2. Kiến nghị.....	168
PHẦN PHỤ BIỂU.....	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh.....	25
Bảng 2. Hiện trạng rừng và đất chưa có rừng Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh	29
Bảng 3. Thành phần động vật tại khu BTTN Tây Côn Lĩnh	44
Bảng 4. Cấp nguy hiểm của động vật quý hiếm	45
Bảng 5. Thành phần thực vật khu BTTN Tây Côn Lĩnh	46
Bảng 6. Cấp nguy hiểm của thực vật quý hiếm	48
Bảng 7. Dân số và lao động phân bố theo đơn vị hành chính.....	57
Bảng 8. Tình trạng kinh tế trong khu vực	64
Bảng 9. Thống kê Diện tích, năng suất các cây trồng có hạt năm 2023	66
Bảng 10. Thống kê đàn gia súc, gia cầm tại các xã, năm 2023	67
Bảng 11: Hiện trạng nhân sự Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh.....	75
Bảng 12. Tổng hợp các điểm du lịch ưu tiên phát triển.....	93
Bảng 13. Thuyết minh quy hoạch Điểm du lịch sinh thái rừng Trúc Hoa.....	96
Bảng 15. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái Thung lũng Hoa Đào	100
Bảng 16. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái Mào Phìn.....	102
Bảng 17. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái Túng Sán.....	104
Bảng 18. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái Vườn thực vật	107
Bảng 19. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái đỉnh Tây Côn Lĩnh..	109
Bảng 20. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái Lũng Vài	111
Bảng 21. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái suối Cự Sâu.....	113
Bảng 22. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái suối Đán Khao	114
Bảng 23. Thuyết minh quy hoạch tuyến du lịch sinh thái số 1	119
Bảng 24. Thuyết minh quy hoạch tuyến du lịch sinh thái số 2	123
Bảng 25. Thuyết minh quy hoạch tuyến du lịch sinh thái số 3	127
Bảng 26. Thuyết minh quy hoạch tuyến du lịch sinh thái số 4	130
Bảng 27: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí khái toán ước tính thực hiện - giai đoạn 2024-2030	136

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Đa dạng sinh học thực vật Tây Côn Lĩnh	52
Hình 2: Đỉnh núi Tây Côn Lĩnh mù sương	53
Hình 3: Độ cao đỉnh núi Tây Côn Lĩnh	53
Hình 4: Suối Lùng Vài, xã Phương Độ	54
Hình 5: Suối Phương Tiến, xã Phương Tiến.....	54
Hình 6: Ruộng bậc thang Túng Sán, Hoàng Su Phì.....	55
Hình 7: Rừng chè Shan Tuyết Tây Côn Lĩnh	56
Hình 8: Các món ăn người Dao thôn Lùng Tao, xã Cao Bồ, Vị Xuyên.....	71
Hình 9: Hát Then người Tày	71

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BNN	Bộ nông nghiệp
BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
BQL	Ban quản lý
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
BVHTT&DL	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
BXD	Bộ Xây dựng
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
CT	Chỉ thị
DLST	Du lịch sinh thái
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
LRTX	Trạng thái rừng lá rộng thường xanh
NQ/TU	Nghị quyết/Tỉnh uỷ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PKBVNN	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt
QĐ-TTg	Quyết định-Thủ tướng
QĐ	Quyết định
QH	Quốc hội
SXD	Sở Xây dựng
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp
TT	Thông tư
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân

TÓM TẮT ĐỀ ÁN

Du lịch sinh thái (DLST) là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường. Trong những năm qua, DLST đã và đang phát triển nhanh chóng ở nhiều nước trên thế giới và ngày càng thu hút được sự quan tâm rộng rãi của các tầng lớp xã hội, đặc biệt đối với những người có nhu cầu tham quan du lịch và nghỉ ngơi.

Việt Nam là một quốc gia có tiềm năng lớn trong việc phát triển DLST với nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng, có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp cùng với các di tích lịch sử. Nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc, con người hòa đồng thân thiện, là điểm đến của nhiều du khách. Theo định hướng của Chính phủ, đến năm 2025 Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn, phấn đấu thuộc nhóm ba quốc gia dẫn đầu về phát triển du lịch trong khu vực Đông Nam Á và thuộc nhóm 50 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới. Trong đó, tất cả 14 tiêu chí năng lực cạnh tranh du lịch đều tăng, phù hợp với yêu cầu bền vững. Trên thực tế, Việt Nam đã có rất nhiều địa phương phát triển và ứng dụng rất tốt mô hình DLST, tạo ra sự tăng trưởng tốt về kinh tế, gây ấn tượng mạnh mẽ về du lịch đồng thời góp phần bảo tồn và phát triển tính bền vững của thiên nhiên.

Hà Giang là tỉnh vùng biên nằm ở địa đầu phía Bắc của Việt Nam, có vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ và độc đáo. Hà Giang không chỉ nổi tiếng với địa hình hiểm trở mà còn là nơi chứa đựng nhiều cảnh đẹp ngoạn mục như đỉnh Mã Pí Lèng, cao nguyên đá Đồng Văn, hẻm vực Tu Sản hay núi đôi Quản Bạ, đỉnh Tây Côn Lĩnh... Hà Giang được thiên nhiên ưu đãi với nền văn hoá lâu đời thuộc niên đại đồ đồng Đông Sơn, có các di tích người tiền sử ở Bắc Mê, Mèo Vạc. Đây cũng là tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, cùng nhiều phong tục tập quán, văn hoá truyền thống và những lễ hội rất sinh động, hấp dẫn du khách đến tham quan. Hà Giang còn là cảnh quan môi trường độc đáo và nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh ít nơi có được như: Suối Tiên, cổng Trời, thác nước Quảng Ngần, khu Nậm Má, khu Chum Vàng, Chum Bạc và di tích nhà họ Vương... Đặc biệt, năm 2010, Công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn được UNESCO công nhận là thành viên của mạng lưới công viên địa chất toàn cầu. Năm 2012, ruộng bậc thang Hoàng Su Phì đã được công nhận là Di tích quốc gia Ruộng bậc thang Hoàng Su Phì. Đây là cơ hội lớn để phát triển các loại hình du lịch nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương nói chung. Định hướng của Hà Giang sẽ trở thành trung tâm du lịch, dịch vụ trong khu vực miền núi phía Bắc và cả nước. Phấn đấu đưa du lịch Hà Giang trở thành một điểm nhấn quan trọng trong liên kết phát triển du

lịch giữa các tỉnh vùng núi phía Bắc, là ngành kinh tế mũi nhọn, công nghiệp không khói mang màu sắc độc đáo riêng của Hà Giang và khu vực.

Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Tây Côn Lĩnh nằm trong phạm vi 11 xã của 3 huyện, thành phố: Thanh Thủy, Lao Chải, Xín Chải, Thanh Đức, Phương Tiến, Cao Bồ, Quảng Ngần, Thượng Sơn của huyện Vị Xuyên; Phương Độ, Phương Thiện của thành phố Hà Giang và xã Túm Sán huyện Hoàng Su Phì. Là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc như H'Mông, Dao, Tày, Cờ Lao... Với địa hình hiểm trở là những dãy núi cao hùng vĩ được vắt ngang bởi các cung đường quanh co uốn lượn. Tây Côn Lĩnh gắn liền với hình ảnh bản làng trù phú giữa thiên nhiên hoang sơ cùng với cộng đồng người Dao, người H'Mông, người Tày, Cờ Lao sinh sống. Đây là điểm khám phá lý tưởng không thể tuyệt vời hơn dành cho những du khách yêu thiên nhiên khi đến Tây Côn Lĩnh. Việc xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh giai đoạn 2024 - 2030 sẽ là cơ sở tiến hành cho thuê môi trường rừng kinh doanh dưới tán rừng theo quy định của pháp luật. Từ đó khai thác tối đa tiềm năng môi trường rừng, tạo sản phẩm cho xã hội, tạo nguồn thu nhập cho Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh, góp phần bảo vệ phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học cũng như phát triển kinh tế của địa phương, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người dân trong khu vực.

* Mục tiêu cụ thể của đề án bao gồm:

- Thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên trong Lâm phần do Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý một cách hiệu quả, bền vững;

- Khai thác được các tiềm năng sẵn có về đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan để phát triển du lịch tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và góp phần thực hiện hóa tiến trình tiến tới tự chủ về tài chính của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh;

- Tạo được việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân địa phương góp phần ổn định an ninh trật tự, xã hội;

- Tạo được cơ sở để thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng, trải nghiệm và khám phá thiên nhiên.

Đề án đã xác định được 10 điểm và 4 tuyến du lịch có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Các điểm du lịch như sau:

- (1) Điểm du lịch sinh thái rừng Trúc Hoa

- (2) Điểm du lịch sinh thái Tổng Quá Sủ

- (3) Điểm du lịch sinh thái Thung lũng Hoa Đào
- (4) Điểm du lịch sinh thái Mào Phìn
- (5) Điểm du lịch sinh thái Túng Sán
- (6) Điểm du lịch sinh thái Vườn thực vật
- (7) Điểm du lịch sinh thái Đỉnh Tây Côn Lĩnh
- (8) Điểm du lịch sinh thái Lùng Vài
- (9) Điểm du lịch sinh thái suối Cự Sâu
- (10) Điểm du lịch sinh thái Đán Khao

* Các tuyến du lịch được liên kết với các điểm du lịch tạo thành tour du lịch ngắn ngày hoặc dài ngày tùy theo sở thích của khách du lịch. Ngoài ra, các tuyến còn kết hợp với các tour du lịch trong và ngoài tỉnh phục vụ du khách muốn khám phá các giá trị của thiên nhiên, bản sắc dân tộc bản địa...

(1) Tuyến du lịch số 1: Từ thôn Mào Phìn (xã Phương Tiến) - Đỉnh Tây Côn Lĩnh - Thôn Chúng Phùng, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì.

(2) Tuyến du lịch số 2: Từ thôn Lùng Tao (xã Cao Bồ) - Đỉnh Tây Côn Lĩnh - thôn Chúng Phùng, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì.

(3) Tuyến du lịch số 3: Từ thôn Lùng Vài (xã Phương Độ) - Rừng chè cổ thụ (Phương Độ).

(4) Tuyến du lịch số 4: Từ thôn Đán Khao (xã Thượng Sơn) - Đỉnh Thượng Sơn (xã Thượng Sơn).

* Tổng mức đầu tư, phân kỳ của Đề án: Thể hiện chi tiết trong dự án du lịch sinh thái, được xây dựng sau khi đề án được phê duyệt. Trong khuôn khổ của Đề án ước tính tổng vốn 903.000 triệu đồng.

- Phương án huy động vốn:

+ Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa): Chủ yếu từ hình thức cho thuê môi trường rừng, hợp tác liên kết để phát triển DLST. Đây là phương thức huy động chính từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển DLST Khu BTTN Tây Côn Lĩnh giai đoạn 2024 - 2030;

- Sau khi đề án được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh xây dựng hồ sơ tiêu chí để tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, hợp tác liên kết đảm bảo công bằng, khách quan, công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổng vốn của các phân khu được tạm xác định theo quy hoạch tổng mặt bằng bố trí công trình. Trong quá trình triển khai từng dự án cụ thể nhà đầu tư có thể nâng hoặc giảm tổng mức theo

kế hoạch kinh doanh của công ty để đảm bảo hiệu quả đầu tư cao nhất. Nhà đầu tư được điều giá trị vốn đầu tư nhưng không được xây dựng vượt quá các chỉ tiêu diện tích xây dựng đã phê duyệt trong đề án.

- Đề án xác định tối ưu nguồn lực kêu gọi đầu tư bằng hình thức cho thuê môi trường và hợp tác liên kết để phát triển DLST trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh giai đoạn 2024 - 2030 nhằm đạt được mục tiêu chung của đề án và hiệu quả kinh tế cao nhất.

* Đề án đưa ra 15 nhóm giải pháp thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu đề ra. Cụ thể bao gồm các giải pháp:

(1) Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường du lịch, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

(2) Nhóm các giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý;

(3) Nhóm các giải pháp nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực du lịch;

(4) Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch;

(5) Nhóm giải pháp phát triển loại hình, sản phẩm du lịch;

(6) Nhóm giải pháp đầu tư du lịch;

(7) Nhóm giải pháp liên kết phát triển du lịch

(8) Nhóm giải pháp xúc tiến quảng bá và phát triển thị trường du lịch;

(9) Nhóm giải pháp phát triển cộng đồng và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa;

(10) Nhóm giải pháp về diễn giải, giáo dục;

(11) Nhóm giải pháp về an ninh, an toàn trong tổ chức hoạt động du lịch;

(12) Nhóm giải pháp chuyển đổi số hướng đến du lịch thông minh.

(13) Nhóm giải pháp về vốn và nguồn lực đầu tư.

(14) Nhóm giải pháp về phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

(15) Nhóm giải pháp về giá cho thuê môi trường rừng theo quy định.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của Đề án

Du lịch sinh thái là loại hình du lịch tạo ra mối quan hệ hữu cơ, hòa đồng giữa con người với thiên nhiên, thúc đẩy ý thức trách nhiệm của con người đối với việc bảo vệ môi trường. Phát triển du lịch sinh thái đang trở thành xu hướng phát triển du lịch bền vững hiện nay ở nước ta nói riêng và cả thế giới nói chung.

Trong đó, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là một trong số ít phương thức khai thác tài nguyên trong hệ thống rừng đặc dụng mang lại lợi ích kinh tế, góp phần quan trọng trong công tác bảo tồn, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học của các khu rừng đặc dụng. Du lịch sinh thái, du lịch bền vững hay du lịch dựa vào thiên nhiên là một giải pháp, một phương thức giúp thực hiện các triết lý về bảo tồn và phát triển bền vững trong các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ ở Việt Nam. Phát triển du lịch sẽ mang lại những hiệu quả tích cực trong gìn giữ, cân bằng giữa các mục tiêu bảo tồn thiên nhiên và các mục tiêu về phát triển kinh tế, xã hội. Lợi ích của hoạt động du lịch sinh thái mang lại trên nhiều phương diện:

- Về kinh tế: Du lịch giúp gia tăng các chi phí, lợi ích cho công tác bảo tồn, gìn giữ và phát triển tài nguyên trong các khu rừng đặc dụng.

- Về xã hội: Du lịch giúp tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống của cộng đồng địa phương, đội ngũ cán bộ của các khu rừng đặc dụng, du lịch sinh thái còn đóng góp tích cực cho công tác giáo dục môi trường, nâng cao ý thức trách nhiệm của con người đối với tự nhiên.

- Về môi trường: Du lịch là một trong những giải pháp nhằm cải thiện, bảo vệ môi trường thông qua các hoạt động giáo dục, diễn giải môi trường, khuyến khích thực hiện các hành vi du lịch có trách nhiệm của các bên liên quan.

Ngày nay, xu hướng phát triển du lịch bền vững, du lịch sinh thái đã trở thành mục tiêu, là trách nhiệm của ngành du lịch, của nhiều quốc gia trên thế giới và tại Việt Nam. Phương thức du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ với mục tiêu phát triển bền vững, phát huy các giá trị của đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên kết hợp với giáo dục môi trường. Trước xu hướng tất yếu đó, các chính sách được coi là kim chỉ nam, định hướng trong hoạt động phát triển du lịch sinh thái trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được Đảng, Nhà nước và Chính phủ ban hành như Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Nghị định 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi

hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/07/2024 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm Nghiệp. Điều này cho thấy, việc phát triển du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng dựa trên các nguyên tắc phát triển bền vững là hợp lý và cần được các địa phương, chủ rừng chủ động trong định hướng phát triển phương án, kế hoạch thực hoạt động du lịch sinh thái.

Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Tây Côn Lĩnh được thành lập theo Quyết định số 642/QĐ-UB ngày 19/03/2002 của UBND tỉnh Hà Giang về việc thành lập Khu BTTN Tây Côn Lĩnh trên cơ sở sáp nhập 2 khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh 1 và Tây Côn Lĩnh 2; ngày 29/04/2014 UBND tỉnh Hà Giang ban hành Quyết định số 830/QĐ-UBND về việc sáp nhập Ban Quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh và Hạt Kiểm lâm đặc dụng Tây Côn Lĩnh thành Ban Quản lý KBTTN Tây Côn Lĩnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) tỉnh Hà Giang; đến ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh Hà Giang ra Quyết định số 2143/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hà Giang. Theo đó, Hạt Kiểm lâm chuyển về Chi cục Kiểm lâm.

Phạm vi ranh giới của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh nằm trên địa bàn 11 xã, ở 03 huyện, thành phố (huyện Vị Xuyên, Hoàng Su Phì và thành phố Hà Giang). Tổng diện tích tự nhiên Khu bảo tồn theo Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 01/09/2016 của UBND tỉnh Hà Giang: 15.012,0 ha, trong đó Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 6.414,55 ha; phân khu phục hồi sinh thái: 8.357,45 ha, phân khu hành chính dịch vụ: 240,0 ha.

Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có tỷ lệ các loài thực vật so với hệ thực vật Việt Nam là khá thấp, chỉ chiếm 10,9% so với hệ thực vật Việt Nam. Theo báo cáo đa dạng sinh học trước đây và điều tra bổ xung của Phương án quản lý rừng bền vững thì trong Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh với thành phần thực vật có 7 ngành thực vật, 194 họ thực vật bậc cao và 1.153 loài thực vật: Khuyết lá thông (*Psilotophyta*) 01 họ, 01 chi, 01 loài; Cỏ tháp bút (*Equisetophyta*) 01 họ 02 loài; Thông đất (*Lycopodiophyta*) 02 họ, 09 loài; Ngành Mộc tặc (*Equisetophyta*) 01 họ, 01 loài; ngành Dương xỉ (*Polypodiophyta*) 27 họ, 91 loài; ngành hạt trần (*Pinophyta*) 06 họ 15 loài; ngành hạt kín (*Magnoliophyta*) 156 họ, 1034 loài;

Xây dựng và phát triển DLST sẽ tạo cho Khu BTTN Tây Côn Lĩnh và các địa phương trong vùng một số cơ hội sau:

- Tạo cơ chế bảo vệ hiệu quả cho hệ sinh thái rừng, đồng thời sử dụng các nguồn lực từ du lịch để hỗ trợ công tác bảo tồn, phục hồi môi trường sinh thái và

phát triển bền vững.

- Tạo ra các cơ hội việc làm mới và tăng thu nhập cho người dân địa phương thông qua việc cung cấp các dịch vụ du lịch, lưu trú, hướng dẫn viên, và bán hàng thủ công mỹ nghệ.

- Tăng cường nguồn thu cho địa phương thông qua các loại thuế, phí dịch vụ và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các ngành kinh tế phụ trợ khác như giao thông vận tải, thương mại và dịch vụ ăn uống.

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng và du khách về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học là một trong những lợi ích quan trọng của du lịch sinh thái. Đề án sẽ tạo ra các chương trình giáo dục môi trường và các hoạt động nâng cao nhận thức cho du khách và cộng đồng địa phương.

- Khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng trong các hoạt động bảo vệ rừng, thông qua việc phối hợp với các tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế và các chương trình nghiên cứu, nhằm nâng cao trách nhiệm và hành động bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo tồn văn hóa. Đề án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng sẽ hướng tới việc xây dựng các sản phẩm du lịch có giá trị bền vững, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa địa phương. Việc khai thác tài nguyên du lịch một cách hiệu quả, không chỉ mang lại lợi ích kinh tế ngắn hạn mà còn đảm bảo giá trị lâu dài cho thế hệ tương lai.

- Huy động nguồn lực đầu tư từ các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước, các quỹ bảo tồn và phát triển du lịch bền vững, giúp tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực cho phát triển du lịch sinh thái tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

Từ những phân tích trên, việc lập “Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, giai đoạn 2024-2030” là cơ sở để Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh thực hiện việc cho thuê môi trường rừng, hợp tác liên kết và thu hút các tổ chức cá nhân đầu tư lập dự án phát triển DLST, nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh, giai đoạn 2024-2030 nhằm cụ thể hóa phương án quản lý rừng bền vững Khu BTTN Tây Côn Lĩnh giai đoạn 2022-2030 được phê duyệt theo Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, phát huy có hiệu quả tiềm năng thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên và du lịch, dịch vụ, từng

bước tự chủ về tài chính, góp phần nâng cao đời sống của người dân vùng đệm, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên của Khu Bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh là rất cần thiết. Qua đó, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống của cộng đồng, góp phần bảo vệ môi trường và gìn giữ văn hoá của địa phương.

2. Căn cứ xây dựng đề án

2.1. Căn cứ pháp lý

*** Nghị quyết của Trung Ương**

- Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 16/01/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

*** Các văn bản Luật**

*** Các văn bản Luật**

- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Đa dạng sinh học ngày 10 tháng 12 năm 2018;
- Luật Di sản văn hoá ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

*** Các Nghị quyết và Nghị định của Chính phủ**

- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật du lịch;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định

91/2024/NĐ-CP ngày , ngày 18/7/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định 98/2010/NĐ-CP, ngày 21 tháng 09 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;

- Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 18/05/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh phục hồi, tăng tốc phát triển du lịch hiệu quả, bền vững.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/07/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

*** Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ VH TT & DL và các thông tư liên quan**

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg, ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 1250/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/7/2013 phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2714/QĐ-BVHTTDL ngày 03/08/2016 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch về Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg, ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/4/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 20/02/2024 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững.

*** Văn bản địa phương**

- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 02/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Giang về phát triển du lịch tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 10/10/2021 của Tỉnh ủy Hà Giang về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 2039/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Giang ngày 01/9/2016 Về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh tỉnh Hà Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và 3 loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang "Về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang";

- Quyết định số 9093/QĐ-UB ngày 05/6/1999 về việc sát nhập hai ban quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tây Côn Lĩnh I và II;

- Quyết định số 2613/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 về việc giao rừng cho

BQL rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh;

- *Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 Về việc phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tây Côn Lĩnh, giai đoạn 2022-2030;*

- *Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán và phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022, năm 2023;*

- *Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Hà Giang về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

- *Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 16/02/2023 của UBND tỉnh về phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;*

- *Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh, giai đoạn 2023 - 2030.*

2.2. Cơ sở khoa học và thực tiễn

2.2.1. Cơ sở khoa học

a) Chiến lược phát triển du lịch của Việt Nam, của địa phương và, của Ban Quản lý Rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh

Ngày 16/01/2017 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Ngày 22/01/2020, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 147/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030” với mục tiêu như sau:

Đến năm 2025: Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn, phấn đấu thuộc nhóm ba quốc gia dẫn đầu về phát triển du lịch trong khu vực Đông Nam Á và 50 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, trong đó tất cả 14 tiêu chí năng lực cạnh tranh du lịch đều tăng, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững.

- Tổng thu từ khách du lịch: Đạt 1.700-1.800 nghìn tỷ đồng (tương đương 77-80 tỷ USD), tăng trưởng bình quân 13-14%/năm; đóng góp trực tiếp vào GDP đạt 12-14%.

- Tạo ra khoảng 5,5-6 triệu việc làm, trong đó có khoảng 2 triệu việc làm trực tiếp, tăng trưởng bình quân 12-14%/năm.

- Về khách du lịch: Phấn đấu đón được ít nhất 35 triệu lượt khách quốc tế và 120 triệu lượt khách nội địa, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân về khách

quốc tế từ 12-14%/năm và khách nội địa từ 6-7%/năm.

Đến năm 2030: Du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển bền vững. Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, thuộc nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, đáp ứng đầy đủ yêu cầu và mục tiêu phát triển bền vững.

- Tổng thu từ khách du lịch: Đạt 3.100-3.200 nghìn tỷ đồng (tương đương 130-135 tỷ USD), tăng trưởng bình quân 11-12%/năm; đóng góp trực tiếp vào GDP đạt 15-17%.

- Tạo ra khoảng 8,5 triệu việc làm, trong đó có khoảng 3 triệu việc làm trực tiếp, tăng trưởng bình quân 8-9%/năm.

- Về khách du lịch: Phân đầu đón được ít nhất 50 triệu lượt khách quốc tế và 160 triệu lượt khách nội địa; duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân về khách quốc tế từ 8 - 10%/năm và khách nội địa từ 5-6%/năm.

b) Định hướng phát triển du lịch tại tỉnh Hà Giang

Theo quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 02/8/2021 của Ban Chấp Hành Đảng bộ tỉnh Ủy Hà Giang Về phát triển du lịch Hà Giang giai đoạn 2021-2025. “Phát triển du lịch là khâu đột phá trong phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng bền vững, đảm tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường...” “Tập trung huy động các nguồn lực cho phát triển du lịch. Đa dạng hoá các sản phẩm du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả. Tăng cường, liên kết, hợp tác, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Hà Giang”.

Trong bối cảnh các chính sách, định hướng phát triển du lịch của tỉnh Hà Giang, du lịch sinh thái là một trong những loại hình và sản phẩm du lịch quan trọng. Điều này cho thấy việc phát triển du lịch sinh thái ở Khu BTTN Tây Côn Lĩnh là phù hợp với xu thế và các chiến lược phát triển du lịch của tỉnh Hà Giang. Việc phát triển du lịch sinh thái ở Hà Giang là một trong giải pháp phát triển du lịch mới, giúp đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm du lịch của tỉnh, thay đổi tích cực phát triển từ du lịch văn hóa lịch sử và tâm linh sang phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gắn với du lịch văn hóa cộng đồng. Như vậy, việc thực hiện “Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng Khu BTTN Tây Côn Lĩnh giai đoạn 2024 - 2030” là phù hợp với xu hướng phát triển du lịch của tỉnh Hà Giang. Từ đó đáp ứng được một số nội dung:

- Bảo tồn đa dạng sinh học:

+ Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có hệ sinh thái phong phú với nhiều loài động thực vật quý hiếm, có ý nghĩa quan trọng về mặt sinh học và bảo tồn. Việc phát triển du lịch sinh thái cần dựa trên nguyên tắc bảo tồn đa dạng sinh học, tránh xâm phạm và phá hủy môi trường tự nhiên.

+ Nghiên cứu về hệ sinh thái địa phương cần được thực hiện để hiểu rõ về sự phân bố và sinh trưởng của các loài, từ đó đề xuất các biện pháp bảo vệ hợp lý trong quá trình phát triển du lịch.

- Phát triển bền vững:

+ Du lịch sinh thái được thiết kế để góp phần vào sự phát triển bền vững của khu vực. Điều này bao gồm việc sử dụng nguồn lực tự nhiên một cách hợp lý, bảo vệ môi trường và đảm bảo lợi ích lâu dài cho cộng đồng địa phương.

+ Nghiên cứu khoa học về tác động môi trường và xã hội của các hoạt động du lịch là cần thiết để phát triển các kế hoạch quản lý hiệu quả, hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và văn hóa bản địa.

- Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu:

+ Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu lên hệ sinh thái rừng và các dịch vụ du lịch. Đề xuất các biện pháp thích ứng nhằm giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu như lũ lụt, sạt lở đất, khô hạn.

+ Sử dụng công nghệ hiện đại để giám sát, cảnh báo sớm các hiện tượng khí hậu cực đoan và có phương án ứng phó kịp thời.

- Nghiên cứu về tiềm năng phát triển du lịch sinh thái:

+ Đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, lịch sử của rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh để phát triển các loại hình du lịch như: Trekking, khám phá thiên nhiên, trải nghiệm văn hóa bản địa.

+ Khảo sát nhu cầu và xu hướng của khách du lịch để thiết kế các sản phẩm du lịch hấp dẫn và phù hợp với thị hiếu.

- Giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng:

+ Nghiên cứu về vai trò của cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng. Đề xuất các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức cho người dân và khách du lịch về bảo tồn thiên nhiên.

+ Tạo cơ hội việc làm và đào tạo cho cộng đồng địa phương tham gia vào các hoạt động du lịch sinh thái, từ đó nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý và phát triển du lịch:

+ Sử dụng công nghệ GIS (Hệ thống thông tin địa lý) để quản lý tài nguyên rừng, theo dõi và giám sát các hoạt động du lịch.

+ Ứng dụng công nghệ xanh, các giải pháp tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch như nhà nghỉ sinh thái, đường mòn khám phá thiên nhiên.

2.2.2. Cơ sở thực tiễn

a) Xu hướng DLST trên Thế Giới và Việt Nam

Du lịch đang phát triển mạnh mẽ tại trên thế giới và tại Việt Nam. Trên phạm vi thế giới, theo dự báo từ UNTWO, trong giai đoạn 2020-2030, nhu cầu du lịch sẽ tăng trưởng nhanh và đạt 1,8 tỷ lượt khách quốc tế trên toàn cầu vào năm 2030, trong đó, khu vực châu Á - Thái Bình Dương dự báo đón khoảng 535 triệu lượt, đứng đầu thế giới. Do đó, nếu tận dụng tối đa tiềm năng này, diện mạo du lịch nhiều nước trong khu vực sẽ thay đổi và phát triển mạnh mẽ chưa từng có, bao gồm cả du lịch Việt Nam.

Hiện nay, DLST đem lại doanh thu 181,1 tỷ USD toàn cầu và được dự đoán sẽ tăng gấp đôi lên 333,8 tỷ đô la trước năm 2027 với mức tăng trưởng bình quân là 14,3% mỗi năm. Trong đó, hoạt động du lịch ngắm động vật hoang dã có đóng góp đáng kể vào tạo thu nhập và việc làm cho người dân địa phương với mức ghi nhận là 120,1 tỷ USD và 21,8 triệu việc làm năm 2018. Xu hướng du lịch gắn với thiên nhiên ngày càng tăng cao theo nghiên cứu gần đây của Ngân hàng Thế Giới (World Bank). Theo báo cáo cuối năm của Tổng cục Thống kê, năm 2020, do việc đóng cửa biên giới để ngăn chặn Covid-19, khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt khoảng 3,7 triệu lượt, giảm 79,5% so với 2019; khách nội địa đạt 56 triệu lượt, giảm 34,1%; tổng thu du lịch đạt 312 nghìn tỷ đồng, giảm 58,7%, tương đương 19 tỷ USD. Trong bối cảnh đó, ngành du lịch xác định thời điểm này phải tiếp tục bước đi để đáp ứng những thay đổi của thời cuộc. Vì vậy, trong “Chiến lược phát triển sản phẩm Du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, du lịch Việt Nam đã định hướng bốn loại hình du lịch ưu tiên phát triển bao gồm du lịch biển đảo, DLVH, DLST và du lịch đô thị.

b) Tác động của Covid-19 đến xu hướng du lịch toàn cầu sau đại dịch

Mặc dù những tác động tiêu cực của dịch COVID-19 đến ngành du lịch năm 2020 là rất nặng nề. Tuy nhiên, dịch COVID-19 cũng gợi mở nhiều cơ hội mới để ngành du lịch phát triển mạnh mẽ. Trải qua đại dịch COVID-19 đã thay đổi hành vi dẫn đến những thay đổi trong nhu cầu của khách du lịch tại nhiều quốc gia trên thế giới.

Về sản phẩm du lịch, năm 2023 có xu hướng tăng lên về nhu cầu sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch xanh, du lịch sinh thái, nhu cầu về du lịch chữa bệnh, du lịch chăm sóc sức khỏe. Đặc biệt, nhu cầu về phục hồi sức khỏe và du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch chữa bệnh sẽ tăng lên trong năm 2023 và những năm tiếp theo do các triệu chứng hậu COVID-19. Theo Global Data, đây là thị trường khách du lịch có tốc độ phục hồi nhanh nhất và phục hồi hoàn toàn vào cuối năm 2022 với số lượng khách du lịch chữa bệnh bằng năm 2019. Một số quốc gia trên thế giới đã nhanh chóng xúc tiến quảng bá ngay các sản phẩm du lịch này cùng với khi mở cửa du lịch quốc tế như Ấn Độ, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ...

Về hành vi tiêu dùng của khách du lịch, xu hướng lựa chọn các điểm đến du lịch an toàn, du lịch xanh, du lịch sinh thái và các điểm nghỉ dưỡng cách biệt tăng lên sau đại dịch. Xu hướng đi du lịch đến các điểm đến gần, đi theo nhóm nhỏ hoặc nhóm gia đình tiếp tục là lựa chọn ưu tiên của nhiều khách du lịch trong năm 2023.

Do đó, việc đẩy mạnh phát triển du lịch xanh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng là vô cùng cần thiết trong các năm tới. Đây sẽ là cơ hội để Việt Nam trở thành điểm đến được lựa chọn hàng đầu, tạo ra nhiều trải nghiệm hấp dẫn, thân thiện với du khách quốc tế và thực hiện mục tiêu phát triển du lịch bền vững trong đó có tỉnh Hà Giang, các huyện, thành phố nằm trong khu vực .

c) Kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, và giải trí ở trong nước và quốc tế

Kinh nghiệm trong nước: Một số vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên: Ba Bể, Cát Tiên, Bạch Mã, Cúc Phương, Phong Nha-Kẻ Bàng, Hoàng Liên, Tam Đảo... đã tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái, bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực, góp phần quản lý rừng có hiệu quả hơn, giảm chi phí bảo vệ và gìn giữ cảnh quan môi trường. Du lịch sinh thái cũng đã thu hút được một lượng không nhỏ du khách nước ngoài đến Việt Nam, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người dân địa phương.

- Vườn quốc gia Tam Đảo, đơn vị đã thực hiện Đề án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng giải trí đạt hiệu quả khá cao, bình quân hàng năm đón tiếp khoảng 1.500.000 lượt khách tham quan/năm (3000 lượt khách quốc tế, 1.497.000 lượt khách nội địa). Phần lớn doanh thu từ hoạt động nhà nghỉ tại các khu nghỉ dưỡng 3 sao, 5 sao. Nguồn thu từ các dịch vụ này đã hỗ trợ có hiệu quả cho chức năng, nhiệm vụ của vườn, thực hiện có hiệu quả công tác bảo tồn phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Vườn quốc gia Ba Vì là một trong những địa điểm đã thực hiện Đề án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí có hiệu quả, bình quân hàng năm đón tiếp khoảng 80.000 lượt khách tham quan/năm. Phần lớn doanh thu là từ hoạt động bán vé. Trong rừng quốc gia Ba Vì có khu nghỉ dưỡng Melia Ba Vì là niềm tự hào của người dân Ba Vì - Hà Nội. Khu nghỉ dưỡng 5 sao dưới tán rừng do một công ty Việt Nam làm chủ đầu tư và thuê tập đoàn Melia quản lý, vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Nhiều khu nghỉ dưỡng khác dưới tán rừng như Amanoi Vĩnh Hy - Ninh Thuận. Six Senses Ninh Vân - Khánh Hòa là những khu nghỉ dưỡng 5 sao dưới tán rừng. Những khu nghỉ này giúp thu hút khách quốc tế thích trải nghiệm tầm nhìn cao thoáng, nghỉ dưỡng tại những căn nhà dưới tán rừng trong triết lý “tắm rừng” mới.

Kinh nghiệm quốc tế: Trên thế giới có rất nhiều mô hình DLST có thể áp dụng được tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh như các mô hình trong quản lý khách du lịch, tổ chức các điểm cắm trại dã ngoại, vui chơi giải trí, các đường mòn xuyên rừng, diễn giải môi trường. Trong khu vực Đông Nam Á, cần nghiên cứu kinh nghiệm của Thái Lan, Malaysia trong bảo vệ cảnh quan, xây dựng các sản phẩm ngắm cảnh, thăm động vật hoang dã đầy hấp dẫn, dựa trên nguyên tắc ít tác động vào cảnh quan thiên nhiên và động vật hoang dã.

* Từ những phân tích cơ sở thực tiễn trên, Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Khu BTTN Tây Côn Lĩnh được xây dựng dựa trên các phân tích, đánh giá thực tiễn về một số nội dung:

- Địa hình và khí hậu: Tây Côn Lĩnh là vùng núi cao, có độ cao trung bình từ 1.000 đến 2.400 m so với mực nước biển. Khu vực này có khí hậu ôn đới, mát mẻ quanh năm, với sự phân hóa rõ rệt theo độ cao và mùa trong năm, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loại thảm thực vật và động vật đặc hữu. Khí hậu đặc biệt này không chỉ làm phong phú hệ sinh thái mà còn tạo ra những cảnh quan thiên nhiên đẹp mắt, thu hút du khách yêu thích khám phá thiên nhiên.

- Đa dạng sinh học: Tây Côn Lĩnh là một kho tàng sinh học với sự hiện diện của nhiều loài động thực vật quý hiếm, nhiều trong số đó là loài đặc hữu và có nguy cơ tuyệt chủng. Các loài như vượn đen má trắng, báo hoa mai, và nhiều loài thực vật quý hiếm khác không chỉ có giá trị về mặt khoa học mà còn là điểm nhấn quan trọng trong các chương trình du lịch sinh thái. Việc khai thác và bảo tồn những giá trị này đóng vai trò then chốt trong việc phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Phong tục, tập quán và kiến trúc: Các làng bản dân tộc với kiến trúc nhà ở truyền thống, các phong tục tập quán độc đáo như lễ cúng rừng, lễ hội xuống đồng, và các hình thức canh tác nông nghiệp gắn bó với thiên nhiên tạo nên một bức tranh văn hóa sống động và hấp dẫn. Du khách đến đây không chỉ được chiêm ngưỡng cảnh quan mà còn được trải nghiệm đời sống văn hóa bản địa, một yếu tố quan trọng trong việc tạo nên sức hút cho du lịch sinh thái.

- Nghệ thuật và lễ hội: Những lễ hội truyền thống của người Dao, H'Mông, Tày như lễ hội nhảy lửa, múa khèn, và các nghi thức tôn giáo cổ truyền không chỉ là cơ hội để bảo tồn văn hóa mà còn là yếu tố thu hút khách du lịch. Các chương trình du lịch sinh thái có thể tích hợp các hoạt động tham gia lễ hội, học nấu ăn các món ăn dân tộc, hay thăm các làng nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, đúc bạc...

- Nhu cầu thị trường và xu hướng du lịch: Xu hướng du lịch sinh thái và bền vững đang ngày càng phổ biến, đặc biệt trong giới trẻ và các nhóm du khách quốc tế, những người có ý thức cao về bảo vệ môi trường và mong muốn trải nghiệm thiên nhiên hoang dã. Điều này cho thấy tiềm năng lớn cho Đề án trong việc thu hút khách du lịch. Nhu cầu ngày càng tăng đối với các trải nghiệm du lịch kết hợp giữa khám phá thiên nhiên và tìm hiểu văn hóa bản địa sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển của loại hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Khả năng huy động vốn và nguồn lực:

+ Khả năng thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi của địa phương, cũng như các chương trình hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ và quốc tế cho phát triển du lịch bền vững.

+ Sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội trong việc bảo vệ rừng, phát triển du lịch cộng đồng, và quảng bá văn hóa, góp phần tăng cường tính khả thi cho Đề án.

+ Với nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa phong phú, cùng với sự hỗ trợ từ chính quyền và nhu cầu thị trường cao, Đề án có tiềm năng thu hút lượng lớn du khách, mang lại lợi ích kinh tế cho địa phương.

+ Các hoạt động du lịch sinh thái, nếu được quản lý và giám sát chặt chẽ, sẽ không gây tổn hại đến môi trường. Việc áp dụng các biện pháp bảo vệ và khôi phục môi trường rừng sẽ giúp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái của khu vực.

+ Đề án sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho cộng đồng địa phương, đồng thời nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và giá trị văn hóa.

3. Nguyên tắc phát triển du lịch

Du lịch bền vững đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững. Điều đó không có nghĩa là luôn có sự tăng trưởng liên tục về du lịch. Theo Phạm Trung Lương và nnk (2002) “DLST được phân biệt với các loại hình du lịch thiên nhiên khác do mức độ giáo dục cao về môi trường và sinh thái. Du lịch sinh thái thể hiện mối tác động qua lại giữa con người và thiên nhiên hoang dã cộng với ý thức được giáo dục nhằm biến chính những khách du lịch thành những người đi đầu trong công tác bảo vệ môi trường. Phát triển du lịch sinh thái làm giảm tối thiểu tác động của khách du lịch đến văn hoá và môi trường, đảm bảo cho địa phương được hưởng nguồn lợi tài chính do du lịch mang lại và chú trọng đến những đóng góp tài chính cho việc bảo tồn thiên nhiên”.

Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí cần đáp ứng được những nguyên tắc cơ bản sau:

(1). Đề án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí phải tuân thủ các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Việt Nam. Đảm bảo phù hợp với Phương án quản lý rừng bền vững của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh đã được phê duyệt;

(2). Phù hợp với các chính sách, định hướng, chiến lược quốc gia, ngành và địa phương về phát triển du lịch, lâm nghiệp, đa dạng sinh học và phát triển kinh tế - xã hội Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

(3). Thực hiện tốt công tác quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo các quy định tại Điều 15 Nghị định số 156/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

- Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm không làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên của khu rừng; phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được lập các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, kết hợp tổ chức tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường rừng, tận dụng các tuyến đường mòn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, cầu dành cho người đi bộ, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái.

- Trong phân khu phục hồi sinh thái

+ Được lập các tuyến đường bộ phù hợp nhưng tối đa không vượt quá quy mô đường ô tô cấp IV miền núi, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, biển chỉ dẫn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, cầu dành cho người đi bộ;

+ Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ, nổi trên mặt nước, trên trảng cỏ, đất có cây bụi hoặc ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên;

+ Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân khu này;

- Trong phân khu dịch vụ, hành chính của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học

+ Được xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên trảng cỏ, đất có cây bụi, ở những nơi đất trống tính theo độ tàn che của cây rừng. Tuy nhiên, các công trình xây dựng với chiều cao không được vượt quá tán cây rừng, và thời gian không vượt quá thời gian được thuê môi trường rừng.

+ Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ dưới tán rừng, nổi trên mặt nước, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên;

+ Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.

(4). Đề án Phát triển DLST nghỉ dưỡng, giải trí nhằm góp phần bảo tồn các giá trị tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học của Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh.

(5). Thông qua các hoạt động du lịch sẽ nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng và các bên liên quan, khuyến khích các bên liên quan tham gia tích cực, có hiệu quả vào các hoạt động bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan, bảo vệ các loài động thực vật hoang dã.

(6). Các hoạt động DLST, nghỉ dưỡng, giải trí đảm bảo có sự kết nối tới các điểm du lịch, tuyến du lịch trong khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Giang; luôn hướng tới mục tiêu gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số và giúp phát triển kinh tế, tạo cơ hội việc làm đảm bảo ổn định sinh kế cho người dân và cộng đồng địa phương từ các hoạt động du lịch sinh thái để khuyến khích người dân tham gia vào hoạt động bảo tồn thiên nhiên, phát triển rừng.

(7). Phát triển DLST nghỉ dưỡng, giải trí nhằm mang lại nguồn thu phục vụ cho công tác bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp, mở rộng và phát triển các điểm du lịch của địa phương. Đảm bảo lợi ích lâu dài đối với tài nguyên, đối với địa phương và đối với ngành du lịch (lợi ích về bảo tồn hoặc lợi ích về kinh tế, văn hoá, xã hội hay khoa học).

CHƯƠNG 1. ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TÂY CÔN LĨNH

1.1. Điều kiện tự nhiên và tiềm năng du lịch tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý, ranh giới, và diện tích

a). Vị trí địa lý

Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Tây Côn Lĩnh nằm trên địa phận 11 xã: Thanh Thủy, Lao Chải, Xín Chải, Thanh Đức, Phương Tiến, Cao Bồ, Quảng Ngần, Thượng Sơn (huyện Vị Xuyên); Phương Độ, Phương Thiện (thành phố Hà Giang) và xã Túng Sán (huyện Hoàng Su Phì), cách trung tâm thành phố Hà Giang khoảng 17 km về phía Nam, cách huyện Vị Xuyên 3 km về phía Bắc. Có tọa độ địa lý:

- + Từ 22⁰39 đến 22⁰50 Vĩ độ Bắc;
- + Từ 104⁰39 đến 104⁰59 Kinh độ Đông;

b). Ranh giới

Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có ranh giới:

- Phía Bắc giáp bản Lùng Đóc, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên;
- Phía Nam giáp thôn Đán Khao, xã Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên;
- Phía Đông giáp Thôn Xà Phìn, xã Phương Thiện, thành phố Hà Giang;
- Phía Tây giáp thôn Chúng Phùng, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì.

c) Diện tích

Theo Quyết định số 2039/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Giang ngày 01/9/2016 Về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh tỉnh Hà Giang đến năm 2020; Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh, giai đoạn 2022-2030.

Diện tích Khu bảo tồn là 15.012,41 ha.

- + Đất nông nghiệp: 14.943,07 ha; chiếm 99,54%.
- + Đất phi nông nghiệp 6,34 ha, chiếm 0,04% diện tích.
- + Đất chưa sử dụng 63,0 ha, (chiếm 0,42% diện tích của Ban).

- Giai đoạn 2022-2025: Theo "Quyết định số 1650/QĐ-UBND" Thực hiện chuyển giao 1.040,73 ha (bao gồm: 777,52 ha, đất sản xuất nông nghiệp; 254,48 ha đất rừng đặc dụng đã cấp giấy chứng nhận sử dụng đất

cho hộ gia đình; 06 ha đất phi nông nghiệp và 8,13 đất chưa sử dụng) cho địa phương quản lý

- Trong giai đoạn 2026 - 2030: Duy trì ổn định về diện tích, loại đất của Ban quản lý với tổng diện tích 13.971,73 ha.

1.1.2. Địa hình và địa chất

a). Địa hình

Khu BTTN Tây Côn Lĩnh nằm ở phía Tây, Bắc tỉnh Hà Giang, là khu vực với nhiều núi cao, độ dốc lớn, địa hình chia cắt mạnh, hiểm trở. Dãy núi chạy dài từ Tây sang Đông, nổi tiếng với đỉnh Tây Côn Lĩnh, có độ cao 2.428,5 m so với mặt nước biển, từ đây phát triển thành một dãy núi lớn khác chạy xuống phía Nam. Đường phân thủy phía Tây đổ xuống sông Chảy, phía Đông đổ xuống sông Lô.

Do địa hình hiểm trở nên vùng quy hoạch cho Khu BTTN vẫn còn giữ được một khu rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới với diện tích có rừng liền vùng khá lớn chiếm 93,9% diện tích của Khu bảo tồn.

Địa hình đa dạng đã tạo nên cảnh quan núi non hùng vĩ, trùng điệp thu hút được du khách thích khám phá, ưa mạo hiểm. Yếu tố địa hình kết hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, điều kiện thủy văn đã tạo nên những cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, những cánh rừng hoa Đỗ Quyên cổ thụ. Đây là khu bảo tồn phù hợp phát triển loại hình du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm.

Tuy nhiên, với điều kiện địa hình của Khu BTTN, tình trạng sạt lở đất thường xảy ra, ảnh hưởng tiêu cực tới giao thông kết nối với đỉnh Tây Côn Lĩnh, từ đó có thể trực tiếp tác động tới các hoạt động du lịch của Khu BTTN, đặc biệt là các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá, mạo hiểm tại khu vực đỉnh Tây Côn Lĩnh.

b). Địa chất

Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có 5 loại đá mẹ chính: Đá granit, đá phiến thạch sét, đá hỗn hợp, đá vôi và đá sa thạch với các loại đất chủ yếu như sau:

- Đất mùn alít trên núi cao. Phát triển trên đá granit và đá hỗn hợp: Phân bố ở độ cao trên 1.000 m. Đặc điểm của nhóm đất này là tầng đất mỏng, tầng mùn dày. Loại đất này cần được bảo vệ.

- Đất Feralít mùn xám vàng phát triển trên đá macma axít và đá hỗn hợp: Phân bố ở độ cao từ 700 m - 1.700 m. Đặc điểm của nhóm đất này là lượng mùn tầng đất mặt khá cao, hơi chua. Thích hợp trồng các loài Thông, Pơ Mu, Sa mộc.

- Đất Feralít vàng xám núi thấp được hình thành trên đá mẹ hoặc mẫu chất nghèo kiềm: Phân bố ở điều kiện nhiệt đới ẩm. Đặc điểm của loại đất này là tầng đất thịt dày, thích hợp trồng các loại cây Sa mộc, Chè Shan, Quế ...

- Đất Feralít xám núi trung bình phát triển trên đá sa thạch: Đặc điểm của loại đất này là thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến cát pha, độ chua lớn.

- Đất phát triển trên đá vôi: Đặc điểm của đất là thịt nặng, dễ bị hạn vào mùa khô, tầng đất thịt mỏng. Thích hợp trồng các loại cây Lát hoa, Chò chỉ, Nghiến...

1.1.3. Khí hậu và mùa vụ du lịch

- Khu BTTN Tây Côn Lĩnh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa; khí hậu một năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10 trong năm; mùa khô, lạnh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, do chịu ảnh hưởng sâu sắc của khí hậu vùng núi cao phía Bắc Việt Nam.

- Mùa hè có gió Đông Nam, Tây Nam kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10.

- Mùa Đông có gió mùa Đông Bắc kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Vào mùa mưa, thường xảy ra lũ quét, lũ ống, sạt lở đất gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

- Vào mùa khô, khí hậu thường khô hanh làm ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Nhiệt độ trung bình năm biến đổi từ là 22 - 24⁰C. Tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 7, trung bình khoảng 28⁰C. Tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 1, trung bình khoảng 13⁰C.

- Lượng mưa bình quân hàng năm là 1.427 mm, tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10. Tháng có lượng mưa trung bình cao nhất là tháng 8 (với 275 mm/tháng); tháng có lượng mưa trung bình thấp nhất là tháng 12 (khoảng 15 mm/tháng).

- Độ ẩm không khí bình quân năm khoảng 83%, cao nhất là 86,5% vào tháng 8 và thấp nhất là 77,7% vào tháng 3.

- Số giờ nắng trung bình hàng năm là 1.271 giờ (tập trung chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 9).

- Gió bão: Là vùng núi cao của tỉnh Hà Giang nên Khu BTTN Tây Côn Lĩnh ít chịu ảnh hưởng trực tiếp từ bão nhưng thường xuyên gặp phải các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt như sương muối và lốc xoáy. Những hiện tượng này gây khó khăn lớn cho đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân trong khu vực

Nhìn chung, Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có khí hậu khá khắc nghiệt, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn. Đặc biệt là số giờ nắng thấp nên việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới như: Tăng vụ, luân canh, gối vụ và đưa các giống mới vào sản xuất gặp rất nhiều khó khăn.

Mùa du lịch chủ yếu:

- Du lịch mạo hiểm, leo núi, khám phá các khu rừng nguyên sinh và cảnh quan thiên nhiên; nghỉ dưỡng...: Quanh năm

- Du lịch ngắm hoa đỗ quyên trên đỉnh Tây Côn Lĩnh: Từ tháng 1 đến tháng 3 hàng năm.

- Du lịch ngắm, chụp ảnh chè cổ thụ và ruộng bậc thang: Từ tháng 2 đến tháng 10 hàng năm.

- Du lịch cộng đồng, Lễ hội văn hoá bản sắc các dân tộc như: Lễ hội Lồng tồng (người Tày), Lễ hội cấp sắc (người Dao), múa Khèn (người H'Mông)...: Quanh năm, chủ yếu tập trung vào đầu năm.

1.1.4. Thủy văn

Các Suối ở phía Đông dãy Tây Côn Lĩnh gồm suối Thanh Thủy, suối Sừ, suối Nậm Má... đều đổ ra sông Lô. Các suối phía Tây như suối Nậm Khốc, suối Nậm Song đổ ra sông Chảy.

Nhìn chung hệ thống các suối trong vùng đều bắt nguồn từ núi cao, có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, do ảnh hưởng của địa hình nên có tiềm năng phát triển thủy điện. Mặt khác, đây cũng là nguồn cung cấp nước cho các thủy điện, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

1.1.5. Hiện trạng sử dụng đất

a) *Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị*

Theo kết quả rà soát, tổng diện tích đất thuộc lâm phận Khu BTTN Tây Côn Lĩnh là: 15.012,41 ha. Cụ thể ở bảng sau:

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất Khu BTTN Tây Côn Lĩnh

TT	Xã/Thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
			Cộng	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất rừng đặc dụng		
	Cộng	15.012,41	14.943,07	777,52	14.165,55	6,34	63,00
1	Cao Bồ	4.551,97	4.551,35	84,84	4.466,51	-	0,62

TT	Xã/Thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
			Cộng	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất rừng đặc dụng		
2	Lao Chải	1.783,85	1.744,08	36,91	1.707,17	-	39,77
3	Phương Độ	1.414,27	1.413,53	160,63	1.252,90	0,60	0,14
4	Phương Thiện	436,55	436,55	-	436,55	-	-
5	Phương Tiến	2.819,63	2.813,68	188,93	2.624,75	5,64	0,31
6	Quảng Ngần	442,61	442,61	3,75	438,86	-	-
7	Thanh Đức	199,02	198,90	22,84	176,06	-	0,12
8	Thanh Thủy	741,66	741,66	127,28	614,38	-	-
9	Thượng Sơn	711,98	711,47	28,54	682,93	-	0,51
10	Túng Sán	1.554,42	1.532,89	89,50	1.443,39	-	21,53
11	Xín Chải	356,35	356,35	34,30	322,05	-	-
12	Đạo đức	0,10	-			0,10	

Từ kết quả bảng trên cho thấy: Tổng diện tích đất do Ban quản lý rừng đặc dụng đang quản lý là 15.012,41 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 14.943,07 ha; chiếm 99,54%
- + Đất sản xuất nông nghiệp 777,52 ha.
- * Đất trồng cây hàng năm 39,31 ha;
- * Đất trồng cây lâu năm 738,21 ha;
- + Đất lâm nghiệp (đất rừng đặc dụng) 14.165,55 ha.
- Đất phi nông nghiệp 6,34 ha, chiếm 0,04% diện tích.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha;
- + Đất giao thông 5,93 ha.
- Đất chưa sử dụng 63,0 ha, (chiếm 0,42% diện tích của Ban).
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 62,51 ha;
- + Núi đá không có rừng cây 0,49 ha.

Hàng năm Ban Quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh đã quản lý bảo vệ và phát triển diện tích rừng theo đúng quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, giai đoạn 2011-2020, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, nâng cao độ che phủ và chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, các nguồn gen động, thực vật quý

hiếm; duy trì khả năng phòng hộ của rừng. Tuy nhiên, quá trình sử dụng vẫn còn một số tồn tại đó là vẫn còn trùng lẩn với sử dụng của người dân địa phương:

** Hiện trạng đất sử dụng ổn định của ban quản lý*

Theo kết quả rà soát và kết quả cắm mốc phân định ranh giới cho khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh, tổng diện tích sử dụng ổn định của ban quản lý 13.971,68 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 13.911,07 ha; chiếm 99,57% tổng diện tích (100% là đất lâm nghiệp thuộc chức năng rừng đặc dụng).

- Đất phi nông nghiệp 5,74 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha;

+ Đất giao thông 5,33 ha.

- Đất chưa sử dụng 54,87 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng 54,38 ha;

+ Núi đá không có rừng cây 0,49 ha.

** Hiện trạng đất chồng lẩn với dân cư*

Theo kết quả rà soát giao đất cho Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh do Sở Tài nguyên làm chủ đầu tư, trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh còn 1.040,73 ha diện tích đất nông nghiệp; đất, rừng đặc dụng đã giao cho các hộ gia đình, đất canh tác do người dân đã sử dụng lâu đời và một số diện tích đất đặc dụng manh mún nhỏ lẻ, xen kẽ với đất của các hộ gia đình. Đây là diện tích rất khó quản lý bảo vệ, nếu tiếp tục tình trạng này sẽ gây bất ổn cho công tác quản lý bảo vệ. Do đó, cần thiết phải bóc tách các diện tích này giao lại cho địa phương quản lý để ổn định phát triển kinh tế theo Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 23/08/2023 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh, giai đoạn 2022-2030. Cụ thể các loại đất chồng lẩn như sau:

Tổng diện tích: 1.040,73 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 1.032,0 ha; chiếm 99,16% tổng diện tích.

+ Đất sản xuất nông nghiệp 777,52 ha.

* Đất trồng cây hàng năm 39,31 ha;

* Đất trồng cây lâu năm 738,21 ha;

+ Đất lâm nghiệp (đất rừng đặc dụng) 254,48 ha.

- Đất phi nông nghiệp 0,6 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích.

- Đất chưa sử dụng 8,13 ha (100% là đất đồi núi chưa sử dụng), chiếm 0,78% tổng diện tích.

Trong thời gian chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền điều chỉnh diện tích chồng lấn trên, Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh tiếp tục phối hợp với chính quyền các địa phương và các đơn vị liên quan quản lý theo quy định hiện hành.

Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về việc trả lại phần diện tích chồng lấn trên về địa phương quản lý thì công tác thực hiện phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh chỉ thực hiện trong phần diện tích đất sử dụng ổn định của Ban quản lý.

b) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất

Trong quá trình quản lý từ khi thành lập Khu BTTN đến nay Ban quản lý rừng đặc dụng đã phối hợp chặt chẽ với các địa phương để xác định ranh giới, bàn giao đất và cắm mốc ranh giới tại thực địa. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn những bất cập như:

- Trước khi thực hiện công tác quy hoạch ranh giới cho khu BTTN đã có nhiều hộ dân, sản xuất từ trước khi thành lập khu bảo tồn, nhiều hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ); ngoài ra, nhiều hộ ở bên ngoài nhưng đã làm lều, lán, có đất “trồng Thảo quả”, “vườn cây” đang canh tác trong ranh giới. Như vậy, trong ranh giới của Ban quản lý đang có sự chồng chéo của nhiều chủ sở hữu quyền sử dụng rừng và đất rừng. Dẫn đến, người dân không được chủ động sản xuất kinh doanh trên mảnh đất của mình đã và đang sinh sống lâu đời và Khu BTTN, gây rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý đất đai, bảo vệ và phát triển rừng theo đúng quy định của Pháp luật về đất đai và Luật Lâm nghiệp.

- Đường ranh giới và mốc giới được thiết lập, việc phối hợp quản lý ranh giới, mốc giới giữa Khu BTTN và địa phương còn chưa chặt chẽ.... Một số diện tích sau khi UBND tỉnh ban hành quyết định nhưng không giao trên thực địa cho Khu bảo tồn và sau đó cũng không xác định được trên bản đồ và ngoài thực địa.

Để khắc phục được những hạn chế nêu trên, trong thời gian tới BQL rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh cần tiếp tục phối hợp với các cơ quan, ban ngành của tỉnh, huyện rà soát hiệu chỉnh ranh giới, diện tích quản lý, diện tích ranh giới các phân khu chức năng... tiến hành thiết kế, cắm bổ sung mốc ranh giới quản lý, mốc giới giữa các phân khu chức năng góp phần phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong Khu BTTN đi theo hướng quản lý bền vững.

Hiện tại trong khu BTTN Tây Côn Lĩnh vẫn chưa có công trình du lịch nào được xây dựng. Tuy nhiên, một số khu vực đất trống (khoảng trống trong rừng) có tiềm năng sử dụng cho phát triển du lịch sinh thái như: Ở thôn Ngải Lài Thầu (Lao Chải), thôn Chủng Phùng (Túng Sán).

Trong thời gian tới, để sớm phát triển mạnh mẽ hoạt động du lịch, Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh cần chủ động làm việc với các cơ quan chức năng trong việc thực hiện các giải pháp phù hợp để giải quyết hiệu quả vấn đề về quyền sử dụng đất tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư phát triển du lịch.

1.1.6. Diện tích rừng

1.1.6.1. Tổng diện tích rừng và diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp

Bảng 2. Hiện trạng rừng và đất chưa có rừng Khu BTTN Tây Côn Lĩnh

STT	Phân loại rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
Tổng diện tích tự nhiên		15.012,41		
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	14.165,55	100	
1	Rừng tự nhiên	13.717,71	96,8	
	Rừng thứ sinh	13.717,71		
2	Rừng trồng	447,84	3,2	
	- Trồng rừng trồng đã thành rừng	447,84		
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	14.165,55	100	
1	Rừng trên núi đất	13.957,59	98,5	
2	Rừng trên núi đá	207,96	1,5	
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	13.717,71	100	
1	Rừng gỗ tự nhiên	11.263,20	82,10	
-	Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	11.263,20		
2	Rừng tre nứa	26,84	0,20	
-	Vầu	26,84		
-	Nứa	-		
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	2.427,67	17,70	
-	Gỗ lá chính	1.886,02		
-	Tre nứa là chính	541,65		
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	11.263,20	100	
1	Rừng trung bình	3.441,70	30,6	
2	Rừng nghèo	7.053,18	62,6	

STT	Phân loại rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
3	Rừng nghèo kiệt	142,39	1,3	
4	Rừng chưa có trữ lượng	625,93	5,6	
V	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG	846,86	100	
1	Diện tích trồng chưa thành rừng	-		
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	51,41	6,1	
3	Diện tích khác	795,45	93,9	

Qua bảng trên cho thấy:

* Tổng diện tích đất có rừng của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh 14.165,55 ha; độ che phủ của rừng đạt 94,4%. Trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên 13.717,71 ha, chiếm 96,8% đất có rừng; gồm các trạng thái sau:

+ Rừng gỗ lá rộng thường xanh nửa rụng lá 11.263,20 ha, chiếm 82,1% diện tích rừng tự nhiên.

+ Rừng tre, nứa (Vầu) 26,84 ha, chiếm 0,2% diện tích rừng tự nhiên;

+ Rừng hỗn giao gỗ và tre, nứa 2.427,67 ha, chiếm 17,7% diện tích rừng tự nhiên.

- Diện tích rừng trồng: 447,84 ha, chiếm 3,16% đất có rừng;

* Tổng diện tích đất chưa có rừng: 846,86 ha. Trong đó:

- Diện tích đất trống có cây gỗ tái sinh núi đất (DT2): 51,41 ha, thuộc đối tượng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên.

- Diện tích các loại đất khác: 795,45 ha

+ Diện tích sản xuất nông nghiệp: 777,52 ha.

+ Đất chuyên dùng: 0,41 ha (đất trụ sở).

+ Diện tích khác núi đất (DT1): 11,1 ha

+ Các loại đất khác: 6,42 ha.

1.1.6.2. Hiện trạng theo các phân khu chức năng/phân chia theo kiểu rừng

a). Hiện trạng theo các phân khu chức năng

Theo tiêu chí phân loại rừng đặc dụng của "Quyết định 62", sau khi đối chiếu với kết quả rà soát về diện tích rừng tự nhiên, phần lớn các tiểu khu rừng trong BTTN Tây Côn Lĩnh đạt tiêu chí về tỷ lệ diện tích hệ sinh thái rừng tự nhiên.

Như đã đề cập ở phần hiện trạng, sau nhiều lần điều chỉnh quy hoạch khu BTTN Tây Côn Lĩnh đã bộc lộ một số tồn tại như diện tích đất nông nghiệp, đất

canh tác lâu năm do người dân đã sử dụng lâu đời trên địa bàn các xã nhằm đảm bảo các phân khu ổn định. Theo bản đồ kèm theo Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 01/09/2016 của UBND tỉnh Hà Giang là 15.012,41 ha. Trong đó: Diện tích thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (2 phân khu): 6.414,55 ha; diện tích phân khu phục hồi sinh thái (4 phân khu): 8.357,45 ha; diện tích phân khu hành chính dịch vụ (3 phân khu): 240,0 ha; cụ thể diện tích các phân khu như sau:

(1). Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

Căn cứ để quy hoạch và các phương thức quản lý phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (PKBVNN) dựa theo Luật Lâm nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan. Theo đó, PKBVNN là các phân khu được bảo tồn nguyên vẹn, quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt để giám sát sự phát triển tự nhiên của rừng.

PKBVNN của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh được quy hoạch bao gồm 02 phân khu với tổng diện tích là 6.414,55 ha; cụ thể:

(*) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 1

- Diện tích: 938,18 ha

- Nhiệm vụ:

+ Bảo vệ toàn vẹn diện tích rừng nguyên sinh lớn nhất của xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên.

+ Bảo vệ các loài động vật quý hiếm, đặc hữu như: Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*), Sóc đen (*Ratufa bicolor*), Kỳ đà (*Varanus salvator*), Trăn Đất (*Python molurus*), Rắn Hổ Mang (*Naja naja*).

+ Bảo vệ các loài/môi trường sống có giá trị khác.

+ Bảo vệ các giá trị về cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử hiện có trong phân khu.

- Về ranh giới:

PKBVNN1 Bao gồm toàn bộ diện tích rừng đặc dụng của xã Thanh Thủy. Nằm ở phía Bắc của khu BTTN Tây Côn Lĩnh, xuất phát từ đỉnh núi có độ cao 1.666,3 m; có tọa độ địa lý từ 104° 49' 52" đến 22° 51' 57" đi theo đường ranh giới của khu bảo tồn thiên nhiên nằm trên địa bàn xã Thanh Thủy đã được miêu tả trước đó tới đỉnh có độ cao 1.043 m, có tọa độ địa lý từ 104° 51' 55" đến 22° 51' 53" là đỉnh cao nằm trên đường ranh giới giữa 2 xã Thanh Thủy và xã Phương Tiến. Đường ranh giới của PKBVNN1 được điều chỉnh đi theo đường ranh giới của 2 xã này. Sau khi vượt qua đỉnh núi có độ cao 1.772,8 m có tọa độ địa lý từ 104° 49' 58" đến 22° 51' 24" tới điểm giáp ranh giới của 3 xã Thanh Thủy, Phương Tiến và Xín Chải có tọa độ địa lý 104° 49' 53" đến 22° 51' 24" thì tiếp tục điều

chỉnh rẽ theo đường ranh giới của 2 xã Thanh Thủy và xã Xín Chải để quay về đỉnh cao 1.666,3 m có tọa độ địa lý từ 104° 49' 52" đến 22° 51' 57" để khép kín 1 vùng khu vực của PK BVNN1.

(*) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 2

- Diện tích: 5.476,37 ha.

- Nhiệm vụ:

+ Bảo vệ, bảo tồn những loài động vật nguy cấp khác như: Khỉ Vàng (*Macaca mulatta*), Sơn Dương (*Capricornis sumatraensis*), Mèo Rừng (*Felis bengalensis*), Sóc đen (*Ratufa bicolor*), Dù Di Phương Đông (*Ketupa zeylonensis*), Cú Lợn (*Tyto sp*), Cú Mèo (*Otus sp*), Cao Cát Bụng Trắng (*Anthracoceros albirostris*), các Loại Cắt (*Falconidae*), Kỳ Đà (*Varanus salvator*), Trăn Đất (*Python molurus*), Các Loại Rắn Lục (*Trimeresurus sp*), Rắn Hổ Mang (*Naja naja*), Rùa Sa nhân (*Pyxidea mouhotii*).

+ Bảo vệ các loài/môi trường sống có giá trị khác.

+ Bảo vệ các diện tích rừng hiện có trong phân khu.

+ Bảo vệ các giá trị về cảnh quan thiên nhiên hiện có.

- Về ranh giới:

Phân khu này nằm ở khu vực trung tâm của khu bảo tồn, được bắt đầu từ đỉnh núi Tiểu Tín Sán có độ cao 2.329,2 m nằm ở vị trí có tọa độ địa lý 104° 45' 46" đến 22° 47' 46"; nằm trên đường ranh giới của khu bảo tồn và trên đường ranh giới của 2 xã Lao Chải và Túng Sán. Đường ranh giới của phân khu này sẽ đi theo đường ranh giới của 2 xã này tới đỉnh núi cao 2.285,6 m; có tọa độ địa lý 104° 47' 44" đến 22° 48' 23" nằm trên đường ranh giới phân chia 3 xã Lao Chải, Túng Sán và Phương Tiến. Đường ranh giới của phân khu được điều chỉnh đi theo đường ranh giới của xã Túng Sán và Phương Tiến đến đỉnh núi Can Lìn có độ cao 2.428,5m và có tọa độ địa lý 104° 48' 14" đến 22° 48' 10" thì chuyển hướng đi theo đường ranh giới của xã Túng Sán và xã Cao Bồ. Sau khi đi qua đỉnh núi có độ cao 1.980,7 m; có tọa độ địa lý 104° 48' 29" đến 22° 47' 00" tới yên ngựa, sau đó đi trên đường ranh giới xã, trung tâm yên ngựa có tọa độ địa lý 104° 48' 35" đến 22° 46' 52.00" thì ranh giới phân khu cắt ngang qua khoảnh 10, tiểu khu 194B tới điểm có tọa độ địa lý 104° 48' 31" đến 22° 46' 49" nằm trên đường ranh giới của khoảnh 10 với khoảnh 12 tiểu khu 194B. Ranh giới phân khu tiếp tục được điều chỉnh đi theo đường ranh giới của 2 khoảnh này. Sau đó theo đường ranh giới của các khoảnh 11 và 12, 13 và 12, 14 và 12 và chuyển xuống phía nam theo ranh của các khoảnh 16, tiểu khu 194B, khoảnh 10, tiểu khu 143A, khoảnh 16 tiểu

khu 194B và khoảnh 14 tiểu khu 143A, đường ranh giới các khoảnh này cũng chính là ranh giới của xã Túng Sán và Cao Bồ. Ranh giới phân khu tiếp tục đi theo đường ranh giới của 2 xã này tới đỉnh cao 2.200,9 m có tọa độ địa lý $104^{\circ} 48' 32''$ đến $22^{\circ} 45' 01''$, là điểm tiếp giáp giữa 3 xã (Túng Sán, Cao Bồ và Thượng Sơn), từ đó đi theo đường ranh giới của Túng Sán và Thượng Sơn. Trên địa bàn xã Thượng Sơn thì phân khu nghiêm ngặt 2 nằm trọn trong khoảnh 2 của tiểu khu 232, tức là đường ranh giới sẽ đi theo ranh giới khoảnh 2 và 1, 2 và 3 của tiểu khu 232. Sau đó quay về đường ranh giới giữa Thượng Sơn và Cao Bồ rồi đi dọc theo đường ranh giới xã này, và ranh giới xã giữa Quảng Ngần với Thượng Sơn, tới điểm giáp ranh của khoảnh 1, 2 tiểu khu 243 trên địa bàn xã Quảng Ngần với khoảnh 4 tiểu khu 232 của Thượng Sơn thì rẽ theo đường ranh giới của khoảnh 1 và 2 của tiểu khu 243; sau đó lần lượt là ranh giới các khoảnh 5 và 2, 5 và 3, 5 và 4, 8 và 4 của tiểu khu 243, khoảnh 8 và 1, 2 và 1 của tiểu khu 233, sau đó quay về đường ranh giới giữa Quảng Ngần và Cao Bồ. Sau khi đi theo đường ranh giới xã giữa Quảng Ngần và Cao Bồ, thì đường ranh giới chuyển hướng theo các khoảnh 25 và 26, 25 và 24, 25 và 21, 23 và 19, 20 và 19, 20 và 17, 16 và 17, 11 và 17, 11 và 12, 11 và 6, 7 và 6, 2 và 6, 3 và 6, 3 và 4 của tiểu khu 143A. Tiếp tục đi theo ranh giới các khoảnh 10 và 11 của tiểu khu 143 tới đường ranh giới xã Cao Bồ và Phương Tiến. Đi về phía Đông, dọc theo ranh giới của 2 xã này, ranh giới phân khu còn đi theo ranh giới giữa Cao Bồ và Phương Độ. Tuy nhiên, khi đến điểm giáp ranh của khoảnh 4 và 1 của tiểu khu 143B thuộc xã Cao Bồ, phân khu được mở rộng và đi theo đường ranh giới của khoảnh 4 và 1, tiếp tục đi theo ranh giới của khoảnh 5 và 1, 6 và 1 rồi về đường ranh giới của xã Cao Bồ và xã Phương Thiện, tới đỉnh núi có độ cao 1.259,3 m có tọa độ địa lý $104^{\circ} 54' 36''$ đến $22^{\circ} 46' 58''$ nằm trên đường ranh giới của KBTTN, đi dọc theo đường ranh giới của KBTTN trên địa bàn xã Phương Thiện đến đường ranh giới của khoảnh 19 và 15 của tiểu khu 126A trên địa bàn xã Phương Độ, chuyển hướng đi theo đường ranh giới của 2 khoảnh này, sau đó đi theo ranh giới của các khoảnh 18 và 15, 18 và 12, 14 và 12, 14 và 11 của tiểu khu 126A, tiếp đó là khoảnh 15 của tiểu khu 126 và 11 của tiểu khu 126A, 15 và 13, 14 và 13 của tiểu khu 126, rồi đi theo đường ranh giới của xã Phương Độ và Phương Tiến. Sau khi đi qua đỉnh núi độ cao 1.957,9 m có tọa độ địa lý $104^{\circ} 51' 50''$ đến $22^{\circ} 48' 45''$ tới yên ngựa có tọa độ địa lý $104^{\circ} 51' 49''$ đến $22^{\circ} 48' 40''$ thuộc khoảnh 28 tiểu khu 120A, thì cắt ngang khoảnh 28 này thông qua đường đông nối với yên ngựa. Đến đường ranh giới của khoảnh 28 và 17 của tiểu khu 120A thì ranh giới phân khu tiếp tục đi theo ranh giới các khoảnh 28 và 17, 27 và 17, 27 và 21, 27 và 26 của cùng tiểu khu 120A.

Trên đường ranh giới của khoảnh 27 và 26, sau khi đi qua đỉnh núi độ cao 1.363,5 m có tọa độ địa lý từ $104^{\circ} 50' 53''$, $22^{\circ} 49' 4''$ thì đường ranh giới phân khu chuyển hướng qua đông cắt qua khe và vòng qua đỉnh núi cao 1.647,2 m có tọa độ địa lý $104^{\circ} 50' 37''$ đến $22^{\circ} 48' 54''$ rồi quay về đường ranh giới giữa khoảnh 21 và 26 của tiểu khu 120A. Tại đây, đường ranh giới dọc theo ranh giới khoảnh 21 và 26 rồi 21 và 25. Tại điểm giáp ranh giới của các khoảnh 20, 21 và 25, nằm trên đỉnh đông núi thì đường ranh phân khu đi ngược đông núi này về tới đỉnh 1.598,3 m có tọa độ địa lý $104^{\circ} 50' 8''$ đến $22^{\circ} 48' 48''$ nằm trên đường ranh giới của khoảnh 25 và 24 của tiểu khu 120A. Đi theo đường ranh giới này tới đỉnh núi có độ cao 1.711,4 m có tọa độ địa lý từ $104^{\circ} 50' 8''$ đến $22^{\circ} 48' 30''$ thì cắt qua khoảnh 24 của tiểu khu 120 tới đỉnh núi có độ cao 1.668,8 m (có tọa độ địa lý từ $104^{\circ} 49' 50''$ đến $22^{\circ} 48' 29''$) nằm trên đường ranh của khoảnh 24 và 32 sau đó đi theo ranh của các khoảnh 24 và 32, 23 và 32, 23 và 31, 23 và 30, 23 và 29 của tiểu khu 120A. Sau đó cắt ngang qua khoảnh 29 của tiểu khu 121A thuộc địa bàn xã Lao Chải theo khe tự nhiên, tới đường ranh khoảnh 29 và 24 thì đi theo đường ranh 2 khoảnh này, tiếp tục đi theo ranh khoảnh 24 và 28, 23 và 28, 23 và 22 ra tới đường ranh giới Khu bảo tồn đã được miêu tả, dọc theo đường ranh giới Khu bảo tồn quay về đỉnh núi Tiểu Tín Sán có độ cao 2.329,2 m (có tọa độ địa lý từ $104^{\circ} 45' 46''$ đến $22^{\circ} 47' 46''$) để hoàn thành một vòng khép kín cho phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 2.

(2) Phân khu phục hồi sinh thái

Căn cứ để quy hoạch và các phương thức quản lý phân khu phục hồi sinh thái (PKPHST) dựa theo Luật Lâm nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan. Theo đó, PKPHST là một phân khu được quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt phục vụ tái sinh tự nhiên và tái sinh rừng.

PKPHST của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh được quy hoạch bao gồm 04 phân khu với tổng diện tích là 8.357,45 ha; cụ thể:

(*) Phân khu phục hồi sinh thái 1

- Diện tích: 3.627,40 ha.

- Nhiệm vụ:

+ Bảo vệ toàn bộ tài nguyên rừng bao gồm cả rừng tự nhiên, rừng trồng, cây ăn quả, đất rừng, cảnh quan thiên nhiên, các tài nguyên sinh học và di tích lịch sử của phân khu.

+ Phục hồi lại các diện tích rừng đã bị suy thoái vì tác động của con người bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng.

- + Thực nghiệm, nghiên cứu về lâm sinh, động vật, thực vật, địa chất thủy văn.
- + Tổ chức tham quan, du lịch sinh thái.
- Về ranh giới:

Xuất phát từ đường ranh giới của khoảnh 19 và 15 của tiểu khu 126A trên địa bàn xã Phương Độ thì chuyển hướng đi theo đường ranh giới của 2 khoảnh này, sau đó đi theo ranh giới của các khoảnh 18 và 15, 18 và 12, 14 và 12, 14 và 11 của tiểu khu 126A, tiếp đó là khoảnh 15 của tiểu khu 126 và khoảnh 11 của tiểu khu 126A, khoảnh 15 và 13, 14 và khoảnh 13 của tiểu khu 126, rồi đi theo đường ranh giới của xã Phương Độ với Phương Tiến. Sau khi đi qua đỉnh núi có độ cao 1.957,9 m (có tọa độ địa lý từ 104° 51' 50" đến 22° 48' 45") tới yên ngựa (có tọa độ địa lý từ 104° 51' 49" đến 22° 48' 40") thuộc khoảnh 28 tiểu khu 120A, thì cắt ngang khoảnh 28 này thông qua đường đông nối với yên ngựa. đến đường ranh giới của khoảnh 28 và 17 của tiểu khu 120A, ranh giới phân khu này tiếp tục đi theo ranh giới các khoảnh 28 và 17, 27 và 17, 27 và 21, 27 và 26 của cùng tiểu khu 120A. trên đường ranh giới của khoảnh 27 và 26, sau khi đi qua đỉnh núi có độ cao 1363,5m (có tọa độ địa lý từ 104° 50' 53" đến 22° 49' 4"), đường ranh giới phân khu chuyển hướng qua đông cắt qua khe và vòng qua đỉnh núi có độ cao 1.647,2 m (có tọa độ địa lý từ 104° 50' 37" đến 22° 48' 54") rồi quay về đường ranh giới giữa khoảnh 21 và 26 của tiểu khu 120A. Tại đây, đường ranh giới đi theo ranh giới khoảnh 21 và 26 rồi 21 và 25. Tại điểm giáp ranh giới của các khoảnh 20, 21 và 25, nằm trên đỉnh đông núi đường ranh phân khu đi ngược đông núi này về tới đỉnh có độ cao 1.598,3 m (có tọa độ địa lý từ 104° 50' 8" đến 22° 48' 48") nằm trên đường ranh giới của khoảnh 25 và 24 của tiểu khu 120A. Đi theo đường ranh giới tới đỉnh núi có độ cao 1.711,4 m (có tọa độ địa lý từ 104° 50' 8" đến 22° 48' 30") thì cắt qua khoảnh 24 của tiểu khu 120 tới đỉnh núi có độ cao 1.668,8 m (có tọa độ địa lý từ 104° 49' 50" đến 22° 48' 29") nằm trên đường ranh của khoảnh 24 và 32, sau đó đi theo ranh của các khoảnh 24 và 32, 23 và 32, 23 và 31, 23 và 30, 23 và 29 của tiểu khu 120A. Cắt ngang qua khoảnh 29 của tiểu khu 121A thuộc xã Lao Chải theo khe tự nhiên, đến đường ranh khoảnh 29 và 24, đi theo đường ranh 2 khoảnh này, tiếp tục đi theo ranh khoảnh 24 và 28, 23 và 28, 23 và 22 ra tới đường ranh giới khu bảo tồn, đi theo đường ranh giới KBT lên phía Bắc tới đỉnh núi có độ cao 1.666,3 m (có tọa độ địa lý từ 104° 49' 52" đến 22° 51' 57"), tiếp tục điều chỉnh rẽ theo đường ranh giới của 2 xã Thanh Thủy và xã Xín Chải tới điểm giáp ranh giới của 3 xã là Thanh Thủy, Phương Tiến và Xín Chải (có tọa độ địa lý 104° 49' 53" đến 22° 51' 24"), đường ranh giới đi theo ranh giới xã của Thanh Thủy và Phương Tiến tới đỉnh núi có độ cao 1.043 m (có

tọa độ địa lý từ 104° 51' 55" đến 22° 51' 53") là đỉnh cao nằm trên đường ranh giới của KBT, đi tiếp theo đường ranh KBT về điểm xuất phát tạo nên một vòng khép kín của phân khu.

(*) Phân khu phục hồi sinh thái 2

- Diện tích: 1.373,00 ha.

- Nhiệm vụ:

+ Bảo vệ toàn bộ tài nguyên rừng bao gồm cả rừng tự nhiên, rừng trồng, cây ăn quả, đất rừng, cảnh quan thiên nhiên, các tài nguyên sinh học và di tích lịch sử của phân khu.

+ Phục hồi lại các diện tích rừng đã bị suy thoái vì tác động của con người bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng.

+ Thực nghiệm, nghiên cứu về lâm sinh, động vật, thực vật, địa chất thủy văn.

+ Tổ chức tham quan, du lịch sinh thái.

- Về ranh giới:

Phân khu được bắt đầu từ đỉnh núi Tiểu Tín Sán có độ cao 2.329,2 m (có tọa độ địa lý từ 104° 45' 46" đến 22° 47' 46") đi trên đường ranh giới của khu bảo tồn và trên đường ranh giới của 2 xã Lao Chải và Túng Sán. Tiếp tục đi theo đường ranh giới của 2 xã này tới đỉnh núi có độ cao 2.285,6 m (có tọa độ địa lý từ 104° 47' 44" đến 22° 48' 23") nằm trên đường ranh giới phân chia 3 xã Lao Chải, Túng Sán và Phương Tiến. Chuyển hướng đi theo đường ranh giới của xã Túng Sán và Phương Tiến đến đỉnh núi Can Lìn có độ cao 2.428,5 m (có tọa độ địa lý từ 104° 48' 14" đến 22° 48' 10") thì chuyển hướng đi theo đường ranh giới của xã Túng Sán và xã Cao Bồ. Đi qua đỉnh núi có độ cao 1.980,7 m (có tọa độ địa lý từ 104° 48' 29" đến 22° 47' 00") tới yên ngựa, tiếp tục đi theo đường ranh giới xã, (trung tâm yên ngựa có tọa độ địa lý 104° 48' 35" đến 22° 46' 52.00"), tiếp tục cắt ngang qua khoảnh 10, tiểu khu 194B tới điểm có tọa độ địa lý từ 104° 48' 31" đến 22° 46' 49" nằm trên đường ranh giới của khoảnh 10 với khoảnh 12 tiểu khu 194B. Tiếp tục đi theo đường ranh giới của 2 khoảnh này. Sau đó đi theo đường ranh giới của các khoảnh 11 và 12, 13 và 12, 14 và 12, chuyển hướng xuống phía Nam theo ranh giới của các khoảnh 16 tiểu khu 194B và khoảnh 10 tiểu khu 143A, khoảnh 16 tiểu khu 194B và khoảnh 14 tiểu khu 143A tới đỉnh núi có độ cao 2.141,0 m (có tọa độ địa lý từ 104° 48' 5" đến 22° 45' 42") và đi qua đỉnh có độ cao 2.207,6 m (có tọa độ địa lý từ 104° 48' 5" đến 22° 45' 32") là đỉnh núi nằm trên đường ranh giới KBT, đi theo đường ranh giới KBT về đỉnh núi Tiểu Tín Sán tạo nên 1 vùng khép kín cho vùng này.

(*) Phân khu phục hồi sinh thái 3

- Diện tích: 542,55 ha.

- Nhiệm vụ:

+ Bảo vệ toàn bộ tài nguyên rừng bao gồm cả rừng tự nhiên, rừng trồng, cây ăn quả, đất rừng, cảnh quan thiên nhiên, các tài nguyên sinh học và di tích lịch sử của phân khu.

+ Phục hồi lại các diện tích rừng đã bị suy thoái vì tác động của con người bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng.

+ Thực nghiệm, nghiên cứu về lâm sinh, động vật, thực vật, địa chất thủy văn.

- Tổ chức tham quan, du lịch sinh thái.

- Mô tả ranh giới:

Bắt đầu từ đỉnh núi có độ cao 2.051,4 m (có tọa độ địa lý từ 104° 48' 28" đến 22° 44' 45") đi theo ranh giới khoảnh 2 và 1, 2 và 3 của tiểu khu 232 của xã Thượng Sơn sau đó quay về đường ranh giới giữa Thượng Sơn và Cao Bồ, tiếp tục đi theo đường ranh giới xã này, và ranh giới xã giữa Quảng Ngần với Thượng Sơn, tới điểm giáp ranh của khoảnh 1, 2 tiểu khu 243 trên địa bàn xã Quảng Ngần với khoảnh 4 tiểu khu 232 của Thượng sơn là điểm nằm trên đường ranh giới của Khu bảo tồn, ngược về phía Bắc theo đường ranh giới khu bảo tồn đến đỉnh núi có độ cao 2.051,4 m khép kín ranh giới phân khu.

(*) Phân khu phục hồi sinh thái 4

- Diện tích: 2.814,50 ha.

- Nhiệm vụ:

+ Bảo vệ toàn bộ tài nguyên rừng bao gồm cả rừng tự nhiên, rừng trồng, cây ăn quả, đất rừng, cảnh quan thiên nhiên, các tài nguyên sinh học và di tích lịch sử của phân khu.

+ Phục hồi lại các diện tích rừng đã bị suy thoái vì tác động của con người bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng.

+ Thực nghiệm, nghiên cứu về lâm sinh, động vật, thực vật, địa chất thủy văn.

+ Tổ chức tham quan, du lịch sinh thái.

- Về ranh giới:

Từ điểm giáp ranh giới giữa khoảnh 1 tiểu khu 233 thuộc xã Quảng Ngần và khoảnh 17 tiểu khu 143C của xã Cao Bồ, đường ranh giới phân khu sẽ đi theo đường ranh giới giữa Quảng Ngần và Cao Bồ. Chuyển hướng đi theo ranh giới các khoảnh 25 và 26, 25 và 24, 25 và 21, 23 và 19, 20 và 19, 20 và 17, 16 và 17,

11 và 17, 11 và 12, 11 và 6, 7 và 6, 2 và 6, 3 và 6, 3 và 4 của tiểu khu 143A. Sau đó tiếp tục đi theo ranh giới các khoảnh 10 và 11 của tiểu khu 143, đến đường ranh giới xã Cao Bồ và Phương Tiến. Đi về phía Đông, dọc theo ranh giới của 2 xã này, tiếp tục đi theo ranh giới giữa Cao Bồ và Phương Độ, khi đến điểm giáp ranh giới của khoảnh 4 và 1 của tiểu khu 143B, thì đi theo đường ranh giới của khoảnh 4 và 1 này, tiếp tục đi theo ranh giới của khoảnh 5 và 1 ra tới yên ngựa, cắt ranh giới KBT, đi ngược về phía Tây và Nam của ranh giới Khu bảo tồn tới điểm giáp ranh giữa khoảnh 1 tiểu khu 233 (xã Quảng Ngần) với khoảnh 17 tiểu khu 143C (xã Cao Bồ) thì kết thúc vùn khép kín của phân khu.

(3) Phân khu dịch vụ hành chính

Căn cứ đề quy hoạch và các phương thức quản lý phân khu hành chính dịch vụ (PKDVHC) dựa theo Luật Lâm nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan. Theo đó, PKDVHC là một phân khu được sử dụng để xây dựng văn phòng và thiết bị làm việc, phục vụ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của Ban quản lý rừng đặc dụng, các tổ chức nghiên cứu và thử nghiệm, cũng như các phương tiện giải trí, nghỉ ngơi và du lịch.

PKDVHC của khu BTTN Tây Côn Lĩnh được quy hoạch bao gồm 03 phân khu với tổng diện tích là 240 ha; cụ thể:

(*) Phân khu dịch vụ hành chính 1

- Diện tích: 68,57 ha.

- Nhiệm vụ:

Là khu vực bố trí các hoạt động bảo tồn, nghiên cứu khoa học, tổ chức dịch vụ du lịch, các hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và tuyên truyền giáo dục bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường trong khu vực.

- Về ranh giới:

Bắt đầu từ đỉnh núi có độ cao 1.759,5 m (có tọa độ địa lý từ 104° 47' 57" đến 22° 49' 6") nằm trên đường ranh giới khoảnh 24 và 29 của tiểu khu 121A, đi về phía Nam đến yên ngựa dưới chân núi thì đi theo khe tự nhiên ngược lên phía Tây, cắt ngang qua khoảnh 24 và đường ranh giới giữa 2 khoảnh 23 và 24 thuộc tiểu khu 121A, tới khe núi tiếp theo thì chuyển hướng đi dọc theo khe vòng qua các đỉnh núi có độ cao lần lượt là 1.543,0 m, 1.557,4 m, 1.561,1 m, 1.545,0 m và 1.560,0 m, sau đó tiếp tục đi theo khe núi, vòng qua đỉnh núi có độ cao 1.603,0 m tới đỉnh núi có độ cao 1.669,8 m (có tọa độ địa lý từ 104° 48' 5" đến 22° 49' 28") rồi tới đỉnh có độ cao 1.660,0 m rồi lại cắt khoảnh 24 của tiểu khu 121A về đường ranh giới giữa khoảnh 24 và 29, tiếp tục đi về điểm xuất phát tại đỉnh núi có độ

cao 1.759,5 m tạo thành một vòng khép kín cho phân khu.

(*) Phân khu dịch vụ hành chính 2

- Diện tích: 66,43 ha.

- Nhiệm vụ: Là khu vực bố trí các hoạt động bảo tồn, nghiên cứu khoa học, tổ chức dịch vụ du lịch, các hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và tuyên truyền giáo dục bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường trong khu vực.

- Về ranh giới:

Bắt đầu từ đỉnh núi có độ cao 2.015,2 m (có tọa độ địa lý từ $104^{\circ} 48' 27''$ đến $22^{\circ} 48' 57''$) đi về phía Nam theo ranh giới của xã Phương Tiến và Lao Chải đến yên ngựa (có tọa độ địa lý từ $104^{\circ} 48' 23''$ đến $22^{\circ} 48' 51''$), cắt theo khe đi về phía Tây, rồi ngược lên phía Bắc theo dốc núi đá, vòng qua các đỉnh có độ cao núi lần lượt là 1.929,5 m, 1.900,9 m. Sau khi đi hết đông núi có độ cao 1.900,9 m thì đường ranh rẽ về hướng Đông đi theo vách núi đá, sau đó lại vòng tránh qua các đỉnh có độ cao 1.957,9m và 2.004,6 m. Cắt qua một số đỉnh núi có độ cao 1.990,0m và 2.000 m rồi quay về đỉnh xuất phát có độ cao 2.015,2 khép kín ranh giới phân khu.

(*) Phân khu dịch vụ hành chính 3

- Diện tích: 105 ha.

- Nhiệm vụ: Là khu vực bố trí các hoạt động bảo tồn, nghiên cứu khoa học, tổ chức dịch vụ du lịch, các hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và tuyên truyền giáo dục bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường trong khu vực.

- Về ranh giới: PKDVHC 3 nằm trọn trong các khoảnh 18, 19 và 22 của tiểu khu 126A.

b) Hiện trạng phân chia theo kiểu rừng

Trên cơ sở hiện trạng rừng và sử dụng đất, thảm thực vật Khu BTTN Tây Côn Lĩnh được phân thành nhiều kiểu chính và phụ. Theo hệ thống phân loại của Thái Văn Trùng đã xây dựng Khu BTTN Tây Côn Lĩnh thuộc Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, với các kiểu trạng thái cơ bản sau:

(*) Rừng tự nhiên

- Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB): Diện tích 3.441,70 ha.

- Rừng gỗ tự nhiên núi đất, núi đá LRTX nghèo (TXN, TXDN): Diện tích 7.053,2 ha.

- Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (TXK): Diện tích 142,4 ha.

- Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (TXP): 625,9 ha.

- Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa (HG1, HG2): Diện tích 2.427,67 ha.

- Tre, nứa thuần loài: Diện tích 26,84 ha.

() Rừng trồng*

Diện tích: 447,84 ha, các loài cây trồng chủ yếu là Thông, Sa mộc và các loài cây bản địa.

() Kiểu đất trồng có cây gỗ tái sinh núi đất*

Diện tích: 51,41 ha, phân bố tập trung ở những khu vực sườn các đông có địa hình khá dốc, thực vật chủ yếu là các loài cây ưa sáng, phát triển nhanh như Vối thuốc, Cáng lò, Chân chim...

() Các loại đất khác*

Diện tích: 795,45 ha (Diện đất sản xuất nông nghiệp: 777,52 ha; Đất chuyên dùng: 0,41 ha; Diện tích khác núi đất (DT1): 11,1 ha; Các loại đất khác: 6,42 ha).

(4) Vùng đệm

Việc xác định ranh giới vùng đệm (vùng đệm trong, vùng đệm ngoài) được căn cứ theo Điều 11 Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT, ngày 11/11/2011 của Bộ NN&PTNT về Hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP và Điều 4 của Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT, ngày 26/03/2014 của Bộ NN&PTNT về Quy định Tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển. Cụ thể vùng đệm Khu BTTN Tây Côn Lĩnh được quy hoạch như sau:

- Vị trí:

+ Với vị trí vùng giáp ranh liền kề và bao bọc xung quanh Khu BTTN, diện tích rộng lớn, độ cao tuyệt đối thấp, độ dốc nhỏ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Đây là vùng dân cư đông đúc, mức sống trung bình còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo khá cao và phương thức sản xuất nông nghiệp là chính. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế và nguồn nhân lực tuy dồi dào nhưng chất lượng, trình độ còn ở mức thấp.

+ Là toàn bộ diện tích tự nhiên của 11 xã: Lao Chải, Xín Chải, Thanh Đức, Thanh Thủy, Phương Tiến, Cao Bồ, Thượng Sơn và Quảng Ngần và một phần diện tích xã Thanh Thủy (Vị Xuyên), Phương Thiện, Phương Độ (TP. Hà Giang), Túng Sán. Do xã Thanh Thủy có đường biên tiếp giáp với 2 Khu bảo tồn thiên nhiên (Phong Quang và Tây Côn Lĩnh) nên diện tích vùng đệm xã Thanh Thủy sẽ chia làm hai với đường phân thủy là sông Lô. Phần ranh giới từ sông Lô kéo về phía Đông thuộc vùng đệm Khu BTTN Phong Quang và từ ranh giới này kéo về phía Tây sẽ là vùng đệm ngoài của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Diện tích: Trên cơ sở kết quả kiểm kê rừng tỉnh Hà Giang năm 2015, tổng diện tích tự nhiên 12 xã vùng đệm ngoài KBTTN của Tây Côn Lĩnh là 47.772,66 ha trừ đi phần diện tích xã Thanh Thủy thuộc vùng đệm KBTTN Phong Quang là 1.676,48 ha, còn lại là 46.096,18 ha.

- Các phương thức quản lý vùng đệm

+ Phối hợp với chính quyền địa phương và các bên liên quan để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong vùng đệm và trong Khu BTTN thông qua các phương thức quản lý bảo vệ có sự tham gia của cộng đồng.

+ Nâng cao nhận thức của dân cư đối với công tác bảo tồn thiên nhiên như: Tổ chức tuyên truyền giáo dục, đặc biệt là cho các thế hệ học sinh và thanh niên trong các thôn bản về tầm quan trọng của công tác bảo tồn thiên nhiên và khuyến khích sự tham gia của họ trong công tác bảo vệ và bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

+ Chăm lo, hỗ trợ tạo sinh kế bền vững từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các nguồn sinh kế khác cho cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng; thông qua xây dựng và thực hiện quy hoạch vùng đệm, kế hoạch phát triển thôn/xã và các dự án đầu tư trong vùng đệm.

+ Các hoạt động bị cấm hoặc bị hạn chế trong vùng đệm: Hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và rừng trong Khu BTTN, trừ trường hợp đặc biệt được cấp có thẩm quyền cho phép sau khi đã đánh giá tác động môi trường và tham vấn với Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh; cấm không di dân vào vùng đệm trong và hạn chế di dân từ các thôn xã khác vào vùng đệm bên ngoài; cấm xây dựng xưởng chế biến gỗ tại các thôn/xã ở vùng đệm.

+ Các hoạt động xây dựng trong vùng đệm của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh phải tuân thủ nguyên tắc: Không phá vỡ cảnh quan môi trường, kiểu dáng kiến trúc hài hòa với phong cảnh thiên nhiên, kiểm soát tốt nhất chất thải sinh hoạt vào hệ thống sông hồ. Đặc biệt đối với các bộ phận được xây dựng thuộc vùng đệm trong, trước đây nếu không thấy phù hợp phải giải tỏa để trả lại cảnh quan vốn có của nó.

- Chức năng của phân khu: Hỗ trợ công tác bảo tồn và phát triển bền vững cho Khu BTTN. Vì vậy, các hoạt động ở đây nếu thực hiện tốt sẽ giúp nâng cao đời sống của nhân dân từ đó giảm áp lực lên Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

c) Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

Lâm sản ngoài gỗ ở Khu BTTN Tây Côn Lĩnh cũng khá đa dạng và phong phú. Gồm các loại chủ yếu sau: Tre nứa, song mây, dược liệu,... Phân bố chủ yếu ở các đối tượng rừng như sau:

- Rừng tre nứa tập trung hoặc phân tán: Cung cấp tre nứa dùng lấy thân, lá, măng. Rừng tre nứa tập trung hiện có 2.454.51 ha. Trong đó: Rừng hỗn giao gỗ + tre nứa: 1.886,02 ha; rừng hỗn giao tre, nứa + gỗ: 541,65 ha; rừng tre nứa (vào): 26,84 ha. Ngoài ra, còn có cây sắt gai, trúc gai mọc rải rác trong rừng tự nhiên; mật độ tre nứa trung bình trên 4.000 cây/ha.

Tre nứa chủ yếu được người dân sử dụng làm vật liệu xây dựng, làm nhà cửa, rào rậu, đan lát đồ dùng.... Bên cạnh đó, nhân dân còn lấy măng làm thực phẩm hàng ngày.

- Rừng trồng cây thân gỗ có sản phẩm phụ để thu hái ăn quả hoặc lấy nhựa như Trám....

- Hiện nay, trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có diện tích rừng gỗ tự nhiên khá lớn. Đây là hiện trường lý tưởng cho các loại thảo mộc tự nhiên (dây leo, cây thân thảo dưới tán rừng) phát triển hoặc gây trồng (Sa nhân, Thảo quả, củ Rắn cấn, Sâm Hoàng Liên...) được sử dụng làm dược liệu, cây cảnh...

- Lâm sản ngoài gỗ ở Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có thể phân theo nhóm công dụng như sau:

+ Nhóm sản phẩm làm thực phẩm từ thực vật như: Các loại nấm ăn được, măng các loại và các loại quả...

+ Nhóm các sản phẩm từ động vật như: Mật ong, phấn hoa,...

+ Nhóm sản phẩm dược liệu như: Thảo quả, Lan Kim tuyến ...

+ Nhóm sản phẩm cây cảnh như: Các loài Lan...

+ Nhóm sản phẩm cho nhựa, tinh dầu: Bò đề, Trám, Trầu, Màng tang, Long não...

d) Các phân khu có thể sử dụng cho mục đích tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí

Căn cứ Phương án Quản lý, Bảo tồn và Phát triển bền vững BQL rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh, giai đoạn 2022 - 2030, các khu vực có thể tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí như sau:

a) *Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt*

- Hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng theo định hướng về các hoạt động chính:

+ Bảo vệ nghiêm ngặt như nghiêm cấm, hạn chế tối đa các tác động can thiệp từ bên ngoài vào dưới mọi hình thức làm ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển tự nhiên, hỗ trợ để rừng tự phát triển theo các quy luật tự nhiên.

+ Lập các tuyến đường mòn, lều trú chân, cấm biển chỉ dẫn để tuần tra, kết hợp phục vụ du lịch sinh thái; Du lịch sinh thái trong khu vực này góp phần quan trọng nâng cao thu nhập.

+ Tăng cường các hoạt động tuyên truyền giáo dục về lòng yêu thiên nhiên, ý thức bảo vệ rừng, bảo tồn, bảo vệ môi trường bền vững và là nơi nghiên cứu, triển khai thực hiện các hoạt động du lịch sinh thái.

- Định hướng sản phẩm: Du lịch sinh thái; Du lịch cộng đồng; Du lịch trải nghiệm; Du lịch mạo hiểm; Giáo dục môi trường.

b) Phân khu phục hồi sinh thái

- Hỗ trợ phát triển du lịch theo hướng: Bảo vệ, khôi phục lại các hệ sinh thái rừng và hệ động thực vật rừng, đặc biệt là nguồn gen quý hiếm, đặc hữu trên cơ sở hạn chế tiêu cực và đẩy mạnh hoạt động tích cực nhằm mở rộng không gian sinh sống, hỗ trợ bảo vệ tốt phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, cấm mọi tác động tiêu cực vào hệ sinh thái tự nhiên của rừng.

- Một số hoạt động hỗ trợ du lịch: Công tác giáo dục, đào tạo và các hoạt động nghiên cứu bảo tồn, khôi phục rừng, bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học...

- Sản phẩm du lịch trong phân khu: Du lịch văn hóa; Du lịch thể thao, du lịch cộng đồng, Du lịch khám phá thiên nhiên.

c) Phân khu dịch vụ hành chính

- Gồm các chức năng hành chính; nghiên cứu, giáo dục, môi trường; dịch vụ của Ban quản lý và hỗ trợ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Các hoạt động chính: Thực hiện các hoạt động quản lý hành chính, nghiên cứu bảo tồn, giáo dục môi trường; phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh, tạo nguồn thu để từng bước tự chủ về tài chính.

- Sản phẩm chính: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; Du lịch văn hóa; Du lịch trải nghiệm, khám phá thiên nhiên...

1.1.7. Đa dạng sinh học

a) Đa dạng sinh học hệ động vật rừng

Theo các kết quả nghiên cứu trước đây và kết quả điều tra bổ xung theo tuyến trong Phương án Quản lý, Bảo tồn và Phát triển bền vững Khu BTTN Tây Côn Lĩnh và kế thừa các tài liệu liên quan danh sách các loài động vật có xương

sống có giá trị bảo tồn cao trong vùng đã cập nhật danh lục động vật hoang dã trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Kết quả ghi nhận có 216 loài, thuộc các lớp:

- Bò sát có 31 loài thuộc 2 bộ và 10 họ.
- Lớp Ếch nhái có 36 loài trong 2 bộ và 10 họ.
- Lớp chim 100 loài thuộc 12 bộ 33 họ.
- Lớp thú có 49 loài thuộc 8 bộ và 21 họ.

Ngoài ra, còn hàng nghìn loài động vật không xương sống, côn trùng, nhuyễn thể và động vật đất khác. Danh lục động vật hoang dã được sắp xếp theo thứ tự phân loại theo lớp như sau:

Bảng 3. Thành phần động vật tại khu BTTN Tây Côn Lĩnh

TT	Lớp	Số bộ	Số họ	Số loài
1	Bò sát	2	10	31
2	Ếch nhái	2	8	36
3	Chim	12	33	100
4	Thú	8	21	49
	Tổng	24	72	216

- Đa dạng thành phần loài Thú:

Theo các tài liệu đã công bố trước đây Khu BTTN Tây Côn Lĩnh đã được ghi nhận có 49 loài thú thuộc 21 họ. Trong tổng số 21 họ ghi nhận tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, họ có ghi nhận số giống nhiều nhất là họ Chuột với 8 loài, tiếp theo họ Sóc và họ Chuột Trù với 5 loài, tiếp đến là họ Cầy với 4 loài....

- Đa dạng thành phần loài chim

Từ tham khảo các tài liệu đã công bố, kết quả đã ghi nhận 100 loài chim, thuộc 33 họ trong 12 bộ tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

Đa dạng về loài: Họ có số loài chiếm nhiều nhất là họ Khướu ghi nhận 26 loài; tiếp đến là họ Chim chích với 9 loài; họ Chích chòe và họ Cu ghi nhận 6 loài; họ Chào mào ghi nhận 5 loài; 2 họ có 4 loài là họ Ưng và họ Trĩ; 3 họ có 3 loài là họ Bò câu, Đớp ruồi và họ Chèo bẻo; 8 họ có 2 loài và 15 họ có 1 loài.

- Đa dạng thành phần loài bò sát

Từ tham khảo các tài liệu đã công bố, kết quả đã tổng hợp được 31 loài bò sát thuộc 10 họ thuộc 2 bộ tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

Đa dạng về loài: Họ ghi nhận có số loài nhiều nhất là họ Rắn nước với 12 loài; tiếp đến là họ Rắn lục 4 loài, rắn hổ 3 loài, 5 họ có 2 loài và 2 họ 1 loài.

- Đa dạng thành phần loài ếch nhái

Khu BTTN Tây Côn Lĩnh đã ghi nhận 36 loài ếch nhái thuộc 8 họ, 2 bộ.

Đa dạng thành phần loài: Họ ghi nhận có số loài nhiều nhất là họ Ếnh nhái và họ Nhái cây với 8 loài; tiếp đến là họ Cóc bùn 7 loài, họ Nhái chính thức với 6 loài; họ Nhái bầu ghi nhận 3 loài; họ Cóc ghi nhận 2 loài và họ Cóc và cóc tía mỗi họ 1 loài.

*** Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu**

Bảng 4. Cấp nguy hiểm của động vật quý hiếm

Cấp nguy hiểm	I.U.N.C				Sách Đỏ Việt Nam				Nghị định Chính phủ			CITES			
	Cộng	CR	EN	VU	Cộng	CR	EN	VU	Cộng	IB	IIB	Cộng	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục
Cộng	12		3	9	22	2	8	12	15	5	10	11	3	8	
Thú	8			8	11	1	3	7	9	4	5	10	3	7	
Bò sát	3		3		8		4	4	2		2	1		1	
Ếch nhái	1			1											
Chim					3	1	1	1	4	1	3				

Trong số các loài động vật có tên trong danh mục đã xác định được 32 loài động vật quý hiếm; gồm:

- Thú: Trong Sách Đỏ Việt Nam (năm 2007) có 11 loài, trong đó có 01 loài ở thứ hạng cực kỳ nguy cấp (CR) đó là Sóc bay lông tai (*Belomys pearsonii*), 03 loài ở thứ hạng nguy cấp (EN) và 07 loài ở thứ hạng đang bị đe dọa (VU). Nếu đối chiếu với Nghị định 06/2019/NĐ-CP có 9 loài, trong đó có 04 loài có tên trong phụ lục IB và 05 loài có tên trong phụ lục IIB. Công ước quốc tế CITES có 10 loài Phụ lục I có 3 loài và phụ lục II có 7 loài.

- Bò sát: Có 08 loài nằm trong sách đỏ việt nam có 4 loài nguy cấp (EN) và 04 loài ở thứ hạng bị đe dọa (VU); Nghị định 06/2019/NĐ-CP có 2 loài có tên trong phụ lục IIB; Danh sách IUNC có 3 loài thuộc nguy cấp (EN); theo CITES có 1 loài thuộc phụ lục II.

- Ếch nhái: Có 01 có tên trong I.U.N.C ở thứ hạng đang bị đe dọa (VU).

- Chim: Có 3 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (năm 2007), trong đó có 1 loài đang bị đe dọa cực kỳ nguy hiểm (CR), có 01 loài ở thứ hạng nguy cấp (EN) và 01 loài ở thứ hạng đang bị đe dọa (VU). Nếu đối chiếu với Nghị định 06/2019/NĐ-CP có 04 loài, trong đó có 01 loài có tên trong phụ lục IB và 03 loài có tên trong phụ lục IIB.

b) Đa dạng sinh học hệ thực vật

(*) Đa dạng về số lượng thành phần thực vật

Theo báo cáo đa dạng sinh học trước đây và số liệu trong Phương án quản lý rừng bền vững trong phạm vi Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, thành phần thực vật tại khu vực này có 7 ngành thực vật, 194 họ thực vật bậc cao và 1.153 loài thực vật: Khuyết lá thông (*Psilotophyta*) 1 họ, 1 chi, 1 loài; Cỏ tháp bút (*Equisetophyta*) 1 họ 2 loài; Thông đất (*Lycopodiophyta*) 2 họ, 9 loài; Ngành Mộc tặc (*Equisetophyta*) 1 họ, 1 loài; ngành Dương xỉ (*Polypodiophyta*) 27 họ, 91 loài; ngành hạt trần (*Pinophyta*) 6 họ, 15 loài; ngành hạt kín (*Magnoliophyta*) 156 họ, 1034 loài; cụ thể như sau:

Bảng 5. Thành phần thực vật khu BTTN Tây Côn Lĩnh

TT	Ngành thực vật	Số họ TV	Số loài TV
1	Khuyết lá thông (<i>Psilotophyta</i>)	1	1
2	Cỏ tháp bút (<i>Equisetophyta</i>)	1	2
3	Thông đất (<i>Lycopodiophyta</i>)	2	9
4	Mộc tặc (<i>Equisetophyta</i>)	1	1
5	Dương xỉ (<i>Polypodiophyta</i>)	27	91
6	Hạt trần (<i>Pinophyta</i>)	6	15
7	Hạt kín (<i>Magnoliophyta</i>)	156	1.034
Tổng cộng		194	1.153
Trong ngành hạt kín chia ra			
7.1	Hạt kín hai lá mầm (<i>Magnoliopsida</i>)	133	836
7.2	Hạt kín một lá mầm (<i>Liliopsida</i>)	23	198

Từ kết quả trên cho thấy: Trong danh mục các ngành thực vật hiện tại trong cơ sở dữ liệu Việt Nam có 14 ngành thực vật, trong đó có 7 ngành thực vật đại diện phân bố tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Tỷ trọng các loài thực vật của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh so với hệ thực vật Việt Nam là rất thấp, chỉ chiếm 10,9% so với hệ thực vật Việt Nam. Ngoài ra, còn nhiều loài cây trồng có nguồn gốc do dẫn giống từ nơi khác đến nhưng đã ổn định, đó là cây ăn quả, cây lấy hạt, làm thực phẩm, cây cảnh và một số cây gỗ trồng trong vườn, nếu đưa vào danh mục sẽ làm tăng số loài, số chi, số họ của thực vật khu vực.

(*) Đa dạng họ có loài lớn nhất

Từ các kết quả điều tra trước đây danh lục các loài chủ yếu có 194 họ có số lượng cây lớn nhất là họ Lan (*Orchidaceae*) có 52 loài (chiếm 4,51%), tiếp theo là họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*) 48 loài (chiếm 4,16%), họ Cà phê (*Rubiaceae*) 45 loài (chiếm 3,90%), họ Dấu tằm (*Moraceae*) 39 loài (chiếm 3,38%) có 5 họ (họ Dẻ, họ Đậu, họ Re, họ Hòa Thảo và họ Cúc) có số cây từ 24 đến 32 cây) chiếm từ 2,0 đến 2,78%), có 15 họ có số cây 220 cây (chiếm tỷ lệ từ 1% đến 1,56%), còn lại 169 họ có từ 1 đến 11 cây; bình quân có 162 họ có từ 1 đến 9 cây (chiếm 46,83%) còn lại 31 họ có số cây số cây từ 10 loài trở lên (chiếm 53,17%) thống kê 31 họ có nhiều loài nhất.

(*) Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu

Nhằm bảo vệ các loài có nguy cơ bị huỷ diệt lớn, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Trên phạm vi toàn cầu, Tổ chức I.U.C.N của Liên hợp quốc cũng cho ra đời danh sách đỏ của thế giới, nhằm khuyến cáo chung cho các quốc gia, hay khu vực để cùng chung trách nhiệm bảo vệ các loài động thực vật quý, hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng cho nhân loại.

- Dựa vào 8 cấp tiêu chuẩn đánh giá mức độ quý hiếm của các loài động thực vật của tổ chức bảo vệ thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên quốc tế (I.U.C.N) thông qua ngày 30/4/1994:

- + Cấp EX: Tuyệt chủng (*Extinct*)
- + Cấp EW: Tuyệt chủng ngoài Tự nhiên (*Extinct in the wild*)
- + Cấp CR: Rất nguy cấp (*Critically endangered*)
- + Cấp EN: Nguy cấp (*Endangered*)
- + Cấp VU: Sẽ nguy cấp (*Vulnerable*)
- + Cấp LR: Ít nguy cấp (*Lower risk*)
- + Cấp DD: Thiếu dữ liệu (*Data deficient*)
- + Cấp NE: Không đánh giá (*Not evaluated*)

- Dựa vào phụ lục I, II, III của công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp CITES. Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp CITES (hay **Công ước Washington (*Washington Convention*)**) là một hiệp ước đa phương. Bản thảo của nó được thông qua năm 1963 trong một cuộc họp các thành viên của liên minh

Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN). Công ước được đưa ra ký kết năm 1973 và có hiệu lực từ ngày 01/7/1975. Mục đích của công ước này nhằm đảm bảo rằng việc thương mại quốc tế các tiêu bản của các loài động vật và thực vật hoang dã mà không đe dọa sự sống còn của các loài này trong tự nhiên, và nó cũng đưa ra nhiều cấp độ khác nhau để bảo vệ hơn 34.000 loài động và thực vật. Mặt khác để đảm bảo rằng Hiệp ước thuế quan và mậu dịch GATT không bị vi phạm, Ban thư ký GATT được tư vấn trong suốt quá trình soạn thảo. Việt Nam tham gia vào Công ước CITES năm 1994 và trở thành thành viên thứ 121/178 quốc gia. Để thực thi CITES Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 82/2006/NĐ-CP về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển gây nuôi và trồng cây nhân tạo các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp. Cơ quan quản lý CITES đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Các cơ quan khoa học CITES bao gồm Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và môi trường, Viện Khoa học Lâm nghiệp, Viện nghiên cứu Hải sản.

- Mức độ nguy cơ tuyệt chủng của chúng được xếp vào các nhóm như sau:

Bảng 6. Cấp nguy hiểm của thực vật quý hiếm

TT	Cấp nguy hiểm	Cộng	CR	EN	VU	LR
1	I.U.N.C	13	3	2	3	5
2	SĐVN	30		11	19	
3	Nghị định CP	8				
-	Nhóm IA	3				
-	Nhóm IIA	5				

Căn cứ vào danh lục thực vật ở Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, chúng tôi tiến hành xác định những loài thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng như sau:

- Sách đỏ thế giới I.U.N.C có 13 loài, trong đó:
 - + Cấp CR (rất nguy cấp) là 3 loài.
 - + Cấp EN (nguy cấp) là 2 loài.
 - + Cấp VU (sẽ nguy cấp) là 3 loài.
 - + Cấp LR (ít nguy cấp) là 5 loài.
- Sách đỏ Việt Nam có 30 loài, trong đó:
 - + Cấp EN (nguy cấp) là 11 loài.
 - + Cấp VU (sẽ nguy cấp) là 19 loài.
- Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 có 8 loài, trong đó:

+ Nhóm IA có 3 loài.

+ Nhóm IIA có 5 loài.

(*) Đa dạng về nguồn tài nguyên thực vật

- Thừa kế các tài liệu trước đây cho thấy trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có 1.153 loài thuộc 13 nhóm dạng sống khác nhau.

+ Nhóm cây gỗ có 210 loài, nhưng hầu hết thuộc nhóm gỗ hồng sắc và tạp mộc. Nhóm gỗ thiết mộc và gỗ có giá trị kinh tế cao như: Nghiến (*Burretiodendron tonkinense*), Pơ mu (*Fokienia hodginsii*), Chò chỉ (*Shorea chinensis*), Táo trắng (*Vatica odorata*), Giổi xanh (*Michelia mediocris Dandy*)... lại không nhiều cả về thành phần loài lẫn số lượng cá thể. Tuy nhiên, tất cả loài cây cho gỗ này, giữ một vị trí quan trọng trong nền kinh tế hiện tại và có ý nghĩa quyết định kiến tạo hoàn cảnh sinh thái của rừng, chi phối các loài cây khác... cây trong nhóm gỗ thiết mộc và gỗ có giá trị kinh tế cao cùng với nhiều loài cây gỗ khác ở đây có thể trở thành khu rừng giống để cung cấp hạt giống cho phong trào trồng cây bản địa đang lên cao.

+ Nhóm cây làm thuốc (Thuốc): Có đến 419 loài được dùng làm thuốc trong tổng số 796 loài cây của Khu BTTN, chiếm 52,6% tổng số loài của toàn hệ. Tỷ lệ này cho thấy Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có khá nhiều loài cây thuốc, chiếm một vị trí rất quan trọng của khu hệ. Tuy nhiên, các loài cây vốn vẫn được coi là quý luôn có mặt trên thị trường thì không nhiều như Bỏ cốt toái (*Drynaria fortunei*), Thông đất thường (*Lycopodiella cernua (L.) Pic*), Sa mộc (*Cunninghamia*), Cúc bạch nhật (*Gomphrena globosa L.*)... . Một số loài cây làm thuốc được người dân cho là có giá trị kinh tế cao và được sử dụng nhiều hiện nay như: Củ gió (*Tinospora sagitta*), Bình vôi (*Stephania rotunda*), Khôi tía (*Ardisia gigantifolia*), Sơn đậu căn (*Sophora tonkinensis*), Hà thủ ô đỏ (*Fallopia multiflora*), Lan kim tuyến (*Anoectochilus spp.*), Bá bệnh (*Eurycoma longifolia*)... Những loài cây thuốc có giá trị này đang có xu hướng suy thoái do việc khai thác quá mức với mục đích thương mại. Trong số 419 loài cây làm thuốc, hầu hết đã được ghi nhận về giá trị sử dụng theo kinh nghiệm của y học cổ truyền dân tộc. Những cây thuốc này có thể sử dụng vào các bài thuốc, toa thuốc đông y khác nhau để chữa trị nhiều chứng bệnh thông thường như các bệnh đau xương - khớp, bệnh đường tiêu hoá, đường hô hấp, bệnh gan, thận, cảm sốt và bệnh ngoài da.... Nhiều loài đã được người dân vùng đệm sử dụng để chữa trị bệnh hiệu quả mà không cần phải sử dụng đến thuốc tây y.

+ Nhóm cây làm cảnh và cây bóng mát: Thống kê được 127 loài, chiếm 16% tổng loài. Họ có nhiều loài làm cảnh nhất là họ Phong lan (*Orchidaceae*) 52 loài, tiếp đến là họ Hòa thảo (*Poaceae*) 27 loài. Đặc biệt, trong họ Lan có một số loài có hoa đẹp như: Lan hoàng thảo (*Dendrobium spp.*), Lan hài (*Paphiopedium spp.*), Lan kim tuyến (*Anoectochilus spp.*). Ngoài ra, ở đây còn xuất hiện nhiều cây có hoa đẹp khác như các loài trong họ Bóng nước (*Balsaminaceae*), họ Thu hải đường (*Begoniaceae*)..., một số loài Khuyết thực vật cũng như nhiều loài cây gỗ: Sấu (*Dracontomelon duperreanum*), Lát hoa (*Chukrasia tabularis*), Chò chỉ (*Shorea chinensis*), ... có dáng đẹp đều có thể dùng làm cây cảnh và trồng lấy bóng mát ven đường phố hoặc trong công viên. Ngày nay, khi đời sống xã hội ngày một nâng cao, nhu cầu về cây cảnh để trang trí nội thất và phong cảnh ngày càng nhiều thì không chỉ đòi hỏi việc quản lý tốt nhóm tài nguyên này mà còn phải nhanh chóng phát triển chúng.

+ Nhóm cây cho tinh dầu, nhựa, hương liệu: Thống kê được 22 loài, chiếm 2,8% tổng số loài. Một số cây cho sản phẩm như: Các loài Trám (*Canarium spp.*), Củ nâu (*Dioscorea cirrhosa*)

+ Nhóm cây nguyên liệu hàng mỹ nghệ: Thống kê được 14 loài, chiếm 1,8% tổng số loài. Họ có nhiều loài làm nguyên liệu hàng mỹ nghệ nhất là họ Hòa thảo (*Poaceae*) với 28 loài như: Sặt gai (*Chimonobambusa microfloscula*), Vầu (*Schizostachyum spp.*), Giang (*Ampelocalamus patellaris*) ... họ Cau dừa (*Arecaceae*) với 2 loài trong nhóm công dụng như: Song mật (*Calamus platyacanthus*) ...

+ Nhóm cây cho sợi: 121 loài có thể cung cấp sợi (bao gồm cả những loài vỏ có chất sợi dùng để buộc, các loài cung cấp nguyên liệu sản xuất sợi công nghiệp, sản xuất giấy...).

+ Nhóm cây có độc: Với 30 loài (bao gồm những loài cây gây độc cho người và vật nuôi khi ăn phải hay tiếp xúc phải).

(*) Đa dạng thực vật theo giá trị sử dụng

Với 1.153 loài thì có 12 nhóm giá trị khác nhau như sau:

- Công dụng làm thuốc: Có 393 loài, chiếm 36,76% (Cốt toái bổ, Dây cam thảo...).

- Nhóm cây cho gỗ: Có 266 loài, chiếm 24,88% (Pơ mu, Trám hồng ba cạnh,...).

- Nhóm cây làm cảnh: Có 121 loài, chiếm 11,32% (Thông tre, Pơ mu, Cẩm củ,...)

- Nhóm cây làm rau ăn hoặc gia vị: 94 loài, chiếm 8,79% (Rau má, Cúc leo, Rau tàu bay...).

- Nhóm cây chưa rõ giá trị sử dụng: 60 loài, chiếm 5,61% (Cọc rào, Đom đóm...).

- Nhóm cây cho quả ăn được: 45 loài, chiếm 4,21% (Trám trắng, Trám hồng, Trám chim,...).

- Nhóm cây làm thức ăn gia súc: 39 loài, chiếm 3,65% (Ngái lông, Gai núi, Dọc mùng, khoai lang...).

- Cây cho sợi: Có 22 loài, chiếm 2,06% (Song mật, Mây đá, Mây...);

- Nhóm cây có độc: Lá ngón, Bán hạ, Dầu mè....

- Nhóm cây cho tinh dầu: 13 loài, chiếm 1,22% (Pơ mu, Trầu...).

- Nhóm cây cho tanin thuộc nhuộm: 2 loài, chiếm 0,19% (Găng thạch, Củ nâu).

- Nhóm cây cho dầu: Có 1 loài, chiếm 0,09% (Dầu mè).

(*) Tình hình quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học thực vật

- Tăng cường tuyên truyền bảo vệ rừng là một trong những giải pháp quan trọng nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các hành vi gây thiệt hại đến tài nguyên rừng. Năm 2022, Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh đã thường xuyên đẩy mạnh việc thực hiện công tác tuyên truyền, phối hợp với UBND các xã, UBND các huyện, thành phố, các ban, ngành đoàn thể của các huyện, thành phố tổ chức hội nghị tuyên truyền giáo dục pháp luật bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Đối tượng tham gia là các tổ đội bảo vệ rừng, người dân sống các khu vực giáp ranh với Khu BTTN.

- Các nội dung được thực hiện trong công tác tuyên truyền là phổ biến, giải thích những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp; nhiệm vụ của lực lượng kiểm lâm, của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân... trong việc bảo vệ rừng để họ hiểu rõ, tạo động lực để họ tự giác làm theo, nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Ngoài ra, Ban quản lý rừng đặc dụng còn thường xuyên vận động, giáo dục, bồi dưỡng về đạo đức, lối sống, nếp sống mới, bồi dưỡng kiến thức Khoa học - Kỹ thuật và các kiến thức cần thiết khác nhằm xây dựng thành công đội ngũ kiểm lâm văn hóa; tham gia xây dựng làng (thôn, bản) văn hóa, góp phần thực hiện thành công phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở nơi cư trú.



Hình 1: Đa dạng sinh học thực vật Tây Côn Lĩnh

1.1.8. Cảnh quan thiên nhiên

Khu BTTN Tây Côn Lĩnh được kiến tạo bởi dãy Tây Côn Lĩnh tạo cho cảnh quan, thiên nhiên mang vẻ đẹp hùng vĩ, điều kiện khí hậu mát mẻ, được thiên nhiên ưu ái ban tặng cho vô vàn cảnh quan kỳ thú với nhiều hệ thống suối, thác rất đẹp và nguyên sơ, có rất nhiều tiềm năng du lịch. Đây là những điểm nhấn, riêng biệt, quan trọng và cũng là những khu vực tạo ra các sản phẩm du lịch đặc thù tại Khu BTTN. Trong thời gian qua một số suối đã và đang được nhiều du khách lựa chọn đến trải nghiệm vào mùa hè và cũng là những điểm du lịch trọng tâm tại khu vực.

Người dân nơi đây thân thiện, mến khách, luôn trải lòng với khách du lịch; đây là đặc trưng cho văn hóa bản sắc của các dân tộc vùng cao tỉnh Hà Giang. Khu BTTN Tây Côn Lĩnh còn là nơi lưu giữ đa dạng về sinh học, nhiều loài thực vật (Pơ mu, Kim giao, Thông tre, Gù hương...) và động vật (Sơn Dương, Khỉ mặt đỏ...) là những loài đặc hữu được ghi trong sách đỏ Việt Nam và thế giới.

Tất cả các giá trị trên đã tạo cho Khu BTTN Tây Côn Lĩnh tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cơ hội để cải thiện đời sống cho người dân trong vùng và phát triển kinh tế của địa phương. Có thể điểm qua một số địa điểm đại diện cho nhiều kỳ tích thiên nhiên muốn khám phá tại Tây Côn Lĩnh như sau:



Hình 2: Đỉnh núi Tây Côn Lĩnh mù sương



Hiện nay, Đỉnh Tây Côn Lĩnh đang là khối núi làm bằng đá granit lớn nhất ở miền Bắc của Việt Nam (nguồn: ximgo.com)

Hình 3: Độ cao đỉnh núi Tây Côn Lĩnh

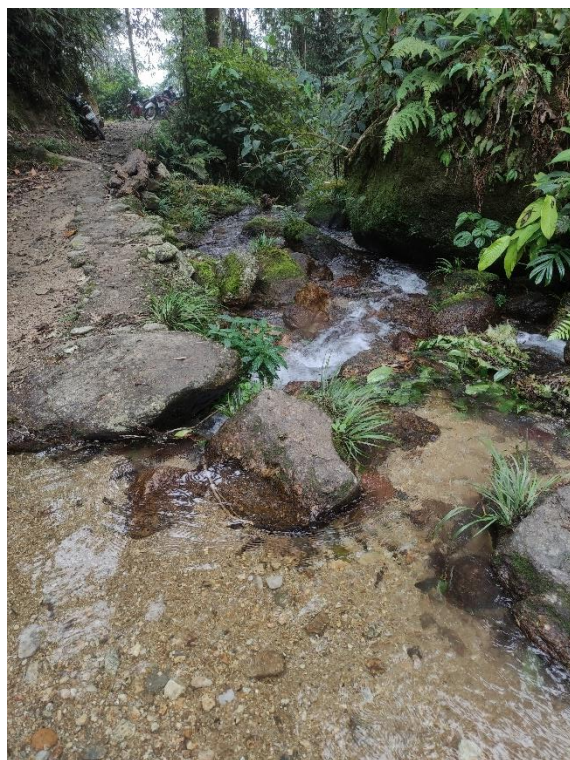
Đỉnh Tây Côn Lĩnh, một trong những điểm đến thu hút du khách tại vùng núi cao Hà Giang, thuộc khối núi thượng nguồn sông Chảy, hình thành từ đá granit và đã tồn tại cách đây hơn 500 triệu năm. Với độ cao 2.418m, Tây Côn Lĩnh là đỉnh núi cao nhất Đông Bắc Việt Nam. Khu vực này không chỉ nổi bật với cảnh quan hùng vĩ mà còn sở hữu rừng nguyên sinh phong phú và những giá trị văn hóa độc đáo.



Hình 4: Suối Lũng Vài, xã Phương Độ

Suối Lũng Vài - Điểm đến bình yên, với dòng nước trong vắt, chảy róc rách len lỏi qua các phiến đá giữa những tán cây xanh mướt và bầu không khí trong lành, nơi đây trở thành điểm đến lý tưởng cho những ai muốn hòa mình vào vẻ đẹp tự nhiên, quên đi mọi âu lo thường nhật.

Suối Lũng Vài không chỉ là chốn nghỉ ngơi yên tĩnh, tránh xa sự ồn ào của phố thị, mà còn là địa điểm tuyệt vời để tắm suối, cắm trại hay tổ chức các buổi giao lưu đầy ý nghĩa cùng bạn bè. đặc biệt là thưởng thức trà cổ thụ Tây Côn Lĩnh – một trong những đặc sản quý giá của vùng đất Hà Giang. Trà cổ thụ không chỉ là thức uống, mà còn là linh hồn của rừng núi. Từng ngụm trà mang đậm hương vị núi rừng, từ vị chát nhẹ đầu lưỡi đến hậu ngọt thanh tao, sẽ khiến du khách thêm phần yêu mến vùng đất này.



Hình 5: Suối Phương Tiến, xã Phương Tiến



Hình 6: Ruộng bậc thang thôn Lũng Vài, xã Phương Độ

(Nguồn: Chụp thực tế)

Vùng đệm Khu BTTN Tây Côn Lĩnh luôn nổi tiếng với cánh đồng ruộng bậc thang trải dài như vô tận. Tại Hoàng Su Phì, đặc biệt gần dãy Tây Côn Lĩnh, du khách có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp này thỏa thích. Các thửa ruộng bậc thang có thể được bắt gặp ở xã Túng Sán và nhiều địa điểm khác dọc theo cung đường di chuyển. Các mùa khác nhau trong năm sẽ mang đến cho bạn những trải nghiệm khác nhau. Cảnh sắc nơi đây luôn đa dạng và có vẻ đẹp mê hồn, đặc biệt vào mùa lúa chín, nét đẹp lao động của người nông dân càng được thể hiện qua hình ảnh đồng bào dân tộc kéo nhau đi gặt lúa với tâm trạng hồ hởi và tiếng cười vui vẻ.



Hình 7: Rừng chè cổ thụ thôn Lùng Vài, xã Phương Độ

(Nguồn: Chụp thực tế)

Trên hành trình chinh phục đỉnh Tây Côn Lĩnh, du khách sẽ không thể bỏ qua những đồi chè Shan Tuyết xanh ngát, tạo nên một khung cảnh tuyệt đẹp của thiên nhiên hoang sơ. Đặc biệt, tại đây bạn sẽ bắt gặp những cây chè cổ thụ vươn cao, có tuổi đời lên đến hàng trăm năm, một minh chứng sống động cho sức sống mãnh liệt của thiên nhiên. với thân cây rộng lớn, đường kính có thể lên đến hơn hai vòng tay người ôm. Về ngoài sần sùi của chúng mang dấu vết của thời gian, thể hiện sự bền bỉ qua bao nhiêu năm tháng, mặc dù sống trong điều kiện khắc nghiệt của vùng núi cao. Những cây chè cổ thụ này không chỉ có giá trị về mặt sinh thái mà còn là phần không thể thiếu trong văn hóa địa phương, góp phần vào nét đặc sắc của trà Shan Tuyết, một đặc sản nổi tiếng của Hà Giang.

1.2. Dân sinh, kinh tế - xã hội và tiềm năng du lịch văn hóa.

1.2.1. Dân sinh

- Dân số, dân tộc và lao động

Bảng 7. Dân số và lao động phân bố theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính (xã)	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động		
			Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng		7.348	35.457	12.449	23.008	20.379	10.643	9.736
1	Túng Sán	688	3.379	21	3.358	1.741	783	958
2	Phương Độ	884	4.414	210	4.204	1.586	1.023	563
3	Phương Thiện	1.028	4.806	715	4.091	3.114	1.402	1.712
4	Cao Bồ	777	4.053	1.991	2.062	2.544	1.322	1.222
5	Lao Chải	442	2.436	1.215	1.221	1.304	704	600
6	Phương Tiến	710	3.292	1.661	1.631	2.035	1.097	938
7	Quảng Ngần	545	2.619	1.320	1.299	1.631	867	764
8	Thanh Đức	190	915	474	441	550	296	254
9	Thanh Thủy	666	2.778	1.411	1.367	1.744	906	838
10	Thượng Sơn	1.233	5.770	2.914	2.856	3.533	1.920	1.613
11	Xín Chải	200	995	517	478	597	323	274

Theo kết quả bảng trên cho thấy:

* *Dân Số*: Trên địa bàn 11 xã có 35.457 người/7.348 hộ. Trong đó nam 17.881 người (chiếm 50,43%); nữ 17.576 người (chiếm 49,57%); 100% dân số ở khu vực nông thôn.

Dân số phân bố không đồng đều giữa các xã trong vùng, tập trung chủ yếu ở các xã Thượng Sơn (5.770 người/1.233 hộ), xã Phương Thiện (4.086 người/1.028 hộ). Bên cạnh đó, có những xã dân số thấp như xã Lao Chải (2.436 người/442 hộ), xã Thanh Đức (915 người/190 hộ)...

Mật độ dân số trung bình là 45,5 người/km², trong đó: Xã Thanh Thủy có mật độ dân số cao nhất là 62,5 người/ km², mật độ dân số thấp nhất ở xã Cao Bồ và xã Thanh Đức có mật độ dân số là 36,4 người/ km².

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của các xã trong những năm gần đây đều có xu hướng giảm xuống tỷ lệ tăng tự nhiên ước dưới 1,02%.

* *Dân tộc*

Toàn vùng có 22 dân tộc anh em trong đó dân tộc Tày chiếm tỷ lệ cao nhất 36,62% sau đó là dân tộc Kinh chiếm 35,11% dân tộc Dao 18,02%, Mông 8,58%. Một số dân tộc rất ít người như: Phù Lá, Sán Dìu, Lô Lô, Ngái... chiếm 1,67%.

Đặc điểm phân bố dân cư các dân tộc ở trong khu vực không theo vùng rõ rệt, mà họ sống xen kẽ với nhau. Tuy vậy, mỗi dân tộc đều có những vùng quần tụ đông đảo của mình. Thường cư trú ở những độ cao khác nhau, nên phân thành vùng cao và vùng thấp. Nhà ở, tập quán sản xuất, đời sống văn hóa của đồng bào mỗi vùng có những nét đặc trưng riêng.

Nhân dân các dân tộc trong vùng có tinh thần đoàn kết yêu quê hương, có đức tính cần cù, chăm chỉ, nỗ lực vượt qua mọi khó khăn để phát triển. Đó là những nhân tố cơ bản và sức mạnh tinh thần để hướng tới sự phát triển kinh tế xã hội, trong xu hướng hội nhập trong nước và quốc tế.

(*) Phong tục, tập quán

- Dân tộc H'Mông

Dân tộc H'Mông có nét văn hóa đặc trưng và nổi bật nhất trong gia phong là sự chi phối bởi quan hệ của dân tộc, dòng họ. Trong đó, họ đặc biệt quan tâm đến ý thức đấu tranh bảo vệ bản sắc dân tộc và sự đoàn kết của cộng đồng, dòng họ. Bởi vậy, khi cư trú, người H'Mông thường sống quần tụ theo dòng họ, huyết thống để dựa vào nhau trong cuộc sống và lao động sản xuất.

Đối với dân tộc H'Mông, vì nhiều lý do phải di cư liên tục qua các vùng miền với rừng núi hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt và phải thay đổi cả phong tục tập quán canh tác, nếp sống sinh hoạt. Tuy nhiên, họ vẫn luôn giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc mình, không dễ lẫn với các dân tộc khác. Trong các sinh hoạt văn hóa cộng đồng, gia đình, thông qua những câu chuyện cổ tích, chuyện dân gian hay truyền thuyết, thơ ca..., những người già bao giờ cũng truyền đạt lại tinh thần đoàn kết, bảo vệ bản sắc dân tộc cho thế hệ trẻ.

Việc học tập là để tiếp thu kinh nghiệm từ lao động, sản xuất của các dân tộc khác nhưng trong văn hóa tâm linh, cách làm, cách nghĩ, phương thức sống và ứng xử thì người H'Mông không chấp nhận yếu tố bên ngoài. Do đó, người H'Mông thường hành động theo các luật tục, quy ước, phong tục tập quán của dân tộc mình. Điều này đặt ra nhiều suy nghĩ bổ ích trong việc lựa chọn, tiếp nhận các yếu tố ngoại sinh khi giao lưu với bên ngoài.

Người H'Mông có nguyên tắc bảo vệ mang tính cộng đồng, dòng họ bền chặt. Biểu hiện của tính cộng đồng là ở sự thống nhất của các lễ hội, phong tục tập quán, cách thức thờ cúng và ở nguyên tắc nội hôn tộc người, ngoại hôn dòng họ... Dù mới gặp nhau lần đầu, dù ở bất cứ nơi đâu, quốc gia nào, khi đã nhận ra là người H'Mông thì họ coi nhau như anh em ruột thịt. Sự cố kết, gắn bó dân tộc dòng họ, bản làng, gia đình của người H'Mông rất chặt chẽ. Họ tôn trọng sự điều

hành của người bề trên như cụ, kỵ, ông bà, trưởng bản, trưởng dòng họ, con cái tôn trọng bố mẹ, nề nếp gia đình hòa thuận.

Để duy trì sự đoàn kết của cộng đồng, người H'Mông thường chú trọng giáo dục thế hệ trẻ, đặt ra nhiều tập tục, quy ước sinh hoạt mang tính cộng đồng, ai vi phạm sẽ bị lên án gay gắt bằng những hình phạt lao động công ích cho xã hội. Nếu như ai đó vi phạm các tội: Trộm cắp, đánh nhau, ngoại tình, nghiện hút thuốc phiện..., thì sẽ bị xử lý theo luật tục của dòng tộc. Ngoài việc bồi thường cho bị hại còn bị phạt làm đường hay một công trình công ích để xứng công quỹ. Thông qua hình thức giáo dục này để nâng cao ý thức tự giác cho mọi người trong gia đình, dòng họ và cả cộng đồng dân tộc.

Về lao động sản xuất: Người H'Mông có nhiều kinh nghiệm sáng tạo, đặc biệt là sự cần cù, chịu khó, làm ra làm, chơi ra chơi. Mô hình quản lý sản xuất theo hộ gia đình, đôi công trong dòng họ, làng bản là những kinh nghiệm quý báu.

- Dân tộc Dao:

Thông thường làng của người Dao gồm có đất thổ cư được xây dựng nhà cửa, soi bãi để làm ruộng, rừng để làm rẫy và khai thác phục vụ đời sống, nguồn nước để uống và sinh hoạt, sông để kiếm cá và là nguồn nước để tưới tiêu phục vụ sản xuất. Mỗi làng đều có lãnh thổ riêng của mình và ranh giới đất đai giữa các làng được hình thành và duy trì bền vững qua những vật chuẩn tự nhiên như sông, suối, tảng đá, con đường, gốc cây...

Văn hoá tín ngưỡng truyền thống của người Dao rất phức tạp thể hiện quan niệm, ý thức tâm linh cộng đồng. Thờ cúng và ma thuật là một phương diện chứa đựng màu sắc riêng. Văn nghệ dân gian Dao rất phong phú bao gồm những thần thoại, truyện cổ, truyện thơ, dân ca, tục ngữ, câu đố phản ánh trong đó là quan niệm của cộng đồng về vũ trụ, nhân sinh quan, thế giới quan, khi con trai đến tuổi trưởng thành thì phải có lễ cúng cấp sắc.

- Dân tộc Tày:

Dân tộc Tày thường ở các chân núi, ven sông tập trung tạo thành các làng bản, người Tày kết hôn trong cùng dòng họ. Ngôi nhà truyền thống của người Tày là nhà sàn. Do người Tày thường ở chân núi đất, gần nguồn nước cộng với tính cần cù, chăm chỉ nên sản xuất nông nghiệp rất phát triển, mùa nào thức nấy.

Theo truyền thống của người dân bản địa, các thành viên của làng nào chỉ có quyền khai phá đất đai ở khu vực đó, đất làng nào, làng đó quản, người nơi khác tuyệt đối không được can thiệp. Điều đó có nghĩa là khái niệm dân làng và đất làng ở những cộng đồng này hoàn toàn trùng hợp nhau. Phần đất canh tác

thuộc quyền sở hữu của từng gia đình. Nhưng trong lãnh thổ của từng làng thì rừng, sông, suối, bãi chăn thả nguồn nước uống được coi là nguồn chung và mọi thành viên của làng đều có quyền như nhau trong việc chăn thả, thu hái lượm, săn bắn, đốn gỗ, lấy củi...

- Dân tộc Cờ Lao

Các tên gọi khác **Gelao, Ke Lao**, tên tự gọi: **Klau**

Người Cờ Lao ở nhà đất thường ba gian hai chái. Mái lợp tranh. Ở Hoàng Su Phì đôi khi người ta lợp bằng những máng nứa theo kiểu lợp ngói âm dương. Vách đan bằng nứa, có khi người ta đan bằng những cây gỗ nhỏ. Mỗi bản người Cờ Lao có khoảng 15-20 nhà. Mỗi nhà là một gia đình nhỏ gồm vợ chồng và con cái, con trai có vợ ít khi ở chung với bố mẹ. Mỗi nhóm Cờ Lao có một số họ nhất định. Các con đều theo họ cha.

Người Cờ Lao làm ruộng nước và nương núi đất, trồng lúa là chính. Nghề thủ công phổ biến của người Cờ Lao là đan lát và làm đồ gỗ, sản phẩm là phen, cót, nong, bồ, bàn ghế, yên ngựa v.v.

Về Trang phục: Quần áo truyền thống của đàn ông bao gồm áo vét và quần dài. Phụ nữ mặc áo vét ngắn và váy hẹp được chia thành ba phần: phần trên được may tỉ mỉ bằng len đỏ trong khi hai phần còn lại là vải được viền các màu đen và trắng. Cả đàn ông lẫn đàn bà đều dùng khăn quàng cổ dài. Ngày nay, cá tính trang phục của người Cờ Lao không rõ ràng, chịu ảnh hưởng của trang phục (hay gần gũi) với cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái như Tày, Nùng Giáy v.v về kỹ thuật và phong cách mỹ thuật.

*** Tóm lại**

Từ xa xưa, luật tục của người Mông, Dao, Cờ Lao,... đều quy định rõ: Mọi thành viên trong làng đều có quyền khai phá rừng, đất rừng để làm nương rẫy, khai phá soi bãi để cấy lúa. Người nào bỏ công sức ra khai phá thì người đó sẽ là chủ đất của vùng đất họ khai phá. Nhưng riêng với người Việt thì từ lâu ruộng nước không chỉ là sở hữu của mỗi gia đình, là bộ phận tài sản của làng xã mà quyền sở hữu tối cao về đất đai còn thuộc chính quyền nhà nước.

Như vậy, trong quan niệm cũng như tập quán sống truyền thống, các cộng đồng dân tộc người thiểu số nơi đây đều cho rằng toàn bộ rừng, toàn bộ nguồn tài nguyên thiên nhiên là của trời đất ban cho họ, là chung của cả làng. Họ có thể cha truyền con nối, có thể nhượng bán cho người khác với điều kiện là người đó phải cùng làng và mảnh đất đó không được bỏ từ 3-5 năm (theo qui ước của từng làng, bản). Trong khi đó đối với người Việt, đất đai canh tác của từng gia đình vừa là

quyền sở hữu của họ, vừa là một bộ phận tài sản của làng, bản, xã và của chính quyền nhà nước. Nếu ở một số dân tộc như người H'Mông, Dao quyền sở hữu đất đai canh mặc dù rừng là của chung cả làng nhưng các gia đình có thể khẳng định quyền khai phá mảnh đất nào đó bằng việc đánh dấu trên tảng đá, gốc cây nhằm báo tin cho mọi người biết được mảnh đất đó đã có chủ khai thác, tuy nhiên động thái này chỉ có giá trị trong vòng một năm.

Có thể nói rằng làng bản của các cộng đồng dân tộc nơi đây được hình thành với những tập quán sống vốn là cội nguồn văn hoá của họ. Việc coi rừng, đất rừng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên là sở hữu chung của cộng đồng làng và đất đai canh tác thuộc sở hữu của các gia đình đã in sâu vào tiềm thức của họ, nằm trong hương ước của làng và trở thành một yếu tố văn hoá mưu sinh, văn hoá ứng xử dân tộc được truyền từ đời này qua đời khác. Những biến đổi xã hội bên ngoài hầu như ít tác động đến tập quán này của họ.

(*) Tập quán canh tác nương rẫy, săn bắn, khai thác lâm sản

Trong canh tác, người H'Mông biết xen canh gối vụ, khai thác nương rẫy kết hợp với phát triển chăn nuôi và các nghề phụ. Làm bất cứ việc gì, người H'Mông đều có ý thức đạt nhiều mục đích. Khi khai thác thế giới thực vật, người H'Mông thường chọn các loài cây vừa làm dược liệu chữa bệnh, vừa làm hàng hóa giúp tăng thêm thu nhập phục vụ đời sống như: Thảo quả, Sơn tra...

Sự khai thác khám phá đầy sáng tạo này cũng chính là yếu tố đảm bảo tiết kiệm, giữ gìn tính bền vững của tự nhiên. Về hoạt động văn hóa nghệ thuật, lúc nào, ở đâu người H'Mông cũng kết hợp hài hòa nhiều loại hình hát, múa khèn, kể chuyện, động tác diễn tả tạo sự hấp dẫn tinh tế của từng chi tiết. Mô hình quản lý xã hội dựa trên cơ sở một hệ thống luật tục được xây dựng qua nhiều thế hệ bởi sự uy tín của gia đình, trưởng họ, già làng, trưởng bản mang tính tự chủ, tự quản rất cao này có nhiều điểm hợp lý. Có thể đưa vào vận dụng trong công cuộc đổi mới, nhất là trên lĩnh vực bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước theo quy ước an ninh, xây dựng tình làng, nghĩa xóm, điều hành công việc của làng bản.

Ngày nay, bước vào thời kỳ đổi mới, kinh tế mở cửa, hòa nhập với quốc tế nhưng những bài học trong đấu tranh bảo vệ bản sắc văn hóa của người H'Mông vẫn luôn có ý nghĩa vô cùng to lớn với thế hệ trẻ.

Trước đây theo tập quán canh tác nương rẫy khi xưa thường được người Dao, H'Mông... canh tác 2 hoặc 3 vụ rồi bỏ hoang để rừng mọc lại từ 5-10 năm mới được canh tác trở lại. Trong thời gian đó, đồng bào lại gieo trồng trên những

mảnh rừng mới. Tuy nhiên, khi xưa do dân số ít, rừng nhiều và còn có ruộng nước nên phương thức canh tác này không gây nhiều tác động tới rừng.

Cùng với thời gian, dân số vùng đệm Khu BTTN Tây Côn Lĩnh tăng mạnh do tỉ lệ tăng dân số tự nhiên cao (1,02%) đã thúc đẩy người Dao, H'Mông, Tày, Cờ Lao... phải khai thác triệt để diện tích đất hiện có nhằm mở rộng diện tích lúa nước, cải tạo vườn đồi để trồng màu.

Hiện nay, hiện tượng đốt nương làm rẫy gần như không còn xảy ra do lực lượng bảo vệ rừng đã kiểm soát chặt chẽ diện tích rừng và đất rừng thuộc Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

Tóm lại: Những bản sắc văn hóa, phong tục tập quán, phương thức canh tác nông nghiệp, trồng cây (các loại hình nương rẫy) đã tạo nên nét văn hóa riêng biệt, tạo nên những sản phẩm văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc người H'Mông, Dao, Tày, Cờ Lao,... đã góp phần làm đa dạng sản phẩm của du lịch cung cấp cho chương trình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí của các địa phương.

(*) Bản sắc văn hóa và lễ hội truyền thống liên quan tới phát triển du lịch

- **Người H'Mông:** Ở đây nổi tiếng với truyền thống canh tác nương đá, trồng lúa, ngô và các loại hoa màu khác. Sản xuất thủ công của đồng bào Mông đạt đến trình độ khá cao như dệt, đan lát, làm đồ gỗ, rèn đúc... Trang phục truyền thống của phụ nữ Mông rất độc đáo. Một bộ nữ phục bao gồm váy, áo cánh, áo xẻ ngực có yếm lưng, thắt lưng, khăn quấn đầu, xà cạp... Váy thường là hình nón cụt, xếp nếp xoè rộng, cũng có khi là váy ống, khi mặc xếp ở hai bên hông. Nhà của người Mông làm bằng đất, có 3 gian, gian giữa đặt bàn thờ tổ tiên. Các cửa chính và cửa phụ đều mở về phía trong. Người Mông thể hiện văn học nghệ thuật tâm lý, ý thức của cộng đồng, các vấn đề về tự nhiên, xã hội và lịch sử. Nổi bật trong đó là những khúc hát về tình yêu, được thể hiện bằng khèn, sáo, đèn môi, kèn lá. Hoa văn trang trí trên váy là các hình bướm, rắn, hoa, răng bừa, mắt chim, chân lợn... màu sắc hài hoà. Tất cả là những tài sản vô giá của cộng đồng người H'Mông được lưu giữ từ lâu đời.

- **Người Dao:** Sống bằng nông nghiệp nương rẫy, ruộng bậc thang. Người Dao có một số nghề thủ công mang dấu ấn riêng độc đáo như rèn đúc làm đồ trang sức, dụng cụ sinh hoạt, thêu in hoa trên vải bằng sáp ong... Nhà của người Dao ở nhà sàn, nhà đất hoặc nửa sàn, nửa đất. Họ thường ở gần nguồn nước. Trang phục của họ có nhiều yếu tố truyền thống như hoa văn chỉ màu, các loại khăn, áo, váy quấn của phụ nữ rất đa dạng. Văn hoá tín ngưỡng truyền thống của người Dao rất phức tạp thể hiện quan niệm, ý thức tâm linh cộng đồng. Thờ cúng và ma thuật là một phương diện chứa đựng màu sắc riêng, có chiều sâu văn hoá, đó không đơn

giản là những hình thức mê tín dị đoan bình thường. Người Dao có phong tục cấp sắc một nghi thức quan trọng không thể thiếu trong đời một người đàn ông Dao; người Dao quan niệm rằng nếu người đàn ông chưa được cấp sắc thì tuổi có cao vẫn bị coi là chưa trưởng thành song nếu tuổi có nhỏ mà đã được làm lễ cấp sắc thì vẫn được cộng đồng thừa nhận là người đàn ông trưởng thành, được phép tham dự vào công việc của dòng họ, làng bản, lấy vợ... Với người Dao đồng bạc trắng có mặt trong mọi nghi lễ của cộng đồng (từ cúng bái, ma chay đến cưới hỏi) đều không thể thiếu đồng bạc trắng.

- **Người Tày:** Bản của người Tày thường ở chân núi hay ven suối. Tên bản thường gọi theo tên đồi núi, đồng ruộng, suối, khúc sông. Mỗi bản có từ 15 đến 20 nóc nhà. Bản lớn chia ra nhiều xóm nhỏ. Người Tày có một nền nông nghiệp cổ truyền khá phát triển với đủ loại cây trồng như lúa, ngô, đậu, cây ăn quả... và rau xanh, mùa nào thức đó. Người Tày đóng góp không nhỏ cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng tại các địa phương.

Người Tày ở đây có lễ hội xuống đồng đầu năm (người Tày gọi là lễ hội Lồng Tồng), vào mùng 4-5 tháng Giêng. Vào ngày hội tất cả mọi người trong làng, bản đều tham gia làm lễ để cầu mong mưa thuận gió hòa, cuộc sống ấm no, sinh sôi nảy nở, an lành...

- **Người Kinh:** Chủ yếu là người di cư khai hoang tìm đất sinh sống, người Kinh thường ở những nơi tương đối bằng phẳng, gần nước cuộc sống dựa vào việc trồng trọt chăn nuôi là chính.

- Đồng bào khác: (Nùng, Hoa..) chiếm 0,2% dân số toàn vùng cũng đóng góp vai trò không kém phần quan trọng đối với quá trình bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

** Lao động:*

Tổng số lao động 20.379 người, chiếm 57,5% tổng dân số. Trong đó: Nữ chiếm 47,8% tổng số lao động.

Cơ cấu lao động

- Nông lâm nghiệp nghiệp: Chiếm 97,0% tổng lao động.
- Lao động hành chính, công vụ: Chiếm 2,2% tổng lao động.
- Tiểu thủ công nghiệp: Chiếm 0,3% tổng lao động.
- Dịch vụ, xây dựng: Chiếm 0,5% tổng lao động.

Mặc dù lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động kỹ thuật thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo không cao. Do đó, việc đào tạo nguồn lao động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế - xã hội đặc biệt lao động trong lĩnh vực du lịch là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, tình trạng không

có hoặc thiếu việc làm đối với người dân, đặc biệt là thanh niên cũng là vấn đề bức xúc cần được tập trung giải quyết. Tuy nhiên, hiện nay khi sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành đang diễn ra mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch là điều kiện thuận lợi để khai thác nguồn nhân lực dồi dào này.

1.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

1.2.2.1. Điều kiện kinh tế

a) Các thành phần kinh tế chính

Theo kết quả điều tra dân sinh kinh tế, xã hội các xã năm 2023 cho thấy trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh hiện có một số thành phần kinh tế chính như sau:

- Kinh tế hộ gia đình: Là chủ đạo.
- Kinh tế trang trại: Hầu hết các thành phần kinh tế này là tự phát.

b). Tình hình thu nhập

Người dân thu nhập chính từ nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), diện tích đất canh tác nông nghiệp ít (bình quân khoảng là 1.800 m²/nhân khẩu), năng suất cây trồng thấp chủ yếu dựa vào thiên nhiên; không còn nguồn thu nhập khác. Đó là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn khá cao. Do đó, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là một giải pháp nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo.

c) Tình hình kinh tế và đói nghèo

Nhìn chung, đời sống sinh hoạt của người dân 11 xã trong khu vực lập Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, đặc biệt là các hộ gia đình trong vùng lõi còn gặp rất nhiều khó khăn. Nguyên nhân kinh tế chưa phát triển là do kết cấu hạ tầng trong vùng còn thấp kém, chưa đảm bảo yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, người dân thiếu đất canh tác, không có đủ vốn tái đầu tư cũng như nâng cao kỹ thuật canh tác, cộng với thiên tai, hạn hán, lũ lụt xảy ra thường xuyên. Theo kết quả điều tra và báo cáo tình hình kinh tế, xã hội năm 2023 của các xã trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh thì tình hình đói nghèo được thống kê như sau:

Bảng 8. Tình trạng kinh tế trong khu vực

TT	Xã	Tổng số hộ (hộ)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Phương Tiến	710	148	20,85	105	14,79
2	Lao Chải	442	248	56,11	74	16,74
3	Cao Bồ	777	693	89,19	136	17,5
4	Phương Độ	884	61	6,9	131	14,82

TT	Xã	Tổng số hộ (hộ)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
5	Túng Sán	688	359	52,18	138	20,06
6	Phương Thiện	1.028	55	5,32	86	8,4
7	Quảng Ngần	545	166	30,45	112	20,5
8	Thanh Đức	190	56	29,67	21	10,99
9	Thanh Thủy	666	105	15,75	46	6,88
10	Thượng Sơn	1.233	810	65,67	203	16,5
11	Xín Chải	200	110	54,75	29	14,34
Tổng cộng		7.363	2.811	38,18	1.057	14,36

(Nguồn: Số liệu thu thập các xã năm 2023)

Hộ nghèo chiếm 38,18%, hộ, cận nghèo chiếm 14,36%, hộ trung bình và hộ khá 44,97%, hộ giàu chiếm 2,5%.

d) Tình hình thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo

Những năm gần đây, công tác khuyến nông, khuyến lâm được đẩy mạnh, dần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi để tăng năng suất. Một số hộ gia đình đã mạnh dạn chuyển đổi sản xuất theo hướng thâm canh từ một vụ lúa thành 2 vụ lúa/năm, năng suất lúa đạt khoảng 56-58 tạ/ha/năm; năng suất Ngô đạt 34-38 tạ/ha/vụ; Đậu tương 14-15 tạ/ha; Chè đạt gần 3 tấn/ha; rau các loại 50-100 tạ/ha... về cơ bản cung cấp tạm đủ lương thực, thực phẩm tại chỗ. Thu nhập bình quân đầu người/năm tuy còn thấp (bình quân khoảng 10 triệu đồng/người/năm), nhưng đời sống vật chất và tinh thần đã có những cải thiện đáng kể. Tỷ lệ hộ đói nghèo giảm xuống còn khoảng 37% năm 2023. Đặc biệt là các hộ khó khăn gần rừng còn sống dựa vào nguồn tài nguyên tự nhiên như lấy cây thuốc và khai thác các sản phẩm phụ trong rừng bán đổi lấy lương thực để trang trải cho cuộc sống hàng ngày.

Công tác chính sách xã hội: Đã tập trung quan tâm chăm sóc các đối tượng gia đình chính sách; công tác cấp sổ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, tạo điều kiện cho mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ y tế, nâng cao sức khỏe; vận động xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa, đóng góp xóa mái tranh cho hộ nghèo; Đảm bảo việc chi trả kịp thời trợ cấp cho các đối tượng như hưu trí, người có công và các đối tượng chính sách khác; Thực hiện tốt việc chi trả trợ cấp cho học sinh học bán trú, tạo điều kiện cho học sinh miền núi, người dân tộc tham gia học tập, giảm bớt tỷ lệ học sinh bỏ học.

e) Thực trạng các ngành kinh tế

*** Sản xuất lâm nghiệp**

- Công tác quản lý bảo vệ rừng:

Công tác quản lý bảo vệ rừng trong vùng được các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và cơ quan chức năng hết sức quan tâm, các cơ quan, đơn vị

chuyên trách về công tác quản lý bảo vệ rừng được tổ chức đầy đủ ở các cấp huyện, xã và đội ngũ các bộ có trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao, từng bước đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Về tổ chức bộ máy quản lý lâm nghiệp

Hiện tại, có các Hạt Kiểm lâm làm công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ phát triển rừng; ở các xã đều có cán bộ phụ trách lâm nghiệp, kiểm lâm địa bàn, các tổ và đội quần chúng bảo vệ rừng và PCCC rừng.

- Về tổ chức bảo vệ và đầu tư phát triển rừng

Hiện nay công tác bảo vệ rừng trong lâm phận đã được thực hiện tương đối tốt, diện tích rừng tự nhiên đặc dụng đang từng bước được khoán cho cộng đồng dân cư thôn bản nhận khoán quản lý, bảo vệ. Nguồn vốn bảo vệ rừng chủ yếu được chi trả từ nguồn sự nghiệp kinh tế và chi trả DVMTR.

Cùng với công tác giao khoán BVR, Ban Quản lý rừng đặc dụng đã phối hợp với UBND các huyện, thành phố kiện toàn các ban chỉ đạo mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững từ huyện đến cơ sở, duy trì củng cố đội xung kích BVR và PCCCR, tuyên truyền PCCCR cho các chủ rừng, đồng thời ký cam kết BVR và PCCCR cho các hộ dân còn canh tác trong rừng đặc dụng và gần rừng. Ngoài ra, còn tổ chức các hội nghị tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp và tập huấn nghiệp vụ PCCCR cho cán bộ tại các xã và các tổ BVR...

*** Sản xuất nông nghiệp**

Cây lương thực: Sản phẩm nông nghiệp diện tích chủ yếu là lúa nước, khoai, sắn, một số sản phẩm cây trồng phục vụ cho chăn nuôi. Do điều kiện khí hậu và phụ thuộc vào nguồn nước tưới nên diện tích lúa nước ít, chủ yếu canh tác 1 vụ. Diện tích khoai, sắn canh tác ở các sườn đồi, nơi đất ít dốc hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên năng suất và sản lượng chưa cao.

Các loại cây trồng khác: Ngô, Đậu, Lạc... được trồng ở những khu đất cao, bằng phẳng không đủ điều kiện để làm ruộng nước.

Bảng 9. Thống kê Diện tích, năng xuất các cây trồng có hạt năm 2023

TT	Xã	Lúa		Ngô		Đậu tương	
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)
1	Phương Tiến	495	250	55	32,69	-	-
2	Lao Chải	248	80,5	45	29,33	20	15,05
3	Cao Bồ	256,3	56,91	74,5	30	-	-
4	Phương Độ	293,2	58,17	-	-	-	-
5	Túng Sán	169	58,2	180	35,58	221	15,9

TT	Xã	Lúa		Ngô		Đậu tương	
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)
6	Phương Thiện	182,35	58,17	75,2	37,7		
7	Quảng Ngần	244	57,01	31,6	30,98	4	12,5
8	Thanh Đức	96	59,78	23,1	30,17	11	13,73
9	Thanh Thủy	130,7	60,72	124,7	33,58		
10	Thượng Sơn	357,2	57,71	141	29,89	112	14,54
11	Xín Chải	96	59,66	45	29,76	11	14,73
Tổng		2.567,75	77,89	795,10	31,97	379,00	14,41

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023)

Năm 2023, diện tích gieo trồng cây có hạt 11 xã nằm trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh là 37.41,85 ha. trong đó:

- Diện tích lúa 2.567,75 ha, năng suất trung bình đạt 77,89 tạ/ha
- Diện tích Ngô 795,10 ha, năng suất trung bình đạt 31,97 tạ/ha
- Diện tích Đậu tương 379,0,0 ha, năng suất trung bình đạt 14,41 tạ/ha

Lương thực bình quân đầu người đạt 651 kg/người/năm.

* **Chăn nuôi**

Chăn nuôi tập trung theo mô hình hộ gia đình; với một vật nuôi trâu, bò, dê, lợn và gia cầm (gà, ngan, vịt). Giống chăn nuôi chủ yếu là giống địa phương, chậm lớn. Tuy nhiên, những loại này cho thịt rất ngon như lợn mán, gà cựa, gà ri, vịt, ngan; mặc dù năng suất không cao nhưng chất lượng tốt, cần chú ý giữ lại những giống quý này và có giải pháp tăng năng suất nhằm tạo ra những đặc sản hấp dẫn khách du lịch. Thống kê tổng đàn vật nuôi như sau:

Bảng 10. Thống kê đàn gia súc, gia cầm tại các xã, năm 2023

Đơn vị: Con

TT	Xã	Trâu	Bò	Dê	Lợn	Gia cầm
1	Phương Tiến	596	5	490	2.600	24.051
2	Lao Chải	933	46	234	1.385	13.504
3	Cao Bồ	1.025	9	304	4.684	29.597
4	Phương Độ	577	61	42	5.090	49.750
5	Túng Sán	846	278	250	2.980	18.942
6	Phương Thiện	433	46	30	3.817	37.312
7	Quảng Ngần	953	13	664	3.399	15.045
8	Thanh Đức	498	8	360	1.060	6.805
9	Thanh Thủy	446	166	619	2.607	15.595

TT	Xã	Trâu	Bò	Dê	Lợn	Gia cầm
10	Thượng Sơn	2126	39	1004	5.989	32.577
11	Xín Chải	384	4	245	1.503	7.508
Cộng		8.817	675	4.242	35.114	250.686

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023)

*** Sản xuất công nghiệp và dịch vụ**

- Công nghiệp: Tiểu thủ công nghiệp trong khu vực chưa phát triển do thiếu thị trường; một số mặt hàng thủ công, chủ yếu sản xuất tiêu thụ nội địa ở địa phương hoặc trong gia đình. Các mặt hàng nông sản, mới chỉ có ít hộ sản xuất nhỏ lẻ, manh mún. Các ngành chính là chế biến nông lâm sản, sản xuất đồ dùng gia dụng như nghề mộc, thêu thùa, đan lát....

Khi du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phát triển, các mặt hàng thủ công, thêu thùa, đan lát, sản phẩm mộc, mây tre đan... sẽ là sản phẩm thu hút và hấp dẫn khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch người nước ngoài. Cần khuyến khích và đầu tư phát triển những mặt hàng truyền thống của địa phương để thu hút khách du lịch đến với Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Thương mại, dịch vụ: Hoạt động thương mại, dịch vụ đều tập trung gần hoặc xung quanh trụ sở UBND các xã; mọi hoạt động trao đổi mua bán đều diễn ra tại khu vực này; hiện tại, chỉ có một số hộ kinh doanh buôn bán nhỏ.

- Dịch vụ du lịch: Hiện nay, các hoạt động du lịch trong khu vực mới chỉ hình thành ở mức độ tự phát, chưa có định hướng phát triển. Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh được thành lập hoạt động chủ yếu về công tác quản lý bảo vệ rừng. Trên thực tế cũng chưa hình thành được các điểm và tuyến du lịch.

Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch (nhà nghỉ, khách sạn) là một trong những tiêu chí quan trọng cho sự lựa chọn của du khách. Tuy nhiên, tại khu vực Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, những hạng mục này hầu như không có, nếu có thì cũng chỉ là hình thức tự phát và còn rất hạn chế. Đây là một khó khăn đáng kể trong việc tổ chức cho các tour du lịch trong khu vực.

Trong tương lai Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh cần liên kết với các huyện, thành phố, các vùng xung quanh xây dựng các sản phẩm du lịch có tính đặc trưng của vùng miền. Có chính sách ưu đãi nhằm thu hút, khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng các khách sạn, nhà nghỉ phục vụ cho mọi đối tượng khách du lịch.

1.2.2.2. Điều kiện xã hội

a) Y tế

- Các xã đều có trạm y tế và cán bộ y tế, tuy nhiên chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân địa phương. Trong điều kiện hiện tại thì rất cần thiết phải tăng cường y tế tuyến xã. Dịch bệnh lớn trong vùng ít xảy ra do các trạm y tế cấp xã, huyện đã làm tốt công tác phòng bệnh.

- Đảm bảo đầy đủ thuốc thiết yếu cho khám chữa bệnh, cấp cứu và phòng chống dịch bệnh tại các trạm. Thực hiện tốt các quy chế về công tác y dược. Thuốc chuyên khoa, vắc xin được quản lý đúng quy định.

- Thực hiện tốt công tác khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân. Duy trì thực hiện công tác tiêm chủng, tiêm các loại vắc xin cho trẻ em trong độ tuổi. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được triển khai đúng kế hoạch.

b) Giáo dục đào tạo

- Các xã đều có trường cấp tiểu và trung học cơ sở, nhưng điều kiện cơ sở vật chất và giáo viên còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh trong vùng. Trẻ em đến độ tuổi đi học đều được đến trường.

- Các hoạt động giáo dục được duy trì, thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh con hộ nghèo và các chế độ khác. Các điều kiện cơ sở vật chất, nhà ở bán trú trường Tiểu học, trang thiết bị trường lớp, chỗ ăn, ở phục vụ học sinh bán trú được quan tâm đầu tư xây dựng, điều kiện học tập và sinh hoạt của học sinh đã được cải thiện, cơ bản đảm bảo cho việc dạy và học. Nhà trường luôn quan tâm công tác huy động, duy trì số lượng học sinh đến lớp và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Thông tin văn hoá

- Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa trên địa bàn, thường xuyên kiểm tra, quản lý chặt chẽ các hoạt động văn hóa trên địa bàn. Luôn tổ chức luyện tập các điệu múa, hát nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc, phong trào thể dục thể thao hằng năm phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân, thực hiện nếp sống văn minh, bảo vệ môi trường khu dân cư xanh - sạch - đẹp.

- Tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh của các xã được trên 40 lượt phát sóng; các chương trình, tin bài tiếp tục có sự đổi mới, phong phú, hấp dẫn, chính xác và mang tính thời sự, tính giáo dục cao, phản ánh đầy đủ, kịp thời các hoạt động, sự kiện diễn ra hàng ngày tại các địa phương.

- Trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh hầu hết các cộng đồng dân cư là dân tộc H'Mông, Dao, Tày, cộng đồng dân cư các dân tộc thiểu số khác ở đây vẫn giữ gìn tốt bản sắc văn hoá của dân tộc mình, thể hiện trong trang phục, lối sống, các hoạt động sản xuất, dệt vải, thêu thùa và làm đồ thủ công mỹ nghệ. Đây là tiềm năng lớn

trong du lịch sinh thái, nhân văn. Những đóng góp của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh vào việc phòng hộ, duy trì cảnh quan thiên nhiên, cân bằng sinh thái và giữ gìn bản sắc văn hoá, nhân văn là rất to lớn trong công cuộc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương trong vùng.

- Bưu chính viễn thông phải đi trước một bước để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng. Hiện nay đã đảm bảo 100% xã đã có cơ sở nhà trạm phục vụ bưu chính viễn thông. Sóng điện thoại di động đã phủ tất cả các xã, trừ một số vị trí núi cao, khuất núi. Trong thời gian tới từng bước hiện đại hóa mạng viễn thông, phục vụ tốt cho sản xuất, an ninh quốc phòng và đời sống nhân dân. Đưa kỹ thuật viễn thông, công nghệ thông tin mới vào ứng dụng trong sản xuất, đời sống đến với các xã vùng sâu, vùng xa được phủ sóng di động, phát triển Internet đến tất cả các điểm bưu điện văn hóa xã.

1.2.3. Tiềm năng du lịch văn hóa

a) Tài nguyên về văn hóa, ẩm thực

Trên địa bàn lâm phần của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh chủ yếu là dân tộc Dao, H'Mông, Cờ Lao... sinh sống. Mỗi dân tộc có những nét đặc trưng về văn hóa, phong tục tập quán và tín ngưỡng truyền thống đặc sắc, độc đáo riêng. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các nét văn hóa dân tộc và trình diễn phục vụ du khách. Tại đây, du khách sẽ được trải nghiệm các hình thức du lịch cộng đồng, tham gia các hoạt động lễ hội của các dân tộc và thưởng thức các món ăn địa phương. Điển hình như:

- Vẻ đẹp đơn sơ, mộc mạc với những ngôi nhà sàn, bờ ao, ruộng vườn nằm nép mình bên thung lũng. Sáng sớm và chiều tà là những thời điểm đẹp nhất để bạn dạo quanh vì đây là lúc tiết trời không quá oi bức và những bản làng ẩn mình dưới làn sương mờ lãng đãng trông càng thêm huyền ảo, nên thơ.

- Những phiên chợ vùng cao, nơi đây sẽ bắt gặp các chàng trai, cô gái đồng bào áo quần xúng xính như trẩy hội và vô số mặt hàng đa dạng được bày bán từ lợn, gà, rau quả đến những món đặc sản vùng cao như gà bản, cá suối, măng rừng... Các phiên chợ tuy không quá lớn nhưng mang đậm bản sắc văn hóa của người dân Tây Bắc mà giờ đây khó có nơi nào còn lưu giữ được.

- Hát then của người Tày, hát Páo dung của người Dao...;

- Tham quan, trải nghiệm những phiên chợ vùng cao mang đậm bản sắc văn hóa của người dân Hà Giang.

- Các đặc sản, ẩm thực: Cơm lam, bánh đa, bún vịt người Tày, cải mèo, thịt trâu gác bếp, thịt lợn gác bếp...



Hình 8: Các món ăn người Dao thôn Lũng Tào, xã Cao Bồ, Vị Xuyên.

(Nguồn: báo Hà Giang)



Hình 9: Hát Then người Tày

(Nguồn: Báo Hà Giang)

Hàng năm, cứ mỗi độ Xuân về, đồng bào các dân tộc trên địa bàn lại tung bừng mở các lễ hội như: Cúng thần rừng của người Dao và lễ hội Lồng tồng là một trong những lễ hội đặc sắc của dân tộc Tày. Bắt đầu từ mùa 4 đến mùa 10 tháng Giêng, người Tày ở Phương Độ (thành phố Hà Giang) lại nô nức kéo

nhau xuống các cánh đồng để thực hiện các nghi thức truyền thống với mong ước về một năm mới mùa màng bội thu, cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Lễ hội mang dấu ấn tín ngưỡng phồn thực, là hoạt động tín ngưỡng cầu mưa thuận gió hòa, cây cối tốt tươi, mùa màng bội thu. Là dịp để người Tày tri ân trời đất, tri ân Tổ tiên dòng họ, ông, bà, cha, mẹ, những người đã khai phá ra những mảnh ruộng đầu tiên và truyền dạy việc nuôi trồng, cấy hái, sự sinh khắc chuyển vận của ngũ hành, của trời đất, nắng mưa, sương gió, của mồ hôi lao động đã tạo nên những sản vật quý giá để nuôi sống con người...

Lễ hội mùa xuân: Đây là lễ hội vui xuân của dân tộc H'Mông và dân tộc Dao, thường được tổ chức vào những ngày sau Tết Nguyên Đán và kéo dài từ 3 đến 7 ngày. Lễ hội mang tính chất tổng hợp mừng công, cầu mưa, cầu con trai. Lễ hội có thi bắn nỏ, hát giao duyên, ném pa páo, uống rượu, mở tiệc đãi.

b) Tài nguyên du lịch tự nhiên

Khu BTTN Tây Côn Lĩnh còn có thể kết nối đến các địa điểm du lịch, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng trên địa bàn cao nguyên đá Đồng Văn và các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn các huyện Vị Xuyên, Bắc Mê, Quản Bạ, Đồng Văn, Bắc Quang, Sín Mần, Hoàng Su Phì....; đây là tiềm năng lớn mạnh để phát triển DLST, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng tại địa điểm xây dựng Đề án. Diễn hình như:

- Dinh thự họ Vương thuộc xã Sà Phìn là một công trình kiến trúc đẹp và độc đáo được xếp hạng cấp quốc gia năm 1993. Đường dẫn vào dinh được lát bằng những phiến đá lớn vuông vức, phẳng lỳ. Dinh được bao bọc bởi hai vòng tường thành xây bằng đá hộc. Dinh thự được xây dựng chủ yếu bằng đá xanh, gỗ pơ mu, ngói đất nung già, các chi tiết được chạm trổ tỉ mỉ, công phu, đẹp mắt, được xây theo cấu trúc hình chữ "Vương", tọa lạc trên quả đồi hình mai rùa. Đây là một điển hình về sự giao thoa nghệ thuật kiến trúc của người H'Mông và người Hán ở khu vực biên giới Việt - Trung.

- Chùa Sùng Khánh cách Thành phố Hà Giang khoảng 9 km về phía Nam thuộc thôn Làng Nùng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên, được nhà nước xếp hạng là di tích lịch sử nghệ thuật năm 1993. Chùa được xây dựng thời Triệu Phong (1356), do thời gian, chùa bị hư hại, đến năm 1989 được nhân dân xây dựng trên nền chùa cũ. Ở đây còn lưu giữ hai di vật: Bia đá thời Trần (1367) ghi lại công lao của người sáng lập ra chùa và một quả Chuông cao 0,90 m, đường kính 0,67m, được đúc thời Hậu Lê (1705). Nghệ thuật khắc trên đá, trên Chuông đồng và kỹ thuật đúc Chuông là một bằng cứ nói lên bàn tay tinh xảo của các nghệ nhân vùng

biên giới phía Bắc, và từ đó biết thêm lịch sử phát triển thời Trần và Lê tới tận vùng biên ải Hà Giang.

- Nghĩa trang Vị Xuyên tại thị trấn Vị Xuyên là nơi yên nghỉ của các anh hùng liệt sỹ và Đài hương 468 tại thôn Năm Ngặt, xã Thanh Thủy là nơi thờ các anh hùng liệt sỹ đã ngã xuống trong cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía bắc, giai đoạn 1979-1989. Đây là những địa chỉ tâm linh không thể thiếu của nhiều du khách đến Hà Giang, nhất là vào tháng 7 hàng năm có hàng nghìn cựu chiến binh và du khách đến dâng hương.

- Cao nguyên đá Đồng Văn nằm trải rộng trên bốn huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc được công nhận là Công viên địa chất Toàn cầu vào năm 2010. Đây là một trong những vùng đá vôi đặc biệt, chứa đựng những dấu ấn tiêu biểu về lịch sử phát triển vỏ Trái Đất, những hiện tượng tự nhiên, cảnh quan đặc sắc về thẩm mỹ, tính đa dạng sinh học cao và truyền thống văn hóa lâu đời của cộng đồng cư dân bản địa như các dân tộc H'Mông, Lô Lô, Pu Páo, Dao. Cao nguyên đá cũng là nơi có nhiều di tích danh thắng quốc gia đã được công nhận như: Di tích kiến trúc nhà Vương, Cột cờ Lũng Cú, phổ cổ Đồng Văn, đèo Mã Pì Lèng, hẻm vực Tu Sản, núi Đồi Quản Bạ.... Đồng Văn còn nổi tiếng về các loại hoa quả: Đào, mận, lê, táo, hồng... về dược liệu: Tam thất, thực địa, đại hồi, quế chi...

1.3. Giao thông

a) Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực:

Kết quả khảo sát cho thấy, trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có các tuyến đường liên xã đến các xã trong khu vực, trong đó có 23 tuyến đường nhựa. Tuyến đường vào xã Cao Bồ được đổ bê tông. Trong khu vực còn có đường quốc lộ 2 đi Hà Nội, lên cửa khẩu Thanh Thủy mặt đường được trải nhựa khá tốt.

Các tuyến đường về các thôn bản hiện nay chủ yếu là đường đất, một số đoạn đã được đổ bê tông. Nhưng mặt đường nhỏ hẹp, dốc quanh co, mưa lũ thường gây sạt lở, đi lại rất khó khăn. Chương trình xây dựng nông thôn mới một số tuyến đường đã được mở rộng, bê tông hóa đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi lại giao thương hàng hoá.

Để tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân trong khu vực, nâng cao hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng Khu BTTN, thuận lợi cho phát triển du lịch; việc đầu tư xây dựng phát triển mạng lưới giao thông liên kết giữa các thôn bản là cần thiết cấp bách.

Nhìn chung, hệ thống đường giao thông đường bộ nội vùng khá phát triển, đường lâm sinh kết hợp PCCCR rất thuận tiện trong hoạt động lâm sinh, bảo vệ rừng và kết hợp phát triển du lịch. Tuy nhiên, các hệ thống đường mòn dẫn vào các khu rừng tự nhiên tạo điều kiện cho các đối tượng có tác động tiêu cực như săn bắt động vật, khai thác lâm sản trái phép... dẫn đến tài nguyên rừng có nguy cơ bị tác động trong các hoạt động của người dân cũng như làm du lịch.

b) Hệ thống giao thông đường thủy:

Khu vực Khu BTTN Tây Côn Lĩnh chỉ có sông Lô chảy qua, được bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua địa phận khoảng 45 km, tuy nhiên hệ thống sông thường cạn kiệt nước vào mùa khô, nhưng chảy xiết, gây ngập úng cục bộ, lũ lụt đột ngột vào mùa mưa. Hơn nữa, thói quen và tập tục của người dân để khai thác lợi thế về hệ thống giao thông thủy trong vùng để vận chuyển lâm, nông sản... chưa được khai thác. Nhìn chung, hệ thống giao thông thủy chưa phát triển kể cả vận chuyển hàng hoá và du lịch.

*** Thuận lợi**

Với mạng lưới giao thông rộng khắp các xã trong khu vực sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận chuyển, trao đổi hàng hóa, giao lưu văn hóa và du lịch giữa các xã trên địa bàn.

*** Khó khăn**

Mặc dù hệ thống đường bộ liên thôn nhiều nhưng chủ yếu là đường đất, vào mùa mưa thường bị sạt lở, lầy lội cản trở không nhỏ tới việc tuần tra, bảo vệ rừng cũng như phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Vì vậy, khi xây dựng và thực hiện Đề án, cần xem xét bổ sung hạng mục duy tu, nâng cấp các tuyến đường mòn; xây dựng đường mới phục vụ công tác tuần tra rừng và phục vụ việc đi lại tham quan, ngắm cảnh đối với du khách.

1.4. Hiện trạng hoạt động du lịch

Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh có tiềm năng để phát triển loại hình cho thuê MTR, phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng là một lợi thế để làm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa triển khai và phát triển bất kỳ loại hình du lịch nào trên địa bàn. Trên thực tế cũng chưa hình thành được các điểm và tuyến du lịch.

1.4.1. Công tác tổ chức quản lý và nguồn nhân lực

Tổng số viên chức, người lao động của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh 11 người. Cụ thể như sau:

Bảng 11: Hiện trạng nhân sự Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh

STT	Vị trí việc làm	Tổng số người làm việc	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng với Ban quản lý
	Tổng số người làm việc và lao động hợp đồng làm việc	11	8	3
1	Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành	1	1	
	Giám đốc	1	1	
2	Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghiệp vụ	7	7	
	Bộ phận chuyên môn	7	7	
3	Hợp đồng lao động Ban quản lý tự chi trả	3		3

Ban quản lý gồm: 11 người, trong đó:

- 01 Giám đốc: Là người đứng đầu của Ban quản lý, chịu trách nhiệm toàn diện về mọi mặt trước Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh; đảm bảo hiệu quả quản lý điều hành, các công việc được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao. Là chủ tài khoản các nguồn kinh phí được giao, chịu trách nhiệm về quản lý chi tiêu các nguồn vốn của Ban quản lý theo quy định của pháp luật và kế hoạch, hoạt động, dự toán chi tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- 7 viên chức và người lao động. Căn cứ vào nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Ban Quản lý phân công và tuân thủ theo quy chế làm việc của đơn vị.

- 03 Cán bộ hợp đồng do BQL tự trả lương.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại; cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm; điều động, luân chuyển; khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chế độ, chính sách đối với Giám đốc, Phó Giám đốc được thực hiện theo phân cấp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang và quy định của pháp luật.

Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế và giám sát các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan thực hiện bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

1.4.2. Hiện trạng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

a) Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực:

Trong khu rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh chỉ có các tuyến đường liên xã đến các xã trong khu vực, trong đó có 23 tuyến đường nhựa. Tuyến đường vào xã Cao Bồ được đổ bê tông. Trong khu vực có đường quốc lộ 2 đi Hà Nội và đi từ thành phố Hà Giang lên cửa khẩu Thanh Thủy, mặt đường được trải nhựa khá tốt.

Các tuyến đường về các thôn bản hiện nay chủ yếu là đường đất, một số đoạn đã được đổ bê tông. Nhưng mặt đường nhỏ hẹp, dốc quanh co, mưa lũ thường gây sạt lở, đi lại rất khó khăn. Chương trình xây dựng nông thôn mới một số tuyến đường đã được mở rộng, bê tông hóa đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi lại giao thương hàng hoá.

b) Hệ thống điện, nước

- Hệ thống điện: Hiện nay trên địa bàn các các thôn, xã, phường, thị trấn của các huyện Vị Xuyên, Hoàng Su Phì và thành phố Hà Giang cơ bản đã được sử dụng điện từ lưới điện Quốc gia, có đường dây trung thế đi qua, do đó, đáp ứng khả năng cấp điện cho Đề án. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai bước lập dự án, cần phải khảo sát, nghiên cứu, xác định cụ thể nhu cầu sử dụng điện cho từng khu vực, đồng thời lưu ý đến tuyến đường dây trung thế đi qua các khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên....

- Hệ thống cấp nước: Chỉ có một số xã gần thành phố Hà Giang đã có nước sạch, còn các xã vùng sâu, vùng xa chủ yếu dùng nước tự nhiên.

c) Hệ thống thông tin liên lạc

Do sự phát triển của của ngành viễn thông nên hệ thống truyền thông và thông tin liên lạc tương đối thuận lợi và phát triển. Đây là một thuận lợi cho phát triển du lịch, liên kết các ngành, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch và quảng bá về Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

d) Hệ thống thu gom, xử lý chất thải

Hiện tại khu vực mới có các xã thuộc thành phố Hà Giang đã được thực hiện thu gom, xử lý rác thải rắn do Công ty Môi trường Đô thị Hà Giang thực hiện. Còn các xã khác thuộc huyện Vị Xuyên và Hoàng Su Phì chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trong khu vực cũng như tại trụ sở Ban quản lý.

1.4.3. Hiện trạng loại hình và sản phẩm du lịch

Như đã nêu ở trên, hiện tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh chưa có bất kỳ loại hình và sản phẩm du lịch nào hoạt động, ngoài điều kiện cần có là tiềm năng cho phát triển du lịch thì cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch (nhà nghỉ, khách sạn)

là một trong những tiêu chí quan trọng cho sự lựa chọn của du khách. Tuy nhiên, nếu có chỉ là hình thức tự phát, manh mún và còn rất hạn chế. Đây là một khó khăn đáng kể trong việc tổ chức các loại hình du lịch. Bởi vậy, Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh chỉ là bước khởi đầu định hướng để thu hút đầu tư.

Trong tương lai Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh cần liên kết với các huyện, thành phố vùng xung quanh xây dựng các sản phẩm du lịch hoàn chỉnh mang tính đột phá. Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các khách sạn, nhà nghỉ phục vụ cho mọi đối tượng khách du lịch. Một số định hướng về sản phẩm du lịch Khu BTTN Tây Côn Lĩnh:

- Sản phẩm du lịch sinh thái: Đây là sản phẩm du lịch đặc trưng và quan trọng nhất trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh với các loại du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch kết hợp nghiên cứu sinh vật, địa chất, khí hậu;
- Sản phẩm du lịch văn hoá, lịch sử: Du lịch cộng đồng, tìm hiểu các phong tục tập quán của cư dân địa phương; Du lịch nông thôn, nông lâm nghiệp;
- Sản phẩm du lịch tâm linh: Liên kết với các khu vực (Nghĩa trang Vị Xuyên,...);
- Sản phẩm du lịch chuyên đề: Khu bảo tồn loài, cứu hộ động thực vật; Khu vườn thực vật.

1.4.4. Hiện trạng các điểm, tuyến, và chương trình du lịch

Hiện tại chưa có các điểm, tuyến, và chương trình du lịch đang khai thác trong khu vực Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

Căn cứ Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh Hà Giang Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh, giai đoạn 2022-2030. Theo đó, việc xác định lựa chọn các tuyến để tổ chức DLST, nghỉ dưỡng, giải trí mới chỉ trên định hướng trong Phương án, bố trí như sau:

- Tuyến 1: Xuất phát từ xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên thăm quan thác cá Hồi chinh phục đỉnh Tây Côn Lĩnh ngắm cảnh, chụp ảnh săn mây ngắm hoa Đỗ quyên cổ thụ, trải nghiệm sinh thái rừng già, với nhiều loài cây cổ thụ kết thúc ngắm ruộng bậc thang Hoàng Su Phì kết thúc tại xã Túm Sán, huyện Hoàng Su Phì.

- Tuyến 2: Xuất phát từ thôn Lùng Tao, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên thăm quan thác nước Lùng Tao, chinh phục đỉnh Tây Côn Lĩnh; gặp tuyến 1 trên đỉnh Tây Côn Lĩnh.

Tuy nhiên, việc khẳng định các điểm, tuyến du lịch ở đây mới chỉ là định hướng, chưa đưa vào khai thác, sử dụng. Việc đưa vào xây dựng Đề án cần dựa vào kết quả khảo sát tại thực địa và dựa trên các quy định mang tính pháp lý của Luật du lịch.

1.4.5. Đầu tư du lịch

Trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh hiện vẫn chưa đầu tư cho hoạt động du lịch sinh thái. Cơ sở hạ tầng hiện tại của Ban quản lý chủ yếu phục vụ công tác Bảo vệ rừng; các bảng tuyên truyền về bảo vệ rừng, PCCCR có thể được sử dụng để phục vụ cho công tác tuyên truyền cho du khách về công tác quản lý, bảo vệ rừng, PCCCR.

Sau khi Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh được xây dựng và phê duyệt, Ban quản lý thực hiện ký hợp đồng thuê MTR phục vụ kinh doanh du lịch; khi đó, đơn vị thuê môi trường rừng mới đầu tư hạ tầng du lịch.

1.4.6. Các bên liên quan và hợp tác trong phát triển du lịch

Nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh về du lịch và thúc đẩy được việc phát triển các hoạt động du lịch, Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh bước đầu đã có những dự kiến kế hoạch quảng bá, kết nối với các đối tác trong, ngoài tỉnh để lựa chọn đơn vị thuê MTR để tiến hành khảo sát đánh giá tiềm năng du lịch, triển khai xây dựng các công trình trong thời gian tới.

Khi Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh giai đoạn 2024-2030 được phê duyệt sẽ thúc đẩy việc liên kết, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng địa phương, chuẩn bị tốt cho việc đầu tư và phát triển du lịch ở quy mô và chuyên nghiệp hơn.

1.4.7. Hiện trạng hoạt động xúc tiến, quảng bá

Hoạt động du lịch nói chung còn mang tính tự phát, thiếu định hướng phát triển. Do đó, các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch còn chưa đạt hiệu quả mong muốn. Vì vậy, trong thời gian tới, nếu xác định hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh là một chiến lược quan trọng thì ngoài việc đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch, công tác truyền thông, quảng bá, xúc tiến du lịch cần được quan tâm, đầu tư nhiều hơn.

1.4.8. Hiện trạng sự tham gia của cộng đồng

Hiện tại, Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh chưa tổ chức các hoạt động du lịch nên chưa có sự liên kết, phối hợp với cộng đồng dân cư địa phương.

Do vậy, trong thời gian tới, việc hỗ trợ và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương để phát triển hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh cần được quan tâm. Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh cần có những định hướng phát triển DLST, nghỉ dưỡng, giải trí và liên kết với hoạt động du lịch cộng đồng tại thôn, bản thuộc các xã vùng đệm, cùng cộng đồng địa phương tham gia trực tiếp vào phát triển, vận hành các hoạt động du lịch, nhằm mục đích chia sẻ lợi ích và hỗ trợ cộng đồng phát triển kinh tế, tạo việc làm và giảm sự phụ thuộc của cộng đồng vào tài nguyên thiên nhiên và rừng tự nhiên. Nâng cao nhận thức và hiểu biết của cộng đồng địa phương về vai trò và ý nghĩa phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thông qua tham gia các dịch vụ du lịch, do chính họ tổ chức thực hiện như mô hình “Home Stay” hoặc tham gia dưới hình thức là nhân viên dịch vụ của các doanh nghiệp thuê môi trường rừng. Khuyến khích, hỗ trợ người dân phục hồi và phát triển các giá trị văn hóa, các lễ hội và ngành nghề truyền thống.

1.4.9. Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường du lịch

Được sự quan tâm của các sở, ban ngành cấp tỉnh cùng với sự hỗ trợ của địa phương, công tác QLBR của Ban quản lý đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, trong KBT không có điểm "nóng" về phá rừng, khai thác, lấn chiếm đất rừng Diện tích rừng tự nhiên cơ bản được giữ vững, vốn rừng được bảo tồn. Độ che phủ của rừng được tăng nhanh đã và đang góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ nguồn gen, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

Hiện tại chưa được khai thác du lịch, nên môi trường du lịch tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh hiện còn nguyên sơ, chưa bị tác động nhiều bởi các yếu tố bên ngoài. Ban quản lý và cộng đồng dân cư địa phương thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường cũng như thực hiện nghiêm túc phương án PCCCR đã được phê duyệt.

1.4.10. Hiện trạng hoạt động diễn giải thông qua du lịch

Do chưa được khai thác du lịch, nên hiện tại Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh chỉ có các biển cảnh báo về cháy rừng, bảng nội quy bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường; do chưa được đầu tư, các tài liệu, hệ thống biển báo phục vụ cho du lịch hầu như chưa có.

Trong tương lai, Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh định hướng xây dựng và lắp đặt hệ thống biển diễn giải chỉ đường, diễn giải môi trường, hướng

dẫn và diễn giải các quy định về bảo vệ hệ sinh thái rừng.... phục vụ cho du khách trên các tuyến du lịch. Nhằm đảm bảo sự an toàn cho du khách và tăng tính chuyên nghiệp trong khâu tổ chức du lịch cũng như tạo sự thuận tiện trong quá trình hướng dẫn của hướng dẫn viên du lịch.

1.4.11. Kết quả hoạt động kinh doanh

Hiện tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh chưa có các hoạt động du lịch nên chưa có doanh thu từ du lịch... Do nguồn tài chính của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh còn rất khó khăn, nên phương thức hoạt động kinh doanh dựa vào hình thức tự tổ chức là khó có khả năng thực hiện. Trong thời gian tới, để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thì Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh phải lựa chọn theo phương thức hoạt động kinh doanh theo hình thức hợp tác, liên kết và cho thuê môi trường rừng, nhằm huy động nguồn vốn xã hội hóa, đầu tư trở lại cho công tác bảo vệ rừng, bảo tồn, cải thiện thu nhập tăng thêm của cán bộ, công nhân viên, đóng góp cho ngân sách, cho cộng đồng.

CHƯƠNG 2.

NỘI DUNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ KHU RỪNG ĐẶC DỤNG GIAI ĐOẠN 2024-2030

2.1. Định hướng phát triển

Phát triển DLST, nghỉ dưỡng và giải trí trong rừng đặc dụng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế chung của tỉnh cũng như phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt. Do đó, định hướng phát triển DLST, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh được xác định dựa trên 8 quan điểm sau:

(1). Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý và các văn bản pháp luật có liên quan;

(2). Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong lâm phần quản lý của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh là một nhiệm vụ quan trọng, hỗ trợ tài chính và góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn thiên nhiên và quản lý, bảo vệ rừng bền vững;

(3). Đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với thiên nhiên, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng; tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư vùng đệm;

(4). Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo hướng chuyên nghiệp, có trọng tâm và phù hợp với tiềm năng. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về yếu tố tự nhiên và văn hóa của địa phương;

(5). Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường liên doanh liên kết và cho thuê môi trường rừng để huy động các nguồn lực tham gia đầu tư phát triển du lịch;

(6). Việc đầu tư xây dựng các điểm, tuyến du lịch, các công trình du lịch phải hài hoà với thiên nhiên và cảnh quan, văn hóa của địa phương;

(7). Phát triển DLST dưới tán rừng theo hướng bền vững, gắn liền và hỗ trợ cho công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội của địa phương;

(8). Sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch quy định Điều 8. Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch phù hợp với tình hình điều kiện thực tế tại các khu bảo tồn để thu hút nhà đầu tư khai thác du lịch, đảm bảo theo các quy định hiện hành.

Trên cơ sở 8 quan điểm định hướng trên, không gian phát triển DLST, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh được bố trí theo 03 phân khu chức năng cụ thể như sau:

(1). Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

- Định hướng chức năng: Bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái rừng, hệ động, thực vật rừng (bao gồm cả bảo vệ nguồn gen quý hiếm, đặc hữu cũng như bảo vệ hệ sinh thái rừng đầu nguồn), bảo vệ môi trường và hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái theo chủ đề.

- Định hướng hoạt động:

+ Bảo vệ nghiêm ngặt như nghiêm cấm, hạn chế tối đa các tác động can thiệp từ bên ngoài dưới mọi hình thức làm ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển tự nhiên, hỗ trợ để rừng tự phát triển theo các quy luật tự nhiên. Nhằm bảo vệ và phục hồi toàn bộ tài nguyên sinh học, các kiểu sinh cảnh của các loài động thực vật và cảnh quan.

+ Thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học về diễn thế rừng, về động thực vật, môi trường, địa chất, cảnh quan, khí hậu thủy văn theo các chương trình đã đề ra của Khu BTTN. Các hoạt động nghiên cứu được thiết kế trên một số tuyến, một số địa điểm nhất định (có thể kết hợp với các điểm, tuyến tham quan, du lịch), còn phần lớn diện tích sẽ được bảo vệ giữ nguyên vẹn.

+ Giáo dục và đào tạo, bảo tồn thiên nhiên. đối với các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và phổ thông được tiến hành các hoạt động thực tập về địa chất, tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, tổ chức tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường rừng.

- Định hướng sản phẩm: Du lịch sinh thái; Du lịch cộng đồng; Du lịch trải nghiệm; Du lịch mạo hiểm; Giáo dục môi trường.

- Định hướng xây dựng hạ tầng: được lập các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, kết hợp tổ chức tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường rừng, tận dụng các tuyến đường mòn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, cầu dành cho người đi bộ, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái.

(2) Phân khu phục hồi sinh thái

- Định hướng chức năng:

+ Bảo vệ, phục hồi và tái tạo những khu vực bị xuống cấp hoặc bị tổn hại có giá trị bảo tồn tiềm ẩn; Quản lý hoặc loại trừ các loài ngoại lai xâm hại; Kiểm soát sinh cảnh nhằm đảm bảo tính phù hợp đối với các loài quý hiếm có nguy cơ

tuyệt chủng; Tái tạo hoặc thả lại các loài bản địa. Hạn chế tiêu cực và đẩy mạnh hoạt động tích cực nhằm mở rộng không gian sinh sống, hỗ trợ bảo vệ tốt phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, cấm mọi tác động tiêu cực.

+ Bảo tồn cảnh quan, đảm bảo duy trì chất lượng cảnh quan tự nhiên trong các khu vực rộng lớn. Các khu vực nằm trong một phân khu có thể giúp ngăn chặn việc xây dựng các công trình mang tính xâm phạm như đường xá, cột điện,...; lấy trung tâm là Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và có thể kết nối với “các hành lang” và các yếu tố khác của mạng lưới sinh thái nằm ngoài Khu bảo tồn và kết nối nó với các Khu bảo tồn rừng đặc dụng hoặc các Vườn quốc gia trong khu vực.

+ Tổ chức các hoạt động tham quan, nghỉ dưỡng du lịch và xây dựng, lắp dựng các công trình phục vụ du lịch theo quy định của pháp luật.

- Định hướng hoạt động:

+ Tăng cường giáo dục, đào tạo và các hoạt động nghiên cứu bảo tồn, khôi phục rừng, bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học...

+ Cùng với đó là đẩy mạnh đầu tư hình thành và phát triển hoạt động phù hợp khác nhằm đạt được mục bảo tồn và phát triển bền vững Khu BTTN Tây Côn Lĩnh đến năm 2030.

- Định hướng sản phẩm: du lịch sinh thái; du lịch công đồng; du lịch khám phá; du lịch mạo hiểm; du lịch nghỉ dưỡng.

- Định hướng xây dựng hạ tầng:

+ Được xây dựng các tuyến đường bộ phù hợp nhưng tối đa không vượt quá quy mô đường ô tô cấp IV miền núi, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, biển chỉ dẫn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, cầu dành cho người đi bộ.

+ Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ, nổi trên mặt nước, trên trảng cỏ, đất có cây bụi hoặc ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng (bao gồm khoảnh đất trống theo bản đồ hiện trạng rừng, các ô đất trống dưới 0,3ha theo thực tế khi tiến hành đo đạc trước khi triển khai thiết kế 1/500 tại mỗi điểm thuê môi trường), đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên.

+ Tổng diện tích công trình không vượt quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân khu phục hồi sinh thái.

+ Các công trình phục vụ hoạt động du lịch sinh thái sử dụng giải pháp công nghệ kiến trúc xanh (tiết kiệm năng lượng, không ảnh hưởng tiêu cực tới kết cấu đất, thuận tiện khi lắp dựng trên địa hình khó, giá thành hợp lý, không ảnh hưởng tiêu cực đến thoát nước mặt tự nhiên, không ảnh hưởng tiêu cực đến động vật, ánh sáng bố trí để giảm thiểu việc thu hút côn trùng ...). Ưu tiên các công trình xây dựng sử dụng cấu kiện lắp dựng bằng thép, lắp dựng bằng gỗ,... Vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. Tuổi thọ công trình từ 30 - 50 năm và chiều cao công trình tối đa 3 - 5 tầng.

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật (hệ thống cấp điện, nước đi kèm, xử lý nước thải, mạng viễn thông).

(3) Phân khu dịch vụ hành chính

- Định hướng chức năng: Là điểm trung tâm hành chính, xây dựng, lắp dựng các công trình phục vụ phát triển du lịch nghỉ dưỡng, các dịch vụ du lịch, các di tích lịch sử kết hợp với du lịch sinh thái cộng đồng, du lịch sinh thái ven sông, hồ chất lượng cao. Việc xây dựng, lắp dựng các công trình phục vụ du lịch theo quy định của pháp luật.

- Định hướng hoạt động: Thực hiện các hoạt động quản lý hành chính, nghiên cứu bảo tồn, giáo dục môi trường; phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh, tạo nguồn thu để từng bước tự chủ về tài chính.

- Định hướng sản phẩm: Du lịch sinh thái; Du lịch văn hóa; Du lịch tâm linh; Du lịch nghỉ dưỡng; Du lịch thể thao,....

- Định hướng xây dựng hạ tầng:

+ Xây dựng, lắp dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên trảng cỏ, đất có cây bụi, ở những nơi đất trống tính theo độ tàn che của cây rừng (bao gồm khoảnh đất trống theo bản đồ hiện trạng rừng, các ô đất trống dưới 0,3 ha theo thực tế khi tiến hành đo đạc trước khi triển khai thiết kế 1/500 tại mỗi điểm thuê môi trường).

+ Xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ dưới tán rừng, nổi trên mặt nước, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên.

+ Tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.

+ Các công trình phục vụ hoạt động du lịch sinh thái sử dụng giải pháp công nghệ kiến trúc xanh (tiết kiệm năng lượng, không ảnh hưởng tiêu cực cơ đất, thuận tiện khi lắp dựng trên địa hình khó, giá thành hợp lý, không ảnh hưởng tiêu cực đến thoát nước mặt tự nhiên, không ảnh hưởng tiêu cực đến động vật, ánh sáng bố trí để giảm thiểu việc thu hút côn trùng ...). Ưu tiên các công trình xây dựng sử dụng cấu kiện lắp dựng bằng thép, lắp dựng bằng gỗ,... Vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. Tuổi thọ công trình từ 30 - 50 năm và chiều cao công trình tối đa 3 - 5 tầng.

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật (hệ thống cấp điện, nước đi kèm, xử lý nước thải, mạng viễn thông).

(4). Định hướng cho thuê Môi trường rừng

Diện tích dự kiến cho thuê môi trường rừng: 2.514,97 ha;

Địa điểm: 5 khu;

Thời gian thực hiện: Dự kiến năm 2025 và 2026.

2.2. Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển

2.2.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Bảo tồn và phát huy bền vững các hệ sinh thái rừng, cảnh quan thiên nhiên và các giá trị văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng gắn với bản sắc văn hóa dân tộc thông qua việc khai thác, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu BTTN Tây Côn Lĩnh; thu hút, kêu gọi đầu tư để thực hiện công tác bảo vệ phát triển rừng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, các giá trị cảnh quan tự nhiên; tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao và cải thiện đời sống của nhân dân vùng lõi và vùng đệm và giảm nghèo bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

- Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh một cách có định hướng theo không gian (theo các tuyến du lịch) và theo thời gian (theo giai đoạn).

- Đưa ra lộ trình đầu tư các dự án ưu tiên và các giải pháp tổ chức thực hiện.

- Phát huy tốt mọi giá trị, nguồn lực bên trong và bên ngoài trong công tác phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng.

- Phát huy tốt vai trò và nhiệm vụ của các sở ngành và chính quyền địa phương các cấp trong công tác quản lý phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Thu hút được sự tham gia của chính quyền và người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của người dân địa phương đồng thời tạo nguồn thu bền vững cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Xây dựng kế hoạch phát triển sản phẩm du lịch mới (du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm) khi loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đã định hình và phát triển có hiệu quả.

2.2.2. Các chỉ tiêu phát triển

a) Đến năm 2025 (Giai đoạn 2024-2025)

- Kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư đến hợp tác liên doanh liên kết hoặc thuê môi trường rừng hoàn thành xong các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật, xây dựng mới cơ sở hạ tầng thiết yếu (các công trình tạm, đường giao thông kết nối, hệ thống cấp nước, hệ thống điện nội bộ...) phục vụ công tác xây dựng đầu tư cho giai đoạn tiếp theo cho các điểm du lịch.

b) Đến năm 2030 (giai đoạn 2026 - 2030)

- Xây dựng hoàn thiện các điểm cho thuê môi trường rừng đầy đủ các hạng mục dịch vụ, hạ tầng có quy mô và các hạng khác nhau để đáp ứng nhu cầu của du khách trong và ngoài nước; tạo công ăn việc làm ổn định cho lao động địa phương thông qua đào tạo.

- Tất cả các tuyến du lịch của Đề án được triển khai xây dựng các hạng mục công trình và đưa vào khai thác phục vụ du khách.

- Công tác bảo vệ môi trường: Hoàn thiện hệ thống thu gom rác thải tại các điểm, tuyến du lịch; lắp đặt hoàn thiện hệ thống PCCCR; xây dựng các biển chỉ dẫn, biển báo tuyên truyền nội quy, quy định về bảo vệ môi trường trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

2.3. Đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn 2024 - 2030

2.3.1. Từ chính sách

Du lịch được coi là một hoạt động phát triển trọng tâm của Quốc gia và được Nhà nước quan tâm và thúc đẩy. Sự quan tâm của Việt Nam đối với phát triển du lịch thể hiện qua các Nghị quyết các kỳ Đại hội đảng lần thứ VII, VIII, IX, X và XI, Chỉ thị của Ban Bí Thư, Nghị quyết của Trung ương.

Trong Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị “Về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn” có định hướng đến năm 2020, ngành Du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy

phát triển kinh tế - xã hội; có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực. Căn cứ vào các Nghị quyết trên, Quốc hội đã cụ thể hóa thông qua việc ban hành Luật Du lịch (2017) có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.

Cũng dựa vào các Nghị quyết của Trung ương và Luật du lịch, Thủ tướng đã phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn, tiếp tục phát triển mạnh các dòng sản phẩm du lịch chủ đạo có lợi thế về tự nhiên và văn hóa, gắn với các khu vực động lực phát triển của du lịch Việt Nam trong đó có DLST” tại Quyết định số 1685/QĐ-TTg, ngày 5/12/2018. Quyết định này nhằm cụ thể hóa các hành động của ngành du lịch trong giai đoạn mới, trong đó nhấn mạnh việc chú trọng phát triển DLST.

Ngoài những chính sách của Trung ương thì Hà Giang cũng rất quan tâm đến lĩnh vực du lịch, cụ thể trong năm 2021: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Giang đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 02/8/2021 về phát triển du lịch tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025.

Để cụ thể hóa Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 02/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Giang, UBND tỉnh Hà Giang đã xây dựng Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 16/02/2023 của UBND tỉnh Hà Giang về phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Kế hoạch đề ra 07 nhiệm vụ trọng tâm nhằm đa dạng hóa hình thức, sản phẩm du lịch, chú trọng liên kết giữa du lịch với các ngành khác trong chuỗi giá trị, gắn với phát triển xanh và bền vững, tập trung liên kết phát triển sản phẩm, thị trường, gắn với phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể tham gia vào phát triển du lịch mang đậm bản sắc văn hóa bản địa. Có thể thấy, Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí của BQL rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh phù hợp với chính sách phát triển du lịch của tỉnh Hà Giang. Đây là điều kiện tiên quyết để Đề án được phê duyệt và sớm đưa vào triển khai thực hiện trong thời gian tới.

2.3.2. Từ các cộng đồng và các công ty du lịch

- Từ cộng đồng địa phương: Cộng đồng dân cư trong vùng đệm Khu BTTN Tây Côn Lĩnh chủ yếu thuộc 3 dân tộc: Dao, H'Mông, Tày và số ít của cộng đồng dân tộc khác (chiếm tỷ lệ rất nhỏ). Đây chính là nguồn tài nguyên văn hóa đặc sắc, là lợi thế để BQL rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch có sự tham gia của cộng đồng. Bên cạnh đó, sản xuất nông, lâm nghiệp là chủ yếu, thích hợp cho phát triển các mô hình và sản phẩm du lịch dựa vào thiên nhiên,

du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Cộng đồng địa phương nhận thức được những lợi ích từ hoạt động du lịch và luôn mong muốn được tham gia vào hoạt động du lịch. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, cộng đồng vùng đệm Khu BTTN còn gặp nhiều khó khăn về đời sống kinh tế, khó khăn về việc đầu tư sản xuất, phát triển hoạt động du lịch, trình độ và kiến thức về du lịch còn nhiều hạn chế. Do vậy, trong thời gian tới, để phát triển hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gắn với Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, cần quan tâm đến việc khuyến khích, hỗ trợ cộng đồng tham gia vào phát triển hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí.

- Từ các Công ty du lịch: Với chính sách thu hút đầu tư du lịch hiện nay của tỉnh Hà Giang (Kế hoạch số 43/KH-UBND), ngày càng có nhiều doanh nghiệp và nhà đầu tư quan tâm đến phát triển du lịch sinh thái dưới tán rừng trong đó có Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Với sự đa dạng về tài nguyên phát triển du lịch (cả tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa), sự thuận lợi về giao thông, khí hậu là cơ hội rất tốt để BQL rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh kêu gọi đầu tư, liên doanh, liên kết và cho thuê MTR nhằm phát triển du lịch trong khu vực quản lý.

2.3.3. Từ nội tại Ban quản lý

Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có nguồn tài nguyên thiên nhiên tương đối đa dạng, hấp dẫn, thuận lợi trong phát triển các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí. Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh có định hướng rõ ràng trong việc quy hoạch, thúc đẩy phát triển các hoạt động du lịch sinh thái dựa trên các văn bản pháp luật của Nhà nước. Lực lượng lao động của Ban quản lý có kiến thức tương đối tốt về đa dạng sinh học, động vật hoang dã, bảo tồn thiên nhiên. Ban quản lý đã dự kiến xây dựng các hoạt động du lịch với các tuyến, điểm tham quan hấp dẫn thu hút sự quan tâm của khách du lịch, dự kiến xây dựng các quy tắc, quy định về hoạt động tham quan, du lịch. Tuy nhiên, năng lực và kiến thức về quản lý, điều hành trong lĩnh vực du lịch còn nhiều hạn chế, chưa có kinh nghiệm trong quản lý hoạt động du lịch. Chính vì vậy, những tác động từ chính nội tại Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh có những mặt tích cực, nhưng cũng có những khó khăn trong việc thực hiện phát triển du lịch sinh thái. Do đó, cần được nhìn nhận và có những giải pháp, định hướng cụ thể trong thời gian tới để phát triển hiệu quả hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh.

Trong tương lai, để thực sự phát triển được hoạt động du lịch ở Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, bên cạnh việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái thì việc phát triển nguồn nhân lực du lịch có trình độ là cần thiết và sẽ có tính quyết định cho sự thành công của hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

2.3.4. Từ các yếu tố khác

2.3.4.1. Các yếu tố từ vị trí địa lý, điều kiện khí hậu và dịch bệnh

a) Các yếu tố từ vị trí địa lý

Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có lợi thế nằm giáp biên giới Việt - Trung, có cửa khẩu Thanh Thủy để giao thương với nước bạn; bao quanh khu vực Khu BTTN Tây Côn Lĩnh có mạng lưới giao thông khép kín, với quốc lộ 2 đi từ Thanh Thủy nối liền các huyện các Vị Xuyên, Bắc Quang đi Hà Nội, đường tỉnh 177 từ Tân Quang đi Hoàng Su Phì, Xín Mần và sang Bắc Hà - Lào Cai. Với lợi thế đó, ngoài việc cơ động phục vụ quốc phòng còn tạo điều kiện mở rộng quan hệ giao lưu trao đổi mua bán hàng hóa và hợp tác phát triển với các vùng lân cận, kích thích phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ, du lịch và sản xuất nông - lâm nghiệp.

b) Các yếu tố từ điều kiện thời tiết, biến đổi khí hậu

Việt Nam được dự đoán là nước chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Các hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa lũ, nắng nóng, băng giá sẽ là những nguy cơ mà Khu BTTN Tây Côn Lĩnh cũng như tỉnh Hà Giang gặp phải. Vào mùa mưa, khi mưa lớn tập trung, thời gian kéo dài, cộng với độ dốc địa hình lớn nên dễ gây lũ quét, giông lốc, sạt lở đất. Mùa khô kéo dài, cộng với nhiệt độ không khí thấp, độ ẩm thấp, lượng nước mặt, nước ngầm thấp, nên đây cũng là mùa dễ xảy ra tình trạng khan hiếm nước tại các xã vùng cao trong khu vực Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Từ đó gây không ít khó khăn cho sản xuất nông - lâm nghiệp, dễ gây ra cháy rừng và ảnh hưởng lớn tới đời sống người dân cũng như khách du lịch.

Do vậy, để giảm thiểu biến đổi khí hậu đến cảnh quan thiên nhiên, Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh cần có những chiến lược trong bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, giảm thiểu các tác động tiêu cực, tăng tỷ lệ che phủ rừng. Điều này góp phần rất quan trọng trong bảo tồn các giá trị của cảnh quan, hệ sinh thái phục vụ phát triển hoạt động DLST, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu BTTN.

c) Từ tình hình dịch bệnh

Đại dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng nặng nề đến toàn bộ ngành du lịch Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. Đối với Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh, đại dịch COVID-19 đã và đang ảnh hưởng tới tiếp cận đến các nguồn vốn đầu tư kinh doanh du lịch. Tuy nhiên, trên thực tế Việt Nam cũng như các nước trên thế giới đang dần thích ứng với đại dịch và bắt đầu có những chuyển đổi trong giai đoạn bình thường mới. Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh đã dự kiến xây dựng các kế hoạch trong việc thích ứng, phát triển du lịch sinh thái trong bối cảnh mới. Đồng thời, cũng cần xác định có sự tham gia

và thúc đẩy tích cực của các doanh nghiệp du lịch, đơn vị lữ hành và cộng đồng địa phương đóng vai trò quan trọng. Bên cạnh đó, giải pháp chuyển đổi số, tích hợp khoa học công nghệ vào các sản phẩm dịch vụ được dự báo sẽ là hướng đi mới, thích hợp với tình hình dịch bệnh.

2.3.4.2. Các yếu tố về dân số và nguồn nhân lực, lao động

Từ số liệu về nguồn lao động tại các xã vùng đệm Khu BTTN Tây Côn Lĩnh cho thấy số người trong độ tuổi lao động sống tại các xã vùng đệm của Khu bảo tồn là tương đối dồi dào, đây sẽ là nguồn lao động tiềm năng góp phần phát triển du lịch trong thời gian tới. Tuy nhiên, khu vực chủ yếu là lực lượng lao động lành nghề trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Do đó, để nguồn nhân lực thực sự đóng góp được cho hoạt động du lịch thì cần có chiến lược đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển du lịch.

2.4. Nội dung phát triển các điểm, tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, và giải trí giai đoạn 2024-2030

2.4.1. Định hướng và thuyết minh phương án lựa chọn các điểm du lịch

a. Nguyên tắc, tiêu chí chung về việc chọn các điểm du lịch

Nguyên tắc:

- Tuân thủ các quy định về quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học của KBTTN Tây Côn Lĩnh.

- Việc cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái không làm thay đổi quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất; không được chuyển quyền sử dụng đất, rừng đối với các công trình phục vụ du lịch sinh thái khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép; không xâm hại tài nguyên thiên nhiên trên và dưới đất rừng trong diện tích được thuê.

- Các công trình xây dựng phải dựa theo các điều kiện tự nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường thiên nhiên.

- Không gây ảnh hưởng tiêu cực đến các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan, môi trường, đời sống tự nhiên của các loài động vật, thực vật hoang dã cũng như bản sắc văn hóa của cộng đồng dân cư địa phương. Hoạt động du lịch sinh thái phải dựa vào thiên nhiên, thúc đẩy các hoạt động bảo vệ rừng, thu hút cộng đồng địa phương tham gia vào hoạt động du lịch, kết hợp giữa bảo vệ, phát triển rừng với tồn tạo các giá trị văn hoá bản địa để tạo ra khu du lịch độc đáo hấp dẫn du khách.

- Việc sử dụng diện tích đất trong khu vực thuê môi trường để kinh doanh du lịch sinh thái phải đúng theo quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát

triển rừng, quy định pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

- Các trường hợp vi phạm phải được xử lý nghiêm theo quy định pháp luật. Để đảm bảo tính che phủ của thảm thực vật dưới tán rừng, đảm bảo tính năng cảnh quan, đa dạng sinh học của rừng; căn cứ đặc điểm sinh vật học, hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng đối với từng loài cây cụ thể để xác định diện tích đất sử dụng và chỉ được phép Khoanh nuôi tự nhiên, trồng bổ sung các loài cây có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng khi được sự chấp thuận của cơ quan chức năng.

- Các hoạt động du lịch sinh thái phải được triển khai theo đúng các quy định của pháp luật.

- Có sức hấp dẫn và có tính nổi trội về cảnh quan thiên nhiên, phù hợp với các đặc điểm văn hóa - xã hội...

- Dễ tiếp cận một cách an toàn.

- Có thể tạo ra nhiều loại hình và sản phẩm du lịch với giá cả hợp lý.

- Có điều kiện tốt ít phải tôn tạo và xây dựng công trình phụ trợ.

- Dễ kết nối với các điểm du lịch khác.

- Đảm bảo sự tham gia của cộng đồng địa phương, đảm bảo phân chia lợi ích hài hòa của các bên tham gia vào hoạt động du lịch.

- Đảm bảo phát triển bền vững, bảo tồn tốt các giá trị tài nguyên du lịch, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa địa phương và bảo vệ môi trường.

- Các công trình và cơ sở hạ tầng được xây dựng tại các khu vực có đất trống (bao gồm khoảnh đất trống theo bản đồ hiện trạng rừng, các ô đất trống dưới 0,3ha theo thực tế khi tiến hành đo đạc trước khi triển khai thiết kế 1/500 tại mỗi điểm thuê môi trường).

Tiêu chí

- Có sức hấp dẫn và có sự nổi bật về cảnh quan thiên nhiên, các đặc điểm văn hóa - xã hội, lịch sử;

- Có địa điểm thích hợp, dễ tiếp cận và thuận tiện giao thông, đặc biệt là giao thông công cộng;

- Dễ kết nối với các điểm du lịch khác;

- Có điều kiện tốt, ít phải tôn tạo và xây dựng công trình phụ trợ; đạt hiệu quả tối ưu trong quá trình xây dựng và khai thác; Có thể tạo ra loại hình và sản phẩm du lịch với giá cả hợp lý;

- Có khả năng khai thác với khoảng thời gian thích hợp; Đảm bảo về sức chứa khách du lịch; Đảm bảo về an ninh, an toàn cho du khách.

- Có thể gắn với các hoạt động giáo dục và nâng cao nhận thức về thiên nhiên, về đa dạng sinh học; Đảm bảo về môi trường sinh thái.

Vì vậy, dựa trên kết quả đánh giá tiềm năng, hiện trạng du lịch và các nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn các điểm du lịch nêu trên, các điểm phù hợp nhất để phát triển du lịch sinh thái KBTTN Tây Côn Lĩnh.

b) Thuyết minh chi tiết các điểm du lịch được ưu tiên phát triển

- Bên cạnh các nguyên tắc, tiêu chí nêu trên, việc lựa chọn, thuyết minh các điểm du lịch căn cứ theo Điều 14, Điều 15 NĐ 156/2018/NĐ được sửa đổi bổ sung bởi khoản 6, khoản 7 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP đề án đã xác định được các điểm du lịch như sau:

Bảng 12. Tổng hợp các điểm du lịch ưu tiên phát triển

TT	Điểm du lịch	Đặc điểm hấp dẫn du khách	Định hướng loại hình du lịch chính	Quy mô quy hoạch (ha)			
				Tổng	PK BVNN	PK PHST	PK DVHC
1	Điểm du lịch sinh thái rừng Trúc Hoa	Cảnh quan trúc xanh tươi và thơ mộng, hệ sinh thái đa dạng cùng trải nghiệm văn hóa bản địa độc đáo.	Khu chuyên về các hoạt động văn hoá bản địa. Là nơi quảng bá hình ảnh văn hoá địa phương qua các điệu múa, câu hò, kiến trúc nhà. Và một dạng bảo tàng dân tộc trong và ngoài trời Du lịch trải nghiệm Du lịch nghỉ dưỡng	185,56	0	143,65	41,91
2	Điểm du lịch sinh thái Tổng Quá Sủ	Đỉnh núi cao có hướng nhìn ra thôn Mậu Phìn nơi đây có ruộng bậc thang	Khu chuyên về các hoạt động hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện Du lịch ẩm thực Du lịch nghỉ dưỡng	410,22	0	336,19	74,03
3	Điểm du lịch sinh thái Thung lũng Hoa Đào	Có vị trí nằm ở đỉnh núi cao hướng nhìn ra xã Lao Chải với những ruộng bậc thang	Du lịch văn hoá (giao lưu văn hoá bản địa) Du lịch nghỉ dưỡng Du lịch sinh thái	392,93	0	299,62	93,31
4	Điểm du lịch sinh thái Mào Phìn	Nơi đây khí hậu mát mẻ, cảnh quan thiên hoang sơ và thơ mộng. Nhờ công tác bảo tồn tốt nên đây các loài thực vật phong phú và đa dạng	Khu chuyên về các hoạt động trải nghiệm, khám phá cảnh quan thiên nhiên, tìm hiểu các loài động vật, thực vật ngoài tự nhiên. Du lịch ẩm thực Du lịch nghỉ dưỡng	224,5	0	199,83	24,67

TT	Điểm du lịch	Đặc điểm hấp dẫn du khách	Định hướng loại hình du lịch chính	Quy mô quy hoạch (ha)			
				Tổng	PK BVNN	PK PHST	PK DVHC
		cũng là nơi sinh sống của nhiều loài động vật.					
5	Điểm du lịch sinh thái Tùng Sán	Có hướng nhìn ra xã Lao Chải và xã Tùng Sán với độ cao trên 2.000 m. Nơi đây có nhiều loài động thực, vật quý	Du lịch văn hoá Du lịch giải trí Du lịch nghỉ dưỡng	769,39	0	730,28	39,11
06	Điểm du lịch sinh thái Vườn thực vật	Nơi đây đa dạng thực vật. Với những loài cây quý và những loài hoa đẹp	Giáo dục môi trường Khu chuyên về các hoạt động giáo dục môi trường, trở thành bảo tàng thực vật với nhiều loài cây quý hiếm bản địa được sưu tập và bảo tồn. Nhà giáo dục môi trường lưu giữ các mẫu thực vật, động vật phục vụ trong công tác tham quan, học tập. Du lịch lưu trú	197,43	0	159,54	37,89
07	Điểm du lịch sinh thái Đỉnh Tây Côn Lĩnh	Chinh phục đỉnh Tây Côn Lĩnh độ cao 2.428m, ngắm hoa Đỗ Quyên, chụp ảnh săn mây, chụp ảnh rừng già cổ thụ với rêu xanh huyền bí	Khu chuyên về các hoạt động thể thao như tổ chức các sự kiện như leo núi, đạp xe,...Tổ chức mùa hoa Đỗ Quyên nhằm thu hút, quảng bá điểm du lịch Du lịch sinh thái	114,56	0	114,56	0

TT	Điểm du lịch	Đặc điểm hấp dẫn du khách	Định hướng loại hình du lịch chính	Quy mô quy hoạch (ha)			
				Tổng	PK BVNN	PK PHST	PK DVHC
			Du lịch nghỉ dưỡng Du lịch mạo hiểm				
08	Điểm du lịch sinh thái Lũng Vài	Có hệ sinh thái rừng chè cổ thụ trên 500 tuổi Chụp ảnh lưu niệm ruộng bậc thang; lưu trú tại thôn Lũng Vài khám phá bản sắc văn hóa đặc trưng của dân tộc Dao...	Khu chuyên về các hoạt động trải nghiệm thu, hái, sơ chế chè cổ thụ; bảo tồn, phát triển chè cổ thụ. Du lịch sinh thái Du lịch khám phá	192,36	0	192,36	0
09	Điểm du lịch sinh thái suối Cự Sâu	Chụp ảnh lưu niệm, cắm trại, tắm suối tại suối Cự Sâu	Khu chuyên về các hoạt động nghỉ dưỡng ven suối, tắm suối,... Du lịch chăm sóc sức khỏe	325,98	0	325,98	0
10	Điểm du lịch sinh thái Đán Khao	Tắm suối nước nóng tại thôn Đán Khao, đi bộ trong xuyên rừng lên đỉnh Thượng Sơn ngắm hoa Đỗ Quyên	Khu chuyên về các hoạt động cắm trại, dã ngoại trong rừng Du lịch khám phá Du lịch nghỉ dưỡng	221,42	0	221,42	0

Bảng 13. Thuyết minh quy hoạch Điểm du lịch sinh thái rừng Trúc Hoa

Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái rừng Trúc Hoa
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 16, 17, 18 Tiểu khu 120B và khoảnh 18, 20, 21 tiểu khu 120A - Quy mô quy hoạch: 185,56 ha
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan: - Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất HG1 128,72 ha - Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất HG2 17,26 ha - Rừng gỗ trồng núi đất RTG 15,01 ha - Rừng lá rộng thường xanh trung bình TXB 2,08 ha - Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt TXK 2,46 ha - Rừng vầu tự nhiên núi đất VAU 20,05 ha - Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động văn hoá bản địa. Là nơi quảng bá hình ảnh văn hoá địa phương qua các điệu múa, câu hò, kiến trúc nhà. Và một dạng bảo tàng dân tộc trong và ngoài trời - Du lịch trải nghiệm - Du lịch nghỉ dưỡng
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống; - Dịch vụ bán vé - Dịch vụ tổ chức sự kiện - Dịch vụ nghỉ dưỡng - Dịch vụ chăm sóc sức khỏe; - Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0 - Hoàng Su Phì - Thành phố Hà Giang - Cửa khẩu Thanh Thủy - Đỉnh Tây Côn Lĩnh

Phương thức tổ chức	Tự tổ chức Hợp tác liên kết Cho thuê môi trường rừng
Các hạng mục dự kiến đầu tư	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 11,82 ha; Trong đó: - Phân khu dịch vụ hành chính: 9,09 ha + Cụm dịch vụ đón tiếp kết hợp lưu trú: 3 ha + Cụm dịch vụ, nhà hàng, giải trí và chăm sóc sức khỏe: 2 ha + Cụm công trình lưu trú: 3,6 ha + Cụm nhà tạm và các loại công trình phục vụ DLST khác: 0,49 ha - Phục hồi sinh thái: 2,73 ha + Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,2 ha + Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 2,5 ha + Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác ...: 0,03 ha - Các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái: + Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. + Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. + Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ tổng thể mặt bằng. + Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại khu vực xây dựng nhưng không quá 12 m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). + Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Chi tiết sẽ nêu cụ thể trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.
Chi phí ước tính	- 70.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

	- Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.

Bảng 14. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái Tổng Quá Sủ

Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái Tổng Quá Sủ																													
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 6, 7, 8, 9, 11, 13 Tiểu khu 114A; khoảnh 7, 13, 14 tiểu khu 114B; Khoảnh 2, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 16, 17, 18 Tiểu khu 120B - Quy mô quy hoạch: 410,22 ha																													
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan: <table><tr><td>Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất</td><td>HG1</td><td>142,01 ha</td></tr><tr><td>Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất</td><td>HG2</td><td>40,91 ha</td></tr><tr><td>Rừng gỗ trồng núi đất</td><td>RTG</td><td>86,36 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh trung bình</td><td>TXB</td><td>5,13 ha</td></tr><tr><td>Rừng núi đá nghèo</td><td>TXDN</td><td>1,14 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt</td><td>TXK</td><td>42,00 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh nghèo</td><td>TXN</td><td>53,53 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng</td><td>TXP</td><td>35,47 ha</td></tr><tr><td>Rừng vầu tự nhiên núi đất</td><td>VAU</td><td>3,63 ha</td></tr></table> - Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.			Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	142,01 ha	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	40,91 ha	Rừng gỗ trồng núi đất	RTG	86,36 ha	Rừng lá rộng thường xanh trung bình	TXB	5,13 ha	Rừng núi đá nghèo	TXDN	1,14 ha	Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	42,00 ha	Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	53,53 ha	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	35,47 ha	Rừng vầu tự nhiên núi đất	VAU	3,63 ha
Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	142,01 ha																												
Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	40,91 ha																												
Rừng gỗ trồng núi đất	RTG	86,36 ha																												
Rừng lá rộng thường xanh trung bình	TXB	5,13 ha																												
Rừng núi đá nghèo	TXDN	1,14 ha																												
Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	42,00 ha																												
Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	53,53 ha																												
Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	35,47 ha																												
Rừng vầu tự nhiên núi đất	VAU	3,63 ha																												
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện - Du lịch ẩm thực - Du lịch nghỉ dưỡng																													

Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ thăm quan - Dịch vụ lưu trú, ăn uống; - Dịch vụ hội thảo, hội nghị - Dịch vụ tổ chức sự kiện - Dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; - Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0 - Hoàng Su Phì - Thành phố Hà Giang - Cửa khẩu Thanh Thủy - Đỉnh Tây Côn Lĩnh
Phương thức tổ chức	- Tự tổ chức - Hợp tác liên kết - Cho thuê môi trường rừng
Các hạng mục dự kiến đầu tư	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 15,67 ha; Trong đó: - Phân khu dịch vụ hành chính: 12,31 ha; + Cụm dịch vụ đón tiếp kết hợp lưu trú: 4 ha + Cụm dịch vụ, nhà hàng, giải trí và chăm sóc sức khỏe: 3 ha + Cụm công trình lưu trú: 4,5 ha + Cụm nhà tạm và các loại công trình phục vụ DLST khác: 0,81 ha - Phân khu phục hồi sinh thái: 3,36 ha + Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,2 ha + Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 3 ha + Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác ...: 0,16 ha - Các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái: + Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. + Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. + Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ tổng thể mặt bằng.

	+ Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại khu vực xây dựng nhưng không quá 12 m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). + Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Chi tiết sẽ nêu cụ thể trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.
Chi phí ước tính	- 120.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học - Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.

Bảng 15. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái Thung lũng Hoa Đào

Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái Thung lũng Hoa Đào		
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảng 10 tiểu khu 114A; khoảng 11, 12, 13, 17, 18, 19, 23, 24, 29 Tiểu khu 121A - Quy mô quy hoạch: 392,93 ha		
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan:		
	Rừng gỗ trồng núi đất	RTG	79,88 ha
	Rừng lá rộng thường xanh trung bình	TXB	9,03 ha
	Rừng núi đá nghèo	TXDN	29,64 ha
	Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	273,73 ha
	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	0,34 ha
	Rừng vầu tự nhiên núi đất	VAU	0,32 ha

	- Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.
Định hướng loại hình du lịch	- Du lịch cộng đồng (giao lưu văn hoá bản địa) - Du lịch nghỉ dưỡng - Du lịch sinh thái
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ trải nghiệm, giao lưu văn hóa cộng đồng,... - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Dịch vụ hội thảo, hội nghị - Dịch vụ tổ chức sự kiện - Dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; - Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0 - Hoàng Su Phì - Thành phố Hà Giang - Cửa khẩu Thanh Thủy - Đỉnh Tây Côn Lĩnh
Phương thức tổ chức	Tự tổ chức Hợp tác liên kết Cho thuê môi trường rừng
Các hạng mục dự kiến đầu tư	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 16,75 ha; Trong đó: Dịch vụ hành chính: 13,75 ha; Trong đó: + Cụm dịch vụ đón tiếp kết hợp lưu trú: 5 ha + Cụm dịch vụ, nhà hàng, giải trí và chăm sóc sức khỏe: 4 ha + Cụm công trình lưu trú: 4,5 ha + Cụm nhà tạm và các loại công trình phục vụ DLST khác: 0,25 ha Phục hồi sinh thái: 3 ha + Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,2 ha + Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 2,5 ha + Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác ...: 0,3 ha - Các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái:

	+ Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. + Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. + Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ tổng thể mặt bằng. + Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại khu vực xây dựng nhưng không quá 12 m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). + Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Chi tiết sẽ nêu cụ thể trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.
Chi phí ước tính	- 100.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học - Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.

Bảng 16. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái Mào Phìn

Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái Mào Phìn		
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khu 19, 22, 23 tiểu khu 120A - Quy mô quy hoạch: 224,5 ha		
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan:		
	Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất	DT2	0,31 ha
	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG1	103,95 ha
	Rừng gỗ trồng núi đất	RTG	17,50 ha

	Rừng núi đá nghèo TXDN 2,27 ha Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt TXK 12,01 ha Rừng lá rộng thường xanh nghèo TXN 13,82 ha Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng TXP 74,67 ha - Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động trải nghiệm, khám phá cảnh quan thiên nhiên, tìm hiểu các loài động vật, thực vật ngoài tự nhiên. - Du lịch ẩm thực - Du lịch nghỉ dưỡng
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Dịch vụ hội thảo, hội nghị - Dịch vụ tổ chức sự kiện - Dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; - Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0 - Hoàng Su Phì - Thành phố Hà Giang - Cửa khẩu Thanh Thủy - Đỉnh Tây Côn Lĩnh
Phương thức tổ chức	Cho thuê môi trường rừng
Các hạng mục dự kiến đầu tư	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 14,8 ha; Trong đó: Dịch vụ hành chính: 11 ha + Cụm dịch vụ đón tiếp kết hợp lưu trú: 4 ha + Cụm dịch vụ, nhà hàng, giải trí và chăm sóc sức khỏe: 3 ha + Cụm công trình lưu trú: 3,3 ha + Cụm nhà tắm và các loại công trình phục vụ DLST khác: 0,7 ha Phục hồi sinh thái: 3,8 ha

	+ Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,2 ha + Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 3 ha + Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác....: 0,6 ha - Các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái: + Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. + Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. + Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ tổng thể mặt bằng. + Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại khu vực xây dựng nhưng không quá 12 m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). + Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Chi tiết sẽ nêu cụ thể trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.
Chi phí ước tính	- 90.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học - Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.

Bảng 17. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái Túng Sán

Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái Túng Sán
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 18, 24, 27, 28, 29 tiểu khu 121A; khoảnh 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9 tiểu khu 194B - Quy mô quy hoạch: 769,39 ha

Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan:		
	Diện tích núi đất	DT1	3,81 ha
	Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất	DT2	3,70 ha
	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	35,96 ha
	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	171,10 ha
	Rừng gỗ trồng núi đất	RTG	26,20 ha
	Rừng lá rộng thường xanh trung bình	TXB	278,17 ha
	Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	20,59 ha
	Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	90,04 ha
	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	139,84 ha
- Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.			
Định hướng loại hình du lịch	- Du lịch văn hoá - Du lịch giải trí - Du lịch nghỉ dưỡng		
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Dịch vụ hội thảo, hội nghị - Dịch vụ tổ chức sự kiện - Dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; - Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);		
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng		
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0 - Hoàng Su Phì - Thành phố Hà Giang - Cửa khẩu Thanh Thủy - Đỉnh Tây Côn Lĩnh		
Phương thức tổ chức	Tự tổ chức Hợp tác liên kết Cho thuê môi trường rừng		

Các hạng mục dự kiến đầu tư	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 18,84 ha; Trong đó: Dịch vụ hành chính: 11,54 ha + Cụm dịch vụ đón tiếp kết hợp lưu trú: 4 ha + Cụm dịch vụ, nhà hàng, giải trí và chăm sóc sức khỏe: 3 ha + Cụm công trình lưu trú: 3,6 ha + Cụm nhà tạm và các loại công trình phục vụ DLST khác: 0,94 ha Phục hồi sinh thái: 7,3 ha + Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,2 ha + Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 6,5 ha + Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác....: 0,6 ha - Các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái: + Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. + Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. + Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ tổng thể mặt bằng. + Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại khu vực xây dựng nhưng không quá 12 m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). + Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Chi tiết sẽ nêu cụ thể trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.
SChi phí ước tính	- 200.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học - Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.

Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.
---------	---

Bảng 18. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái Vườn thực vật

Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái Vườn thực vật																															
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 Tiểu khu 120A - Quy mô quy hoạch: 197,43 ha																															
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan: <table><tr><td>Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất</td><td>HG1</td><td>159,66</td><td>ha</td></tr><tr><td>Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất</td><td>HG2</td><td>0,31</td><td>ha</td></tr><tr><td>Rừng gỗ trồng núi đất</td><td>RTG</td><td>19,20</td><td>ha</td></tr><tr><td>Rừng núi đá nghèo</td><td>TXDN</td><td>0,39</td><td>ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt</td><td>TXK</td><td>1,79</td><td>ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh nghèo</td><td>TXN</td><td>15,47</td><td>ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng</td><td>TXP</td><td>0,58</td><td>ha</td></tr></table> - Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.				Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	159,66	ha	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	0,31	ha	Rừng gỗ trồng núi đất	RTG	19,20	ha	Rừng núi đá nghèo	TXDN	0,39	ha	Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	1,79	ha	Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	15,47	ha	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	0,58	ha
Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	159,66	ha																													
Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	0,31	ha																													
Rừng gỗ trồng núi đất	RTG	19,20	ha																													
Rừng núi đá nghèo	TXDN	0,39	ha																													
Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	1,79	ha																													
Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	15,47	ha																													
Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	0,58	ha																													
Định hướng loại hình du lịch	- Giáo dục môi trường - Khu chuyên về các hoạt động giáo dục môi trường, trở thành bảo tàng thực vật với nhiều loài cây quý hiếm bản địa được sưu tập và bảo tồn. Nhà giáo dục môi trường lưu giữ các mẫu thực vật, động vật phục vụ trong công tác tham quan, học tập. - Du lịch lưu trú																															
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Dịch vụ tổ chức sự kiện - Dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; - Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);																															
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng																															

Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0 - Hoàng Su Phì - Thành phố Hà Giang - Cửa khẩu Thanh Thủy - Đỉnh Tây Côn Lĩnh
Phương thức tổ chức	Cho thuê môi trường rừng
Các hạng mục dự kiến đầu tư	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 12,9 ha; Trong đó: Hành chính dịch vụ: 9,87 ha; + Cụm dịch vụ, đón tiếp và nghỉ dưỡng: 1,8 ha + Cụm dịch vụ, nhà hàng, giải trí và chăm sóc sức khỏe: 1,6 ha + Cụm công trình lưu trú: 2,1 ha + Các công trình nhà tạm, công trình xây dựng khác: 4,37 ha Phục hồi sinh thái: 3,03 ha + Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,2 ha + Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 2,5 ha + Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác....: 0,33 ha - Các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái: + Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. + Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. + Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ tổng thể mặt bằng. + Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại khu vực xây dựng nhưng không quá 12 m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). + Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Chi tiết sẽ nêu cụ thể trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.
Chi phí ước tính	- 70.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030

Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học - Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.

Bảng 19. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái đỉnh Tây Côn Lĩnh

Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái đỉnh Tây Côn Lĩnh																								
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 3, 4, 5 tiểu khu 194B và khoảnh 5 tiểu khu 143 - Quy mô quy hoạch: 114,56 ha																								
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan: <table><tr><td>Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất</td><td>HG1</td><td>22,19</td><td>ha</td></tr><tr><td>Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất</td><td>HG2</td><td>28,99</td><td>ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh trung bình</td><td>TXB</td><td>43,22</td><td>ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh nghèo</td><td>TXN</td><td>19,99</td><td>ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng</td><td>TXP</td><td>0,16</td><td>ha</td></tr></table> - Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.					Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	22,19	ha	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	28,99	ha	Rừng lá rộng thường xanh trung bình	TXB	43,22	ha	Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	19,99	ha	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	0,16	ha
Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	22,19	ha																						
Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	28,99	ha																						
Rừng lá rộng thường xanh trung bình	TXB	43,22	ha																						
Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	19,99	ha																						
Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	0,16	ha																						
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động thể thao như tổ chức các sự kiện như leo núi, đạp xe,...Tổ chức mùa hoa Đỗ Quyên nhằm thu hút, quảng bá điểm du lịch. Du lịch sinh thái Du lịch nghỉ dưỡng Du lịch mạo hiểm																								
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ thăm quan - Dịch vụ chụp ảnh - Dịch vụ thuyết trình - Dịch vụ lưu trú - Dịch vụ vận chuyển																								

Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0 - Hoàng Su Phì - Thành phố Hà Giang - Cửa khẩu Thanh Thủy
Phương thức tổ chức	- Tự tổ chức - Hợp tác - liên kết - Cho thuê môi trường rừng
Các hạng mục dự kiến đầu tư	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 2,18 ha; + Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,2 ha + Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 1,5 ha + Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác...: 0,48 ha - Các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái: + Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. + Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. + Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ tổng thể mặt bằng. + Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại khu vực xây dựng nhưng không quá 12 m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). + Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Chi tiết sẽ nêu cụ thể trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.
Chi phí ước tính	- 60.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học - Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.

Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.

Bảng 20. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái Lũng Vài

Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái Lũng Vài																										
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 10; 11; 12, tiểu khu 126, khoảnh 11; 12, tiểu khu 126A - Quy mô quy hoạch: 192,36 ha																										
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan: <table><tr><td>Đất trồng cây lâu năm khác</td><td>CLN</td><td>75,26 ha</td></tr><tr><td>Đất khác</td><td>DKH</td><td>0,67 ha</td></tr><tr><td>Diện tích có cây nông nghiệp núi đất</td><td>DNN</td><td>3,27 ha</td></tr><tr><td>Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất</td><td>HG1</td><td>0,79 ha</td></tr><tr><td>Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất</td><td>HG2</td><td>0,49 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh nghèo</td><td>TXN</td><td>105,04 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng</td><td>TXP</td><td>4,94 ha</td></tr><tr><td>Rừng vầu tự nhiên núi đất</td><td>VAU</td><td>1,89 ha</td></tr></table> - Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.			Đất trồng cây lâu năm khác	CLN	75,26 ha	Đất khác	DKH	0,67 ha	Diện tích có cây nông nghiệp núi đất	DNN	3,27 ha	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	0,79 ha	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	0,49 ha	Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	105,04 ha	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	4,94 ha	Rừng vầu tự nhiên núi đất	VAU	1,89 ha
Đất trồng cây lâu năm khác	CLN	75,26 ha																									
Đất khác	DKH	0,67 ha																									
Diện tích có cây nông nghiệp núi đất	DNN	3,27 ha																									
Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	0,79 ha																									
Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	0,49 ha																									
Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	105,04 ha																									
Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	4,94 ha																									
Rừng vầu tự nhiên núi đất	VAU	1,89 ha																									
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động trải nghiệm thu, hái, sơ chế chè cổ thụ; bảo tồn, phát triển chè cổ thụ. - Du lịch sinh thái - Du lịch khám phá																										
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ thăm quan - Dịch vụ chụp ảnh - Dịch vụ thuyết trình																										
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng																										

Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0 - Hoàng Su Phì - Trại Cá Hồi, làng văn hoá du lịch Xà Phìn - Cửa khẩu Thanh Thủy
Phương thức tổ chức	Cho thuê môi trường rừng
Các hạng mục dự kiến đầu tư	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 3,65 ha; + Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,1 ha + Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 3,5 ha + Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác....: 0,05 ha - Các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái: + Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. + Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. + Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ tổng thể mặt bằng. + Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại khu vực xây dựng nhưng không quá 12 m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). + Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Chi tiết sẽ nêu cụ thể trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.
Chi phí ước tính	- 55.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học - Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.

Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.
---------	---

Bảng 21. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái suối Cự Sâu

Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái suối Cự Sâu																										
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 4, 8, 11 Tiểu khu 143A - Quy mô quy hoạch: 325,98 ha																										
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan: <table><tr><td>Đất trồng cây lâu năm khác</td><td>CLN</td><td>12,95 ha</td></tr><tr><td>Diện tích có cây nông nghiệp núi đất</td><td>DNN</td><td>3,43 ha</td></tr><tr><td>Diện tích núi đất</td><td>DT1</td><td>0,23 ha</td></tr><tr><td>Rừng gỗ trồng núi đất</td><td>RTG</td><td>0,74 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh trung bình</td><td>TXB</td><td>7,20 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt</td><td>TXK</td><td>3,93 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh nghèo</td><td>TXN</td><td>205,22 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng</td><td>TXP</td><td>92,25 ha</td></tr></table> - Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.			Đất trồng cây lâu năm khác	CLN	12,95 ha	Diện tích có cây nông nghiệp núi đất	DNN	3,43 ha	Diện tích núi đất	DT1	0,23 ha	Rừng gỗ trồng núi đất	RTG	0,74 ha	Rừng lá rộng thường xanh trung bình	TXB	7,20 ha	Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	3,93 ha	Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	205,22 ha	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	92,25 ha
Đất trồng cây lâu năm khác	CLN	12,95 ha																									
Diện tích có cây nông nghiệp núi đất	DNN	3,43 ha																									
Diện tích núi đất	DT1	0,23 ha																									
Rừng gỗ trồng núi đất	RTG	0,74 ha																									
Rừng lá rộng thường xanh trung bình	TXB	7,20 ha																									
Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	3,93 ha																									
Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	205,22 ha																									
Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	92,25 ha																									
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động nghỉ dưỡng ven suối, tắm suối,... - Du lịch chăm sóc sức khỏe																										
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ thăm quan - Dịch vụ chụp ảnh - Dịch vụ thuyết trình																										
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng																										
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0 - Hoàng Su Phì - Trại Cá Hồi, làng văn hoá du lịch Xà Phìn - Cửa khẩu Thanh Thủy																										
Phương thức tổ chức	Cho thuê môi trường rừng																										

Các hạng mục dự kiến đầu tư	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 3,26 ha; + Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,3 ha + Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 2,5 ha + Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác...: 0,46 ha - Các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái: + Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. + Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. + Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ tổng thể mặt bằng. + Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại khu vực xây dựng nhưng không quá 12 m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). + Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Chi tiết sẽ nêu cụ thể trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.
Chi phí ước tính	- 70.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học - Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.

Bảng 22. Thuyết minh quy hoạch điểm du lịch sinh thái suối Đán Khao

Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái Đán Khao
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 10; 11; 12, tiểu khu 126, khoảnh 11; 12, tiểu khu 126A

	- Quy mô quy hoạch: 221,42 ha												
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan: <table><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh trung bình</td><td>TXB</td><td>22,75 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt</td><td>TXK</td><td>4,63 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh nghèo</td><td>TXN</td><td>162,10 ha</td></tr><tr><td>Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng</td><td>TXP</td><td>31,93 ha</td></tr></table> - Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc BQL rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.	Rừng lá rộng thường xanh trung bình	TXB	22,75 ha	Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	4,63 ha	Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	162,10 ha	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	31,93 ha
Rừng lá rộng thường xanh trung bình	TXB	22,75 ha											
Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	4,63 ha											
Rừng lá rộng thường xanh nghèo	TXN	162,10 ha											
Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	31,93 ha											
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động cắm trại, dã ngoại trong rừng - Du lịch khám phá - Du lịch nghỉ dưỡng												
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ thăm quan - Dịch vụ chụp ảnh - Dịch vụ thuyết trình												
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng												
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0 - Hoàng Su Phì - Trại Cá Hồi, làng văn hoá du lịch Xà Phìn - Cửa khẩu Thanh Thủy												
Phương thức tổ chức	Tự tổ chức Hợp tác liên kết Cho thuê môi trường rừng												
Các hạng mục dự kiến đầu tư	- Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 3,32 ha; + Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,26 ha + Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 2,75 ha + Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác...: 0,31 ha - Các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái: + Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.												

	+ Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường. + Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ tổng thể mặt bằng. + Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại khu vực xây dựng nhưng không quá 12 m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). + Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Chi tiết sẽ nêu cụ thể trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.
Chi phí ước tính	- 65.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học - Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.

2.4.2. Định hướng và thuyết minh phương án lựa chọn các tuyến du lịch

2.4.2.1. Nguyên tắc, tiêu chí chung về việc chọn các tuyến du lịch

a) Nguyên tắc

Tuyến du lịch là lộ trình liên kết các khu du lịch, điểm du lịch, điểm tham quan, cơ sở cung cấp các dịch vụ du lịch, gắn với các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không. Các tuyến du lịch được xem là những sản phẩm du lịch đặc biệt, việc xác định các tuyến du lịch phải dựa vào một số tiêu chí nhất định để đảm bảo được tính hấp dẫn cao của sản phẩm du lịch. Cũng như việc lựa chọn và xây dựng các điểm, việc lựa chọn và phát triển các tuyến du lịch cũng cần tuân thủ các nguyên tắc và có tiêu chí lựa chọn nhất định.

Tuyến du lịch được lựa chọn là tuyến có khả năng kết nối ít nhất 2 điểm du lịch hoặc 2 điểm tham quan trở lên; có khả năng hấp dẫn khách du lịch; mang lại lợi ích hài hòa và lâu dài đối với các bên tham gia hoạt động du lịch.

- Các công trình trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân giải khát, sạc điện thoại, khu nhà vệ sinh,... được xây dựng tại các khu vực có đất trống (bao gồm khoảng đất trống theo bản đồ hiện trạng rừng, các ô đất trống dưới 0,3 ha theo thực tế khi tiến hành đo đạc trước khi khai thác tuyến) trong phạm vi 100 m mỗi bên từ tim tuyến.

Quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng tuân thủ theo Điều 15, Nghị định 156/NĐ-CP và Nghị định số 91/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

(1). Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng là công trình thương mại, dịch vụ theo quy định của pháp luật về xây dựng, phải phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Không ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường;

- Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất;

- Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa;

- Chủ dự án chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng.

(2). Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: Được lập các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, kết hợp tổ chức tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường rừng, tận dụng các tuyến đường mòn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, cầu dành cho người đi bộ, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái.

(3). Trong phân khu phục hồi sinh thái

- Được lập các tuyến đường bộ phù hợp nhưng tối đa không vượt quá quy mô đường ô tô cấp IV miền núi, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, biển chỉ dẫn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, cầu dành cho người đi bộ;

- Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ, nổi trên mặt nước, trên trảng cỏ, đất có cây bụi hoặc

ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên;

- Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân khu này;

(4). Trong phân khu dịch vụ, hành chính:

- Được xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên trảng cỏ, đất có cây bụi, ở những nơi đất trống tính theo độ tàn che của cây rừng;

- Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ dưới tán rừng, nổi trên mặt nước, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên;

- Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.

b) Tiêu chí

Việc xây dựng tuyến du lịch cho rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh dựa trên các tiêu chí cụ thể sau:

- Có sức hấp dẫn và có điểm nhấn nổi bật về cảnh quan thiên nhiên, các đặc điểm văn hóa - xã hội, tâm linh và lịch sử;

- Có khả năng kết nối các điểm du lịch và điểm tham quan;

- Có điều kiện về cơ sở hạ tầng tốt, dễ tiếp cận tới các điểm tham quan trên tuyến;

- Có nhiều hoạt động trải nghiệm các giá trị tự nhiên, giá trị sinh thái;

- Có thể cung ứng nhiều dịch vụ chất lượng với giá cả phù hợp;

- Có thể gắn với các hoạt động giáo dục và nâng cao nhận thức về thiên nhiên, về đa dạng sinh học;

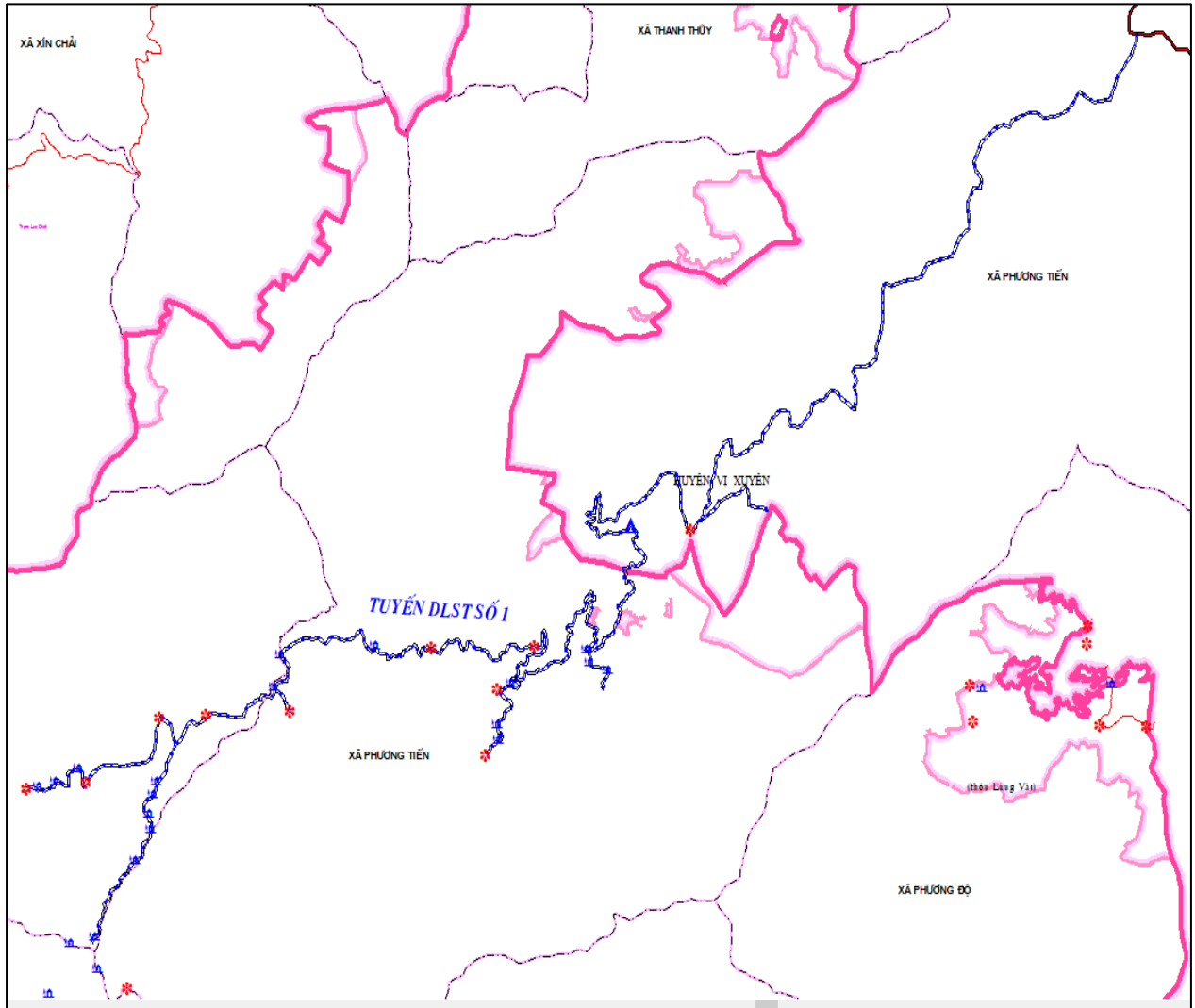
- Không khí trong lành, cảnh quan tự nhiên đẹp và gắn với văn hóa dân tộc;

- Đạt hiệu quả tối ưu trong quá trình xây dựng và khai thác;

- Có khả năng khai thác với khoảng thời gian thích hợp;
- Đảm bảo về an ninh, an toàn cho du khách.

2.4.2.2. Thuyết minh chi tiết các tuyến du lịch Khu BTTN Tây Côn Lĩnh

a) Tuyến số 1: Mào Phìn - Đỉnh Tây Côn Lĩnh - Chủng Phùng (Túng Sán)



Sơ đồ tuyến du lịch sinh thái số 1

Bảng 23. Thuyết minh quy hoạch tuyến du lịch sinh thái số 1

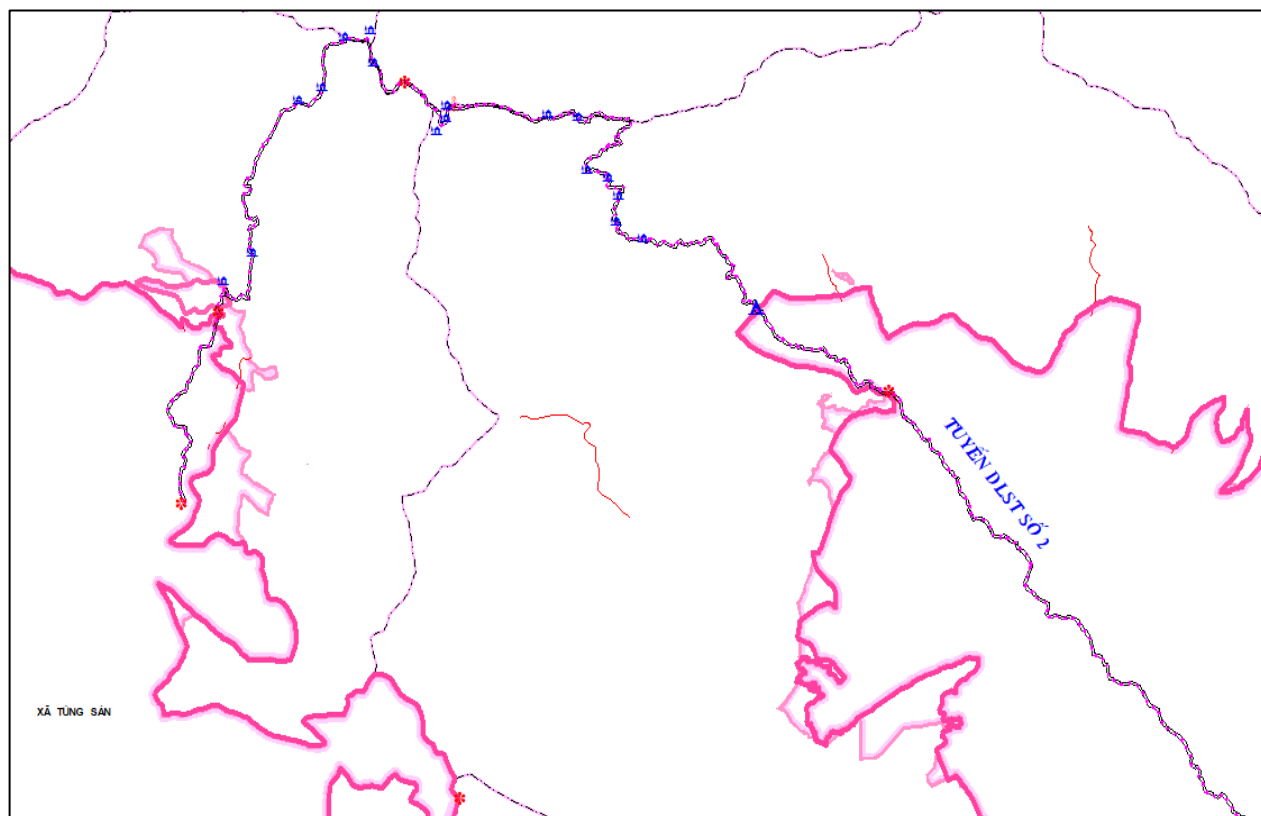
Tên tuyến	Mào Phìn - Đỉnh Tây Côn Lĩnh - Chủng Phùng (Túng Sán)
Loại hình du lịch trên tuyến	Du lịch cộng đồng;
	Du lịch sinh thái - trải nghiệm thiên nhiên;
	Du lịch khám phá/mạo hiểm leo núi.
Vị trí địa điểm và điểm dừng chân	1. Tuyến nằm trong phân khu DVHC và PHST (các khoảnh: 18, 19, 17, 20, 16, 13, 24, 29; các tiểu khu: 120B, 121A, 120A).
	2. Tuyến đi qua địa bàn các xã: Phương tiến và Lao Chải.
	- Xã Phương Tiến
	3. Điểm dừng chân: 19 điểm:

Tên tuyến	Mào Phìn - Đỉnh Tây Côn Lĩnh - Chủng Phùng (Túng Sán)
	- Điểm số 1: Phân khu PHST; khoảnh 18, tiểu khu 120B (rừng hỗn giao gỗ tre nứa); xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 433358; Y – 2525254
	- Điểm số 2: Phân khu PHST; khoảnh 18, tiểu khu 120B (rừng hỗn giao gỗ tre nứa); xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 433384; Y – 2525146
	- Điểm số 3: Phân khu PHST; khoảnh 18, tiểu khu 120B (rừng hỗn giao gỗ tre nứa); xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 433567; Y – 2525083
	- Điểm số 4: Phân khu PHST; khoảnh 17, tiểu khu 120B (rừng hỗn giao gỗ tre nứa); xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 432602; Y – 2524979
	- Điểm số 5: Phân khu PHST; khoảnh 20, tiểu khu 120A (rừng hỗn giao gỗ tre nứa); xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 432464; Y – 2524639
	- Điểm số 6: Phân khu PHST; khoảnh 20, tiểu khu 120A (rừng hỗn giao gỗ tre nứa); xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 432473; Y – 2524517
	- Điểm số 7: Phân khu PHST; khoảnh 16, tiểu khu 120B (Đất khác); xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 431246; Y – 2525285
	- Điểm số 8: Phân khu DVHC; khoảnh 16, tiểu khu 120B (Rừng Vầu); xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 430304; Y – 2525213
	- Điểm số 9: Phân khu DVHC_VTV; khoảnh 16, tiểu khu 120B (Rừng nghèo); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 430248; Y – 2524948
	- Điểm 10: Điểm dừng chân, chòi nghỉ, cắm trại: Phân khu DVHC; khoảnh 19, tiểu khu 120A (Rừng giàu); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên. Tọa độ: X – 429569; Y – 2524735
	- Điểm số 11: Phân khu PHST; khoảnh 29, tiểu khu 121A (Rừng nghèo); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 428297; Y – 2524278
	- Điểm số 12: Phân khu PHST; khoảnh 24, tiểu khu 121A (Rừng giàu); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 428063; Y – 2524179
	- Điểm số 13: Phân khu PHST; khoảnh 28, tiểu khu 121A (Rừng nghèo); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X – 427896; Y – 2524133
	- Điểm số 14: Điểm dừng chân, chòi nghỉ, cắm trại: Phân khu PHST; khoảnh 19, tiểu khu 121A (Rừng giàu); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên. Tọa độ: X – 427781; Y – 2524137
	- Điểm số 15: Phân khu PHST; khoảnh 19, tiểu khu 121A (Rừng chưa có trữ lượng); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 429066; Y – 2524182
	- Điểm số 16: Phân khu DVHC; khoảnh 24, tiểu khu 121A (Rừng chưa có trữ lượng); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 429039; Y – 2524066

Tên tuyến	Mào Phìn - Đỉnh Tây Côn Lĩnh - Chúng Phùng (Túng Sán)
	- Điểm số 17: Phân khu DVHC; khoảnh 29, tiểu khu 121A (Rừng nghèo); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 428998; Y – 2523912
	- Điểm số 18: Phân khu DVHC; khoảnh 29, tiểu khu 121A (Rừng nghèo); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 429011; Y – 2523784
	- Điểm số 19: Phân khu PHST; khoảnh 29, tiểu khu 121A (Rừng trung bình); xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 428853; Y – 2523533
	4. Xây dựng công trình hạ tầng: Xây dựng trạm soát vé.
Khu vực cho thuê môi trường rừng	- Phạm vi: Rộng 100m từ tim tuyến sang 2 bên
	- Xã Phương Tiến (khoảnh 16, 17- TK 120B và khoảnh 18, 20 - tiểu khu 120A). - Xã Lao Chải (khoảnh 13, 19, 24, 28, 29 - tiểu khu 121A. - Trạng thái: HG1, VAU, RTG, TXP, TXK, TXN, TXB
Các điểm tham quan, trải nghiệm trên tuyến	- Cẩm trại, tắm suối: Phân khu PHST; khoảnh 20, tiểu khu 120A (rừng hỗn giao gỗ tre nứa); xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên;
	- Chụp ảnh rừng Tổng Quá Sủ: Phân khu PHST; khoảnh 17, tiểu khu 120B (Đất khác); xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên;
	- Chụp ảnh rừng Tổng Quá Sủ: Phân khu DVHC-VTV; khoảnh 18, tiểu khu 120A (Rừng hỗn giao gỗ tre nứa); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên;
	- Săn mây: Phân khu DVHC; khoảnh 18, tiểu khu 120A (Rừng chưa có trữ lượng); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên;
	- Cẩm trại ven suối: Phân khu DVHC; khoảnh 18, tiểu khu 120A (Rừng chưa có trữ lượng); xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên;
	- Chụp ảnh rừng rêu cổ kính: Phân khu PHST; khoảnh 29, tiểu khu 121A (Rừng trung bình); xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên;
	- Tham quan trại cá hồi Mào Phìn
	- Tham quan cảnh quan làng bản, chụp ảnh lưu niệm ruộng bậc thang, trải nghiệm các nét văn hoá các dân tộc, ẩm thực và lưu trú tại thôn Mào Phìn, xã Phương Tiến, thành phố Hà Giang
	- Đi bộ trong rừng trúc Hoa, chụp ảnh lưu niệm, tắm suối.
	- Cẩm trại tại chòi canh lửa thuộc thôn Ngải Lài Thầu, xã Lao Chải.
	- Đỉnh Tây Côn Lĩnh: cắm trại nghỉ ngơi, ăn trưa, ngắm hoa Đỗ Quyên; săn mây; chụp ảnh lưu niệm rừng cổ thụ rêu xanh huyền bí; chụp ảnh lưu niệm mốc Tây Côn Lĩnh; ngắm cảnh từ chòi canh lửa.
	- Tham quan cảnh quan làng bản, chụp ảnh lưu niệm ruộng bậc thang, trải nghiệm các nét văn hoá các dân tộc, tại thôn Chúng Phùng, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì.
Phương tiện sử dụng du lịch trên tuyến	- Đi bộ, leo núi (đường đi bộ loại đường cấp IV)

Tên tuyến	Mào Phìn - Đỉnh Tây Côn Lĩnh - Chúng Phùng (Túng Sán)
Nhóm khách hàng ưu tiên	- Khách thích mạo hiểm, khám phá và trải nghiệm thiên nhiên (lưu ý là cần có sức khỏe tốt, có khả năng đi bộ dài và leo núi)
Chiều dài tuyến	17 km đi xuyên rừng
Thời gian	Thời gian đi và về trong ngày.
	2 ngày 1 đêm nếu cắm trại và nghỉ lại
Mô tả chi tiết về lịch trình	Xuất phát từ thôn Mào Phìn xã Phương Tiến đi bộ xuyên rừng lên đỉnh Tây Côn Lĩnh Cắm trại nghỉ ngơi, tiếp tục di chuyển về thôn Chúng Phùng xã Túng Sán kết thúc tuyến du lịch số 1.
Phương thức tổ chức	- Tự tổ chức - Hợp tác – liên kết - Cho thuê môi trường rừng
Các hạng mục đầu tư	Chi tiết các hạng mục đầu tư sẽ được làm rõ tại dự án hoặc kế hoạch đầu tư trước thời điểm đầu tư, dự kiến các hạng mục sẽ thực hiện như sau: - Trạm dừng chân, giải khát, sạc điện thoại, thùng rác, biển báo - Hệ thống thùng rác thu gom rác thải - Một số bảng biển chỉ dẫn thông tin du lịch - Khu nhà vệ sinh, tắm tráng, thay đồ, khu bể chứa nước kết hợp phòng cháy - Tu bổ, nâng cấp tuyến đường - Khu cắm trại - Điểm checkin, ngắm cảnh Tổng diện tích xây dựng dự kiến 0,8 ha
Chi phí ước tính	- 1.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	Tăng thêm nguồn thu nhập, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng dân cư thôn Mào Phìn và thôn Chúng Phùng. Quảng bá được các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc trên tuyến du lịch, tuyên truyền bảo vệ các nét văn hóa đặc trưng, giới thiệu các món ăn truyền thống của dân tộc Dao, Mông...
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	Ô nhiễm môi trường; ô nhiễm nguồn nước; phá vỡ cảnh quan thiên nhiên nguyên trạng...

b) Tuyến số 2: Lũng Tao - Đỉnh Tây Côn Lĩnh - Chủng Phùng (Túng Sán)



Sơ đồ tuyến du lịch sinh thái số 2

Bảng 24. Thuyết minh quy hoạch tuyến du lịch sinh thái số 2

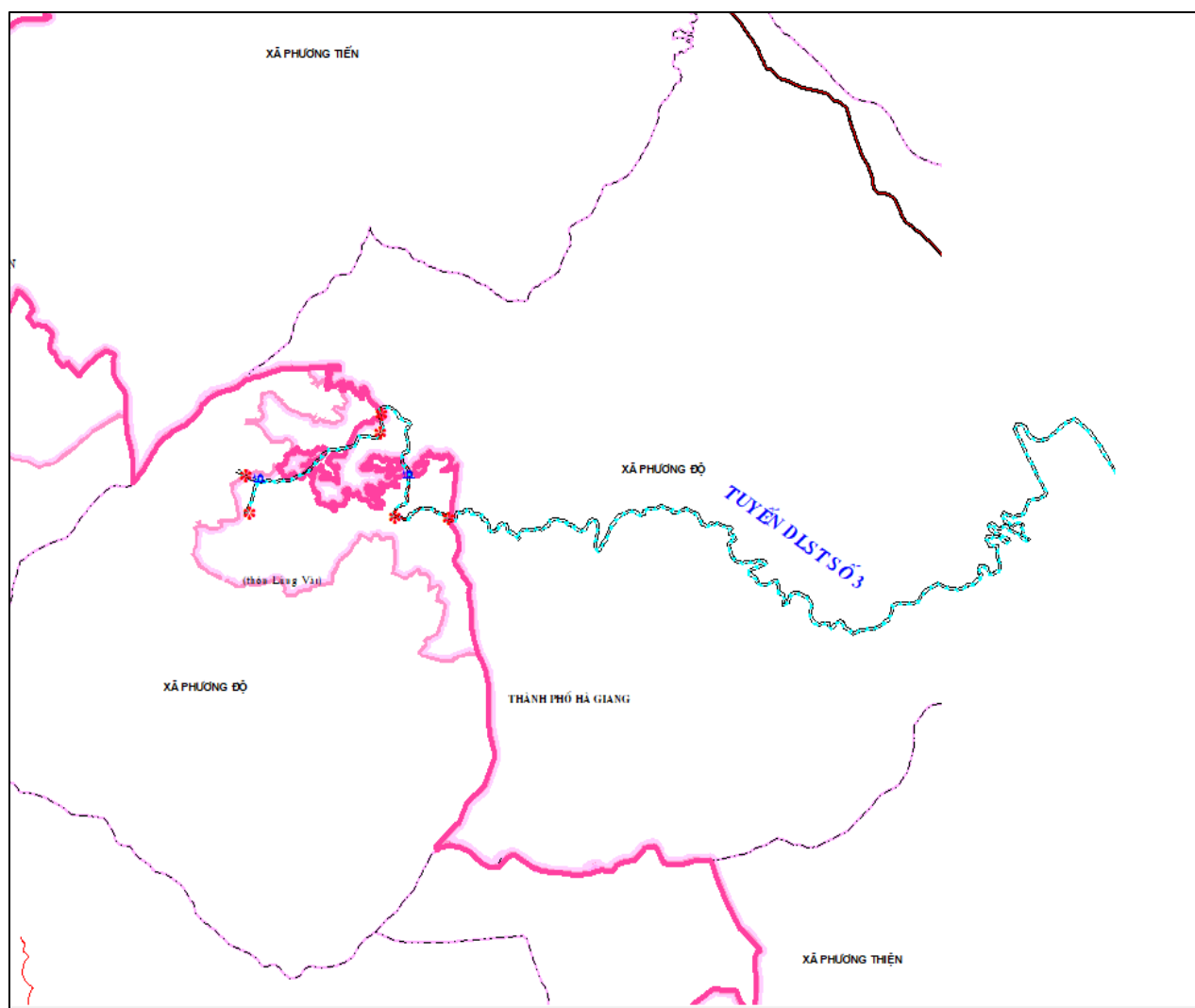
Tên tuyến	Lũng Tao (Cao Bồ) - đỉnh Tây Côn Lĩnh - Chủng Phùng (Túng Sán)
Loại hình du lịch trên tuyến	Du lịch cộng đồng;
	Du lịch sinh thái - trải nghiệm thiên nhiên;
	Du lịch khám phá/mạo hiểm leo núi.
Vị trí địa điểm và điểm dừng chân	1. Tuyến nằm trong phân khu BVNN, DVHC và PHST (các khoảnh: 10, 8, 4, 3, 9; các tiểu khu: 143, 194B, 120A).
	2. Tuyến đi qua địa bàn các xã: Cao Bồ (Vị Xuyên), Túng Sán (Hoàng Su Phì).
	3. Điểm dừng chân: 16 điểm:
	- Điểm số 1: Phân khu BVNN; khoảnh 10, tiểu khu 143 (rừng nghèo); xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 431029; Y – 2521203
	- Điểm số 2: Phân khu BVNN; khoảnh 10, tiểu khu 143 (rừng nghèo); xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 430774; Y – 2521345
	- Điểm số 3: Phân khu BVNN; khoảnh 10, tiểu khu 143 (rừng nghèo); xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 430792; Y – 2521549

Tên tuyến	Lùng Tao (Cao Bồ) - đỉnh Tây Côn Lĩnh - Chủng Phùng (Túng Sán)
	- Điểm số 4: Phân khu BVNN; khoảnh 10, tiểu khu 143 (rừng nghèo); xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 430698; Y – 2521701
	- Điểm số 5: Phân khu BVNN; khoảnh 10, tiểu khu 143 (rừng nghèo); xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 430501; Y – 2521764
	- Điểm số 6: Phân khu BVNN; khoảnh 10, tiểu khu 143 (rừng nghèo); xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 430409; Y – 2522199
	- Điểm số 7: Phân khu BVNN; khoảnh 10, tiểu khu 143 (rừng nghèo); xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 430129; Y – 2522216
	- Điểm số 8: Phân khu BVNN; khoảnh 8, tiểu khu 143 (rừng chưa có trữ lượng); xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 429175; Y – 2522297
	- Điểm số 9: Phân khu BVNN; khoảnh 10, tiểu khu 143 (rừng chưa có trữ lượng); xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 429165; Y – 2522186
	- Điểm số 10: Phân khu PHST; khoảnh 10, tiểu khu 143 (rừng nghèo); xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì; Tọa độ: X - 429078; Y – 2522079
	- Điểm số 11: Phân khu PHST; khoảnh 4, tiểu khu 194B (rừng trung bình); xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì; Tọa độ: X - 428213; Y – 2522858
	- Điểm số 12: Phân khu PHST; khoảnh 4, tiểu khu 194B (rừng trung bình); xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì; Tọa độ: X - 427995; Y – 2522440
	- Điểm số 13: Phân khu PHST; khoảnh 4, tiểu khu 194B (rừng trung bình); xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì; Tọa độ: X - 427780; Y – 2522340
	- Điểm số 14: Phân khu PHST; khoảnh 8, tiểu khu 194B (rừng chưa có trữ lượng); xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì; Tọa độ: X - 427348; Y – 2521090
	- Điểm số 15: Phân khu PHST; khoảnh 9, tiểu khu 194B (Cây lâu năm); xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì. Tọa độ: X - 427069; Y – 2520857
	- Điểm số 16 (Điểm dừng chân, chòi nghỉ, cắm trại): Phân khu DVHC; khoảnh 9, tiểu khu 194B (Cây lâu năm);); xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì. Tọa độ: X - 427022; Y – 2520625
	4. Xây dựng công trình hạ tầng: Xây dựng cổng soát vé.
	- Phạm vi: Rộng 100 m từ tim tuyến sang 2 bên

Tên tuyến	Lùng Tao (Cao Bồ) - đỉnh Tây Côn Lĩnh - Chúng Phùng (Túng Sán)
Khu vực cho thuê môi trường rừng	- Xã Cao Bồ, Vị Xuyên (khoảnh 8, 9, 10, 11- Tiểu khu 143).
	- Xã Phương Tiến, Vị Xuyên (khoảnh 29, 30 - Tiểu khu 120A).
	- Xã Túng Sán, Hoàng Su Phì (khoảnh 4, 3, 8, 9 - Tiểu khu 1194B).
	- Trạng thái: HG1, TXP, TXN, TXB, RTG.
Các điểm tham quan, trải nghiệm trên tuyến	- Chòi canh lửa, Ngắm hoa Đỗ Quyên, Săn mây: Phân khu BVNN; khoảnh 31, tiểu khu 120A (rừng trung bình); xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên;
	- Check in đỉnh Tây Côn Lĩnh: Phân khu PHST; khoảnh 30, tiểu khu 120A (rừng chưa có trữ lượng); xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì;
	- Săn mây, Check in rừng rêu cổ kính: Phân khu PHST; khoảnh 4, tiểu khu 194B (rừng chưa có trữ lượng); xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì;
	- Du lịch liên kết thác nước Nậm Má, xã Phương Độ, thành phố Hà Giang;
	- Tham quan cảnh quan làng bản, trải nghiệm các nét văn hoá các dân tộc, ẩm thực và lưu trú tại thôn Lùng Tao, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên.
	- Đỉnh Tây Côn Lĩnh: cắm trại nghỉ ngơi, ăn trưa, ngắm hoa Đỗ Quyên; săn mây; chụp ảnh lưu niệm rừng cổ thụ rêu xanh huyền bí; chụp ảnh lưu niệm mốc Tây Côn Lĩnh; ngắm cảnh từ chòi canh lửa.
Phương tiện sử dụng du lịch trên tuyến	- Tham quan cảnh quan làng bản, chụp ảnh lưu niệm ruộng bậc thang, trải nghiệm các nét văn hoá các dân tộc, tại thôn Chúng Phùng, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì.
Phương tiện sử dụng du lịch trên tuyến	- Đi bộ, leo núi (đường đi bộ loại đường cấp IV)
Nhóm khách hàng ưu tiên	- Khách thích mạo hiểm, khám phá và trải nghiệm thiên nhiên (lưu ý là cần có sức khoẻ tốt, có khả năng đi bộ dài và leo núi)
Chiều dài tuyến	12 km đi xuyên rừng
Thời gian	Thời gian đi và về trong ngày
	2 ngày 1 đêm nếu cắm trại và nghỉ lại
Mô tả chi tiết về lịch trình	Xuất phát từ thôn Lùng Tao xã Cao Bồ đi bộ xuyên rừng lên đỉnh Tây Côn Lĩnh cắm trại nghỉ ngơi, tiếp tục di chuyển về thôn Chúng Phùng xã Túng Sán kết thúc tuyến du lịch số 2.
Phương thức tổ chức	- Tự tổ chức - Hợp tác – liên kết - Cho thuê môi trường rừng

Tên tuyến	Lùng Tao (Cao Bồ) - đỉnh Tây Côn Lĩnh - Chủng Phùng (Túng Sán)
Các hạng mục đầu tư	Chi tiết các hạng mục đầu tư sẽ được làm rõ tại dự án hoặc kế hoạch đầu tư trước thời điểm đầu tư, dự kiến các hạng mục sẽ thực hiện như sau: - Trạm dừng chân, giải khát, sạc điện thoại, thùng rác, biển báo - Hệ thống thùng rác thu gom rác thải - Một số bảng biển chỉ dẫn thông tin du lịch - Khu nhà vệ sinh, tắm tráng, thay đồ, khu bể chứa nước kết hợp phòng cháy - Tu bổ, nâng cấp tuyến đường - Điểm checkin, ngắm cảnh - Tổng diện tích xây dựng dự kiến 0,8 ha
Chi phí ước tính	- 1.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	Tăng thêm nguồn thu nhập, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng dân cư thôn Lùng Tao và thôn Chủng Phùng. Quảng bá được các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc trên tuyến du lịch, tuyên truyền bảo vệ các nét văn hóa đặc trưng, giới thiệu các món ăn truyền thống của dân tộc Dao, Mông...
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	Ô nhiễm môi trường; ô nhiễm nguồn nước; phá vỡ cảnh quan thiên nhiên nguyên trạng...

c) Tuyến số 3: Lũng Vài - Rừng chè cổ thụ



Sơ đồ tuyến du lịch sinh thái số 3

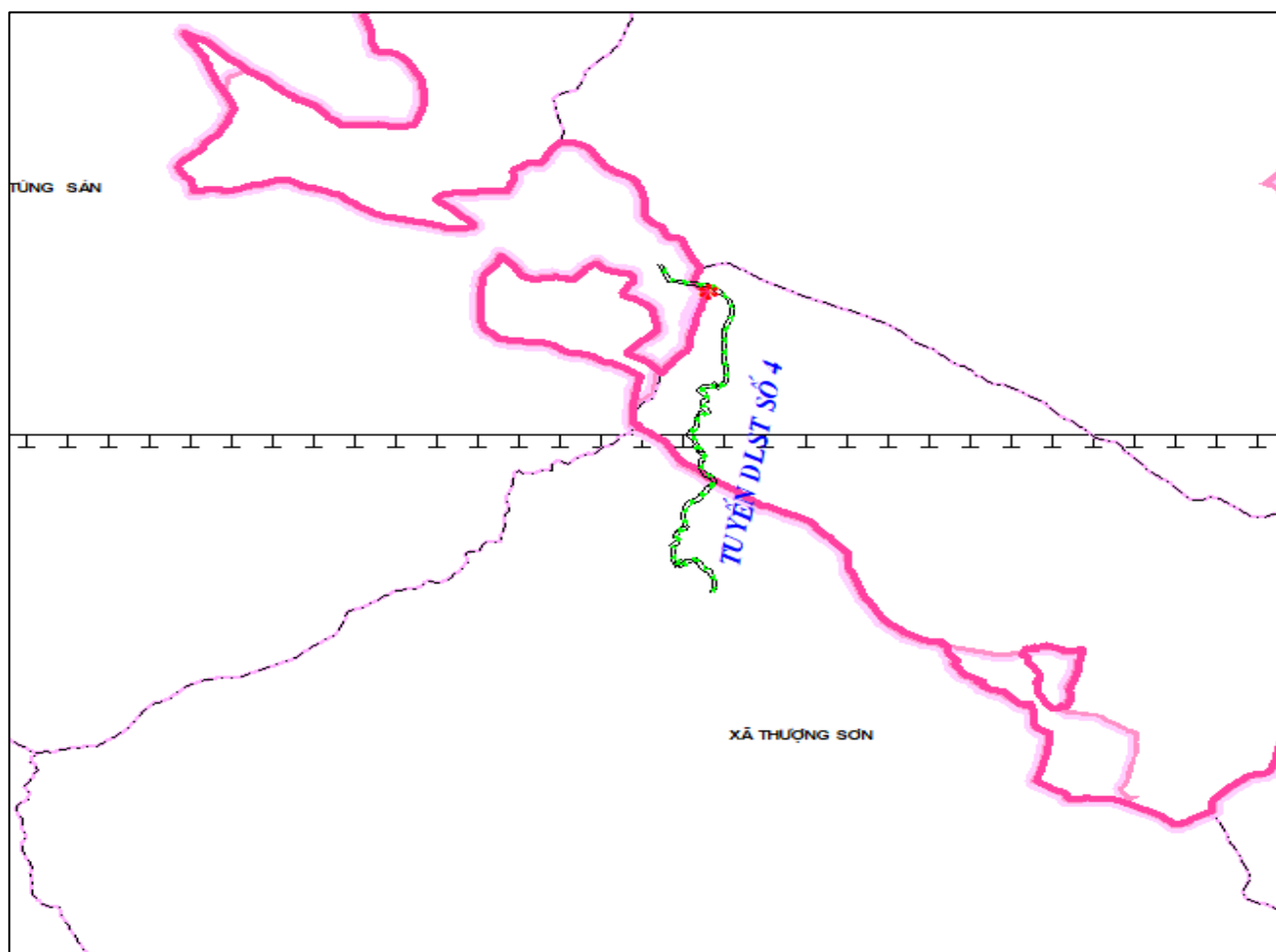
Bảng 25. Thuyết minh quy hoạch tuyến du lịch sinh thái số 3

Tên tuyến	Lũng Vài - Rừng chè cổ thụ (Lũng Vài)
Loại hình du lịch trên tuyến	Du lịch cộng đồng;
	Du lịch sinh thái - trải nghiệm thiên nhiên;
Vị trí địa điểm và điểm dừng chân	1. Tuyến nằm trong phân khu PHST (các khoảnh: 10, 11, 12; các tiểu khu: 126, 126A). 2. Tuyến đi qua địa bàn xã: Phương Độ, thành phố Hà Giang. 3. Điểm dừng chân: 3 điểm: - Điểm số 1: Phân khu PHST; khoảnh 11, tiểu khu 126 (Cây Lâu Năm); xã Phương Độ, thành phố Hà Giang. Tọa độ: X - 438584; Y - 2524975 - Điểm số 2: Phân khu PHST; khoảnh 12, tiểu khu 126 (Cây Lâu Năm); xã Phương Độ, thành phố Hà Giang. Tọa độ: X - 437296; Y - 2524940

Tên tuyến	Lùng Vài - Rừng chè cổ thụ (Lùng Vài)
	- Điểm số 3: Phân khu PHST; khoảnh 12, tiểu khu 126 (Cây Lâu Năm); xã Phương Độ, thành phố Hà Giang. Tọa độ: X - 437171; Y – 2524978.
Khu vực cho thuê môi trường rừng	- Phạm vi: Rộng 100m từ tim tuyến sang 2 bên
	- Xã Phương Độ, TP. Hà Giang (khoảnh 10, 12 - Tiểu khu 126; khoảnh 11 - Tiểu khu 126A).
	- Trạng thái: CLN, TXN.
Các điểm tham quan, trải nghiệm trên tuyến	- Cắm trại, tắm suối: Phân khu PHST; khoảnh 11, tiểu khu 126A (Cây Lâu Năm); xã Phương Độ, thành phố Hà Giang;
	- Điểm check in câu treo, Cổng soát vé: Phân khu PHST; khoảnh 12, tiểu khu 126A (Rừng Vầu); xã Phương Độ, thành phố Hà Giang;
	- Check in vườn chè cổ thụ Lùng Vài: Phân khu PHST; khoảnh 12, tiểu khu 126 (Cây lâu năm), xã Phương Độ, thành phố Hà Giang;
	- Check in ruộng bậc thang Lùng Vài, xã Phương Độ, thành phố Hà Giang;
	- Du lịch cộng đồng thôn Lùng Vài, xã Phương Độ, thành phố Hà Giang.
	- Cắm trại, tắm suối Nậm Tha
	Rừng chè cổ thụ trên 500 năm tuổi: cắm trại nghỉ ngơi, ăn trưa, chụp ảnh lưu niệm rừng chè cổ thụ trên 500 năm tuổi.
Phương tiện sử dụng du lịch trên tuyến	Đi bộ, đi xe máy (đường đi bộ loại đường cấp IV)
Nhóm khách hàng ưu tiên	Khách thích khám phá và trải nghiệm thiên nhiên (lưu ý là cần có sức khỏe tốt, có khả năng đi bộ dài)
Chiều dài tuyến	4 km đi qua thôn Lùng Vài
Thời gian	Thời gian đi và về trong ngày
Mô tả chi tiết về lịch trình	Xuất phát từ thôn Lùng Vài xã Phương Độ đi bộ hoặc đi xe máy theo đường liên thôn đến suối Nậm Tha cắm trại nghỉ ngơi, tắm suối, tiếp tục di chuyển đến rừng chè cổ thụ trên 500 năm tuổi chụp ảnh lưu niệm, cắm trại nghỉ ngơi kết thúc tuyến du lịch số 3.
Phương thức tổ chức	- Tự tổ chức - Hợp tác - liên kết - Cho thuê môi trường rừng

Tên tuyến	Lùng Vài - Rừng chè cổ thụ (Lùng Vài)
Các hạng mục đầu tư	Chi tiết các hạng mục đầu tư sẽ được làm rõ tại dự án hoặc kế hoạch đầu tư trước thời điểm đầu tư, dự kiến các hạng mục sẽ thực hiện như sau: - Trạm dừng chân, giải khát, sạc điện thoại, thùng rác, biển báo - Hệ thống thùng rác thu gom rác thải - Một số bảng biển chỉ dẫn thông tin du lịch - Khu nhà vệ sinh, tắm tráng, thay đồ, khu bể chứa nước kết hợp phòng cháy - Tu bổ, nâng cấp tuyến đường - Khu cắm trại - Điểm checkin, ngắm cảnh - Tổng diện tích xây dựng dự kiến 0,8 ha
Chi phí ước tính	- 500 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	Tăng thêm nguồn thu nhập, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng dân cư thôn Lùng Vài. Quảng bá được các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc trên tuyến du lịch, tuyên truyền bảo vệ các nét văn hóa đặc trưng, giới thiệu các món ăn truyền thống của dân tộc Dao, Tày...
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	Ô nhiễm môi trường; ô nhiễm nguồn nước;...

d) Tuyến số 4: Đán Khao - Đỉnh Thượng Sơn



Sơ đồ tuyến du lịch sinh thái số 4

Bảng 26. Thuyết minh quy hoạch tuyến du lịch sinh thái số 4

Tên tuyến	Đán Khao - đỉnh Thượng Sơn
Loại hình du lịch trên tuyến	Du lịch cộng đồng;
	Du lịch sinh thái - trải nghiệm thiên nhiên;
Vị trí địa điểm và điểm dừng chân	1. Tuyến nằm trong phân khu PHST (các khoảnh: 1, 2; các tiểu khu: 232).
	2. Tuyến đi qua địa bàn xã: Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên.
	3. Điểm dừng chân: 1 điểm:
	- Điểm số 1: Điểm dừng chân, chòi nghỉ, cắm trại: Phân khu PHST; khoảnh 2, tiểu khu 232 (rừng nghèo); xã Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên; Tọa độ: X - 429297; Y – 2516644
Khu vực cho thuê môi trường rừng	- Phạm vi: Rộng 100m từ tim tuyến sang 2 bên
	- Xã Thượng Sơn, Vị Xuyên (khoảnh 1, 2 - Tiểu khu 232).
	- Trạng thái: TXP, TXN, TXK.

Các điểm tham quan, trải nghiệm trên tuyến	Tham quan cảnh quan làng bản, tắm suối nước nóng, trải nghiệm các nét văn hoá các dân tộc, ẩm thực và lưu trú tại thôn Đán Khao, xã Thượng Sơn
Phương tiện sử dụng du lịch trên tuyến	Đi bộ, đi xe máy (đường đi bộ loại đường cấp IV)
Nhóm khách hàng ưu tiên	Khách thích khám phá và trải nghiệm thiên nhiên (lưu ý là cần có sức khoẻ tốt, có khả năng đi bộ dài)
Chiều dài tuyến	3 km đi qua thôn Đán Khao
Thời gian	Thời gian đi và về trong ngày
Mô tả chi tiết về lịch trình	Xuất phát từ thôn Đán Khao, xã Thượng Sơn đi bộ hoặc đi xe máy theo đường liên thôn lên đỉnh Thượng Sơn cắm trại nghỉ ngơi kết thúc tuyến du lịch số 3.
Phương thức tổ chức	- Tự tổ chức - Hợp tác – liên kết - Cho thuê môi trường rừng
Các hạng mục đầu tư	Chi tiết các hạng mục đầu tư sẽ được làm rõ tại dự án hoặc kế hoạch đầu tư trước thời điểm đầu tư, dự kiến các hạng mục sẽ thực hiện như sau: - Trạm dừng chân, giải khát, sạc điện thoại, thùng rác, biển báo - Hệ thống thùng rác thu gom rác thải - Một số bảng biển chỉ dẫn thông tin du lịch - Khu nhà vệ sinh, tắm tráng, thay đồ, khu bể chứa nước kết hợp phòng cháy - Khu cắm trại - Điểm checkin, ngắm cảnh - Tổng diện tích xây dựng dự kiến 0,8 ha
Chi phí ước tính	- 500 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	Tăng thêm nguồn thu nhập, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng dân cư thôn Đán Khao. Quảng bá được các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc trên tuyến du lịch, tuyên truyền bảo vệ các nét văn hóa đặc trưng, giới thiệu các món ăn truyền thống của dân tộc Dao, Tày, Mông, Clao...
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	Ô nhiễm môi trường; ô nhiễm nguồn nước;...

(Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/25.000: Được đính kèm theo File - Phần phụ lục)

2.4.3. Phương thức tổ chức khai thác, quản lý và giám sát du lịch

- Phương thức tổ chức du lịch tại KBTTN chủ yếu hai hình thức chính là hợp tác liên kết và cho thuê môi trường rừng.

- Phương thức tự tổ chức

- Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh tự tổ chức bán vé tham quan cho tất cả khách du lịch vào Khu BTTN Tây Côn Lĩnh theo quy định. Ngoài ra, Ban quản lý chủ động phát triển các dịch vụ thuyết minh viên tại điểm, tuyến du lịch; dịch vụ hướng dẫn, giám sát, thu mẫu của các đoàn trong nghiên cứu khoa học; dịch vụ bảo tồn, phát triển các giống loài sinh vật theo quy định; dịch vụ cắm trại, ăn uống, ...

- Phương thức Khu bảo tồn hợp tác, liên kết thực hiện kinh doanh dịch vụ DLST: Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh chủ động hợp tác, liên kết với các tổ chức, cá nhân thực hiện điểm, tuyến du lịch theo đề án. Trong trường hợp phát triển các sản phẩm du lịch, dịch vụ DLST tại các điểm, tuyến DLST được quy hoạch theo Đề án mà cần có sự đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở hạ tầng hiện có với sự tham gia hợp tác, liên kết đầu tư với các cá nhân, tổ chức thì Ban quản lý phải phối hợp lập thành dự án hợp tác, liên kết để trình cấp trên thẩm định phê duyệt để thực hiện. Các loại hình, sản phẩm có thể hợp tác, liên kết để tăng tính chuyên nghiệp và chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Quy mô, hạng mục đầu tư dự kiến tại điểm, tuyến du lịch phải tuân thủ theo Đề án được phê duyệt.

- Phương thức thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ DLST:

+ Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh sẽ thực hiện cho thuê môi trường rừng cho từng nhà đầu tư quan tâm một hoặc nhiều vị trí để thuê môi trường rừng phát triển dịch vụ du lịch sinh thái theo quy định của pháp luật.

+ Sau khi đề án được phê duyệt Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh tiến hành xây dựng hồ sơ tiêu chí để tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, công bằng và đúng quy định của pháp luật hiện hành; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

+ Các loại hình, sản phẩm như: Các sản phẩm của loại hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; loại hình du lịch khám phá tự nhiên, du lịch mạo hiểm; Loại hình du lịch giáo dục, trải nghiệm chuyên đề; Loại hình du lịch công vụ; Loại hình du lịch văn hoá, lịch sử. Và các quy mô tại các khu vực, hạ tầng được quy hoạch theo Đề án được phê duyệt.

+ Xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái đảm bảo tuân thủ quy định theo phân khu chức năng quản lý và phân khu phát triển du lịch. Các công trình xây dựng, lắp dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường và phù hợp với các quy định hiện hành.

- Theo quy định tại điều 14 NĐ 156/2018/NĐ được sửa đổi bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP sửa đổi bổ sung khoản 6 điều 14 về Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

+ Chủ rừng được cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng thông qua hợp đồng cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

+ Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí lập hồ sơ đăng ký theo các yêu cầu của chủ rừng được theo quy định và nộp cho chủ rừng.

+ Chủ rừng căn cứ hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân, tổ chức đánh giá để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm theo tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình. Trường hợp chỉ có một tổ chức, cá nhân đủ điều kiện, chủ rừng tiến hành đàm phán, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, bảo đảm giá thuê môi trường rừng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên đủ điều kiện thì chủ rừng lựa chọn tổ chức, cá nhân có số điểm đánh giá hồ sơ cao nhất; trong đó, yếu tố giá là một tiêu chí trong hồ sơ kỹ thuật, bảo đảm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng.

+ Giá cho thuê môi trường rừng trong hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tổng doanh thu và phải quy ra giá trị tuyệt đối để chủ rừng đánh giá, được ghi rõ trong hợp đồng cho thuê môi trường rừng.

+ Thời gian thuê môi trường rừng không quá 30 năm, định kỳ 05 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu gia hạn thì chủ rừng xem xét kéo dài thời gian cho thuê không quá hai phần ba thời gian thuê lần đầu.

+ Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng theo mẫu tại Phụ lục IA kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/07/2024, chủ rừng phải thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng rừng theo trạng thái trên diện tích cho thuê môi trường rừng để làm căn cứ bàn giao mốc giới, hiện trạng và quản lý, giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

2.5. Đề xuất các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí thực hiện

2.5.1. Khái toán ước tính đầu tư, nguồn vốn, phân kỳ đầu tư (theo gian đoạn 2024-2025 và 2026-2030) và phương án huy động vốn

- Tổng mức đầu tư, phân kỳ của Đề án: Thể hiện chi tiết trong dự án du lịch sinh thái, được xây dựng sau khi đề án được phê duyệt. Trong khuôn khổ của Đề án ước tính vốn đầu tư như sau:

* Tổng ước tính đầu tư: **903.000** triệu đồng. Trong đó:

- Ước tính vốn các điểm du lịch: 900.000 triệu đồng.

- Ước tính vốn các tuyến du lịch: 3.000 triệu đồng.

* Phân kỳ đầu tư

- Giai đoạn 2024-2025: 270.900 triệu đồng, chiếm 30% tổng khái toán đầu tư;

- Giai đoạn 2026-2030: 632.100 triệu đồng chiếm 70% tổng khái toán đầu tư.

Phân kỳ đầu tư trên chỉ mang tính chất dự báo, do các yếu tố trượt giá, nhu cầu du lịch có thể thay đổi trong tương lai nên các dự án đầu tư có thể chủ động phân kỳ nhưng không làm ảnh hưởng đến các nguyên tắc khác trong đề án.

- Phương án huy động vốn:

+ Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa): Chủ yếu từ hình thức cho thuê môi trường rừng, hợp tác liên kết để phát triển DLST. Đây là phương thức huy động chính từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển DLST Khu BTTN Tây Côn Lĩnh giai đoạn 2024 - 2030;

- Sau khi đề án được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh xây dựng hồ sơ tiêu chí để tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, hợp tác liên kết đảm bảo công bằng, khách quan, công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật hiện hành; Tổng vốn của các phân khu được tạm xác định theo quy hoạch tổng mặt bằng bố trí công trình. Trong quá trình triển khai từng dự án cụ thể nhà đầu tư có thể nâng hoặc giảm tổng mức theo kế hoạch kinh doanh của công ty để đảm bảo hiệu quả đầu tư cao nhất. Nhà đầu tư được điều giá trị vốn đầu tư nhưng không được xây dựng vượt quá các chỉ tiêu diện tích xây dựng đã phê duyệt trong đề án.

- Đề án xác định tối ưu nguồn lực kêu gọi đầu tư bằng hình thức cho thuê môi trường và hợp tác liên kết để phát triển DLST trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh giai đoạn 2024 - 2030 nhằm đạt được mục tiêu chung của đề án và hiệu quả kinh tế cao nhất.

2.5.2. Các dự án ưu tiên

a) Tiêu chí lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư

Việc lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư cần thiết phải xem xét đến nhiều yếu tố đảm bảo tính hiệu quả trong thực hiện đầu tư phát triển du lịch sinh thái vừa đạt hiệu quả kinh tế, đảm bảo gìn giữ các yếu tố về môi trường, văn hoá xã hội, cân bằng lợi ích giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường. Do đó, việc lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh được xem xét dựa trên một số tiêu chí và nguyên tắc sau:

- Có nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên hấp dẫn;
- Dễ dàng tiếp cận (hệ thống giao thông thuận lợi, các điều kiện về hạ tầng như điện, nước, viễn thông thuận lợi cho phát triển du lịch);
- Có mặt bằng và diện tích đất trống phù hợp để triển khai dự án;
- Không phá vỡ cấu trúc hệ sinh thái rừng;
- Có giá trị về giáo dục môi trường;
- Dễ dàng thu hút đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- Dễ dàng trong thực hiện công tác quản lý, giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- Vốn đầu tư ít;
- Khả năng thu hồi vốn nhanh.

Bên cạnh đó, dựa trên các tiêu chí đánh giá lựa chọn địa điểm tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, các địa điểm được đánh giá dựa trên 6 nhóm tiêu chí bao gồm: Giá trị tài nguyên tự nhiên; Giá trị tài nguyên văn hoá; Kết cấu hạ tầng phát triển DLST và các hoạt động du lịch; Khả năng phát triển sản phẩm du lịch; Sự tham gia của cộng đồng địa phương; Ảnh hưởng của dự án. Theo đó, các địa điểm được đánh giá, cho điểm dựa trên các tiêu chí này làm cơ sở để đưa ra các dự án ưu tiên đầu tư.

b) Các dự án ưu tiên đầu tư

Với những tiêu chí lựa chọn các dự án ưu tiên trên, trong giai đoạn 2024-2025 và giai đoạn 2026 - 2030 các dự án ưu tiên đầu tư được xếp theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống. Cụ thể như sau:

Bảng 27: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí khái toán ước tính thực hiện giai đoạn 2024-2030

TT	Tên dự án	Nội dung công việc	Giai đoạn triển khai (Năm)	Nguồn vốn
1	Điểm du lịch sinh thái rừng Trúc Hoa	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch sinh thái rừng Trúc Hoa Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500 Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phân thuyết minh. Tổ chức vận hành.	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)
2	Điểm du lịch sinh thái Tổng Quá Sủ	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch sinh thái Tổng Quá Sủ Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500 Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phân thuyết minh. Tổ chức vận hành.	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)
3	Điểm du lịch sinh thái Thung lũng Hoa Đào	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch sinh thái Thung lũng Hoa Đào Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500 Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phân thuyết minh. Tổ chức vận hành.	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)
4	Điểm du lịch sinh thái Mào Phìn	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch sinh thái Mào Phìn Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500 Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phân thuyết minh. Tổ chức vận hành.	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)
5	Điểm du lịch sinh thái Túng Sán	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch sinh thái Túng Sán Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)

TT	Tên dự án	Nội dung công việc	Giai đoạn triển khai (Năm)	Nguồn vốn
		Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phần thuyết minh. Tổ chức vận hành.		
6	Điểm du lịch sinh thái Vườn thực vật	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch sinh thái đỉnh Tây Côn Lĩnh Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500 Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phần thuyết minh. Tổ chức vận hành.	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)
7	Điểm du lịch sinh thái đỉnh Tây Côn Lĩnh	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500 Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phần thuyết minh. Tổ chức vận hành.	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)
8	Điểm du lịch sinh thái Lũng Vài	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch sinh thái Lũng Vài Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500 Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phần thuyết minh. Tổ chức vận hành.	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)
9	Điểm du lịch sinh thái suối Cự Sâu	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch sinh thái suối Cự Sâu Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500 Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phần thuyết minh. Tổ chức vận hành.	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)
10	Điểm du lịch sinh thái Đán Khao	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch sinh thái Đán Khao Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)

TT	Tên dự án	Nội dung công việc	Giai đoạn triển khai (Năm)	Nguồn vốn
		Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phân thuyết minh. Tổ chức vận hành.		

c) Các công việc ưu tiên

- Các nhà đầu tư phải trực tiếp và chịu trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng sau khi ký nhận bàn giao hiện trường khu vực cho thuê môi trường rừng; cung cấp cho chủ rừng danh sách thành viên lực lượng bảo vệ rừng để tiện phối hợp, quản lý; Xây dựng phương án bảo vệ rừng; phòng cháy chữa cháy rừng và cấm mốc khu vực được thuê MTR và các hồ sơ theo quy định.

- Các công trình theo khoản 10, Điều 3 Luật Xây dựng (không có hệ thống móng gắn liền với đất) được ưu tiên xây dựng trong phạm vi đất trống để khai thác du lịch. Nhưng đơn vị thuê MTR cần kiểm tra hiện trường và phải nộp hồ sơ thông báo cho chủ rừng trước khi xây dựng.

- Các công trình nhà điều hành, nhà làm việc, cổng kiểm soát, trạm thu vé, khu đón tiếp và các phòng nghỉ có quy mô xây dựng dưới 500 m² cần được ưu tiên xây dựng để phục vụ công tác bảo vệ, kiểm soát lượng người ra vào, đề phòng phá hoại các tài nguyên trong rừng, việc xây dựng công trình chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định. Các công trình lưu trú, dịch vụ dạng lắp ghép khác... công trình xây dựng mỗi khu không vượt quá diện tích xây dựng, lắp dựng từng điểm được phê duyệt trong Đề án. Chủ đầu tư lập thiết kế và gửi thông báo đến cho chủ rừng và các cơ quan liên quan trước khi thực hiện và quản lý, giám sát.

- Các công trình và cơ sở hạ tầng được xây dựng tại các khu vực có đất trống (bao gồm khoảnh đất trống theo bản đồ hiện trạng rừng, các ô đất trống dưới 0,3ha theo thực tế khi tiến hành đo đạc trước khi triển khai thiết kế 1/500 tại mỗi điểm thuê môi trường).

- Để tiến hành lập dự án cần phải đo đạc khảo sát thực địa gồm: Đo đạc cấm mốc ranh giới vùng dự án và đo đạc khoảng trống phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng. Nhà đầu tư chủ trì phối hợp cùng chủ rừng, kiểm tra hiện trường trước khi tổ chức phát dọn theo các tuyến đường mòn, lối mở có sẵn giúp công tác khảo sát hiệu quả, tránh sai sót và giúp đảm bảo an toàn cho nhân sự tham gia khảo sát (rắn, rết, các hố sâu bị thực bì, dây leo che kín gây nguy hiểm).

- Các tuyến đường giao thông chính (xây dựng loại đường cấp IV) đã được phê duyệt trong Đề án cần được triển khai đầu tư sớm là tiền đề để thực

hiện công tác kiểm tra bảo vệ, trồng rừng và chuẩn bị cho vận chuyển trong quá trình thi công xây dựng công trình sau này.

- Đơn vị thuê môi trường rừng có thể phối hợp với Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh ký hợp đồng cho thuê các điểm đặt cột phát sóng viễn thông ở vị trí đất trống, trống cỏ, giúp nâng cao hạ tầng viễn thông du lịch.

- Nhà đầu tư chủ động làm việc với chủ rừng để phối kết hợp trong triển khai xây dựng đường giao thông du lịch kết hợp với đường công vụ, đường phục vụ lâm nghiệp, tuần tra, chữa cháy dựa vào mốc giao thông đầu nối trong Đề án, nhà đầu tư chủ động liên hệ với các cơ quan chức năng khác để thực hiện xin phép đầu nối điện, nước, thông tin ... phục vụ công tác xây dựng.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

3.1. Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường du lịch, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

3.1.1. Giải pháp về bảo vệ môi trường du lịch

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật: Khi xây dựng các công trình phục vụ phát triển du lịch phải tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường cũng như các quy định trong Luật Lâm nghiệp đối với việc đầu tư, xây dựng và khai thác du lịch trong rừng đặc dụng. Các hoạt động xây dựng quy mô cần có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường.

- Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh chủ động xây dựng phương án quản lý rác thải và nước thải cho tất cả các điểm, tuyến du lịch, có biện pháp thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Xây dựng các quy định về việc hạn chế xả thải, rác thải khó phân huỷ như rác thải nhựa (túi ni lông, chai nhựa, cốc uống nước, ống hút nhựa...) trong khu BTTN Tây Côn Lĩnh, khuyến khích sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường để thay thế.

- Từng dự án đầu tư xây dựng phải xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn quy định và phù hợp với đặc điểm hiện trạng khu vực dự án. Toàn bộ nước thải từ các công trình quản lý, dịch vụ du lịch được xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải cho phép theo tiêu chuẩn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng hệ thống biển báo diễn giải môi trường nhằm tuyên truyền cho du khách chấp hành nghiêm chỉnh Luật Lâm nghiệp, Luật Bảo vệ Môi trường và các quy chế của Ban quản lý rừng đặc dụng khi tham gia du lịch.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức các chương trình “*vì thiên nhiên*” như đổi rác lấy cây, đổi chai nhựa lấy bình nước, sự kiện trồng rừng, sự kiện dọn rác, ... nhằm nâng cao ý thức của cán bộ nhân viên, cộng đồng dân cư các xã vùng đệm và khách du lịch trong vấn đề bảo vệ môi trường (*tên chương trình mang tính tham khảo*).

3.1.2. Giải pháp về phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

3.1.2.1. Giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng

- Đặt các bảng bảo vệ rừng tại các điểm ngã ba đường, nơi tiếp giáp dân cư, cửa rừng. Niêm yết bảng nội quy bảo vệ rừng của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh tại UBND các xã trong khu vực.

- Thực hiện chặt chẽ nội quy bảo vệ rừng, xây dựng rừng:

+ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: Nghiêm cấm các hoạt động làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, cấm chặt phá cây rừng, cấm săn bắt chim thú, cấm các hoạt động làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên, cấm các hoạt động canh tác, cấm thả đông gia súc vào rừng. Cấm mang vũ khí, các chất cháy nổ, chất độc hại vào Khu BTTN. Các hoạt động thăm quan, du lịch, vui chơi trong Khu BTTN phải được phép của Ban quản lý và có cán bộ của Ban quản lý hướng dẫn.

+ Phân khu phục hồi sinh thái: Bảo vệ toàn bộ rừng tự nhiên hiện có, rừng trồng mới (trừ những diện tích quy hoạch chuyển sang xây dựng CSHT và DVDL). Cho phép các dịch vụ thăm quan du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cắm trại trong những diện tích đã quy định. Thực hiện trồng rừng bằng các loài cây bản địa, cây quý hiếm bảo tồn gen, tăng độ che phủ và tạo cảnh quan môi trường.

+ Phân khu dịch vụ hành chính: Triển khai xây dựng đường vào khu dịch vụ hành chính, trụ sở làm việc, nhà khách, nhà ăn, nhà bảo tàng mẫu vật, khu bán hàng lưu niệm và các công trình khác.

- Xây dựng mạng lưới quản lý và tuần tra bảo vệ rừng: Tổ chức mạng lưới quản lý bảo vệ sâu rộng tới cộng đồng dân cư; phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thúc đẩy việc thành lập các tổ bảo vệ rừng tại thôn/bản. Động viên, khuyến khích người dân tham gia bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng. Các cán bộ chuyên trách của Ban quản lý thường xuyên thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát tài nguyên trên toàn bộ Khu BTTN và các tuyến đường. Phát hiện, ngăn chặn và kịp thời xử lý các vụ vi phạm lâm luật trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Tổ chức tuyên truyền giáo dục bảo vệ rừng: Phổ biến về ý nghĩa, lợi ích, nội quy bảo vệ rừng tại Khu BTTN tới từng thôn, bản kết hợp với vận động nhân dân, tuyên truyền sâu rộng tới người dân để cùng có trách nhiệm tham gia bảo vệ và phục hồi rừng.

- Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm soát; lập nhà, lán bảo vệ rừng, nhà và lán bảo vệ rừng dự kiến xây mới tại các tuyến đường mòn, tuyến du lịch, điểm du lịch tổ chức trong phạm vi quản lý của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn

Lĩnh để kịp thời nắm bắt tình hình, phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm đến rừng và đất rừng của Khu bảo tồn bao gồm các hoạt động du lịch và hoạt động của du khách.

- Tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tại các điểm, tuyến du lịch lập nhà, lán bảo vệ rừng xây mới, hàng năm có chương trình làm giàu rừng là biện pháp lâm sinh kết hợp giữa nuôi dưỡng rừng với trồng bổ sung những cây mục đích với số lượng nhất định, đồng thời giữ lại cây mục đích sẵn có trong rừng. Trồng cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng, phát dọn cây trong băng chặt nhưng để lại những cây mục đích (Chặt tia cây chồi, cây ngoại lai tái sinh xâm lấn trên băng trồng, cây dây leo, cây phi mục đích trong băng chặt) theo Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn Quy định về biện pháp lâm sinh.

- Mô hình trồng được liệu dưới tán rừng các tổ chức cá nhân đã hợp tác, ký hợp đồng thuê môi trường rừng tại các điểm, tuyến du lịch được phép tổ chức trồng được liệu dưới tán rừng khi pháp luật cho phép. Các trình tự thủ tục sẽ tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

- Thực hiện khen thưởng đối với những cá nhân, tập thể có tinh thần trách nhiệm tốt về bảo vệ rừng tại Khu BTTN. Đồng thời, xử lý thích đáng theo quy định của pháp luật đối với những hành vi vi phạm quy chế quản lý, bảo vệ rừng tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh;

- Về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:

- + Đề xuất Sở Nông nghiệp và PTNT bổ sung trang thiết bị và công cụ PCCCR;

- + Thành lập ban chỉ đạo và các tổ đội phòng cháy chữa cháy rừng;

- + Nâng cao năng lực PCCCR cho cán bộ Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh và chính quyền địa phương thông qua các lớp tập huấn và diễn tập;

- + Bố trí và sử dụng có hiệu quả các công trình và trang thiết bị phục vụ cho phòng cháy chữa cháy rừng. Đặc biệt phát huy hệ thống quản lý theo dõi rừng và đất rừng qua ảnh vệ tinh;

- + Phối hợp cùng chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng trong công tác PCCCR; thường xuyên cập nhật các thông tin và diễn biến thời tiết tại trung tâm dự báo khí tượng thủy văn của vùng, khu vực;

- + Tổ chức, cá nhân hợp tác liên kết, cho thuê môi trường rừng có trách nhiệm lập các chốt bảo vệ rừng, chòi canh lửa nhưng phải được sự cho phép và

giám sát của chủ rừng. Có trách nhiệm trồng bổ sung cây bản địa tại khu vực hợp tác liên kết, cho thuê môi trường rừng.

+ Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm soát các tuyến đường mòn, tuyến du lịch trong Khu BTTN Tây Côn lĩnh để kịp thời nắm bắt tình hình, phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm đến rừng và đất rừng của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh bao gồm các hoạt động du lịch và hoạt động của du khách. Để chống cháy lan, các khu vực tiếp giáp với vị trí giao thông, khu dân cư, các khu tụ tập đông người cần ưu tiên phát triển các đường băng cản lửa để chống cháy lan.

- Tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng rừng hoặc hợp tác liên kết tại các điểm, tuyến du lịch phải lập phương án phòng cháy chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý đối với diện tích thuê môi trường rừng hoặc hợp tác liên kết điểm, tuyến du lịch, xây dựng hạ tầng PCCCR (Chòi canh lửa, bể nước,...). Phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn lĩnh và lực lượng kiểm tuần tra kiểm soát thường xuyên. Nếu có trường hợp vi phạm cần phải báo cáo ngay cho Ban quản lý để kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Đề xuất xây dựng quỹ để chủ động nguồn tài chính phục vụ công tác PCCCR.

3.1.2.2. Giải pháp bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

- Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng theo hướng kết hợp giữa hoạt động bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng với hoạt động sản xuất để cải thiện chất lượng cuộc sống người dân;

- Nghiên cứu các kỹ thuật duy trì, phục hồi và bảo vệ các tài nguyên du lịch. Xây dựng mạng lưới giám sát quan trắc, đánh giá tài nguyên. Thực hiện đánh giá thường xuyên về số lượng, chất lượng tài nguyên;

- Tăng cường biện pháp quản lý trong xây dựng, phát triển và kinh doanh du lịch, chú trọng xử lý nước thải, chất thải ở các khách sạn, các điểm du lịch, khu du lịch và khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ thân thiện môi trường;

- Áp dụng chế độ xử phạt rõ ràng đối với doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường. Đa dạng hóa phương thức quản lý tài nguyên môi trường hướng tới phát triển bền vững;

- Mô hình trồng được liệu dưới tán rừng các tổ chức cá nhân đã hợp tác, ký hợp đồng thuê môi trường rừng tại các điểm, tuyến du lịch được phép tổ chức

trồng được liệu dưới tán rừng khi pháp luật cho phép. Các trình tự thủ tục sẽ tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

- Xây dựng kế hoạch và bảo tồn hệ thống tài nguyên du lịch trong vùng. Khoanh vùng và xác định danh mục các tài nguyên có tính đa dạng sinh học cao;
- Tổ chức theo dõi thường xuyên những biến động để có những giải pháp kịp thời khắc phục sự cố, tình trạng xuống cấp về tài nguyên và môi trường du lịch; quản lý chặt chẽ những hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

3.2. Nhóm các giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý

Đây là nhóm giải pháp quan trọng làm tiền đề cho các nhóm giải pháp tiếp theo trong việc thực hiện đề án DLST, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Nếu cơ chế, chính sách, quy hoạch tốt sẽ góp phần thu hút được các nhà đầu tư quan tâm và ngược lại sẽ rất khó để xã hội hoá công tác phát triển du lịch tại Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh. Dưới đây là nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý nhằm thực hiện tốt đề án DLST, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh:

- Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh xây dựng chính sách khuyến khích nhà đầu tư tham gia vào hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh theo hướng liên doanh liên kết, cho thuê môi trường rừng.

- Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh chủ động đề xuất xây dựng, điều chỉnh cơ chế chính sách và các thủ tục hành chính liên quan đến công tác quản lý phát triển nhân lực du lịch, phát triển sản phẩm du lịch, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

- Phân bổ nguồn kinh phí hiệu quả thực hiện các chương trình phát triển hạ tầng, hỗ trợ phát triển du lịch tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh tham mưu cho chính quyền địa phương ban hành các chính sách khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc tại địa phương, ưu đãi cho doanh nghiệp du lịch khi tiêu thụ sản phẩm trực tiếp từ cộng đồng hoặc liên kết du lịch với Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh.

- Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh thực hiện báo cáo về hoạt động du lịch với cơ quan cấp trên, chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về tình hình hoạt động du lịch theo định kỳ từng tháng, quý và năm.

3.3. Nhóm các giải pháp nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực du lịch

- Nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học đối với cán bộ điều hành, đặc biệt là đội ngũ nhân viên làm công tác dịch vụ, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí để đáp ứng tốt công việc trong thời đại công nghệ 4.0.

- Nâng cao trình độ nghiệp vụ và khả năng thực hiện công tác giáo dục môi trường, tuyên truyền về bảo tồn và bảo vệ đa dạng sinh học cho đội ngũ cán bộ, nhân viên của các công ty du lịch.

- Tạo cơ hội việc làm và giúp tăng thu nhập trực tiếp hoặc gián tiếp từ hoạt động du lịch sẽ nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát triển rừng.

- Cần khảo sát, đánh giá nguồn nhân lực địa phương tham gia trực tiếp và gián tiếp vào hoạt động du lịch; trên cơ sở đó xây dựng lực lượng lao động du lịch đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hợp lý về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo để đảm bảo tính chuyên nghiệp, đủ sức cạnh tranh và hội nhập; góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, đáp ứng nhu cầu xã hội, tập trung đào tạo nhân lực chuyên nghiệp.

- Cử cán bộ đi học về du lịch tại các trường đại học có khoa du lịch hoặc các cơ sở đào tạo của Tổng cục Du lịch. Người học nếu hoàn thành khóa học sẽ được cấp chứng chỉ nghề nghiệp.

- Xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá nhân sự định kỳ theo quý, theo năm. Việc xem xét và đánh giá hiệu quả công việc của từng nhân viên nhằm kịp thời bổ trợ các mặt yếu cũng như khen thưởng các cá nhân có thành tích tốt trong hoạt động du lịch.

3.4. Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

Hiện tại trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch chưa được đầu tư, xây dựng. Cơ sở hạ tầng hiện có mới đáp ứng một phần để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và bảo tồn tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Trong thời gian tới phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu mối giao thông phục vụ du lịch với các giải pháp sau:

- *Công trình phục vụ du lịch:*

+ Trên cơ sở Đề án, khuyến khích các cá nhân, tổ chức lập dự án thuê môi trường rừng, liên kết, nhận khoán kinh doanh dịch vụ du lịch để đầu tư các công trình phục vụ du lịch tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Từ đó làm phong phú, nâng

cao chất lượng các dịch vụ du lịch như nhà nghỉ, nhà hàng, hội trường, khu vui chơi, các tiêu cảnh hấp dẫn du khách...

+ Sử dụng hợp lý các công trình, cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng đã được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách để kết hợp khai thác phục vụ cho hoạt động du lịch.

- *Hệ thống giao thông:*

+ Tận dụng tuyến đường có sẵn để cải tạo, thi công thành tuyến phục vụ DLST, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

+ Thi công các tuyến đường bộ trong khu vực diễn ra hoạt động DLST, nghỉ dưỡng, giải trí tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 15 Nghị định 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

+ Hệ thống các tuyến đường giao thông phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh phải đảm bảo đúng quy hoạch và các quy định của pháp luật có liên quan.

+ Chủ dự án nghiên cứu phối hợp với Chủ rừng và chính quyền địa phương (UBND các huyện, thành phố) để có phương án đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến.

- *Hệ thống cấp điện:* Lắp đặt hệ thống cấp điện hoàn chỉnh cho khu du lịch, đảm bảo an toàn và dễ dàng vận hành, trong đó đã dự trù phương án khi dự án đi vào vận hành đạt và vượt công suất tối đa cũng như phương án máy phát dự phòng trong tình huống mất điện đột xuất.

- *Hệ thống thông tin liên lạc:* Hiện nay, tại khu vực đã có hệ thống cột thu phát sóng viễn thông của các nhà mạng. Tuy nhiên, phạm vi vùng phủ sóng khá hẹp do chia cắt địa hình bởi núi cao, để đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt cho khách du lịch trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, cần có các cột thu tiếp sóng tại các khu vực tập trung khai thác du lịch.

- *Hệ thống cấp nước:* Khu vực xây dựng Đề án là vùng núi không có hệ thống cấp nước sạch (nước sạch mới chỉ có ở các xã thuộc thành phố Hà Giang), nên việc cung cấp nước sạch sinh hoạt chủ yếu lấy từ nước suối và giếng khoan được xử lý qua hệ thống lọc trước khi cung cấp nước cho toàn khu.

- *Hệ thống thoát nước:*

+ Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi đã qua xử lý cục bộ sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý nước thải toàn khu. Hệ thống xử lý nước thải này sẽ xử lý nước thải thành nước tưới tiêu phục vụ cho tưới cây trong toàn khu du lịch.

+ Hệ thống thoát nước mưa: Được thoát theo hai bên đường nội bộ và được cho chảy theo độ dốc của đường nội bộ trong khu vực dự án.

- *Hệ thống phòng cháy chữa cháy*: Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại đây được thiết kế gồm hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động duy trì áp lực với độ tin cậy cao, chính xác dễ vận hành và chòi canh lửa. Mỗi chòi canh lửa được xây dựng lắp đặt với khoảng cách phù hợp bao quát toàn khu. Trên chòi canh có trang bị dụng cụ, phương tiện quan sát, báo động về cháy rừng như: Ống nhôm, bản đồ khu vực, bộ đàm và một số tín hiệu như cờ màu, bóng màu, keng báo hiệu... Vào thời kỳ cao điểm của mùa cháy rừng, chòi canh phải bố trí người làm việc liên tục 24/24 giờ trong ngày. Hệ thống ống cứu hoả được thiết kế lấy nước trực tiếp từ hệ thống cấp nước sinh hoạt, được bố trí tại các ngã ba, thuận tiện cho xe cứu hoả lấy nước.

Tại Điều 10 - Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 Yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy khi lập quy hoạch xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các khu chức năng khác theo Luật Quy hoạch thì khi lập quy hoạch xây dựng phải bảo đảm các nội dung sau:

1. Địa điểm xây dựng công trình, cụm công trình, bố trí các khu đất, các lô nhà phải bảo đảm chống cháy lan, giảm đến tối thiểu tác hại của nhiệt, khói bụi, khí độc do đám cháy sinh ra đối với các khu vực dân cư và công trình xung quanh.

2. Hệ thống giao thông, khoảng trống phải đủ kích thước và tải trọng bảo đảm cho phương tiện chữa cháy cơ giới triển khai các hoạt động chữa cháy.

3. Phải có nguồn nước chữa cháy; hệ thống thông tin liên lạc, cung cấp điện bảo đảm phục vụ các hoạt động chữa cháy, thông tin báo cháy.

4. Bố trí địa điểm xây dựng doanh trại cho đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải theo quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng.

5. Trong dự án phải có dự toán kinh phí cho các hạng mục phòng cháy và chữa cháy.

3.5. Nhóm giải pháp phát triển loại hình, sản phẩm du lịch

Thực hiện việc nghiên cứu thị trường (thu thập phản hồi của khách du lịch thường xuyên), làm việc với các bên liên quan, nhất là các công ty lữ hành để xác định đặc điểm nhu cầu và trải nghiệm của các đối tượng khách du lịch với các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

Phối hợp với doanh nghiệp du lịch lữ hành và các bên liên quan trong việc phát triển các sản phẩm và dịch vụ du lịch như các sản phẩm nghỉ dưỡng sinh thái,

sản phẩm du lịch khám phá, sản phẩm du lịch mạo hiểm, hay các sản phẩm du lịch sự kiện như tổ chức sự kiện, lễ hội văn hoá, ...

Phối hợp tổ chức các hoạt động du lịch với các công ty du lịch, các đối tác chính để phát triển ý tưởng và xây dựng các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch mới, cũng như để hoàn thiện các loại hình, sản phẩm du lịch hiện có.

Phối hợp với các xã, thôn lựa chọn hộ gia đình tại địa phương xây dựng bổ sung các Homestay phục vụ du lịch trải nghiệm, khám phá phong tục, tập quán của người dân địa phương, trải nghiệm hái chè, chế biến chè...

Xây dựng sản phẩm du lịch kết nối các điểm tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh với các điểm tham quan, du lịch tại các Khu BTTN hoặc các Vườn quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái...

Lựa chọn những sản phẩm lưu niệm, sản phẩm dược liệu, thuốc tắm người Dao, nông sản, sản vật địa phương để bày bán.

3.6. Nhóm giải pháp đầu tư du lịch

Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh chủ động tham gia các hội nghị xúc tiến đầu tư, liên kết du lịch với mục tiêu kết nối và tìm kiếm, thu hút các nhà đầu tư tiềm năng, đầu tư vào hoạt động du lịch sinh thái tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh;

Căn cứ nội dung Đề án được phê duyệt, xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư nhằm chọn lọc các nhà đầu tư chất lượng, giàu kinh nghiệm và có định hướng phát triển phù hợp với quản lý rừng bền vững tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh và cộng đồng địa phương, đặc biệt quan tâm đến phát triển bền vững gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa;

Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh thành lập tổ giúp việc xây dựng hồ sơ, tiêu chí để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư tham gia thuê Môi trường rừng đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp thông báo công khai mà không có nhà đầu tư quan tâm hoặc không có nhà đầu tư đủ điều kiện quan tâm đầu tư, thì cần điều chỉnh tiêu chí để phù hợp với tình hình thực tế nhằm kêu gọi nhà đầu tư đến khi lựa chọn được nhà đầu tư phù hợp;

Sau khi lựa chọn được tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng. Tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm, tự lập dự án đầu tư sử dụng môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với Đề án và theo quy định của pháp luật. Kinh phí lập dự án do tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đảm bảo.

3.7. Nhóm giải pháp liên kết phát triển du lịch

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang, với vai trò là cơ quan cấp trên trực tiếp, chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ... tổ chức ký ghi nhớ và quy chế phối hợp trong việc liên kết phát triển du lịch tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh với các địa phương lân cận;

Xây dựng chính sách khuyến khích các doanh nghiệp lữ hành xây dựng những tour du lịch mới nhằm thu hút khách quốc tế đến Khu BTTN Tây Côn Lĩnh;

Phối hợp, tạo điều kiện để các hãng lữ hành nghiên cứu xây dựng các sản phẩm du lịch độc đáo, đặc sắc nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho ngành du lịch của địa phương;

Tập trung đẩy mạnh đầu tư các tuyến đường nối các tuyến, điểm du lịch chính của các địa phương với những tuyến, điểm du lịch chính của cả vùng để hình thành các chương trình du lịch liên vùng phong phú;

Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh và chính quyền địa phương liên kết nghiên cứu xây dựng các thương hiệu và các sản phẩm du lịch mang bản sắc của khu vực;

Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức trong nước và quốc tế, các trường học tổ chức chương trình du lịch, ngoại khoá, chương trình tình nguyện tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh và kết nối các địa phương lân cận để đẩy mạnh tính liên kết và tạo hiệu ứng truyền thông cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

3.8. Nhóm giải pháp xúc tiến quảng bá và phát triển thị trường du lịch

3.8.1. Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu

Xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu du lịch Khu BTTN Tây Côn Lĩnh (bộ nhận dạng thương hiệu, slogan, biểu tượng...) làm cơ sở cho các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh;

Hoàn thiện giao diện và nội dung trang Web của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh nhằm thu hút người tìm kiếm thông tin về lịch Khu BTTN Tây Côn Lĩnh và kết hợp với quảng bá thông tin về sản phẩm du lịch của các công ty tư nhân tham gia vận hành dịch vụ du lịch trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

3.8.2. Các kênh truyền thông

- Quảng bá du lịch Khu BTTN Tây Côn Lĩnh trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước. Phối hợp với các đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương chia sẻ về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí tại lịch Khu BTTN Tây Côn Lĩnh;

- Tích cực triển khai các hoạt động truyền thông, quảng bá du lịch, tăng cường liên kết với các khu, điểm du lịch và các Vườn quốc gia, Khu BTTN đã phát triển về du lịch sinh thái trong Khu vực Trung du, khu vực miền núi phía Bắc và các địa phương của Việt Nam;

- Sử dụng hiệu quả các công cụ, ấn phẩm quảng cáo như tờ rơi; tạp chí du lịch; biển quảng cáo (trong và ngoài lịch Khu BTTN Tây Côn Lĩnh), hạn chế các tài liệu ấn phẩm in giấy, khuyến khích truyền tải thông tin kỹ thuật số;

- Tranh thủ sự giúp đỡ, quảng bá trên Websites của Tổ chức quốc tế uy tín như: WWF, UNESCO, chương trình phát triển du lịch có trách nhiệm,... nhằm giới thiệu về lịch tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh đến công chúng trong nước và các quốc gia phát triển hàng đầu về du lịch;

- Cung cấp các ấn phẩm, tài liệu cho khách du lịch qua các kênh như: Hàng không và các doanh nghiệp lữ hành. Tổ chức những đoàn khảo sát cho báo chí trong nước và ngoài nước để tuyên truyền trên Internet và các phương tiện thông tin đại chúng.

3.8.3. Tổ chức hoạt động xúc tiến quảng bá

- Xây dựng chiến lược về xúc tiến, quảng bá du lịch với cộng đồng Marketing hướng tới mục đích quảng bá chung có sự tham gia của đơn vị tư nhân vận hành hoạt động du lịch.

- Xây dựng và tổ chức các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch có trọng tâm, trọng điểm gắn với các sự kiện văn hoá, lễ hội, hội chợ, hội nghị, hội thảo.

3.8.4. Thu hút thị trường khách

Thúc đẩy phát triển thị trường khách du lịch, đặc biệt là thị trường khách du lịch nội địa và quốc tế tiềm năng, có khả năng chi trả cao và ưa thích khám phá thiên nhiên: Xây dựng kế hoạch xúc tiến, quảng bá, thu hút khách du lịch theo từng giai đoạn và phù hợp với từng thị trường trọng điểm; tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến du lịch chung của tỉnh và vùng Trung du miền núi phía Bắc; xây dựng hệ thống thông tin du lịch, xúc tiến du lịch như website, bản đồ, chỉ dẫn, quầy thông tin, tờ rơi,... với nhiều tiện ích, đa dạng thông tin, bằng những ngôn ngữ quốc tế chính như tiếng Anh; xây dựng các chương trình quảng bá du lịch gắn với các hoạt động quảng bá du lịch chung của tỉnh Hà Giang.

3.9. Nhóm giải pháp phát triển cộng đồng và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa

Phối hợp với các cơ quan, chính quyền địa phương trong công tác tuyên truyền vận động người dân tham gia vào bảo vệ di sản văn hoá gắn với hoạt động

phát triển du lịch, xây dựng đời sống văn hoá. Trong đó cần chú trọng đến bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống (di sản văn hoá vật thể và phi vật thể) trong đời sống của cộng đồng như: Lễ hội của người H'Mông, người Tày, người Dao,... nhằm góp phần tích cực trong phát triển hoạt động du lịch của địa phương và Khu BTTN Tây Côn Lĩnh;

Phối hợp với các tổ chức cộng đồng hỗ trợ việc khôi phục và duy trì các hoạt động văn hóa truyền thống của địa phương như các lễ hội, các hoạt động văn nghệ để vừa thu hút khách du lịch vừa khơi dậy niềm tự hào của cộng đồng;

Khuyến khích cộng đồng giữ gìn và phát huy các giá trị lối sống và bản sắc văn hóa thông qua các hoạt động khác nhau như: Có chính sách hỗ trợ các hộ gia đình sản xuất sản phẩm địa phương; chính sách hỗ trợ các đội văn nghệ cộng đồng,...;

Xây dựng kế hoạch phát triển sản vật đặc sắc của địa phương, có thể kể đến như sản phẩm về hàng thổ cẩm, thêu đan, dược liệu, chè shan tuyết, mật ong rừng, tam thất... trở thành món quà mà bất kỳ khách du lịch nào cũng muốn đem về. Đồng thời, định hướng người dân là đối tượng chính cung cấp những sản phẩm đó góp phần phát triển kinh tế địa phương, tăng nguồn thu nhập cho người dân.

Khuyến khích các chủ đầu tư chú trọng thu hút và sử dụng nguồn nhân lực địa phương vào các hoạt động phục vụ khách du lịch như hướng dẫn du lịch, biểu diễn văn hóa nghệ thuật, cung ứng dịch vụ ẩm thực, lưu trú, gia công và bán đồ thủ công mỹ nghệ làm quà lưu niệm;

Tăng tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của cộng đồng người dân địa phương tại các dịch vụ, điểm bán hàng trong khu vực Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Làm việc với chính quyền địa phương để định hướng sản xuất, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng sản phẩm, vệ sinh An toàn thực phẩm đối với hàng hóa địa phương đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

3.10. Nhóm giải pháp về diễn giải, giáo dục

Nghiên cứu các mô hình diễn giải môi trường thành công trong nước và quốc tế nhằm học hỏi thiết kế hệ thống biển báo, biển diễn giải, bản đồ du lịch trong rừng Khu BTTN Tây Côn Lĩnh một cách đồng nhất, thu hút và đáp ứng nhu cầu diễn giải, truyền tải thông tin, giáo dục môi trường đến cộng đồng và du khách;

Thực hiện công tác diễn giải môi trường và giáo dục môi trường thông qua các chương trình du lịch, chương trình tham quan nhằm nâng cao nhận thức của du khách về bảo vệ môi trường tự nhiên;

Lồng ghép nội dung tuyên truyền bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường rừng trong các đợt tuyên truyền về văn hóa, giáo dục, kinh tế, xã hội của địa phương nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng;

Đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh về hoạt động diễn giải môi trường nhằm góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, nâng cao tính giáo dục môi trường và bảo tồn thiên nhiên đến khách du lịch;

Tổ chức các chương trình du lịch, các tour du lịch theo các chủ đề, trong đó nhấn mạnh đến công tác giáo dục môi trường, diễn giải môi trường, vai trò của rừng và trách nhiệm của khách du lịch và cộng đồng trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ tài nguyên rừng tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh;

Chương trình tổ chức theo dạng sự kiện tuần, tháng dành cho khách đang lưu trú hoặc các đoàn học sinh, sinh viên. Nội dung chương trình theo chủ đề chuyên biệt nhằm giới thiệu các giá trị đặc hữu trong đa dạng sinh học của Khu BTTN và đăng tải trên kênh truyền thông của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh và các công ty du lịch;

Định hướng sản phẩm diễn giải tập trung tại Trung tâm hành chính; xây dựng kế hoạch truyền thông, quảng bá tới khách du lịch về sản phẩm giáo dục diễn giải. Xây dựng những chính sách ưu đãi về chi phí, quyền lợi đối với du khách sử dụng sản phẩm giáo dục diễn giải nhằm thu hút khách hàng tiềm năng.

3.11. Nhóm giải pháp về an ninh, an toàn trong tổ chức hoạt động du lịch

Sau khi Đề án được phê duyệt, Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh chủ trì xây dựng kế hoạch phối hợp với các lực lượng như Công an, Bộ đội Biên phòng, Dân quân, tự vệ xã... để có phương án bảo vệ an toàn, an ninh khu vực và bảo vệ an toàn cho du khách, giữ vững an ninh. Đồng thời, ngăn chặn kịp thời những hành động lợi dụng hoạt động du lịch để phá hoại an ninh khu vực, phá hoại môi trường sinh thái. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát tại các tuyến đường trung tâm, các khu vực tập trung đông khách du lịch, có nguy cơ xảy ra mất an toàn đối với du khách; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các đối tượng có hành vi xâm hại đến tính mạng, tài sản của khách du lịch. Tổ chức có hiệu quả công tác vận động quần chúng tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc gắn với thế trận quốc phòng toàn dân;

Thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định của Nhà nước, đảm bảo an toàn cho người lao động và khách du lịch;

Phối hợp với các cơ quan quản lý thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện cam kết của các doanh nghiệp kinh doanh hoạt động du lịch trên địa bàn nhằm đảm bảo môi trường hợp tác du lịch minh bạch, văn minh. Định kỳ giám sát, kiểm tra hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, nhằm đảm bảo yếu tố an toàn trong mọi mùa vụ;

Triển khai các lớp huấn luyện về kỹ năng đi rừng cho hướng dẫn viên: Cách sử dụng các thiết bị sơ cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp, kỹ năng giải cứu, hoặc sử dụng các thiết bị đi rừng như GPS, bộ đàm và ứng phó với các điều kiện thời tiết bất thường như mưa lớn, lốc, mưa đá, lũ,...;

Các đơn vị khai thác dịch vụ tổ chức cấm các biển cảnh báo, rào chắn tại các nơi nguy hiểm, đặc biệt là tại các khe suối, vách núi, vực sâu...; Cấm các biển chỉ dẫn đường; Bố trí nhân viên bảo vệ giám sát để kiểm tra, xử lý các sự cố về vấn đề an ninh và các hành vi sai phạm của du khách trên các tuyến du lịch;

Triển khai các khóa tập huấn về sơ cứu và ứng phó tình huống khẩn cấp cho hướng dẫn viên tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh và địa phương 6 tháng/lần. Thiết lập quy trình ứng phó với tình huống khẩn cấp và hướng dẫn cụ thể các bước thực hiện, đồng thời cập nhật thông tin đầy đủ về cơ sở y tế trong và ngoài Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, trên hotline của nhân viên y tế và ban quản lý. Tăng cường bộ phận y tế, cứu hộ trong thời gian cao điểm du lịch, đặc biệt chú trọng tới những khu vực diễn ra loại hình du lịch mạo hiểm, khám phá thiên nhiên;

Thực hiện có hiệu quả công tác PCCCR; xây dựng phương án PCCCR theo từng giai đoạn, trong đó xác định các khu vực trọng điểm dễ cháy rừng trong mùa khô hàng năm, xây dựng các giải pháp PCCCR như: Làm giảm vật liệu cháy, kiện toàn ban chỉ đạo, chuẩn bị các trang thiết bị phục vụ PCCCR và kịch bản chữa cháy rừng theo phương án 4 tại chỗ (Lực lượng, chỉ huy, phương tiện và hậu cần); tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác PCCCR và các quy định trong công tác PCCCR tại các tuyến, điểm du lịch và triển khai cho nhà đầu tư: Thuê môi trường rừng, liên doanh, liên kết; các công ty lữ hành biết để thực hiện.

Đơn vị lập Dự án kinh doanh du lịch sinh thái chủ trì phối hợp Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh rà soát khoanh định vùng tiềm năng để định hướng phát triển một số sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng sức khỏe của khách du lịch (sản phẩm du lịch mạo hiểm) quy định tại Điều 8 - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

3.12. Nhóm giải pháp chuyển đổi số hướng đến du lịch thông minh

Nghiên cứu các đề án, chương trình chuyển đổi số trong ngành du lịch của địa phương và cả nước. Tăng cường hợp tác, phối hợp với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Hà Giang trong tiếp cận thông tin, phân tích thông tin và ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động du lịch;

Tiếp cận các quỹ hỗ trợ quốc tế và trong nước về các thiết bị khoa học kỹ thuật mới, đặc biệt là các thiết bị khoa học trong hoạt động du lịch;

Tăng cường đầu tư trang thiết bị để áp dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác nghiên cứu, điều tra, giám sát, theo dõi diễn biến đa dạng sinh học phục vụ diễn giải môi trường trong du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Xây dựng cơ chế hợp tác trong chuyển đổi số trong du lịch, huy động sự tham gia của các nhà đầu tư trong lĩnh vực chuyển đổi số, marketing điện tử trong du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch thông minh, các công cụ hỗ trợ thanh toán du lịch, tìm hiểu thông tin du lịch thông tin trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh;

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nhân lực của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh các kiến thức, kỹ năng và hiểu biết về công nghệ và chuyển đổi số. Tập huấn các kỹ năng trong việc sử dụng các thiết bị công nghệ trong hoạt động du lịch;

Tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước trong việc thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt là các tổ chức quốc tế để tận dụng các thành tựu, tri thức và kinh nghiệm trong thực hiện chuyển đổi số trong du lịch;

Đầu tư hệ thống đặt vé/đặt chỗ online nhằm quản lý lượng du khách đến và đi để đánh giá được sức chứa. Việc quan tâm đến sức chứa là rất quan trọng và phải chú ý tới lĩnh vực này trong các hoạt động du lịch nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của du khách đến Khu BTTN Tây Côn Lĩnh;

Xây dựng hệ thống giám sát bằng camera tại các điểm, tuyến du lịch, đảm bảo việc giám sát thường xuyên khách du lịch;

Phát triển các giải pháp thuyết minh điện tử, các công nghệ thực tế ảo, thực tế tăng cường... tại Trung tâm du khách làm gia tăng tính hấp dẫn, cung cấp nhiều thông tin cho khách du lịch.

3.13. Nhóm giải pháp về vốn và nguồn lực đầu tư

Để đảm bảo có đủ vốn cho các dự án phát triển du lịch sinh thái tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, cần huy động đa dạng nguồn vốn từ các kênh khác nhau như vốn ngân sách nhà nước, vốn xã hội hóa từ doanh nghiệp tư nhân, vốn hỗ trợ

phát triển từ các tổ chức phi chính phủ, và các quỹ bảo vệ môi trường quốc tế. Cần xây dựng các chính sách ưu đãi và khuyến khích để thu hút nhà đầu tư vào khu vực này.

Thiết lập các cơ chế tài chính linh hoạt, có thể bao gồm các mô hình hợp tác công - tư (PPP) để chia sẻ rủi ro và lợi nhuận giữa nhà nước và doanh nghiệp. Các mô hình này có thể giúp huy động nguồn lực đầu tư từ khu vực tư nhân một cách hiệu quả hơn, đồng thời đảm bảo sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương.

Thành lập quỹ bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái từ các nguồn đóng góp của du khách, doanh nghiệp, và các tổ chức phi chính phủ. Quỹ này sẽ được sử dụng để bảo vệ môi trường, đào tạo nguồn nhân lực địa phương, và phát triển cơ sở hạ tầng cần thiết cho du lịch sinh thái.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương trong các hoạt động du lịch bằng cách tạo ra các mô hình du lịch cộng đồng. Điều này không chỉ giúp huy động vốn và nguồn lực từ cộng đồng mà còn giúp nâng cao nhận thức và kỹ năng cho người dân trong việc phát triển du lịch bền vững.

3.14. Nhóm giải pháp về phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Tập trung vào phát triển các sản phẩm du lịch độc đáo, dựa trên tài nguyên thiên nhiên và văn hóa địa phương, như tour trekking, khám phá hệ sinh thái, tham quan hang động, trải nghiệm đời sống văn hóa bản địa, và các hoạt động dã ngoại, cắm trại. Các sản phẩm này cần được thiết kế phù hợp với tiêu chí bảo tồn thiên nhiên và văn hóa.

Phát triển các loại hình lưu trú như khu nghỉ dưỡng sinh thái (eco-resort), homestay và nhà nghỉ trong rừng, đảm bảo hài hòa với môi trường tự nhiên và văn hóa địa phương. Các cơ sở lưu trú này cần tuân thủ các nguyên tắc về bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, và sử dụng vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường.

Thiết kế và tổ chức các hoạt động giải trí ngoài trời như leo núi, đi bộ đường dài, thám hiểm rừng, và các tour du lịch học tập về bảo tồn thiên nhiên và văn hóa. Cần hạn chế các hoạt động có thể gây hại cho môi trường và khuyến khích du khách tham gia vào các hoạt động có ý thức bảo vệ thiên nhiên.

Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng hướng dẫn du lịch, quản lý dịch vụ, và bảo vệ môi trường cho người dân địa phương. Việc nâng cao năng lực này sẽ giúp cộng đồng địa phương có thể tham gia vào các hoạt động du lịch một cách chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

3.15. Nhóm giải pháp về giá cho thuê môi trường rừng theo quy định

Cần xác định mức giá cho thuê môi trường rừng dựa trên giá trị của tài nguyên thiên nhiên, mức độ bảo vệ cần thiết, và khả năng chi trả của doanh nghiệp và du khách. Mức giá này cần phải đủ cao để đảm bảo chi phí bảo vệ và phát triển bền vững, nhưng cũng phải hợp lý để thu hút các nhà đầu tư và du khách.

Đối với các dự án có tính chất bảo tồn cao, sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, hoặc có sự tham gia của cộng đồng địa phương, có thể áp dụng các chính sách giảm giá hoặc ưu đãi đặc biệt. Điều này sẽ khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư có trách nhiệm với môi trường và cộng đồng.

Tất cả các khoản phí thu từ việc cho thuê môi trường rừng cần được quản lý minh bạch và công khai, đảm bảo sử dụng đúng mục đích cho bảo tồn và phát triển bền vững. Cần có các báo cáo định kỳ về việc sử dụng nguồn thu này để tạo niềm tin cho các bên liên quan.

Cần có sự phối hợp giữa Ban quản lý rừng, các cơ quan chức năng, và các chuyên gia để xây dựng các quy định và hướng dẫn chi tiết về giá cho thuê môi trường rừng, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và phù hợp với thực tiễn địa phương.

CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN, QUẢN LÝ GIÁM SÁT VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

4.1. Tổ chức thực hiện

4.1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang

- Chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động của Đề án được phê duyệt, đảm bảo chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đầu tư, đất đai, du lịch, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan; đồng thời, hỗ trợ đơn vị chủ rừng trong xây dựng hồ sơ tiêu chí kỹ thuật để tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đảm bảo hiệu quả, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan thẩm định dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của nhà đầu tư được xét chọn thuê môi trường rừng đảm bảo phù hợp với Phương án quản lý rừng bền vững và Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh giai đoạn 2024-2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đảm bảo các quy định về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các quy định khác có liên quan.

- Hỗ trợ đơn vị chủ rừng trong xây dựng hồ sơ tiêu chí để tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, công bằng và đúng quy định của pháp luật hiện hành; đồng thời, hỗ trợ Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh trong việc tổ chức xúc tiến, kêu gọi các dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và kêu gọi, huy động các nguồn vốn đầu tư hợp pháp nhằm triển khai đạt các mục tiêu đề ra của Đề án.

4.1.2. Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh

- Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức công bố công khai Đề án theo quy định; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ rừng để đảm bảo việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án đạt hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành, nâng cao năng lực, hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung, hoạt động của Đề án được phê duyệt; đề xuất xây dựng các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt; tổ chức xúc tiến, kêu gọi các dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tranh thủ

sự chỉ đạo, hỗ trợ của các cơ quan có thẩm quyền cũng như có các giải pháp huy động nguồn vốn đầu tư hợp pháp nhằm triển khai đạt các mục tiêu đề ra của Đề án và phù hợp với Phương án quản lý rừng bền vững của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng hồ sơ tiêu chí để tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, công bằng và đúng quy định của pháp luật hiện hành; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng kinh phí cho thuê môi trường rừng, kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng, các nguồn thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu khác cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng, mua sắm các trang thiết bị, sửa chữa phương tiện, hỗ trợ kinh phí cho lực lượng tham gia bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng của đơn vị đảm bảo hiệu quả.

- Xây dựng cơ chế phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để tổ chức giám sát các hoạt động du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong lâm phần đơn vị quản lý đảm bảo thường xuyên, liên tục và đánh giá theo định kỳ hàng năm, giai đoạn theo quy định của pháp luật. Các tiêu chí giám sát bao gồm: Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn và sử dụng hợp lý cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường, số lượng khách du lịch...

- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Đề án cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan để tổng hợp, báo cáo, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các vấn đề liên quan theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

4.1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Căn cứ nội dung đề án, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Quyết định chương trình XTĐT hàng năm, trong đó tích hợp các dự án thu hút đầu tư phát triển du lịch trong khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tư vấn, cho các nhà đầu tư nghiên cứu khảo sát địa điểm tại huyện Vị Xuyên, để thực hiện các dự án đầu tư du lịch sinh thái trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh phù hợp quy định của Luật Đầu tư, luật Lâm nghiệp và các pháp luật hiện hành liên quan.

- Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các thủ tục về đầu tư theo quy định; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư.

4.1.4. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý

tài chính hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền đối với chủ rừng trong việc quản lý, sử dụng kinh phí cho thuê môi trường rừng, kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng, các nguồn thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu khác đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Các hạng mục đầu tư công như tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, bể nước phòng chữa cháy, trạm quan sát và các hạng mục khác phù hợp với đề án, Phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn hỗ trợ Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật. Nguồn vốn đầu tư có thể sử dụng nguồn vốn ngân sách, vốn từ thu dịch vụ môi trường rừng hoặc từ nguồn vốn xã hội hóa từ các doanh nghiệp thuê MTR.

4.1.5. Sở văn hóa, thể thao và du lịch

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan thực hiện công tác quản lý nhà nước về du lịch trong triển khai thực hiện Đề án; kiểm tra, giám sát và hỗ trợ, hướng dẫn đơn vị chủ rừng, các tổ chức, cá nhân hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo đúng quy định.

- Hỗ trợ công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư và liên kết, hợp tác phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh với các khu, điểm du lịch trong và ngoài tỉnh gắn với nghiên cứu, định hướng phát triển sản phẩm du lịch, phát triển thị trường khách du lịch.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo giai đoạn và hàng năm đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh nói riêng và nhu cầu toàn tỉnh nói chung.

4.1.6. Sở Tài nguyên môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh và các đơn vị có liên quan hướng dẫn chủ đầu tư dự án thực hiện quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường có liên quan đến dự án đầu tư được triển khai theo Đề án.

4.1.7. Sở Xây dựng

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Hướng dẫn Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng theo phân cấp; chỉ đạo chấp hành, triển khai các hoạt động liên quan đến lĩnh vực xây dựng của các dự án đầu tư du lịch trên địa bàn theo quy hoạch được duyệt; tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm trên địa bàn thuộc đề án; yêu

cầu tổ chức thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Các hạng mục đầu tư công như tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, bể nước phòng chữa cháy, trạm quan sát và các hạng mục khác phù hợp với Đề án, Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật.

4.1.8. Các cơ quan ban, ngành địa phương liên quan

a) UBND huyện Vị Xuyên, Hoàng Su Phì, TP. Hà Giang

Chỉ đạo UBND các xã phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các ngành có liên quan hỗ trợ Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh thúc đẩy kêu gọi, thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư kinh doanh có hiệu quả trên địa bàn 3 huyện, thành phố (Hà Giang, Vị Xuyên và Hoàng Su Phì).

Chỉ đạo các ban ngành, UBND các xã xây dựng kế hoạch tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống, lễ hội, trên địa bàn để phục vụ du lịch.

Tăng cường quảng bá, xúc tiến đầu tư thu hút các nhà đầu tư du lịch vào Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh; tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

b) UBND các xã vùng đệm

Xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng và xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương.

Tuyên truyền, giám sát, ngăn chặn không để người dân xâm phạm đất rừng đặc dụng, không trồng và khai thác lâm sản trong khu rừng đặc dụng.

Tổ chức tuyên truyền, khuyến khích nhân dân đầu tư, tham gia các hoạt động du lịch cộng đồng, DLST trên địa bàn.

c) Các cơ quan ban, ngành địa phương liên quan khác

- Hướng dẫn và hỗ trợ Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh trong các hoạt động phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí để thực hiện hiệu quả Đề án.

- Phối hợp với Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển du lịch tại địa phương, liên kết phát triển du lịch tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4.1.9. Trách nhiệm của cộng đồng địa phương

- Tham gia các hoạt động phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo nội dung của Đề án.

- Tham gia phát triển các hoạt động, dịch vụ, sản phẩm du lịch tại vùng đệm, liên kết phát triển du lịch với Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Tham gia vào công tác giám sát hoạt động phát triển du lịch sinh thái của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Kịp thời phát hiện và phản ánh những vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

4.1.10. Trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển DLST

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định hiện hành của Nhà nước, của pháp luật, các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp tổ chức quản lý, thực hiện theo các quy định hiện hành.

- Thực hiện các dự án đầu tư theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng.

- Thực hiện đúng các yêu cầu của Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh trong công tác quản lý các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Phối hợp với Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh trong các hoạt động giới thiệu, quảng bá, xúc tiến, phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Tham gia giám sát hoạt động phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

4.2. Tổ chức đánh giá, giám sát

4.2.1. Về mặt tổ chức

Việc giám sát cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở cấp trung ương và địa phương. Cấp trung ương (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) sẽ ban hành các quy định, hướng dẫn và tiêu chuẩn về du lịch sinh thái. Cấp địa phương (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Du lịch, Ban quản lý rừng đặc dụng) sẽ triển khai thực hiện các quy định và giám sát hoạt động cụ thể.

Ban quản lý rừng đặc dụng là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý, giám sát các hoạt động du lịch trong rừng đặc dụng. Ban quản lý cần lập các kế hoạch giám sát chi tiết, tổ chức các đoàn kiểm tra định kỳ và đột xuất để đảm bảo các hoạt động du lịch tuân thủ quy định.

4.2.2. Nội dung giám sát đánh giá

Việc thực hiện giám sát đánh giá các hoạt động của Đề án du lịch sinh thái về cơ bản được tóm lược theo một số nội dung chính như sau:

- Giám sát đánh giá các hoạt động du lịch liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng.
- Giám sát đánh giá việc xây dựng các công trình du lịch theo các quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật du lịch và cam kết của nhà đầu tư.
- Giám sát đánh giá các hoạt động kinh doanh du lịch về nội dung hoạt động các yếu tố an toàn cho người tham gia;
- Giám sát đánh giá các hoạt động có trong báo cáo về đánh giá tác động môi trường, hay cam kết bảo vệ môi trường để đảm bảo tính tuân thủ và việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, bồi hoàn;
- Giám sát đánh giá hoạt động phối hợp của các bên tham gia hoạt động du lịch sinh thái trong KBTTN Tây Côn Lĩnh;
- Giám sát việc thực hiện các hoạt động liên quan đến BVR, phát triển rừng, cải thiện sinh kế và đời sống người dân.
- Tổ chức các cuộc kiểm tra định kỳ theo kế hoạch đã được phê duyệt để đảm bảo các hoạt động du lịch tuân thủ quy định và tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.
- Thực hiện kiểm tra đột xuất để kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm. Kiểm tra đột xuất đặc biệt quan trọng khi có dấu hiệu vi phạm hoặc khi nhận được phản hồi tiêu cực từ du khách và cộng đồng.

4.2.3. Hệ thống chỉ số giám sát, đánh giá

Quy định trách nhiệm của các doanh nghiệp và tổ chức du lịch: Các doanh nghiệp và tổ chức hoạt động trong khu vực rừng đặc dụng phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ môi trường và quản lý du lịch. Họ phải thực hiện báo cáo định kỳ về tác động môi trường của hoạt động du lịch và chịu trách nhiệm nếu có vi phạm.

Thiết lập các cơ chế khuyến khích và chế tài: Áp dụng các cơ chế khuyến khích (như giảm thuế, hỗ trợ tài chính) đối với các doanh nghiệp và tổ chức có hoạt động du lịch sinh thái bền vững. Ngược lại, cần có các chế tài nghiêm khắc đối với những vi phạm, bao gồm xử phạt tài chính, đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi giấy phép.

4.2.4. Giám sát đảm bảo an toàn môi trường - xã hội

Quá trình xây dựng Dự án du lịch sinh thái nhất thiết phải có sự tham vấn với các ban ngành có liên quan như: Ban quản lý Khu BTTN, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kiểm lâm, Du lịch, Tài nguyên Môi trường, Tài chính, các cấp chính quyền địa phương, cộng đồng người dân (vùng lõi và vùng đệm);... Tuy vậy, để công tác GSDG được tốt, linh hoạt, có hiệu quả, cần thống nhất mấy nguyên tắc cơ bản sau:

- Phải đảm bảo sự thống nhất về mục tiêu của phát triển du lịch nhằm tăng năng lực, nguồn lực để bảo vệ phát triển rừng đặc dụng, bảo vệ đa dạng sinh học, các giá trị về văn hóa, lịch sử, bản sắc địa phương. Ngoài ra phải thống nhất với chức năng bảo tồn; thống nhất với Phương án quản lý rừng bền vững.

- Kiểm tra, việc cập nhật được hiện trạng rừng một cách chính xác về cả số lượng và chất lượng hàng năm.

- Đảm bảo và cải thiện bảo tồn đa dạng sinh học rừng tự nhiên, đặc biệt chú trọng vào các dịch vụ hệ sinh thái vào phát triển du lịch.

- Đánh giá được mức độ cải thiện về mặt đời sống người dân vùng đệm khi tham gia du lịch

4.2.5. Phương án giám sát

Hoạt động giám sát sẽ được Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh phối hợp với các chủ đầu tư, chính quyền địa phương và các cơ quan hữu quan thực hiện thường xuyên. Việc giám sát cũng giúp đảm bảo hạn chế những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tới thiên nhiên và môi trường. Hoạt động giám sát sẽ bao gồm:

- Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh sẽ phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội trong việc giám sát hoạt động đầu tư xây dựng và hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Giám sát việc xây dựng các công trình theo đúng quy hoạch và tiến độ để đảm bảo không có các tác động và ô nhiễm môi trường.

- Giám sát các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí về nội dung hoạt động các yếu tố an toàn cho người tham gia.

- Giám sát các hoạt động có trong báo cáo tác động môi trường, hay cam kết bảo vệ môi trường để đảm bảo tính tuân thủ và việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, bồi hoàn.

- Giám sát hoạt động phối hợp giữa các bên tham gia hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Cơ quan quản lý và các tổ chức có liên quan cần thực hiện báo cáo định kỳ về kết quả giám sát hoạt động du lịch sinh thái. Báo cáo này phải được công khai rộng rãi để đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

- Công khai thông tin cho cộng đồng: Các kết quả giám sát, bao gồm cả những vi phạm và các biện pháp khắc phục, cần được công khai đến cộng đồng và các bên liên quan để tăng cường sự giám sát từ cộng đồng.

Bên cạnh đó, các hoạt động du lịch ở trong rừng đặc dụng sẽ được thống nhất quản lý bởi Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh theo đúng quy định của pháp luật. Các hoạt động xây dựng và du lịch trong rừng đặc dụng phải tuân thủ đúng quy định của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 2017; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/07/2024 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm Nghiệp .

4.3. Hiệu quả của đề án

4.3.1. Hiệu quả kinh tế

- Tăng nguồn thu của đơn vị, góp phần nâng cao đời sống của cán bộ nhân viên trong Ban quản lý, đóng góp tài chính trực tiếp vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Nguồn thu từ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, từ nền kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp sang dịch vụ, du lịch có giá trị cao.

- Đề án được phê duyệt là cơ sở để thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp thuê môi trường rừng để đầu tư phát triển du lịch sinh thái tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh từ đó tạo sẽ giúp cho Ban quản lý tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Việc phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí sẽ là động lực cho địa phương và tỉnh mở rộng phát triển hạ tầng cơ sở như hệ thống đường giao thông, hệ thống điện,... tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế trong vùng.

- Các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí sẽ tăng nguồn thuế cho địa phương và góp phần thúc đẩy hoạt động kinh tế chung trong vùng, đặc biệt là các hoạt động dịch vụ du lịch. Điều này phù hợp định hướng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Hà Giang, góp phần từng bước hình thành sản phẩm du lịch đặc trưng của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh đi xa hơn nữa.

4.3.2. Hiệu quả văn hóa xã hội

- Việc thực hiện Đề án đóng góp cho sự phát triển về mặt xã hội của cộng đồng địa phương đặc biệt là giảm nghèo cho nhiều hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng đệm của Ban quản lý, hơn nữa Đề án còn góp phần tích cực vào việc phục hồi, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa bản địa.

- Đề án góp phần quan trọng vào việc phát triển và ổn định an sinh xã hội cho địa phương từ lượng công việc tạo ra và đặc biệt là giảm nghèo cho nhiều hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng đệm của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, từ đó giảm áp lực của người dân vào rừng khai thác lâm sản.

- Việc phát triển các tuyến du lịch kết nối với du lịch cộng đồng của các thôn, bản trong khu vực vùng đệm sẽ góp phần tích cực vào việc phục hồi, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người dân vùng đệm. Thông qua các chương trình giao lưu giới thiệu sản phẩm và giới thiệu trang phục truyền thống, điệu múa khèn H'Mông trong các lễ hội, các mặt hàng thổ cẩm,... cho du khách chiêm ngưỡng sẽ góp phần tích cực vào việc phục hồi, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch, cơ sở hạ tầng giao thông, viễn thông... sẽ được nâng cấp, từ đó góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương.

Trình độ dân trí sẽ được nâng lên từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu BTTN: Trẻ em và thanh thiếu niên sẽ có động cơ học tập nâng cao trình độ, đặc biệt là học ngoại ngữ để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động du lịch và cũng là góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tương lai.

4.3.3. Hiệu quả bảo vệ môi trường

Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đóng góp quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển bền vững Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, cụ thể:

- Đảm bảo việc sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng như đất đai, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Tăng nguồn thu từ du lịch cho Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh, nguồn thu đó sẽ được tái đầu tư cho hoạt động bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học. Qua đó các hoạt động bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ của rừng sẽ cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái hiệu quả như: Giữ nước, điều hòa được dòng chảy, hạn chế xói mòn, cung cấp nước sản xuất, sinh hoạt cho cộng đồng. Đồng thời, góp phần phòng hộ đầu nguồn cho hệ thống sông, suối trong vùng, đảm bảo an ninh môi trường và phát triển bền vững, đây chính là giải pháp tăng trưởng xanh bền vững.

- Kiểm soát tốt các tác động của du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh, không gây tác động tiêu cực tới môi trường và hệ sinh thái trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Các hoạt động DLST, nghỉ dưỡng, giải trí diễn ra trong Ban quản lý, đặc biệt các hoạt động về giáo dục và diễn giải môi trường góp phần quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường không chỉ của du khách mà cho cả người dân vùng đệm.

- Góp phần tăng thu nhập và tạo việc làm cho người dân ở vùng đệm, giảm sự phụ thuộc vào rừng, góp phần bảo tồn tài nguyên rừng, đa dạng sinh học của Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

4.3.4. Hiệu quả an ninh quốc phòng

Góp phần tích cực vào việc nâng cao nhận thức về chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới, trật tự xã hội của địa phương.

Thông qua việc phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh và vùng đệm, hoạt động du lịch đem lại thu nhập và việc làm cho người dân, góp phần tích cực trong việc nâng cao nhận thức và đảm bảo an ninh trật tự xã hội của địa phương.

Hệ thống hạ tầng giao thông được đầu tư đồng bộ, có quy hoạch hợp lý và có tính liên kết vùng sẽ tạo điều kiện kết nối, phát triển các điểm, tuyến du lịch, tạo việc làm ổn định, nâng cao đời sống nhân dân, từ đó sẽ góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an

ninh miền núi; tiếp tục củng cố và nâng cao niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước và các chủ trương, định hướng, quyết sách phát triển chung của tỉnh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Khu BTTN Tây Côn Lĩnh là nơi lưu giữ nhiều tài nguyên du lịch độc đáo, hấp dẫn, có nhiều tiềm năng và điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Song song với những cơ hội là các thách thức Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh đề xuất những định hướng, giải pháp phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với điều kiện hiện tại tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Trên cơ sở đó, Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh giai đoạn 2024 - 2030 được xây dựng dựa trên cơ sở điều tra, đánh giá hiện trạng các loại tài nguyên thiên nhiên, văn hóa lịch sử và văn hóa dân tộc đảm bảo tính khoa học và thực tiễn.

Việc lựa chọn các tuyến trải nghiệm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh dựa trên các nguyên tắc phát triển bền vững, các quy định của pháp luật Việt Nam. Đồng thời, các dự án tổ chức du lịch sinh thái đã đưa ra lộ trình đầu tư, các hạng mục ưu tiên đầu tư và đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện được dựa trên các tiêu chí cụ thể và phân tích tình hình thực tế tài nguyên du lịch ở các điểm và tuyến trong Khu BTTN. Việc quy hoạch và lựa chọn các tuyến du lịch, quy mô, vị trí đều dựa trên các quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP và các Luật, văn bản liên quan khác. Bên cạnh đó, Đề án góp phần thực hiện “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2021, tầm nhìn đến năm 2030” và Kế hoạch số 43/KHUBND ngày 16/02/2022 của UBND tỉnh Hà Giang về Kế hoạch phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến 2030.

Các dự án ưu tiên đề xuất trong Đề án dựa trên đánh giá chi tiết hiện trạng tài nguyên du lịch cũng như phù hợp với các tiêu chí lựa chọn các tuyến du lịch trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh. Đây là cơ sở để Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh tiến hành cho thuê môi trường rừng; liên danh, liên kết hoặc tự tổ chức kinh doanh các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại từng tuyến du lịch, điểm tham quan được xác định và đã được đề cập cụ thể trong Đề án.

Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là cơ sở quan trọng để Ban quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh cùng các bên liên quan thực hiện thành công hoạt động du lịch sinh thái trên cơ sở khai thác tiềm năng thế mạnh về du lịch sinh thái, tận dụng tốt những cơ hội phát triển của thị trường, gắn với bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng; phấn đấu phát triển du lịch tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh thành một trong những khu du lịch sinh thái được xếp hạng của tỉnh Hà Giang, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế xã hội địa phương cũng như trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

2. Kiến nghị

Để phát triển thành công Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Tây Côn Lĩnh theo những mục tiêu đã đề ra. Kiến nghị UBND tỉnh Hà Giang, Sở NN&PTNT cùng các cơ quan địa phương liên quan có những cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ đẩy mạnh đầu tư phát triển du lịch sinh thái tại

Khu BTTN Tây Côn Lĩnh, từng bước giúp đơn vị thực hiện các giải pháp trong phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đã đề ra. Cụ thể là:

- Có những chính sách hướng dẫn cụ thể về việc hợp tác, liên kết trong phát triển du lịch tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

- Có chính sách và hướng dẫn cụ thể về việc cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Hướng dẫn và đơn giản hoá các thủ tục thực hiện việc cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Có chương trình dự án Điều tra, khảo sát, đánh giá xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận di sản đối với các giá trị đạt tiêu chuẩn nhằm tôn vinh di sản, tạo sự thu hút của du khách đối với các giá trị tại Khu BTTN Tây Côn Lĩnh.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01

I. TRÍCH LUẬT LÂM NGHIỆP; LUẬT DU LỊCH; NĐ 91; NĐ 168

I.1. TRÍCH LUẬT LÂM NGHIỆP VÀ NĐ SỐ 91/2024/NĐ-CP

(1) Luật Lâm nghiệp Quy định về hoạt động Du lịch tại Điều 53:

Điều 53. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thực hiện theo Quy chế quản lý rừng và quy định khác của pháp luật có liên quan. Không được thực hiện hoạt động nghỉ dưỡng, giải trí trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

2. Chủ rừng xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải lập dự án theo quy định của pháp luật có liên quan và phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4. Chủ rừng tự tổ chức, hợp tác, liên kết hoặc cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và các chức năng khác của khu rừng.

5. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thực hiện theo Quy chế quản lý rừng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(2) Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

Quy định về Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái tại Điều 14 và Điều 15 như sau:

Điều 14. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

1. Chủ rừng tổ chức lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung chủ yếu của đề án bao gồm:

a) Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;

c) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định này;

d) Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

e) Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;

g) Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);

h) Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

2. Kinh phí lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm, từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc từ nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Tờ trình của chủ rừng (bản chính);

b) Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều này (bản chính).

4. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý hoặc Cục Lâm nghiệp đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều này;

c) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

d) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

đ) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý) quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đề nghị của chủ dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

e) Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải thể hiện các nội dung chính sau đây:

Tổng diện tích thực hiện hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;

Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

Trách nhiệm tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

g) Cơ quan quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Nội dung, kinh phí, hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

5. Nội dung chính thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch;

b) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Thời gian, phương thức tổ chức thực hiện;

d) Các giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Sự phù hợp với yêu cầu bảo đảm quản lý rừng bền vững của các chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; tính khả thi của khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy;

e) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

g) Các nội dung khác theo quy định tại các điểm e, g và h khoản 1 Điều này.

6. Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng được cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng thông qua hợp đồng cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc cho thuê môi trường rừng phải được thông báo công khai, rộng rãi trong thời gian tối thiểu là 30 ngày, bằng các hình thức: niêm yết tại trụ sở làm việc; đăng trên trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có); đăng trên cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp của chủ rừng.

b) Thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

Thông tin chung về chủ rừng;

Vị trí, diện tích, địa điểm cho thuê môi trường rừng và phương thức dự kiến tổ chức dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Tóm tắt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng quy định tại điểm c khoản này;

Thời gian, địa chỉ nộp hồ sơ đăng ký.

c) Chủ rừng tổ chức xây dựng hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng. Hồ sơ kỹ thuật trước khi thông báo công khai phải được chủ rừng quyết định phê duyệt, bao gồm các tiêu chí cơ bản sau đây:

Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Phương án tổ chức kinh doanh phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng đặc dụng được phê duyệt;

Phương án đầu tư tài chính; dự kiến nguồn thu và phương án giá thuê môi trường rừng;

Phương án xử lý tài sản sau khi hết thời gian hợp đồng;

Cam kết thời gian thực hiện dự án, thời gian khai thác, phát sinh doanh thu;

Ưu tiên đối với tổ chức, cá nhân đã nhận khoán bảo vệ rừng được đánh giá thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

Các điều kiện chuyên môn về quản lý rừng bền vững và tiêu chí khác do chủ rừng quyết định mà không trái với quy định pháp luật.

Các tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật được quy ra số điểm để làm căn cứ đánh giá, lựa chọn với quy định điểm tối thiểu đủ điều kiện đạt của từng tiêu chí; tổng số điểm các tiêu chí đánh giá của hồ sơ kỹ thuật là 100, trong đó quy định tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện; tổ chức, cá nhân đủ điều kiện khi đạt được điểm tối thiểu của tất cả các tiêu chí và tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện.

d) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí lập hồ sơ đăng ký theo các yêu cầu của chủ rừng được quy định tại điểm b khoản này và nộp cho chủ rừng.

đ) Chủ rừng căn cứ hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân, tổ chức đánh giá để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm theo tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình. Trường hợp chỉ có một tổ chức, cá nhân đủ điều kiện, chủ rừng tiến hành đàm phán, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, bảo đảm giá thuê môi trường rừng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên đủ điều kiện thì chủ rừng lựa chọn tổ chức, cá nhân có số điểm đánh giá hồ sơ cao nhất; trong đó, yếu tố giá là một tiêu chí trong hồ sơ kỹ thuật, bảo đảm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng.

e) Sau khi lựa chọn được tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, chủ rừng báo cáo kết quả về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để chỉ đạo, theo dõi và giám sát.

g) Giá cho thuê môi trường rừng trong hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tổng doanh thu và phải quy ra giá trị tuyệt đối để chủ rừng đánh giá, được ghi rõ trong hợp đồng cho thuê môi trường rừng.

Trường hợp sau khi ký hợp đồng, tỷ lệ phần trăm tổng doanh thu theo thực tế được quy ra giá trị tuyệt đối thấp hơn mức giá trị tuyệt đối ghi trong hợp đồng ký kết thì số tiền tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng nộp cho chủ rừng tối thiểu bằng số tiền ghi trong hợp đồng.

Tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thì không phải thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích thuê môi trường rừng theo quy định Nghị định này.

h) Thời gian thuê môi trường rừng không quá 30 năm, định kỳ 05 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu gia hạn thì chủ rừng xem xét kéo dài thời gian cho thuê không quá hai phần ba thời gian thuê lần đầu.

i) Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng theo Phụ lục IA kèm theo Nghị định này, chủ rừng phải thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng rừng theo trạng thái trên diện tích cho thuê môi trường rừng để làm căn cứ bàn giao mốc giới, hiện trạng và quản lý, giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

7. Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

a) Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân đã được lựa chọn, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm phù hợp: quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có cấu phần xây dựng, việc lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý các công việc thuộc giai đoạn chuẩn bị dự án, giai đoạn thực hiện dự án và giai đoạn kết thúc xây dựng của dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng. Các nội dung quy định tại điểm a khoản này là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đánh giá các nội dung về sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch và sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

c) Chủ rừng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng hoặc hợp tác, liên kết trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo đúng quy định của pháp luật. Sau thời gian 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc thuê môi

trường rừng, nếu tổ chức, cá nhân không triển khai thực hiện dự án, chủ rừng xem xét chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp do thiên tai, dịch bệnh, trở ngại khách quan trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý và các sự kiện bất khả kháng khác do hai bên thỏa thuận.

d) Kinh phí lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Đối với phương thức tự tổ chức, kinh phí lập dự án được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm, từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc từ nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

Đối với phương thức hợp tác, liên kết, kinh phí lập dự án do các bên thỏa thuận;

Đối với phương thức cho thuê môi trường rừng, kinh phí lập dự án do tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm.

8. Chủ rừng là cộng đồng dân cư được tự tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, tham quan, học tập, nghiên cứu khoa học phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”.

“Điều 15. Quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

1. Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng là công trình thương mại, dịch vụ theo quy định của pháp luật về xây dựng, phải phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này và bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Không ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường;

b) Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất;

c) Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa;

d) Chủ dự án chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng.

2. Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được lập các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, kết hợp tổ chức tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường

rừng, tận dụng các tuyến đường mòn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, cầu dành cho người đi bộ, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái.

3. Trong phân khu phục hồi sinh thái

a) Được lập các tuyến đường bộ phù hợp nhưng tối đa không vượt quá quy mô đường ô tô cấp IV miền núi, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, biển chỉ dẫn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, cầu dành cho người đi bộ;

b) Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ, nổi trên mặt nước, trên trảng cỏ, đất có cây bụi hoặc ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên;

c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân khu này;

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

4. Trong phân khu dịch vụ, hành chính của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học

a) Được xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên trảng cỏ, đất có cây bụi, ở những nơi đất trống tính theo độ tàn che của cây rừng;

b) Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ dưới tán rừng, nổi trên mặt nước, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên;

c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

5. Việc cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thuộc dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định tại Nghị định này.

Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá sự phù hợp với quy hoạch xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 91 hoặc vị trí, tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo phương thức cho thuê môi trường rừng thì một trong những giấy tờ chứng minh hợp pháp về đất đai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng của chủ dự án là tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng theo quy định của Chính phủ về các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng, bao gồm: giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân.”.

I. 2. LUẬT DU LỊCH VÀ NGHỊ ĐỊNH 168

(1) Luật du lịch: (Gồm một số điều có liên quan tới Đề án: Điều 4; 6; 15; 19; 23; 26; 54; 55)

Điều 4. Nguyên tắc phát triển du lịch

1. Phát triển du lịch bền vững, theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, có trọng tâm, trọng điểm.

2. Phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, tài nguyên thiên nhiên, khai thác lợi thế của từng địa phương và tăng cường liên kết vùng.

3. Bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.

4. Bảo đảm lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng, quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.

5. Phát triển đồng thời du lịch nội địa và du lịch quốc tế; tôn trọng và đối xử bình đẳng đối với khách du lịch.

Điều 6. Sự tham gia của cộng đồng dân cư trong phát triển du lịch

1. Cộng đồng dân cư có quyền tham gia và hưởng lợi ích hợp pháp từ hoạt động du lịch; có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch, bản sắc văn hóa địa phương; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường.

2. Cộng đồng dân cư được tạo điều kiện để đầu tư phát triển du lịch, khôi phục và phát huy các loại hình văn hóa, nghệ thuật dân gian, ngành, nghề thủ công truyền thống, sản xuất hàng hóa của địa phương phục vụ khách du lịch, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân địa phương.

Điều 15. Các loại tài nguyên du lịch

1. Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

2. Tài nguyên du lịch văn hóa bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hóa khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

Điều 19. Phát triển du lịch cộng đồng

1. Cá nhân, hộ gia đình nơi phát triển du lịch cộng đồng được ưu đãi, khuyến khích cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống; hướng dẫn khách du lịch tham quan, trải nghiệm văn hóa, nếp sống tại cộng đồng; sản xuất hàng hóa, hàng thủ công truyền thống và các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; có chính sách hỗ trợ về trang thiết bị cần thiết ban đầu và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho

cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng tham gia cung cấp dịch vụ du lịch; hỗ trợ xúc tiến sản phẩm du lịch cộng đồng.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát triển du lịch cộng đồng tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của cộng đồng; chủ trì xây dựng cam kết của cộng đồng nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường, ứng xử văn minh đối với khách du lịch.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, phát triển du lịch cộng đồng có trách nhiệm tôn trọng văn hóa, nếp sống và chia sẻ lợi ích từ hoạt động du lịch với cộng đồng.

Điều 23. Điều kiện công nhận điểm du lịch

1. Điều kiện công nhận điểm du lịch bao gồm:

- a) Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định;
- b) Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch;
- c) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Điều kiện công nhận khu du lịch

1. Điều kiện công nhận khu du lịch cấp tỉnh bao gồm:

- a) Có tài nguyên du lịch với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định;
- b) Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;
- c) Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia;
- d) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện công nhận khu du lịch quốc gia bao gồm:

- a) Có tài nguyên du lịch đa dạng, đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định;
- b) Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;
- d) Các điều kiện quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

(2) Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Gồm một số điều:

Điều 8. Sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch

Sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch khi có một hoặc một số hoạt động sau đây:

1. Bay dù lượn, khinh khí cầu; nhảy dù; đu dây mạo hiểm hành trình trên cao.
2. Đi xe đạp, mô tô, ô tô địa hình trên núi, trên đồi cát; đi trên dây; leo núi, vách đá; đu dây vượt thác.
3. Lặn dưới nước; chèo thuyền vượt ghềnh thác; đi mô tô nước; lướt ván; ca nô kéo dù bay.
4. Thăm hiểm hang động, rừng, núi.

Điều 11. Điều kiện công nhận điểm du lịch

1. Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định trên bản đồ địa hình do cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Tỷ lệ bản đồ phụ thuộc vào yêu cầu quản lý và địa hình khu vực.

2. Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch, bao gồm:

- a) Có kết nối giao thông, thông tin liên lạc thuận lợi;
- b) Có điện, nước sạch;
- c) Có biển chỉ dẫn, thuyết minh về điểm du lịch;
- d) Có dịch vụ ăn uống, mua sắm.

3. Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bao gồm:

- a) Có bộ phận bảo vệ trực 24 giờ mỗi ngày;
- b) Công khai số điện thoại, địa chỉ của tổ chức, cá nhân quản lý điểm du lịch;
- c) Có hình thức tiếp nhận và giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của khách du lịch;
- d) Nhà vệ sinh công cộng sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng, được bố trí đủ, tương ứng với số lượng khách du lịch vào thời kỳ cao điểm;

- đ) Có biện pháp thu gom và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường;
- e) Áp dụng các biện pháp phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Điều kiện công nhận khu du lịch cấp tỉnh

1. Có ít nhất 01 tài nguyên du lịch cấp tỉnh; có ranh giới xác định trên bản đồ địa hình do cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Tỷ lệ bản đồ phụ thuộc vào yêu cầu quản lý và địa hình khu vực.

2. Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch, bao gồm:

- a) Có hệ thống điện lưới, hệ thống cung cấp nước sạch;
- b) Có cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, đáp ứng tối thiểu 100.000 lượt khách mỗi năm; hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đáp ứng tối thiểu 50.000 lượt khách lưu trú mỗi năm;
- c) Có nội quy, hệ thống biển chỉ dẫn, thuyết minh về khu du lịch; có hệ thống biển chỉ dẫn, biển báo về giao thông, các cơ sở dịch vụ, các điểm tham quan;
- d) Cung cấp dịch vụ thuyết minh, hướng dẫn du lịch.

3. Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia.

4. Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bao gồm:

- a) Có bộ phận bảo vệ, cứu hộ, cứu nạn;
- b) Công khai số điện thoại, địa chỉ của tổ chức quản lý khu du lịch;
- c) Có bộ phận thông tin hỗ trợ khách du lịch; có hình thức tiếp nhận và giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của khách du lịch;
- d) Nhà vệ sinh công cộng sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng, được bố trí đủ, tương ứng với số lượng khách du lịch vào thời kỳ cao điểm;
- đ) Có hệ thống thu gom và biện pháp xử lý rác thải; có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt hoặc hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt liên thông với hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường;
- e) Áp dụng các biện pháp phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Các loại dịch vụ du lịch khác

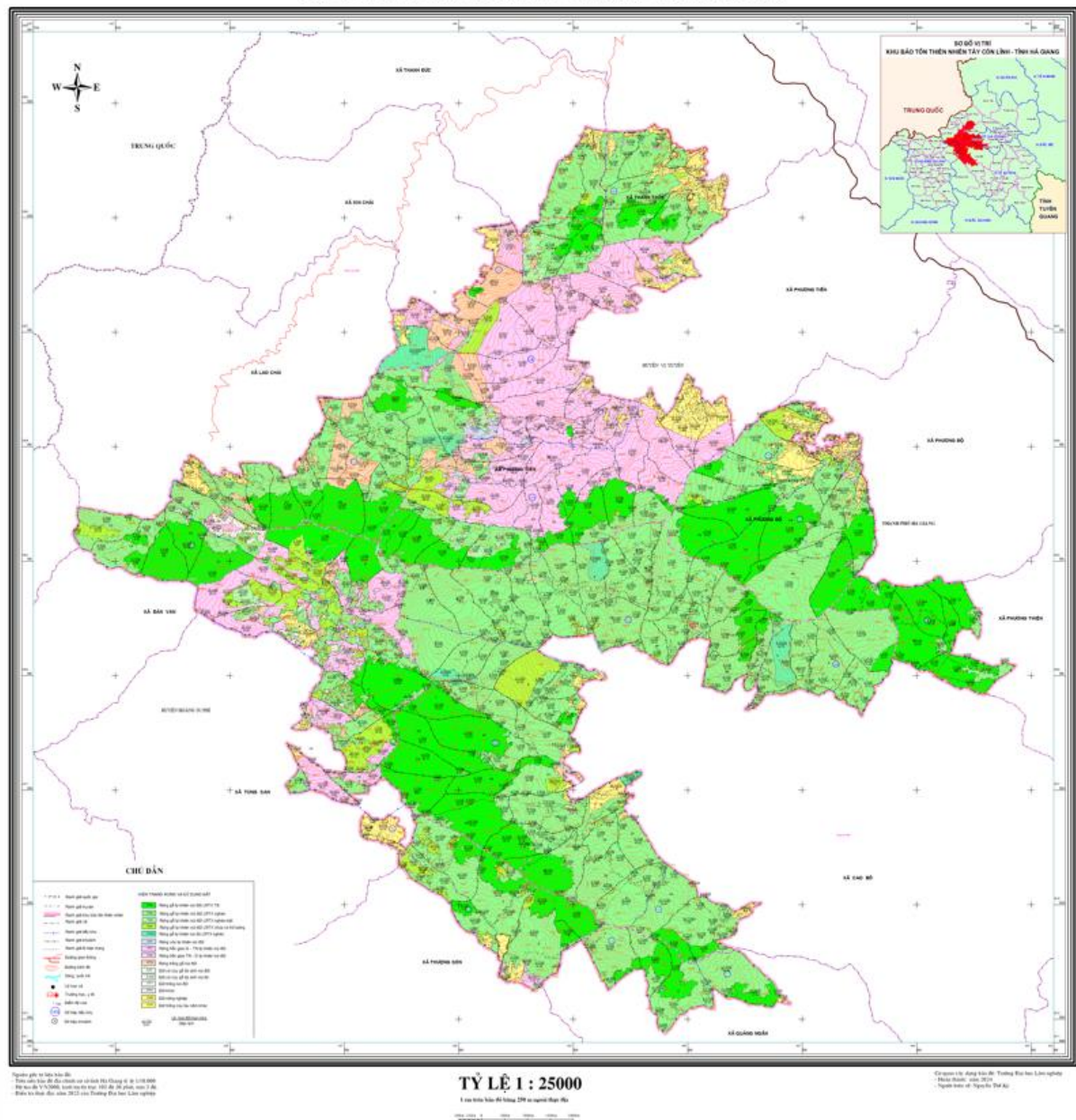
1. Dịch vụ ăn uống.
2. Dịch vụ mua sắm.
3. Dịch vụ thể thao.
4. Dịch vụ vui chơi, giải trí.
5. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe.
6. Dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch.

Điều 55. Phát triển các loại dịch vụ du lịch khác

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Đầu tư, xây dựng các chuỗi nhà hàng ăn uống, khu ẩm thực, lễ hội ẩm thực nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị ẩm thực truyền thống, tiếp thu tinh hoa ẩm thực thế giới;
2. Đầu tư, xây dựng các khu phố mua sắm, trung tâm mua sắm, chuỗi cửa hàng kinh doanh hàng hóa, đồ lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ có xuất xứ trong nước, cửa hàng miễn thuế; tổ chức các chương trình khuyến mại hàng năm;
3. Đầu tư phát triển dịch vụ du lịch gắn với thể thao trên cơ sở tài nguyên du lịch và lợi thế về địa hình của Việt Nam; tổ chức các sự kiện thể thao để thu hút khách du lịch;
4. Xây dựng và tổ chức các chương trình nghệ thuật biểu diễn truyền thống và đương đại; kết nối hệ thống bảo tàng, nhà hát với hoạt động du lịch; khai thác trò chơi dân gian, lễ hội truyền thống hấp dẫn khách du lịch; xây dựng các công viên chủ đề, trung tâm giải trí;
5. Cung cấp các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, chăm sóc sắc đẹp trên cơ sở khai thác giá trị y học cổ truyền, y học hiện đại;
6. Cung cấp các dịch vụ có liên quan khác theo nhu cầu của khách du lịch và phù hợp với quy định của pháp luật.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG
KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TÂY CÔN LĨNH - TỈNH HÀ GIANG

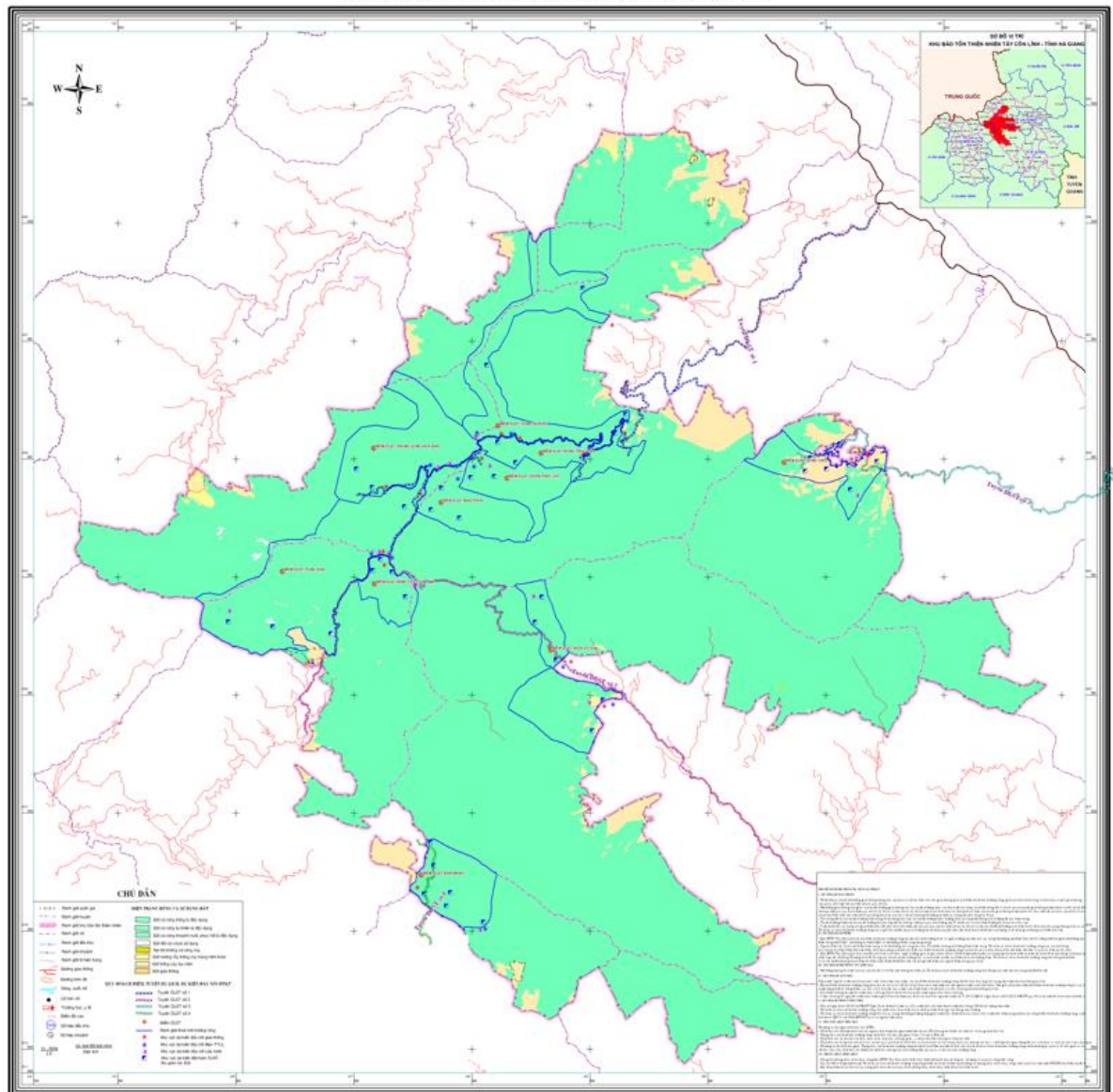


BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG CÁC TUYẾN, ĐIỂM DU LỊCH, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ, TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC VÀ HẠ TẦNG DU LỊCH
KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TÂY CÓN LÍNH - TỈNH HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

[illegible]

3. Bản đồ quy hoạch định hướng hạ tầng kỹ thuật khu vực dự kiến đầu nối giao thông, đầu nối cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU VỰC DỰ KIẾN ĐẦU NỐI GIAO THÔNG, ĐẦU NỐI CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC, THÔNG TIN LIÊN LẠC, PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY
KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TÂY CÔN LÍNH - TỈNH HÀ GIANG



Tư vấn thiết kế: Viện Quy hoạch và Thiết kế Đô thị và Nông thôn Việt Nam
Số bản đồ: 1/10000, xuất bản lần đầu tiên: 2010, số lần chỉnh sửa: 1 lần
Ngày xuất bản: 2010, ngày in: 2010, ngày in: 2010

Tư vấn thiết kế: Viện Quy hoạch và Thiết kế Đô thị và Nông thôn Việt Nam
Số bản đồ: 1/10000, xuất bản lần đầu tiên: 2010, số lần chỉnh sửa: 1 lần
Ngày xuất bản: 2010, ngày in: 2010, ngày in: 2010

Tư vấn thiết kế: Viện Quy hoạch và Thiết kế Đô thị và Nông thôn Việt Nam
Số bản đồ: 1/10000, xuất bản lần đầu tiên: 2010, số lần chỉnh sửa: 1 lần
Ngày xuất bản: 2010, ngày in: 2010, ngày in: 2010

PHẦN PHỤ BIỂU

Phụ biểu 1. Dân số và lao động phân bố theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính (xã)	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động		
			Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng		7.363	35.457	12.449	23.008	20.379	10.643	9.736
1	Túng Sán	688	3.379	21	3.358	1.741	783	958
2	Phương Độ	884	4.414	210	4.204	1.586	1.023	563
3	Phương Thiện	1.028	4.806	715	4.091	3.114	1.402	1.712
4	Cao Bồ	777	4.053	1.991	2.062	2.544	1.322	1.222
5	Lao Chải	442	2.436	1.215	1.221	1.304	704	600
6	Phương Tiến	710	3.292	1.661	1.631	2.035	1.097	938
7	Quảng Ngần	545	2.619	1.320	1.299	1.631	867	764
8	Thanh Đức	190	915	474	441	550	296	254
9	Thanh Thủy	666	2.778	1.411	1.367	1.744	906	838
10	Thượng Sơn	1.233	5.770	2.914	2.856	3.533	1.920	1.613
11	Xín Chải	200	995	517	478	597	323	274

Phụ biểu 2 : Hiện trạng sử dụng đất khu BTTN Tây Côn Lĩnh

TT	Xã/Thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
			Cộng	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất rừng đặc dụng		
	Cộng	15.012,41	14.943,07	777,52	14.165,55	6,34	63,00
1	Cao Bồ	4.551,97	4.551,35	84,84	4.466,51	-	0,62
2	Lao Chải	1.783,85	1.744,08	36,91	1.707,17	-	39,77
3	Phương Độ	1.414,27	1.413,53	160,63	1.252,90	0,60	0,14
4	Phương Thiện	436,55	436,55	-	436,55	-	-
5	Phương Tiến	2.819,63	2.813,68	188,93	2.624,75	5,64	0,31
6	Quảng Ngần	442,61	442,61	3,75	438,86	-	-
7	Thanh Đức	199,02	198,90	22,84	176,06	-	0,12
8	Thanh Thủy	741,66	741,66	127,28	614,38	-	-
9	Thượng Sơn	711,98	711,47	28,54	682,93	-	0,51
10	Túng Sán	1.554,42	1.532,89	89,50	1.443,39	-	21,53
11	Xín Chải	356,35	356,35	34,30	322,05	-	-
12	Đạo Đức	0,10	-			0,10	

Một số hình ảnh về cảnh đẹp và lễ hội truyền thống khu vực Tây Côn Lĩnh
Hình ảnh check in rừng Rêu cổ kính trên đỉnh Tây Côn Lĩnh





Hình ảnh rừng trè cổ thụ Lùng Vài, xã Phương Độ







Hình ảnh cúng thần rừng dân tộc Dao, xã Phương Độ



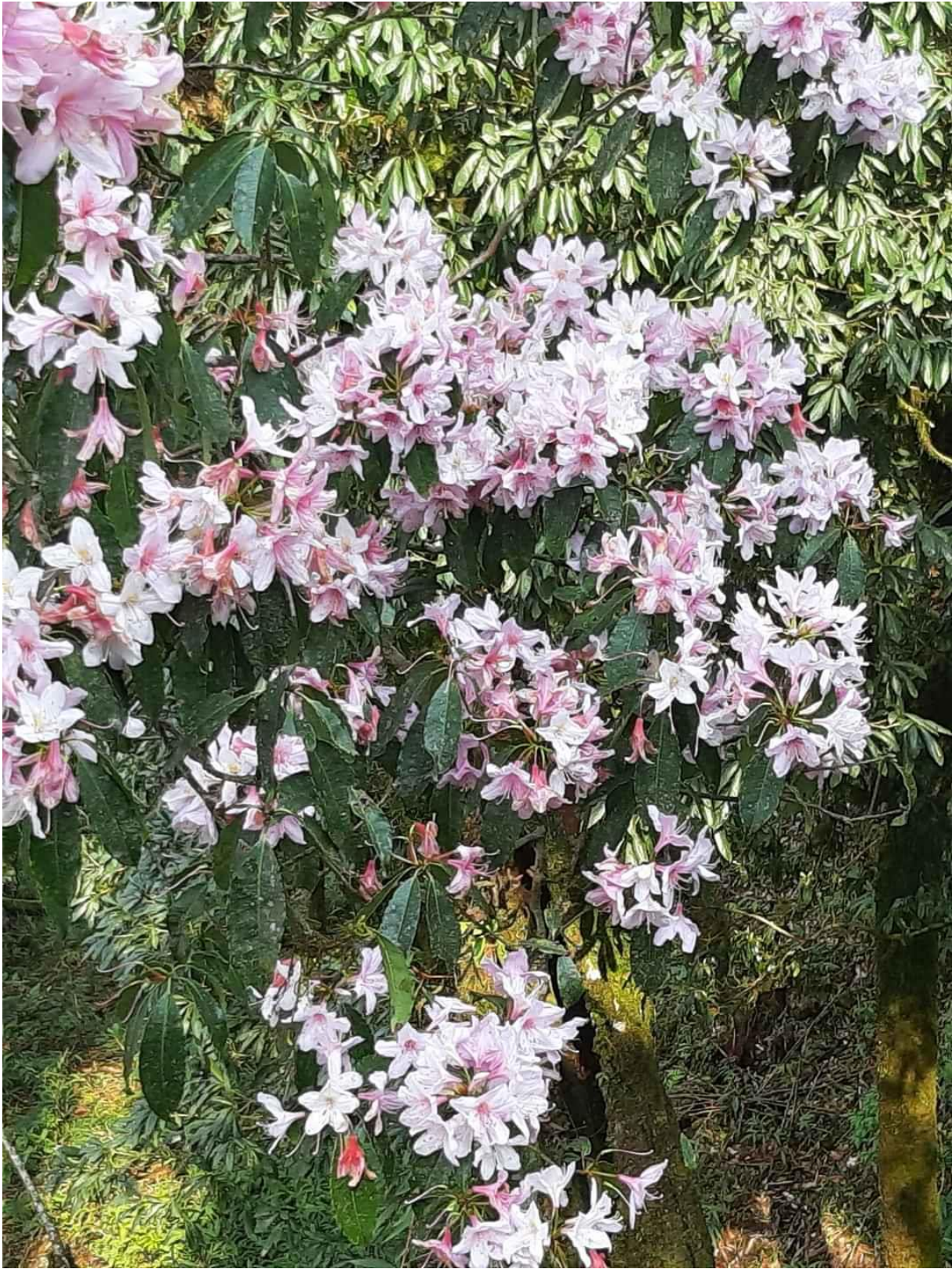
Hình ảnh liên kết điểm cao 468 xã Thanh Thủy





Hình ảnh hoa Đỗ Quyên đỉnh Tây Côn Lĩnh







Hình ảnh ruộng bậc thang thôn Lùng Vài xã Phương Độ

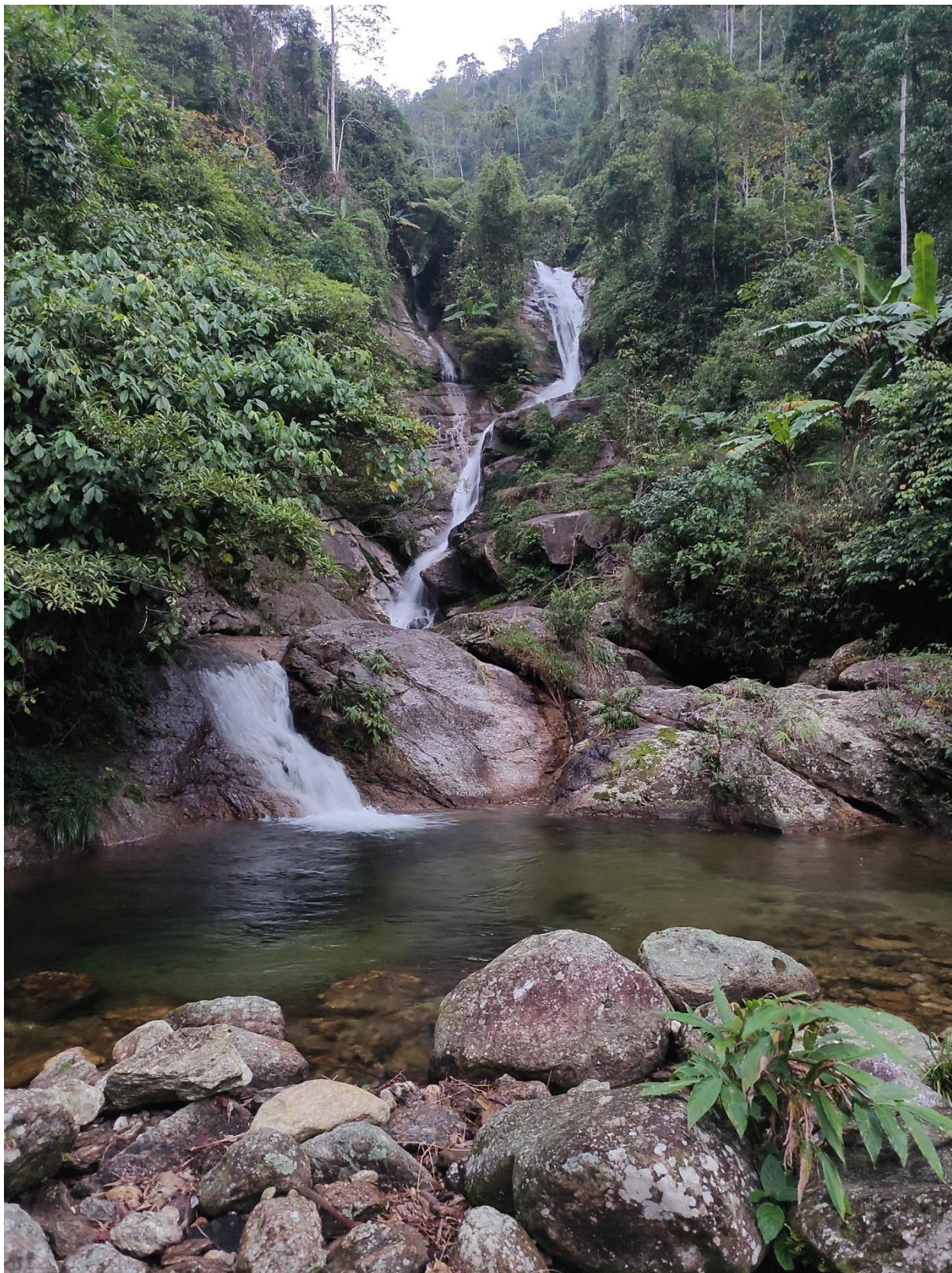


Hình ảnh săn mây đỉnh Tây Côn Lĩnh





Hình ảnh thác nước Nậm Má thôn Lùng Tao xã Cao Bồ



Hình ảnh điểm Check in đỉnh Tây Côn Lĩnh



Hình ảnh Lễ cấp sắc dân tộc Dao thôn Lùng Vài, xã Phương Độ



Hình ảnh Trại cá Hồi xã Phương Tiến

